

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 384/SXD-QLCL

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tháng 6 năm 2025
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam trước hợp nhất**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2023/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố tại Công văn số 3976/UBND-STC ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc triển khai Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 22/6/2022 của Văn phòng Chính phủ về điều hành giá một số mặt hàng, trong đó yêu cầu rút ngắn thời gian công bố giá vật liệu xây dựng theo định kỳ hằng tháng để phù hợp với sự điều chỉnh của giá cả thị trường, Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu chủ yếu trong lĩnh

vực đầu tư xây dựng **tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam trước hợp nhất** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng kèm theo văn bản này được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế GTGT.

2. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong công bố giá chưa có giá đến công trình xây dựng (tại mỏ, tại kho...), chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng đến các công trình ở địa phương cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến, công trình có điều kiện khác biệt, thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Vật liệu xây dựng sử dụng cho công trình phải đảm bảo các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Đây là công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2025, nên được lập theo giá của từng địa phương trước khi thực hiện việc hợp nhất, cụ thể như sau:

- Phụ lục 1: Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trước hợp nhất.

- Phụ lục 2: Bảng giá vật tư nước tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trước hợp nhất.

- Phụ lục 3: Bảng giá vật tư điện tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trước hợp nhất.

- Phụ lục 4: Bảng giá vật liệu xây dựng, vật tư điện, vật tư nước tháng 6 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trước hợp nhất.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý các Hoạt động xây dựng - Số điện thoại: 0236.3562566) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để theo dõi);
- UBND TPĐN (để báo cáo);
- Trang TTĐT SXD;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLCL, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Ngọc Bá

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRƯỚC HỢP NHẤT

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLCL ngày 10 tháng 7 năm 2025)

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ	GIÁ BÁN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG)	
						Tại nơi sản xuất	Tại chân công trình
1	2	3	4	5	6	7	8
I	XI MĂNG						
1		Sông Gianh PCB 30 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Cty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.648.000
		Sông Gianh PCB 40 (bao)	-				1.709.000
		Sông Gianh PCB 40 (rời)	-				1.664.000
		Sông Gianh PC 40 (bao)	-				1.891.000
		Sông Gianh PC 40 (rời)	-				1.845.000
		Sông Gianh PC 50 (rời)	-		-nt-		1.891.000
		Sông Gianh PC 50 (bao)	-		-nt-		1.936.000
2		Đồng Lâm PCB40 (bao)	-	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.850.000
		Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-				1.632.000
		Đồng Lâm PC40 (rời)					1.705.000
3		Pooclăng hỗn hợp PCB40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành Quảng Nam		1.793.000
		Pooclăng hỗn hợp PCB40 (rời)	-		Thôn Đầm Râm, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Tel: 0962859167 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.738.000
4		Long Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - phường Đông Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191		1.760.000
		Tam Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.760.000
		Sông Mã PCB40 (bao)	đ/tấn		-nt-		1.667.000
5		Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Cty XM Vicem Hoàng Thạch Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã Kinh Môn – Tỉnh Hải Dương, Tel: 0905226759		1.636.000
		Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.582.000

1	2	3	4	5	6	7	8
6		Bim Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 6260:2020	Công ty CP XM Bim Sơn Phường Ba Đình, TX Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 0373.824.242; 0912211129 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.658.000
7		Xi măng Wallcem đa dụng PCB40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	Công Ty Cổ phần xi Măng Vicem Hải Vân Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng. Tel: 0236.3842.172; 0905.105.529 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.500.000
		Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (bao)	-				1.602.000
II	ĐÁ						
1		Đá 1x2 loại I	đ/m ³	TCVN 8859:2011	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ 137 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng. SĐT: 0236 3522015	290.000	
		Đá 1x2 Loại II	-			245.000	
		Đá 2x4	-			250.000	
		Đá cấp phối Dmax 25	-			190.000	
		Đá mi (0,5)	-		-nt-	220.000	
		Đá bột	-		-nt-	130.000	
		Đá học				180.000	
		Đá học quy cách	-		-nt-	200.000	
2		Đá cấp phối 25	đ/m ³	TCVN 8859:2011	Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và Xây dựng Miền Nam Đà Nẵng Thôn Phước Thuận, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP. Đà Nẵng	162.000	
		Đá cấp phối 37,5				152.000	
		Đá 1x2			-nt-	282.000	
		Đá 2x4			-nt-	242.000	
		Đá 4x6			-nt-	232.000	
		Đá học (quy cách, đồ kê)			-nt-	170.000	
		Đá học thông thường			-nt-	155.000	
		Đá xô bờ			-nt-	105.000	
		Đá 0,5x1 (loại 1)			-nt-	220.000	
		Đá 0,5x1 (loại 2)			-nt-	205.000	
		Đá bột			-nt-	122.000	
3		Đá 2x4	đ/m ³	TCVN 8859:2011	Công ty TNHH Quang Hưng Thôn Xuân Phú, Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng Tel: 0236 3572671	250.000	
		Đá cấp phối 25				231.000	
		Đá bột			-nt-	120.000	
		Đá học				170.000	
4		Đá 0.5 x 1			Công ty TNHH XD Trường Bản Thôn Thạch Nham Đông, xã Hoà Nhơn, huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng. Tel: 0961 666 450	245.455	
		Đá 1 x 2				318.182	
		Đá 2 x 4				245.455	
		Đá cấp phối Dmax 25			(Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển chưa bao gồm thuế GTGT)	318.818	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá cấp phối Dmax 37.5			-nt-	236.364	
5		Đá 1 x 2	d/m ³		Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	318.182	
		Đá 0.5 x 1			Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang	236.364	
		Đá bột		TCVN 8859:2011	SĐT: 0236.6527282	172.727	
		Đá cấp phối Dmax 37.5			SĐT: 0236.6527282	209.091	
		Đá cấp phối Dmax 25			(Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)	227.273	
		Đá hộc quy cách			-nt-	200.000	
III	VÔI						
1		Vôi nghiền	d/kg		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.000
2		Vôi bột	-	TCVN 2231:2016			1.600
3		Bột màu nội	-		-nt-		18.000
4		Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		-nt-		21.000
5		Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		-nt-		109.000
IV	GẠCH, NGÓI						
1		Gạch không nung			Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An Thạch Nam Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP. ĐN Tel: 236.3991175 Hotline : 0935 498499 -Đơn Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình (Cự ly 40km) , chưa bao gồm thuế VAT -Đơn bán sẽ được giảm tùy thuộc vào chủng loại gạch và cự ly vận chuyển đến chân công trình từ 11km đến 39km		
		Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5 KT (190x95x135)mm	d/viên		+ Gạch rỗng 6 lỗ A95L6 M7,5 KT (190x95x135)mm giảm 16đ/viên/km		3.018
		Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5 KT (175x75x115)mm	-		+Gạch rỗng 6 lỗ A75L6 M7,5 KT(175x75x115) mm giảm 7đ/viên/km		2.204
		Gạch rỗng 03lỗ A100L3 M7,5 KT (390x100x190)mm	-		+Gạch rỗng 3 lỗ A100L3 M7,5 KT(390x100x190)mm giảm 46đ/viên/km		9.259
		Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5 KT (390x150x190)mm	-	QCVN 16:2023	+Gạch rỗng 3 lỗ A150L3 M7,5 KT(390x150x190)mm giảm 48đ/viên/km		10.707
		Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5 KT (390x190x190)mm	-		+Gạch rỗng 4 lỗ A190L4 M7,5KT (390x190x190)mm giảm 62đ/viên/km		14.835
		Gạch đặc A90D M7,5 KT (190x90x55)mm	-		+ Gạch đặc A90D M7,5 KT (190x90x55)mm giảm 7đ/viên/km		1.416
		Gạch đặc D200 M15,0 KT (300x200x100)mm	-		+ Gạch đặc D200 M15,0 KT(300x200x100)mm giảm 32đ/viên/km		8.826
		Gạch Terazo màu ghi. 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	d/m ²		-nt-	77.300	82.700
		Gạch Terazo màu đỏ 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	-		-nt-	83.600	89.100
		Gạch Terazo màu vàng 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	-		-nt-	83.600	89.100
		Gạch Terazo màu ghi. 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	TCVN 7744:2013	-nt-	81.800	90.900

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch Terazo màu đỏ 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-		-nt-	90.900	100.000
		Gạch Terazo màu vàng 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-		-nt-	90.900	100.000
2		Gạch bê tông			Công ty CP Gạch không nung Hương Sen		
		Gạch đặc 55*90*190 mm	đ/viên		Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam		1.537
		Gạch đặc 100*190*390 mm	-		Tel: 02353.941899; 0905498086		11.000
		Gạch rỗng 6 lỗ lớn 95*135*190 mm	-	QCVN 16:2019 TCVN 6477:2016	Đơn giá trên áp dụng cho công trình có cự ly giao hàng 25km và cự ly cứ tăng lên 10km thì sẽ tăng thêm 200 đồng/viên.		3.250
		Gạch rỗng 6 lỗ nhỏ 98*98*198 mm	-				2.639
		Gạch rỗng 3 lỗ 100*190*390 mm	-		Giá trên chưa bao gồm V.A.T		10.083
		Gạch rỗng 3 lỗ 150*190*390 mm	-		(Giá này áp dụng từ ngày 21/6/2025)		11.111
		Gạch rỗng 4 lỗ 190*190*390 mm	-		-nt-		16.481
		Gạch rỗng 6 lỗ nhỏ 75*115*175 mm	-		-nt-		2.352
3		Gạch bê tông			CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN		
		Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	đ/viên		Địa chỉ: 98 Tiểu La, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.		14.444
		Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-		Tel: 0236.3634666		9.028
		Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-	QCVN 16:2019 TCVN 6477:2016	Fax: 0236.3630887		2.251
		Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-				3.069
		Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.529
4		GẠCH ỐP LÁT GRANITE (Nhóm Bia)			Cty CP Thạch Bàn Miền Trung		
		GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)			662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng Tel:0236.3680555 - 0905400499		360.185
		Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²				
		Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	-	QCVN 16:2019 TCVN 6883 : 2001	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		452.778
		Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm)	-				526.852
		Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (195x1200mm)	-		-nt-		536.111
		GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI (TGB/FGB/TGM/FGM)					
		Men mài bóng (300x600mm)	đ/m ²		-nt-		276.852
		Men mài bóng (400x800mm)	-		-nt-		378.704
		Men vi tinh (400x800mm)	-	QCVN 16:2019 TCVN 6883 : 2001	-nt-		406.481
		Men mài bóng (600x600mm)	-		-nt-		267.593
		Men mài bóng(800x800mm)	-		-nt-		369.444
		Men vi tinh (800x800mm)	-		-nt-		406.481

1	2	3	4	5	6	7	8
		GẠCH ỐP LÁT PORUGIA (PGM)					
		Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²				276.852
		Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm,	-		-nt-		304.630
		Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)	-		-nt-		286.111
		Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)	-				295.370
		Men khô, sân vườn (300x600mm, 600x600mm)	-		-nt-		406.481
		Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)	-		-nt-		267.593
		Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)	-		-nt-		378.704
		Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)	-		-nt-		425.000
		Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)	-		-nt-		397.222
		Men kim cương (400x800mm)	-		-nt-		415.741
		Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)	-		-nt-		369.444
		Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)	-		-nt-		406.481
		Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	-				378.704
		Men kim cương (800x800mm)	-				397.222
5		Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ			Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng		
		Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)	đ/viên		Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN		14.000
		Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)	-		Tel: 3739566 - 3736896		25.000
6		Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô			Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)		
		Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m ²)	đ/viên		37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng,		19.000
		Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m ²)	-		Tel: 0236.3684868;0903559599		19.000
		Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m ²)	-				19.000
		Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m ²)	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		19.000
		Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		-nt-		47.000
		Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		-nt-		76.000
		Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		-nt-		44.000
		Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		-nt-		76.000
		Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		-nt-		99.000
7		Gạch Đồng Tâm			CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng		
*		Gạch Porcelain (loại AA)		TCVN 6883 : 2001	Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc		
		KÍCH THUỐC 10 X 20 CM			SĐT: 0911464999:A. Thành		
		1020ROCK(từ 001 đến 010)	đ/m ¹		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		200.000
		KÍCH THUỐC 20 X 20 CM (					
		TL01, TL03, 2020MARINA (từ 001 đến 004)			-nt-		177.000
		KÍCH THUỐC 25 X 25 CM					
		KÍCH THUỐC 25 X 40 CM					
		2540CARARAS001			-nt-		147.000
		25400, 2540BAOTHACH001, 2540CARARAS002,			-nt-		156.000
		KÍCH THUỐC 30 X 60 CM			-nt-		

1	2	3	4	5	6	7	8
		3060AMBER001,005,007,008/3060COTTON001/ 3060DELUXE001,002,003,004,005,006,007,008,009/D3060 DELUXE005/ 3060RETRO001,002/ D3060RETRO001/ 3060ROXY001,002,003,004,005,006,007/ 3060SNOW001/ 3060TIENSA003			-nt-		244.000
		3060CARARAS001			-nt-		250.000
		KÍCH THUỐC 40 X 80 CM 4080AMBER001-H+/ 4080CARARAS (001-H+, 002-H+, 003-H+)/ 4080FAME (001-H+, 002-H+, 003-H+, 004-H+, 005-H+, 006-H+, 007-H+, 009-H+, 010-H+, 011-H+, 012- H+, 014-H+)/ 4080REGAL (007-H+, 010-H+, 011-H+, 014- H+, 015-H+, 017-H+, 018-H+)/ 4080ROXY (001-H+, 003H+)/ 4080SNOW (001-H+, 002-H+)/			-nt-		295.000
		KÍCH THUỐC 30 X 60 CM 3060VAMCOTAY (từ 001 đến 006)			-nt-		200.000
		3060PHUQUY (từ 001 đến 004)/ 3060PHUQUY (từ 001QN 3060VICTORIA (từ 001 đến 008)			-nt-		250.000
					-nt-		359.000
		KÍCH THUỐC 40 X 40 CM COTTOLA/ 4040CLG (001, 002)/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY (002, 003, 004, 005)			-nt-		196.000
		4040THACHANH (001, 002, 004, 006, 007, 008)			-nt-		216.000
		DTD4040HOANGSA001LA/ DTD4040TRUONGSA001LA			-nt-		218.000
		KÍCH THUỐC 40 X 80 CM 4080TAYBAC002			-nt-		295.000
		4080GECKO001,002,003,004,005			-nt-		328.000
		KÍCH THUỐC 60 X 60 CM 6060VAMCODONG (từ 001-FP đến 006-FP)/ 6060VAMCOTAY (từ 001 đến 005)			-nt-		220.000
		6060BINHTHUAN (001, 002, 005)/ 6060MOMENT (001, 6060DA (004-FP, 005-FP, 007-FP, 012-FP, 014-FP, 016-FP, 6060MOMENT (002, 010, 011, 010QN, 011QN)/ 6060WS			-nt-		233.000
		DTD6060CARARAS002-FP/ 6060DA015-FP/			-nt-		244.000
		DTS6060BRIGHT001-FP/ 6060HAIVAN (005-FP, 006-FP)/			-nt-		247.000
		6060DB (006, 014, 038)			-nt-		258.000
		6060DB (032, 034)/ 6060MARMOL002			-nt-		286.000
		6060MARMOL005			-nt-		289.000
		6060VICTORIA (từ 001 đến 008)			-nt-		308.000
		6060PLATINUM (từ 001 đến 004)			-nt-		328.000
		KÍCH THUỐC 80 X 80 CM 8080CARARAS (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+)/			-nt-		368.000
		8080DB (006, 100)			-nt-		418.000
		8080FANSIPAN006-FP-H+			-nt-		
		8080DB032/ 8080YALY002-FP-H+			-nt-		345.000
		8080DB038/ 8080MARMOL005			-nt-		359.000
		8080YALY003-FP-H+			-nt-		362.000
		8080PLATINUM (từ 001 đến 004)			-nt-		395.000
		KÍCH THUỐC 100 X 100 CM			-nt-		432.000
					-nt-		450.000
					-nt-		600.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		100ROME (002-H+, 003-H+)/ 100ROME003-H+			-nt-		500.000
		100DB038/ 100MARMOL005			-nt-		573.000
		100VICTORIA005			-nt-		660.000
		KÍCH THƯỚC 60 X 120 CM					
		60120LANGBIANG001FP-H+/ 60120NILE001-H+/			-nt-		546.000
		60120LANGBIANG (002FP-H+, 003FP-H+, 004FP-H+)/			-nt-		667.000
		60120LANGBIANG (005FP-H+, 006FP-H+, 007FP-H+)/			-nt-		1.111.000
		GẠCH KÍNH					
		Gạch kính trắng- 19*19*9.5 cm			-nt-		279.000
		NGÓI XI MĂNG					
		Ngói lợp lớn 1 màu			-nt-		19.000
		Ngói lợp lớn 2 màu			-nt-		21.000
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu			-nt-		30.000
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu			-nt-		32.000
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu		TCVN 6065:1995	-nt-		46.000
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu			-nt-		51.000
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu			-nt-		54.000
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu			-nt-		55.000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu			-nt-		220.000
		CHẤT CHÔNG THÂM, KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON		TCVN 7899-1:2008			
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)			-nt-		258.000
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)			-nt-		217.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)			-nt-		33.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)			-nt-		143.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)			-nt-		39.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)			-nt-		168.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)			-nt-		46.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)		7899-3:2008	-nt-		209.000
		Bột chà ron (1kg)			-nt-		22.000
		Bột chà ron (5kg)			-nt-		95.000
		Bột chà ron (1kg)			-nt-		26.000
		Bột chà ron (5kg)			-nt-		112.000
		Bột chà ron (1kg)			-nt-		31.000
		Bột chà ron (5kg)			-nt-		139.000
		NGÓI TRẮNG MÈN					
		Ngói lợp lớn			-nt-		25.000
		Ngói rìa			-nt-		38.000
		Ngói cuối rìa		TCVN 9133:2011	-nt-		63.000
		Ngói nóc có gờ			-nt-		36.000
		Ngói ốp cuối nóc trái			-nt-		64.000

1	2	3	4	5	6	7	8
8		Ngói ốp cuối nóc phải	đ/bao	TCVN 7899-1:2008	-nt-		64.000
		Ngói chạc ba			-nt-		86.000
		Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas			Cty CP Khải Minh An		
		Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và			36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668		145.000
		Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		240.000
		Mosaic)			-nt-		185.000
		Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường,			-nt-		260.000
		Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp			-nt-		330.000
		Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch			-nt-		405.000
		Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg			-nt-		345.000
		Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg			-nt-		17.000
		Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg			-nt-		225.000
9		Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 01 -	-	TCVN 6477:2016	-nt-		210.000
		Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 02 -					
		Gạch bê tông tự chèn			Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ Đà Nẵng		
		Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể			499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam,	276.000	295.000
		(500x500x60)mm, M600			Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng		
10		Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600	đ/m ²	TCVN 7744:2013	Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279	255.000	273.000
		Gạch vuông (250x250x60)mm, M600			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) - Trừ	255.000	273.000
		Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600			xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)		
					-nt-	255.000	273.000
		Gạch Terrazzo	đ/viên	QCVN 16:2023 TCVN 4313:2023	Công TY TNHH Đào Gia Thịnh		
		Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi			Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện		7.000
		KT (300x300x30) mm			Bàn, Tỉnh Quảng Nam		
		Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ			Tel: 0868074567;0905767877		8.000
		KT (300x300x30) mm					
		Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi					13.000
		KT (400x400x30) mm			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
		Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ					14.000
		KT (400x400x30) mm					
		Ngói Secoin			Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng		
		Ngói phẳng kiểu pháp			KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc		22.000
		Định mức: 10 viên/ 1m ²					
		KT (345x406x12)mm					
		Ngói sóng tròn	-		Tel: 0236,3841,777; 0936241989		16.000
		Định mức: 10 viên/ 1m ²					
		KT (422x334x8)mm					
		Gạch Terrazzo màu ghi					87.000
		Đnh mức: 11 viên/ 1m ²	-		(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)		
		KT (300x300x30)mm					
		Gạch Terrazzo màu ghi	-				92.000
		Định mức: 6.25 viên/ 1m ²					
		KT (400x400x30)mm					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch Síp 6 (con sâu) màu ghi Định mức: 39.5 viên/ 1m ² KT (225x112.5x60)mm	-		-nt-		130.000
		Gạch Síp 1 (hình chữ nhật) màu ghi Định mức: 50 viên/ 1m ² KT (200x200x60)mm	-		-nt-		140.000
		Gạch Síp 8 (Chữ I) màu ghi Định mức: 36 viên/ 1m ² KT 164x200x60)mm					140.000
11		GẠCH ỐP LÁT		TCVN 6883 : 2001	Công ty Cổ phần Khải Minh An		
		ĐÁ GRANITE			Đc: 36 Trần Bình Trọng -Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng		
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5x60cm dày 2cm	d/m ²		Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng	628.000	628.000
		Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30x60cm dày 2cm	-		Tel: 0236.6286900 Hotline : 0932.00.47.49	355.000	355.000
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30x60cm dày 2cm	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet	535.000	535.000
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	588.000	588.000
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30x60cm dày	-		-nt-	835.000	835.000
		Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	575.000	575.000
		Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	603.000	603.000
		Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm dày	-		-nt-	675.000	675.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	332.000	332.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	296.000	296.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	265.000	265.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	405.000	405.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	567.000	567.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	304.000	304.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	332.000	332.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	379.000	379.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	447.000	447.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	376.000	376.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	416.000	416.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	384.000	384.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	769.000	769.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	384.000	384.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	409.000	409.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	508.000	508.000
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày	-		-nt-	488.000	488.000
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	424.000	424.000
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	461.000	461.000
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	753.000	753.000
		Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	545.000	545.000
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	753.000	753.000
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	753.000	753.000
		Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	515.000	515.000
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	485.000	485.000
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	544.000	544.000
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	732.000	732.000
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	1.089.000	1.089.000
		Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	637.000	637.000
		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày	-		-nt-	953.000	953.000
		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	997.000	997.000
		Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày	-		-nt-	661.000	661.000
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	689.000	689.000
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	548.000	548.000
		Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	565.000	565.000
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	595.000	595.000
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	875.000	875.000
		Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	515.000	515.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	745.000	745.000
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	819.000	819.000
		Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	689.000	689.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm	-		-nt-	169.000	169.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	332.000	332.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	332.000	332.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày	-		-nt-	384.000	384.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	455.000	455.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	369.000	369.000
		Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	351.000	351.000
		Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm	-		-nt-	264.000	264.000
		Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	441.000	441.000
		Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	443.000	443.000
		Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXK #1658 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	476.000	476.000
		Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	300.000	300.000
		Đá granite- thốt tròn D>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thốt tròn D>40cm	-		-nt-	101.000	101.000
		ĐÁ HOA	-		-nt-		
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày	-		-nt-	221.000	221.000
		Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm	-		-nt-	184.000	184.000
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	221.000	221.000
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày	-		-nt-	332.000	332.000
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	515.000	515.000
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	289.000	289.000
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30x60cm dày	-		-nt-	409.000	409.000
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	348.000	348.000
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	393.000	393.000
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày	-		-nt-	1.040.000	1.040.000
		Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày	-		-nt-	431.000	431.000
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày 1cm	-		-nt-	197.000	197.000
		Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799 - 10x20cm dày 1,5cm	-		-nt-	163.000	163.000
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	197.000	197.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	221.000	221.000
		Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	616.000	616.000
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày 1cm	-		-nt-	176.000	176.000
		Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm	-		-nt-	197.000	197.000
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	191.000	191.000
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	397.000	397.000
		Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	616.000	616.000
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm	-		-nt-	216.000	216.000
		Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm	-		-nt-	169.000	169.000
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày	-		-nt-	231.000	231.000
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	308.000	308.000
		Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	616.000	616.000
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	287.000	287.000
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	449.000	449.000
		Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	299.000	299.000
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm	-		-nt-	203.000	203.000
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	215.000	215.000
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm	-		-nt-	207.000	207.000
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	323.000	323.000
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm	-		-nt-	169.000	169.000
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	169.000	169.000
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm	-		-nt-	184.000	184.000
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	292.000	292.000
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	381.000	381.000
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày	-		-nt-	409.000	409.000
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	431.000	431.000
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	753.000	753.000
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	1.120.000	1.120.000
		Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	176.000	176.000
		Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	169.000	169.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm	-		-nt-	261.000	261.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm	-		-nt-	252.000	252.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm	-		-nt-	256.000	256.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm	-		-nt-	504.000	504.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	283.000	283.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	557.000	557.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	489.000	489.000
		Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2x3cm	-		-nt-	47.000	47.000
		Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180 - sỏi quay 2x3cm	-		-nt-	45.000	45.000
		Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2x3cm	-		-nt-	47.000	47.000
		Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm	-		-nt-	760.000	760.000
		Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm	-		-nt-	788.000	788.000
		Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm	-		-nt-	917.000	917.000
		Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm	-		-nt-	704.000	704.000
		Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm	-		-nt-	788.000	788.000
		Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm	-		-nt-	917.000	917.000
		Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp	-		-nt-	453.000	453.000
		Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp	-		-nt-	517.000	517.000
		Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp	-		-nt-	671.000	671.000
		Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy	-		-nt-	417.000	417.000
		Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy	-		-nt-	476.000	476.000
		Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy	-		-nt-	847.000	847.000
		ĐÁ PHIẾN	-		-nt-		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm	-		-nt-	87.000	87.000
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày	-		-nt-	101.000	101.000
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm	-		-nt-	191.000	191.000
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày	-		-nt-	197.000	197.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	415.000	415.000
		Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	207.000	207.000
		Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	172.000	172.000
		Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	215.000	215.000
		Đá phiến- chè lát D>20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chè lát D>20cm	-		-nt-	33.000	33.000
		Đá phiến- chè lát D>20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chè lát D>20cm	-		-nt-	28.000	28.000
		Đá phiến- que gãy dài >25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài >25cm	-		-nt-	56.000	56.000
		ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)	-		-nt-		
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	359.000	359.000
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	304.000	304.000
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	339.000	339.000
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	421.000	421.000
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	819.000	819.000
		Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	397.000	397.000
		Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	351.000	351.000
15		Gạch Terazo			Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM		
		Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm	đ/m ²		Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang,TP Đà Nẵng		82.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm	-		Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)		89.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm	-				85.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		91.000
12		Gạch gốm ốp lát ép bán khô			Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Grand Home		
		Nhóm B1a 600x600mm		QCVN 16:2019			
		VY1-M66001, VY1-M66002.... VY2-M66001, VY1-P66001, VY2-P66002,.... SMM-66001,SMM-66002.... SKM-66001, SKM-66002....			Nhà số 5-V6A, Khu đô thị mới Văn Phú, Đường Lê Trọng Tấn, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,		205.000
		Nhóm B1a 300x600mm			Tel: 02422412626; 0967833383 (c. Liên)		

1	2	3	4	5	6	7	8
		VY1-M36001, VY1-M36002....			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
		VY2-M36001,					205.000
		VY1-P36001, VY2-P36002,....			-nt-		
		SMM-36001,SMM-36002....					
		SKM-36001, SKM-36002....					
		Nhóm B1a 800x800mm					
		VY1-M88001, VY1-M88002....			-nt-		327.000
		VY2-M8001,					
		VY1-P88001, VY2-P88002,....					
		Gạch bê tông tự chèn			Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest		
		Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài gia đá, KT 300x600x30(mm), Mác gạch M400			ĐC: Thạch Nham Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang - Đà Nẵng Tel: 077.467.5555		231.481
		Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài gia đá, KT 300x300x30(mm), Mác gạch M400			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		203.704
		Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài gia đá, KT 300x300x25(mm), Mác gạch M400			-nt-		194.444
		Gạch ZicZac bê tông tính năng cao, KT 220x110x100(mm), Mác gạch M400			-nt-		185.185
		Gạch lát bê tông tính năng cao, KT 400x400x30(mm), Mác gạch M400		TCVN 6476:1999	-nt-		166.667
		Gạch lát bê tông tính năng cao, KT 270x270x60(mm), Mác gạch M400			-nt-		259.259
		Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 250x250x60(mm), Mác gạch M400			-nt-		259.259
		Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 250x125x60(mm), Mác gạch M400			-nt-		263.889
		Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 125x125x60(mm), Mác gạch M400			-nt-		305.556
		Bó via bê tông đúc sẵn					
		* Bó via đúc sẵn bê tông Mác 25Mpa, nối tiếp xúc			-nt-		
		Kích thước 1000x300x125 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		78.704
		Kích thước 1000x300x145 (mm)			-nt-		83.333
		Kích thước 1000x300x150 (mm)			-nt-		87.963
		* Bó via đúc sẵn bê tông tính năng cao Mác 60Mpa, nối tiếp xúc			-nt-		
		Kích thước 1000x300x125 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		138.889
		Kích thước 1000x300x145 (mm)			-nt-		148.148
		Kích thước 1000x300x150 (mm)			-nt-		152.778
		Tấm chắn rác bê tông cốt thép - Bê tông tính năng cao			-nt-		
		Tấm chắn rác kích thước 960x300x80(mm). Tải trọng 250KN			-nt-		537.037
		Tấm chắn rác kích thước 960x300x100(mm). Tải trọng		TCVN 10333-3:2016	-nt-		814.815
		Tấm chắn rác kích thước 1000x350x80(mm). Tải trọng			-nt-		564.815

1	2	3	4	5	6	7	8
13		Gạch gốm ốp lát ép bán khô		QCVN 16:2019 ISO 13006:2018	Công Ty CP CN Gốm Sứ Taicera		
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THUỐT 300*300			ĐC: KCN. Gò Dầu, X. Phước Thái, H. Long Thành, tỉnh Đồng Nai		
		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	đ/m ²		ĐT: (0251) 3841596; 0905.001.078		188.453
		G38025 ; G38028 ;G 38029 ; G38048 ; G38041	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		188.453
		G38522,G38622 ; G38624,G38A13 ; G38A18 ; G38A19 ; G38B14,G38925ND ; G38928ND, G38930ND ; G38931ND ; G38932ND, G38933ND ;G38934ND G38939ND,G38731ND ;G 38732ND ; G38733ND	-		-nt-		199.346
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600					
		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G G63548, G63425 ;G 63428 ;G 63429, G63128 ; G63129, G68521 ; G68525 ;G 68528 ; G68529 ; G68548,	đ/m ²		-nt-		270.153
		G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229	-		-nt-		270.153
		G68025 ;G68028 ; G68029 ; G68048	-		-nt-		270.153
		G63522, G63228ND ; G63229ND	-		-nt-		281.046
		G68522	-				281.046
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 600*1200					
		G63528DD ;G 63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD	đ/m ²		-nt-		444.444
		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD	-		-nt-		444.444
		G12528JDD ; G12529JDD	-		-nt-		498.911
		HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU - KÍCH THUỐT 300*300, 400*400, 600*600, 800*800	-				
		G39034 ;G 39041	đ/m ²		-nt-		161.220
		G49001 ; G49005 ; G49034	-		-nt-		183.007
		G63007 ; G63015 ; G63034	-		-nt-		237.473
		G68001 ; G68005 ;G68008 ; G68034	-		-nt-		237.473
		G88004 ; G88005 ; G88034	-		-nt-		291.939

1	2	3	4	5	6	7	8
		GẠCH THẠCH ANH LẮNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH) - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600					
		G63055 ; G63056	d/m ²		-nt-		237.473
		G63035	-		-nt-		248.366
		G63913 ; G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	-		-nt-		281.046
		G63911 ; G 63919,G63939, G68911, G68919,G68939	-		-nt-		291.939
		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G 68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	-		-nt-		281.046
		GẠCH THẠCH ANH VÂN GỖ - WOOD DESIGN- KÍCH THUỐT 600*148					
		GC600*148-921 ; 923	d/m ²		-nt-		302.832
		GC900*150-926 ; 927	-		-nt-		389.978
		GC200*1200-921 ; 923	-		-nt-		400.871
		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 800*800					
		G63763 ; G63764 ;G63768 ; G63769,G6373M2 ; G6374M2 ;G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062 ; G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849	-		-nt-		281.046
		G68763 ; G68764 ; G68768 ; G68769 ,G6873M2 ; G6874M2 ; G6877M2 ; G6878M2,G68818 ; G68819,G68MXBL ; G68MXGA ;G68MXGR, G68S67 ; G68S69 , G68824 ; G68828 , G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	-		-nt-		281.046
		G68088 ; G68089	-		-nt-		281.046
		G88088 ; G88089	-		-nt-		302.832
		GẠCH THẠCH ANH - GLAZED PORCELAIN TILES - KÍCH THUỐT 800*800, 900*900, 600*1200					
		G88L07 ; G88L08, G88825 ; G88827 ; G88829	d/m ²		-nt-		313.725
		G98022, G98305 ;G98308, G98T15 ; G98T18, G98MXBL ;G98MXGA ; G98MXGR	-		-nt-		389.978
		G12MXBL ; G12MXGA ; G12MXGR, G12808 ; G12809,G12845 ; G12848 ; G12849, GP12845 ; GP12848 ; GP12849	-		-nt-		389.978
		GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES - KÍCH THUỐT 600*600, 800*800					

1	2	3	4	5	6	7	8
		P67039G, P67615N, P67542N ; P67543N,P67702N, P67202N ; 67208N	đ/m^2		-nt-		291.939
		P67665G	-		-nt-		248.366
		P67625N	-		-nt-		259.259
		P67675G	-		-nt-		281.046
		P87625N, P87542N ; P87543N,	-		-nt-		324.619
		P87615N	-		-nt-		335.512
		P87202N ; P87208N, P87762N, P87662N			-nt-		346.405
		P87703N, P87763N, P87663N			-nt-		357.298
		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600					
		GP68039	đ/m^2		-nt-		281.046
		GP63945, GP68945	-		-nt-		237.473
		GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	-		-nt-		204.793
		GP68845 ; GP68848, GP68062 ; GP68065 ; GP68068	-				204.793
		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 800*800,9000*900,600*1200			-nt-		
		GP63035, GP63085	đ/m^2		-nt-		248.366
		GP68035,GP68085	-		-nt-		248.366
		GP88035,GP88022, GP88805	-		-nt-		357.298
		GP98035, GP98022, GP98805,	-		-nt-		411.765
		GP12035, GP12022, GP12805,	-		-nt-		411.765
14		Gạch lát nền Terrazzo					
		(300x300x30)mm (màu ghi)	đ/m^2	TCVN 7744:2013	Công ty TNHH Đầu tư LTV	78.300	84.700
		(300x300x30)mm (màu đỏ, vàng, xanh)	-		ĐC: 134 Nguyễn Thị Minh Khai, Hải Châu, TP Đà Nẵng	84.000	89.800
		(400x400x30)mm màu ghi	-		ĐT: 0935643455	83.800	92.500
		(400x400x30)mm (màu đỏ, vàng, xanh)	-		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)	92.000	105.500
		Gạch Bê tông tự chèn	đ/m^2				
		Gạch hình vuông					
		300x300x60mm, Mac 400	-		-nt-		280.000
		300x300x50mm, Mac 300	-		-nt-		270.000
		Gạch lục giác					
		270x300x60mm, Mac 400	-		-nt-		273.000
		270x300x50mm, Mac 400	-		-nt-		263.000
		Gạch hình chữ nhật		QCVN 16:2023 TCVN 6477:2016			
		200x100x60mm, Mac 400	-		-nt-		262.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		200x100x50mm, Mac 400	-		-nt-		259.500
		300x150x60mm, Mac 300	-		-nt-		234.600
		300x150x50mm, Mac 300	-		-nt-		225.000
		Gạch con sâu					
		221x113x60mm, Mac 300	-		-nt-		234.600
		221x113x50mm, Mac 300	-		-nt-		224.600
V	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...						
		Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m ³		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		5.182.000
		Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-				5.609.000
		Gỗ coffa, đà chống	-		-nt-		2.300.000
		Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		-nt-		4.027.000
		Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		-nt-		4.200.000
		Giấy dán Đài Loan	đ/5m ²		-nt-		76.000
		Giấy dán Trung Quốc	-		-nt-		43.000
		Giấy Decal dán kính	đ/m ²		-nt-		34.000
		Giấy Decal dán gỗ	-		-nt-		15.000
VI	CÁC LOẠI CỬA						
1		Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow		TCVN 9366-2:2012	Công ty CP Việt - Séc		
		Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)			TSC: Đường số 02 - KCN Hòa Cẩm - TP. Đà Nẵng		
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m ²		Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		2.099.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		(Giá bán từ ngày 01/6/2022)		2.489.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m ²		3.159.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		-nt-		3.943.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		-nt-		3.871.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa , chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		-nt-		4.083.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		-nt-		3.582.000
		Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)					
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		-nt-		2.444.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		-nt-		4.030.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động	-		-nt-		4.357.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		-nt-		5.360.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		-nt-		5.707.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động	-		-nt-		6.073.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		-nt-		4.463.000
		Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow					
		Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)					
		ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG					
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	d/m2				2.717.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm: - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000		4.239.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp Cl 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000 - Kính hộp Cl 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp Cl 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000		4.715.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				5.410.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				5.049.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				4.868.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		6.107.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.626.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.713.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.498.000
		Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.598.000
		ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT (QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)					
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: cao dưới 1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		6.271.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.680.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.476.000
		Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		6.363.000
2		Cửa gỗ tự nhiên					
		Gỗ Xoan Đào					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		3.645.000
		Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		493.000
		Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		911.000
		Chi nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	md		-nt-		122.000
		Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		3.777.000
		Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		507.000
		Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		955.000
		Chi nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	md		-nt-		128.000
		Gỗ walnut tự nhiên					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		4.155.000
		Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		557.000
		Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		1.050.000
		Chi nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	md		-nt-		140.000
		Cửa gỗ Chống cháy					
		Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		-nt-		5.787.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		-nt-		6.291.000
3		Cửa đi thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)			Công ty TNHH Đại Trung Dương Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Địa chỉ văn phòng: 15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN ĐT: 0905505068		
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	d/m2				1.574.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		2.369.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000		2.957.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-		- Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000		2.904.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-		- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2		3.062.000
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			(Giá bán từ ngày 01/02/2023)		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	d/m2		Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen:		2.446.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		400.000 - Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2		3.784.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				4.222.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.883.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.556.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.421.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		5.500.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.120.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.316.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.125.000
		Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phần khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).					
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng hệ nẹp sập để nhôm 38 Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		-nt-		1.606.000
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng U âm tường Kính trắng cường lực 8mm.	-		-nt-		1.910.000
		Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		-nt-		5.727.000
		Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		-nt-		6.199.000
		Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ Kinlong	-		-nt-		5.291.000
		Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65(KT:4000x3300mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm Kính trắng cường lực 10mm. Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		-nt-		3.754.000
		Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V- 150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg:	đ/bộ		-nt-		179.505.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			-nt-		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		-nt-		2.106.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.257.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.635.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.204.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.962.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.844.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		4.735.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.546.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.855.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.690.000
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí					
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x500mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	d/m2		-nt-		4.813.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1800x600mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.198.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1200x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.294.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.813.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.360.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.636.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.038.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.618.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT: 3200x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.534.000
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile nhôm NAM SUNG/XINGFA WINDOW trong nước (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm NAM SUNG, tỉnh Long An Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			(Giá bán từ ngày 01/02/2023)		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm	đ/m2		-nt-		2.106.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.257.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.635.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.204.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.962.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.844.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.735.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình NAMSUNG/XINGFA WINDOW hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.546.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55, 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.855.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.690.000
		Cửa đi 3 cánh, 4 cánh mở xếp trượt (KT cao trên 2500mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		5.362.000
4		CỬA ĐI, CỬA SỔ			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung		
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55			Địa chỉ : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: 0272 3777 815 hoặc 0938685768		
		Màu Sơn tĩnh điện	d/m2				2.764.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		'- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2.		3.183.000
		Màu Anode	-		'- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T		2.985.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.359.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.778.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55,					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.971.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.390.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.181.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.560.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.979.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.963.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.382.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.173.000
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.558.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.977.000
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.169.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.588.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.379.000
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.769.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.189.000
		Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.387.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.011.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.598.000
		Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.978.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.398.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.611.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.030.000
		Màu Anode	-		-nt-		2.821.000
		- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.815.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.234.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.025.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.407.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.826.000
		Màu Anode	-		-nt-		2.617.000
		- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		1.999.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.418.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.614.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.033.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Màu Anode	-		-nt-		2.824.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.203.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.622.000
		- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.974.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.394.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.184.000
		- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.176.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.596.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.386.000
		Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.376.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.999.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.586.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.886.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.305.000
		Màu Anode	-		-nt-		4.096.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-50					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.578.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.997.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.788.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		4.194.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.613.000
		Màu Anode	-		-nt-		4.404.000
5		CỬA ĐI, CỬA SỔ		TCVN 9366-2:2012	CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN		
		Cửa đi mở quay gỗ MDF hút chân không PVC	đ/m2		Địa chỉ: 98 Tiểu La, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.		2.964.000
		Cửa đi mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Tel: 0236.3634666		2.520.000
		Cửa sổ mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Fax: 0236.3630887		2.280.000
		Cửa sổ mở trượt nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.040.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		vách kính cố định nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Độ dày kính tăng 2mm thì giá tăng 100,000		1.140.000
6		CỬA ĐI, CỬA SỔ			Công ty TNHH MTV Điều Phong		
		Các loại cửa nhôm cao cấp DP window: - Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Adamas/ Việt Pháp Shal, (sản xuất bởi Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy nhôm Việt Pháp) sơn bột tĩnh điện màu thông dụng. - Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương. - Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện.		TCVN 9366-2:2021	Địa chỉ nhà máy sản xuất: 152-154 Phan Khoang, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng		
		Vách kính cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	đ/m2		Địa chỉ văn phòng: 90 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng		2.224.000
		Cửa sổ mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.	-		SĐT: 02363623214; 0905396239		3.009.600
		Cửa sổ mở quay, mở hất: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		3.518.200
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		4.184.300
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		4.059.800
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		3.947.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm	-		-nt-		3.433.000
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm.	-		-nt-		3.276.900

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.603.200
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm	-		-nt-		3.439.500
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.157.600
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.120.900
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm	-		-nt-		2.860.800
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm	-		-nt-		3.835.600
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.	-		-nt-		3.721.500
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm	-		-nt-		3.383.100
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		-nt-		3.344.500
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		-nt-		3.550.900

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		3.716.100
		Các loại cửa nhôm cao cấp DP window: - Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Đại Tân Thành, (sản xuất bởi Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành) sơn bột tĩnh điện màu thông dụng. - Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương. - Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện.					
		Vách kính cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		1.917.960
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.205.654
		Cửa sổ mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.595.456
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.984.774
		Cửa sổ mở quay, mở hất: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.034.070
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.489.181
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.600.352
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		4.140.405
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.493.226
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		4.017.210

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.215.575
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.697.911
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.803.124
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.223.593
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.486.877
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.859.909
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.107.373
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.573.479
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.966.199
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.411.129
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.723.090
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.131.554
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.691.440
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.095.156

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.467.132
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.837.202
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.307.793
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.803.962
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.209.393
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.690.802
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.917.560
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.355.194
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.884.272
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.316.913
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.062.270
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.521.611

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.204.737
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.685.448
7		CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH			Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và DV Hương Đào		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	đ/m2		Địa chỉ Tổ 167, P Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng' Nhà máy SX:08 Trà Na 1, P Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng 'ĐT: 0905.201181 Giá bán đến chân công trình chưa bao gồm VAT		2.380.000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.380.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực(1,4m*1,4m*1,4 mm) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-	TCVN 9366-2:2012	-nt-		2.380.000
		Cửa sổ 4 cánh mở hất hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-				2.380.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 2 cánh trượt hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4m x 1.4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.280.000
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm, cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.280.000
		CỬA ĐI BẰNG NHÔM KÍNH					
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	đ/m2				2.580.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-	TCVN 9366-2:2012	-nt-		2.580.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.580.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vách cố định hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m)	-		-nt-		1.515.000
8		CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH		TCVN 7454:2004	Công Ty Cổ Phần Eurowindow		
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Hệ Asia Profile và Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn hãng Eurowindow)			Địa chỉ: 'Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội		
		KT (1x1)m	đ/m2		Giá bán đến chân công trình chưa bao gồm VAT		3.200.708
		KT (1,2x1,2)m			Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm		2.938.891
		KT (1,4x1,4)m			Chiều dày kính tăng 5mm thì cộng thêm 336,851 VNĐ/m2; Chiều dày kính tăng 6mm thì cộng thêm 405,163 VNĐ/m2; Chiều dày kính tăng 8mm thì cộng thêm 567,700 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 10mm thì cộng thêm 716,102 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 12mm thì cộng thêm 864,505 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 5mm Temper thì cộng thêm 427,582 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 6mm Temper thì cộng thêm 499,352 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 8mm Temper thì cộng thêm 675,186 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 10mm Temper thì cộng thêm 818,793 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 12mm Temper thì cộng thêm 974,773 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 8.38mm thì cộng thêm 770,236 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 10.38mm thì cộng thêm 915,222 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 12.38mm thì cộng thêm 1,065,394 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng làm kính		2.759.890
		KT (1,6x1,6)m					2.630.802
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					3.156.436
		KT (1,2x1,2)m					2.908.146
		KT (1,4x1,4)m					2.737.302
		KT (1,6x1,6)m					2.613.508
		Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,5x1)m					3.073.619
		KT (1,8x1,2)m					2.842.659
		KT (2,1x1,4)m					2.683.971
		KT (2,4x1,6)m					2.567.098
		Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,5x1)m					3.074.074
		KT (1,8x1,2)m					2.842.975

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (2,1x1,4)m			-nt-		2.684.203
		KT (2,4x1,6)m					2.567.276
		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	d/m2				
		KT (2x1)m					3.063.594
		KT (2,2x1,2)m			-nt-		2.886.820
		KT (2,4x1,4)m					2.757.338
		KT (2,6x1,6)m					2.656.638
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	d/m2				
		KT (1x1)m					4.438.850
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		4.016.423
		KT (1,4x1,4)m					3.726.852
		KT (1,6x1,6)m					3.539.949
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	d/m2				
		KT (1x1)m					4.498.541
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		4.028.603
		KT (1,4x1,4)m					3.753.725
		KT (1,6x1,6)m					3.535.435
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	d/m2				
		KT (1x1)m					3.649.138
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		3.249.254
		KT (1,4x1,4)m					3.001.428
		KT (1,6x1,6)m					2.829.920
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	d/m2				

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1x1)m	d/m2				3.654.660
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		3.275.615
		KT (1,4x1,4)m					3.036.144
		KT (1,6x1,6)m					2.859.880
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	d/m2				
		KT (0,5x1)m			-nt-		5.005.054
		KT (0,6x1,2)m					4.408.995
		KT (0,7x1,4)m					3.996.163
		KT (0,8x1,6)m					3.742.375
		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	d/m2				
		KT (0,5x1)m			-nt-		3.875.261
		KT (0,6x1,2)m					3.451.891
		KT (0,7x1,4)m					3.192.086
		KT (0,8x1,6)m					3.046.050
		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	d/m2				
		KT (1x1)m			-nt-		3.851.963
		KT (1,2x1,2)m					3.501.170
		KT (1,4x1,4)m					3.202.414
		KT (1,6x1,6)m					2.995.212
		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	d/m2				
		KT (1x1)m			-nt-		4.018.745
		KT (1,2x1,2)m					3.540.814
		KT (1,4x1,4)m					3.256.443
		KT (1,6x1,6)m					3.042.787

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m					4.046.782
		KT (0,6x1,2)m			-nt-		3.668.117
		KT (0,7x1,4)m					3.351.662
		KT (0,8x1,6)m					3.124.604
		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m					4.408.512
		KT (0,6x1,2)m			-nt-		3.859.821
		KT (0,7x1,4)m					3.490.407
		KT (0,8x1,6)m					3.239.555
		PHẦN CỬA ĐI					
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m					4.711.673
		KT (0,7x2,0)m					4.531.107
		KT (0,7x2,2)m					4.381.091
		KT (0,7x2,4)m			-nt-		4.313.697
		KT (0,9x1,8)m					4.214.566
		KT (0,9x2,0)m					4.063.761
		KT (0,9x2,2)m					3.938.602
		KT (0,9x2,4)m					3.879.116
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m					4.537.539
		KT (0,7x2,0)m					4.415.706
		KT (0,7x2,2)m					4.276.182

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,7x2,4)m	đ/m2		-nt-		4.174.914
		KT (0,9x1,8)m					4.079.129
		KT (0,9x2,0)m					3.974.005
		KT (0,9x2,2)m					3.857.006
		KT (0,9x2,4)m					3.771.174
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.408.212
		KT (0,7x2,0)m					4.257.991
		KT (0,7x2,2)m					4.132.805
		KT (0,7x2,4)m					4.030.572
		KT (0,9x1,8)m					3.978.541
		KT (0,9x2,0)m					3.851.338
		KT (0,9x2,2)m					3.745.490
		KT (0,9x2,4)m					3.658.908
		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.333.252
		KT (2,8x2,0)m					4.177.375
		KT (2,8x2,2)m					4.058.378
		KT (2,8x2,4)m					3.987.394
		KT (3,2x1,8)m					3.921.335
		KT (3,2x2,0)m					3.789.623
		KT (3,2x2,2)m					3.688.499
		KT (3,2x2,4)m					3.626.134
		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (1,4x1,8)m					4.265.559
		KT (1,4x2,0)m					4.116.451

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,4x2,2)m	đ/m2		-nt-		4.013.325
		KT (1,4x2,4)m					3.932.534
		KT (1,8x1,8)m					3.868.685
		KT (1,8x2,0)m					3.742.238
		KT (1,8x2,2)m					3.660.030
		KT (1,8x2,4)m					3.583.465
		- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow					
		- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2		-nt-		2.532.887
		KT (1,4x2,0)m					2.465.489
		KT (1,4x2,2)m					2.426.398
		KT (1,4x2,4)m					2.379.354
		KT (1,6x1,8)m					2.417.979
		KT (1,6x2,0)m					2.355.514
		KT (1,6x2,2)m					2.318.905
		KT (1,6x2,4)m					2.275.322
		Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)					
		- Hệ Asia Profile Eurowindow					
		- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2		-nt-		2.233.314
		KT (2,8x2,0)m					2.187.801
		KT (2,8x2,2)m					2.158.072
		KT (2,8x2,4)m					2.126.921
		KT (3,2x1,8)m					2.155.119
		KT (3,2x2,0)m					2.112.358
		KT (3,2x2,2)m					2.083.739
		KT (3,2x2,4)m					2.054.094
		PHẦN VÁCH KÍNH					
		- Hệ Asia Profile Eurowindow					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				2.472.764
		KT (1x1)m					2.145.343
		KT (1x1,5)m					2.035.926
		KT (1,5x2)m					1.847.425

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Hệ Profile của hãng Eurowindow					
		KT (1x1)m					2.467.424
		KT (1,5x1)m	đ/m2				2.303.051
		KT (1x2)m					2.220.865
		KT (1,5x2)m					2.033.254
		BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH					
		HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING					
		THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU					
		PHẦN CỬA SỔ					
		- Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		KT (1x1)m					4.135.663
		KT (1,2x1,2)m	đ/m2				3.809.068
		KT (1,4x1,4)m					3.577.818
		KT (1,6x1,6)m					3.407.164
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt					
		- Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1x1)m					4.181.965
		KT (1,2x1,2)m	đ/m2				3.841.222
		KT (1,4x1,4)m					3.601.442
		KT (1,6x1,6)m					3.425.250
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)					
		- Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		- Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQI					
		KT (1,5x1)m					4.048.886
		KT (1,8x1,2)m	đ/m2				3.736.667
		KT (2,1x1,4)m					3.516.315
		KT (2,4x1,6)m					3.352.023
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)					
		- Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1,5x1)m					4.052.786
		KT (1,8x1,2)m	đ/m2				3.739.375
		KT (2,1x1,4)m					3.518.305

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (2,4x1,6)m					3.353.546
		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (2x1)m					3.966.226
		KT (2,2x1,2)m	đ/m2				3.746.402
		KT (2,4x1,4)m					3.580.844
		KT (2,6x1,6)m					3.449.015
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1x1)m					8.939.683
		KT (1,2x1,2)m	đ/m2				7.442.808
		KT (1,4x1,4)m					6.643.840
		KT (1,6x1,6)m					6.002.619
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto					
		KT (1x1)m					7.704.424
		KT (1,2x1,2)m	đ/m2				6.359.566
		KT (1,4x1,4)m					5.619.339
		KT (1,6x1,6)m					5.011.028
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto					
		KT (0,5x1)m					8.956.433
		KT (0,6x1,2)m	đ/m2				7.311.746
		KT (0,7x1,4)m					6.559.518
		KT (0,8x1,6)m					5.985.927
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto					

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,5x1)m	đ/m2				7.047.226
		KT (0,6x1,2)m					5.928.109
		KT (0,7x1,4)m					5.276.665
		KT (0,8x1,6)m					4.762.238
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liền -Roto					
		KT (1x1)m	đ/m2				7.617.208
		KT (1,2x1,2)m					6.459.520
		KT (1,4x1,4)m					5.642.680
		KT (1,6x1,6)m					5.008.132
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto					
		KT (1x1)m	đ/m2				6.356.704
		KT (1,2x1,2)m					5.634.637
		KT (1,4x1,4)m					4.995.963
		KT (1,6x1,6)m					4.519.257
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				6.818.606
		KT (0,6x1,2)m					5.870.211
		KT (0,7x1,4)m					5.248.790
		KT (0,8x1,6)m					4.720.473

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định -GU					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				7.258.926
		KT (0,6x1,2)m					6.008.891
		KT (0,7x1,4)m					5.275.059
		KT (0,8x1,6)m					4.765.475
		PHẦN CỬA ĐI					
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				8.509.294
		KT (0,7x2)m					8.554.855
		KT (0,7x2,2)m					8.142.759
		KT (0,7x2,4)m					7.831.392
		KT (0,9x1,8)m					7.342.719
		KT (0,9x2)m					7.364.120
		KT (0,9x2,2)m					7.029.308
		KT (0,9x2,4)m					6.775.602
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				7.608.610
		KT (0,7x2)m					7.454.777
		KT (0,7x2,2)m					7.139.609
		KT (0,7x2,4)m					6.874.923
		KT (0,9x1,8)m					6.642.187
		KT (0,9x2)m					6.505.869
		KT (0,9x2,2)m					6.249.080

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,9x2,4)m					6.031.682
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO					
		KT (0,7x1,8)m					8.176.433
		KT (0,7x2)m					7.755.605
		KT (0,7x2,2)m					7.413.089
		KT (0,7x2,4)m					7.123.179
		KT (0,9x1,8)m					7.083.827
		KT (0,9x2)m					6.739.847
		KT (0,9x2,2)m					6.461.787
		KT (0,9x2,4)m					6.226.663
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m					6.647.575
		KT (1,4x2)m					6.609.132
		KT (1,4x2,2)m					6.448.908
		KT (1,4x2,4)m					6.223.894
		KT 1,8x1,8)m					5.895.767
		KT (1,8x2)m					5.849.092
		KT (1,8x2,2)m					5.712.728
		KT (1,8x2,4)m					5.526.098
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m					7.140.633
		KT (1,4x2)m					7.154.790

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,4x2,2)m	đ/m2				6.878.087
		KT (1,4x2,4)m					6.637.999
		KT 1,8x1,8)m					6.266.134
		KT (1,8x2)m					6.260.592
		KT (1,8x2,2)m					6.031.835
		KT (1,8x2,4)m					5.833.797
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				7.344.448
		KT (1,4x2)m					7.233.118
		KT (1,4x2,2)m					6.911.886
		KT (1,4x2,4)m					6.664.081
		KT 1,8x1,8)m					6.424.657
		KT (1,8x2)m					6.321.513
		KT (1,8x2,2)m					6.058.123
		KT (1,8x2,4)m					5.854.084
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				8.150.815
		KT (1,4x2)m					7.735.346
		KT (1,4x2,2)m					7.380.384
		KT (1,4x2,4)m					7.116.895
		KT 1,8x1,8)m					7.051.831
		KT (1,8x2)m					6.712.135
		KT (1,8x2,2)m					6.422.511
		KT (1,8x2,4)m					6.206.272

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				4.268.515
		KT (1,4x2)m					4.131.491
		KT (1,4x2,2)m					4.043.078
		KT (1,4x2,4)m					3.947.697
		KT 1,6x1,8)m					4.018.561
		KT (1,6x2)m					3.891.033
		KT (1,6x2,2)m					3.807.177
		KT (1,6x2,4)m					3.718.791
		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2				3.795.685
		KT (2,8x2)m					3.701.570
		KT (2,8x2,2)m					3.636.575
		KT (2,8x2,4)m					3.571.697
		KT (3,2x1,8)m					3.604.264
		KT (3,2x2)m					3.514.339
		KT (3,2x2,2)m					3.451.289
		KT (3,2x2,4)m					3.389.363
		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2				9.292.513
		KT (2,8x2)m					8.936.738
		KT (2,8x2,2)m					8.424.154
		KT (2,8x2,4)m					7.989.284
		KT (3,6x1,8)m					7.630.012
		KT (3,6x2)m					7.615.216

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (3,6x2,2)m					7.195.536
		KT (3,6x2,4)m					6.840.028
		PHẦN VÁCH KÍNH					
		Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		KT (0,5x1)m					3.096.847
		KT (1x1)m	đ/m2				2.674.745
		KT (1x1,5)m					2.533.706
		KT (1,5x2)m					2.321.178
		Eurowindow: Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		KT (1x1)m					3.358.612
		KT (1,5x1)m	đ/m2				3.075.791
		KT (1x2)m					2.934.634
		KT (1,5x2)m					2.678.394
		BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH					
		HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW					
		PHẦN CỬA SỔ					
		Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70					
		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm					
		- Bộ PKKK : Eurowindow					
		KT (1,9x1,6)m	đ/m2				3.110.200
		KT (1,4x1,5)m					3.233.391
		KT (1,2x1,2)m					3.607.496
		KT (1,2x1,0)m					3.750.213
		KT (1,0x0,6)m					4.559.128
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow					
		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm					
		- Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,8x1,5)m					3.345.588
		KT (1,8x1,2)m					3.477.469
		KT (1,8x0,8)m					3.807.959

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (3,8x1,5)m					3.019.421
		KT (3,2x1,2)m					3.211.857
		KT (2,8x1,0)m					3.400.089
		KT (2,4x0,6)m					3.971.654
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,0x1,0)m					7.337.721
		KT (1,2x1,2)m					6.187.691
		KT (1,4x1,4)m					5.455.239
		KT (1,6x1,6)m					5.022.097
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,0x1,0)m					6.922.751
		KT (1,2x1,2)m					5.811.416
		KT (1,4x1,4)m					5.102.296
		KT (1,6x1,6)m					4.618.603
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1,0)m					9.381.058
		KT (0,6x1,2)m					7.627.986

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,7x1,4)m					6.526.509
		KT (0,8x1,6)m					5.917.679
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1,0)m					5.433.567
		KT (0,6x1,2)m					4.800.611
		KT (0,7x1,4)m					4.374.256
		KT (0,8x1,6)m					4.072.040
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (2,0x1,8)m					3.664.486
		KT (1,6x1,6)m					3.935.706
		KT (1,4x1,6)m					4.058.280
		KT (1,2x1,2)m					4.557.366
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,95x1,9)m					4.296.401
		KT (0,95x1,6)m					4.459.317
		KT (0,8x1,6)m					4.709.204
		KT (0,8x1,4)m					4.921.377
		KT (0,6x1,6)m					5.198.991
		KT (0,6x1,2)m					5.684.230
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,8x1,5)m					4.496.407
		KT (1,8x1,4)m					4.563.203
		KT (1,8x1,2)m					4.731.479

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,8x0,8)m					5.321.847
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,9x1,5)m					3.959.512
		KT (1,4x1,5)m					4.297.227
		KT (1,2x1,2)m					4.801.701
		KT (1,0x1,0)m					5.420.707
		KT (1,0x0,8)m					5.849.440
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,9x2,0)m					4.045.464
		KT (1,6x1,8)m					4.324.453
		KT (1,4x1,6)m					4.596.916
		KT (1,2x1,4)m					5.002.353
		KT (1,0x1,2)m					5.553.606
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.081.056
		KT (1,0x1,2)m					4.327.859
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.555.123
		KT (1,0x1,2)m					4.808.543
		KT (1,0x1,2)m					5.035.303
		KT (1,0x1,2)m					5.760.407
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.010.358
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.306.758
		KT (1,0x1,2)m					4.453.930
		KT (1,0x1,2)m					4.900.474
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.693.488
		KT (1,0x1,2)m					4.872.559
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				5.141.917
		KT (1,0x1,2)m					5.371.707

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				5.709.651
		KT (1,0x1,2)m					6.061.055
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.482.284
		KT (1,0x1,2)m					4.752.450
		KT (1,0x1,2)m					5.028.943
		KT (1,0x1,2)m					5.293.145
		KT (1,0x1,2)m					5.613.053
		KT (1,0x1,2)m					5.134.830
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.556.001
		KT (1,0x1,2)m					4.903.135
		KT (1,0x1,2)m					5.262.969
		KT (1,0x1,2)m					5.739.565
		KT (1,0x1,2)m					6.241.333
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.623.524
		KT (1,0x1,2)m					4.787.901
		KT (1,0x1,2)m					4.899.827
		KT (1,0x1,2)m					5.565.179
		KT (1,0x1,2)m					5.724.893
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.077.445
		KT (1,0x1,2)m					4.468.462
		KT (1,0x1,2)m					4.564.274
		KT (1,0x1,2)m					5.112.791
		KT (1,0x1,2)m					5.243.954
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				3.165.835
		KT (1,0x1,2)m					3.089.467
		KT (1,0x1,2)m					3.027.368
		KT (1,0x1,2)m					2.974.969
		KT (1,0x1,2)m					3.034.048
		KT (1,0x1,2)m					2.961.065
		KT (1,0x1,2)m					2.901.918
		KT (1,0x1,2)m					2.851.636

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					2.899.519
		KT (1,0x1,2)m					2.839.813
		KT (1,0x1,2)m					2.790.993
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				2.750.017
		KT (1,0x1,2)m					2.800.656
		KT (1,0x1,2)m					2.742.149
		KT (1,0x1,2)m					2.694.559
		KT (1,0x1,2)m					2.654.403
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				8.340.166
		KT (1,0x1,2)m					7.770.138
		KT (1,0x1,2)m					7.303.208
		KT (1,0x1,2)m					6.914.730
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				9.834.763
		KT (1,0x1,2)m					9.131.830
		KT (1,0x1,2)m					8.556.053
		KT (1,0x1,2)m					8.076.935
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				
		KT (1,0x1,2)m					3.008.550
		KT (1,0x1,2)m					3.189.158
		KT (1,0x1,2)m					3.404.769
		KT (1,0x1,2)m					3.669.510
		KT (1,0x1,2)m					3.830.268
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				3.069.868
		KT (1,0x1,2)m					3.306.236
		KT (1,0x1,2)m					3.474.743
		KT (1,0x1,2)m					3.707.672
		KT (1,0x1,2)m					4.034.575
9		CÁC LOẠI CỬA NHÔM XINGFA WINDOW			CÔNG TY TNHH MTV PHÚ GIA HẢO		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 01 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm Xinf Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	đ/m2		ĐC: 21 Đa Mặn 7, Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, ĐN		3.682.000
		Cửa đi 02 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xinf Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		3.545.000
		Cửa đi 04 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xinf Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m2; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m2; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m2		3.273.000
		Cửa sổ 02 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.182.000
		Cửa sổ 03 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.182.000
		Cửa sổ 04 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.127.000
		Cửa sổ 01 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.500.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 04 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.955.000
		Cửa đi 02 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.136.000
		Cửa sổ 02 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.864.000
		Cửa sổ 03 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.818.000
		Cửa sổ 04 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.773.000
		Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.000.000
		Vách mặt dựng Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.682.000
VII	SON, BỘT TRÉT						
1		Sơn dân dụng Joton			C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206		
		Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	đ/bao		Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh		426.000
		Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		315.000
		Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2022		333.000
		Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		-nt-		90.000
		Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.130.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		-nt-		2.394.000
		Sơn nội thất					
		Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả EXFA®	-		-nt-		1.084.000
		Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA (18l/thùng)	-	QCVN 16:2019	-nt-		2.168.000
		Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)		TCVN 8652:2020	-nt-		1.493.000
		Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD (18lít/thùng)	-		-nt-		965.000
		Sơn nội thất kinh tế JONY® INT (18lít/thùng)					1.036.000
		Sơn ngoại thất					
		Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN EXT (05lít/lon)	-		-nt-		1.705.000
		Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT (05lít/lon)	-	QCVN 16:2019	-nt-		1.447.000
		Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H (18lít/thùng)	-	TCVN 8652:2020	-nt-		1.788.000
		Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT (18lít/thùng)	-		-nt-		3.243.000
		Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	-		-nt-		3.121.000
		Sơn công nghiệp Joton					
		Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER (20kg/bộ)	đ/kg		-nt-		200.818
		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH PRIMER	-		-nt-		326.273
		Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT (20kg/bộ)	-		-nt-		197.909
		Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bộ)	-		-nt-		463.545
		Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bộ)	-		-nt-		388.909
		Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05 lít/lon)	đ/lít		-nt-		175.455
		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer (18 kg/thùng)	đ/ thùng	TCCS CN 35:2025/LQJT	-nt-		1.922.727
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) - Joline	đ/bao	TCCS CN 49:2025/LQJT	-nt-		1.279.545
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) - Joline	đ/bao	TCCS CN 49:2025/LQJT	-nt-		1.347.727
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) - Joline	đ/bao	TCCS CN 49:2025/LQJT	-nt-		915.909
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) - Joline	đ/bao	TCCS CN 49:2025/LQJT	-nt-		968.182
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (JWF85) - Joway	đ/ thùng	TCCS CN 36:2025/LQJT	-nt-		5.350.000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (WRF60) - Joway Aqua	đ/ thùng	TCCS CN 85:2025/LQJT	-nt-		4.847.273
		Sơn Clear phản quang (1 bộ gồm: Clear 3.9kg và hạt phản	đ/bộ	TCCS CN 115:2025/LQJT	-nt-		1.189.545
		Hạt phản quang (JGBT25) (25kg/bao)	đ/bao	TCCS 01:2024/JGB	-nt-		747.727
2		Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123			Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn		
*		Tấm sóng loại 2 sóng	đ/tấm		72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên		
		- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		Tel: 057 3829057		1.006.000
		- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		1.507.000
		- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	-		-nt-		350.000
*		Tấm sóng loại 3 sóng	đ/tấm		-nt-		
		- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		-nt-		1.728.000
		- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		-nt-		2.473.000
		- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		-nt-		564.000
*		Cột đỡ tấm sóng	đ/cột		-nt-		
		- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		-nt-		1.330.000
		- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		-nt-		1.839.000
		- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		-nt-		1.622.000
		- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		-nt-		1.499.000
*		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	đ/hộp		-nt-		

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		-nt-		274.000
		- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		-nt-		371.000
		- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		-nt-		486.000
		- Bàn đệm 70x300x5mm	-		-nt-		59.000
*		Mắt phản quang	đ/cái		-nt-		
		- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		-nt-		14.000
*		Bu lông	đ/bộ		-nt-		
		- Bu lông M16 x 36 đầu dù	-		-nt-		8.000
		- Bu lông M16 x 45 đầu dù	-		-nt-		14.000
		- Bulong M 20 x 180 đầu dù	-		-nt-		26.000
		- Bu lông M20 x 360 đầu dù	-		-nt-		31.000
		- Bu lông M20 x 380 đầu dù	-		-nt-		35.000
*		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123	đ/kg		-nt-		44.000
*		Nhà thép tiền chế phương tuần	đ/kg		-nt-		36.000
*		Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/ BGTVT	đ/cái		-nt-		
		- Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng	-		-nt-		510.000
		- Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng	-		-nt-		810.000
		- Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng	-		-nt-		761.000
		- Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng	-		-nt-		1.240.000
		- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	-		-nt-		1.923.000
		- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		-nt-		2.635.000
*		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	đ/md		-nt-		
		- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	-		-nt-		155.000
		- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	-		-nt-		175.000
		- Trụ đỡ Æ114 dày 2mm	-		-nt-		236.000
*		Gương cầu lồi Inox			-nt-		
		- Gương cầu lồi loại D800mm			-nt-		5.609.000
		- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		-nt-		7.009.000
*		Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT			-nt-		
		- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	đ/kg		-nt-		25.000
		- Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	-		-nt-		77.000
		- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		-nt-		24.000
3		Sơn INFOR			Công ty CP INFOR Việt Nam		
		Các loại sơn INFOR			Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội		
		Bột bả tường "NHÃN HIỆU INFOR"			CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN		
		Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/bao		Tel: (024) 6290 4999; 0989249078		335.000
		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		441.000
		Sơn tường dạng nhũ tương			-nt-		
		Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.649.000
		Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)	đ/lon		-nt-		751.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.051.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		918.000
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.027.000
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.095.000
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)	đ/lon		-nt-		605.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.345.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)	đ/lon		-nt-		978.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)	đ/lon		-nt-		215.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.122.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)	đ/lon		-nt-		246.000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.176.000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)	đ/lon		-nt-		604.000
		Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.046.000
		Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)	đ/lon		-nt-		609.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.571.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)	đ/lon		-nt-		475.000
		Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		624.000
		Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)	đ/lon		-nt-		218.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.095.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)	đ/lon		-nt-		307.000
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.178.000
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		-nt-		340.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.309.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		-nt-		405.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.958.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)	đ/lon		-nt-		589.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.089.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)	đ/lon		-nt-		823.000
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.098.000
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)	đ/lon		-nt-		616.000
4		Sơn Nippon			CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM		
*		BỘT BẢ			VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN		
		Bột bả trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		Tel: 0236.3888.383; 0989079407		406.000
		Bột bả ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)	đ/bao		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		505.000
*		SON LÓT					
		Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.954.000
		Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 (gốc dầu) (20 lít)	đ/thùng		-nt-		4.758.000
		Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.900.000

1	2	3	4	5	6	7	8
*		SON NGOẠI THẤT					
		Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (5 lít)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.446.000
		Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (15 lít)	đ/thùng		-nt-		6.413.000
		Sơn phủ ngoài nhà Np Supergard (18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.168.000
		Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.525.000
		SON NỘI THẤT	đ/thùng		-nt-		
*		Sơn phủ trong nhà Np Odourless Siêu bóng (không mùi) (05 lít)		QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020			1.908.000
		Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.306.000
		Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.007.000
		Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội và Kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		-nt-		2.696.000
		Sơn phủ trong nhà Np Matex (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.828.000
		Sơn phủ trong nhà Np Matex Sắc Màu Dịu Mát (17 lít)	đ/thùng		-nt-		1.173.000
		Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)	đ/thùng		-nt-		835.000
*		SON CHỐNG THẤM					
		Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)	đ/thùng		-nt-		3.603.000
*		Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)					3.666.000
		SON CÔNG NGHIỆP	đ/thùng		-nt-		
		Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.190.000
		Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (3 lít)	đ/thùng		-nt-		326.000
		Sơn cho kim loại nhẹ và trắng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)	đ/thùng		-nt-		1.121.000
		Sơn cho kim loại nhẹ và trắng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (16 lít)	đ/thùng		-nt-		4.457.000
		Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.761.000
		Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.987.000
		Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)	đ/thùng		-nt-		2.229.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)	đ/thùng		-nt-		456.000
		Sơn kẻ đường np road line màu Trắng(05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.072.000
		Sơn kẻ đường np road line màu Vàng(05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.165.000
		Sơn kẻ đường np road line màu Đen (05 lít)	đ/thùng		-nt-		898.000
		Sơn kẻ đường np road line màu Đỏ (05 lít)	đ/thùng		-nt-		985.000
		Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Trắng(05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.209.000
		Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Vàng (05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.209.000
		Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đen (05 lít)	đ/thùng		-nt-		985.000
		Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đỏ (05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.209.000
		Sơn Texkote (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.604.000
		SON NIPPON DỰ ÁN					
		MATEX LIGHT (18L)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		721.000
		SUPER EASY WASH (17 L)	đ/thùng		-nt-		1.190.000
		SUPERBOND (18 L)	đ/thùng		-nt-		1.960.000
		WEATHERBOND (18 L)	đ/thùng		-nt-		2.380.000
		WEATHERBOND FLEX (18 L)	đ/thùng		-nt-		2.520.000
		WEATHERBOND FLEX SEALER	đ/thùng		-nt-		1.071.000
		DAN UNI 18L	đ/thùng		-nt-		2.395.000
		WEATHERGARD PLASTER (40 KG)	đ/bao		-nt-		290.000
		WEATHERBOND SKIMCOAT (40 KG)	đ/bao		-nt-		252.000
		WEATHERBOND SEALER 18L	đ/thùng		-nt-		1.071.000
		INTERIOR PLASTER (40 KG)	đ/bao		-nt-		242.000
		INTERIOR SKIMCOAT (40 KG)	đ/bao		-nt-		202.000
		INTERIOR SEALER 18L	đ/thùng		-nt-		658.000

1	2	3	4	5	6	7	8
5		Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam			Công ty CP TDD Việt Nam		
		Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)	đ/lon		526 Lê Văn Khuông, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh		320.000
		Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)	đ/lon		Tel: 028. 37175885		1.310.000
		Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		3.690.000
		Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)	đ/lon		-nt-		280.000
		Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.140.000
		Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)	đ/thùng		-nt-		3.210.000
		Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	đ/lon		-nt-		270.000
		Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.060.000
		Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		-nt-		2.960.000
		Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)	đ/lon		-nt-		670.000
		Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)	đ/thùng		-nt-		1.900.000
		EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)	đ/lon		-nt-		140.000
		EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)	đ/lon		-nt-		630.000
		EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)	đ/thùng		-nt-		2.100.000
		Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)	đ/lon		-nt-		97.000
		Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		-nt-		440.000
		Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.409.000
		Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		-nt-		300.000
		Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		-nt-		950.000
		Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)	đ/lon		-nt-		495.000
		Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.515.000
		Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)	đ/bao		-nt-		209.000
		Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)	đ/lon		-nt-		178.000

QCVN 16:2019
TCVN 8652:2020

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)	đ/thùng		-nt-		565.000
		Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)	đ/lon		-nt-		973.000
		Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon)	đ/thùng		-nt-		4.864.000
		Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		-nt-		4.745.000
		Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		-nt-		23.727.000
		Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		-nt-		1.709.000
		Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		-nt-		8.545.000
7		Sơn - Công ty CP V-MARK			Công ty CP V-MARK		
		Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)	đ/kg		57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM		33.000
		Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)	đ/kg		Tel: 08.7303.4488 - DB: 0937.217.139		35.000
		Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	đ/kg		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		34.000
		Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	đ/kg		-nt-		35.000
		Hạt phản quang	đ/kg		-nt-		25.000
		Sơn lót	đ/kg		-nt-		91.000
6		SON SUZUMAX			CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX		
		Sơn nội thất kinh tế (24kg/thùng)	đ/thùng		Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		746.000
		Sơn nội thất kinh tế (6kg/thùng)	đ/lon				257.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (24kg/ thùng)	đ/thùng		Tel : 0962 29 22 77		1.118.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ thùng)	đ/lon		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		369.000
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020		1.474.000
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		475.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.127.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5.3kg/thùng)	đ/lon		-nt-		909.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		-nt-		239.000
		Sơn siêu bóng nội thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.471.000
		Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		-nt-		1.359.000
		Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.2kg/thùng)	đ/lon		-nt-		325.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.991.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7thùng)	đ/lon		-nt-		635.000

 QCVN 16:2019
TCVN 8652:2020

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.286.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		681.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/thùng)	đ/lon				193.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.383.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 5.3kg/thùng)	đ/lon		-nt-		1.225.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		-nt-		295.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		5.202.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		-nt-		1.639.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.2 kg/thùng)	đ/lon		-nt-		412.000
		Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.193.000
		Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/thùng)	đ/lon		-nt-		691.000
		Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon		-nt-		168.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.064.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5.7/thùng)	đ/lon		-nt-		926.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.572.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (5.7/thùng)	đ/lon		-nt-		1.063.000
		Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.742.000
		Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		-nt-		826.000
		Sơn chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.165.000
		Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		-nt-		1.182.000
		Sơn chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon		-nt-		293.000
		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.260.000
		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		665.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New (24kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.157.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		922.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New (1.2kg/thùng)	đ/lít		-nt-		237.000
		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF	đ/thùng	BSEN 14891:2017	-nt-		1.273.000
		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF	đ/lon		-nt-		322.000
		Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL	đ/thùng	QCVN 16:2023	-nt-		3.368.000
		Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL	đ/lon		-nt-		940.000
7		Sơn MAXKO			Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM		
		Sơn nội thất			Số 39 ngách 46 ngõ Lĩnh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội Tel: 0913808099		
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lít/lon)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		306.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.532.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.770.000
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.017.000
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.129.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lít/lon)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		659.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.232.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		295.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		935.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		641.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.114.000
		Sơn ngoại thất			-nt-		
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lít/lon)	đ/lon		-nt-		344.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.718.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.426.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.173.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.423.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		746.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.415.000
		Sơn chống thấm	-		-nt-		
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		857.000
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.804.000
		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.289.000
		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.551.000
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		569.000
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.828.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Primer - 01 (5L)	đ/lon		-nt-		826.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Primer - 01 (18L)	đ/thùng		-nt-		2.396.000
		Bột bả nội thất cao cấp MKN(40kg)	đ/bao		-nt-		355.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB(40kg)	đ/bao		-nt-		410.000
8		Sơn TOA			Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam Đc: - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp để nghị công bố giá: Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5 364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố: Lô L2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, P. Tân Đông Hiệp TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT) Giá bán từ ngày 01/4/2022		
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT					
		SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng				6.734.000
		SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon				1.793.000
		SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng				6.538.000
		SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon				1.737.000
		TOA 7in1 Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng				5.348.000
		TOA 7in1 Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon				1.973.000
		TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng				5.435.000
		TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		2.075.000
		TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		5.435.000
		TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.075.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.385.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		1.332.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.175.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.268.000
		TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.582.000
		TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		795.000
		TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.721.000
		TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		859.000
		Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.081.000
		Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		685.000
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT					
		SuperShield DuraClean (3.7L/lon)	Đ/Lon		-nt-		1.238.000
		SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		361.000
		SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/lon)	Đ/Lon		-nt-		1.174.000
		SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (0.8L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		343.000
		SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.596.000
		SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.654.000
		TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.389.000
		TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.605.000
		TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.064.000
		TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.490.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		3.342.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		975.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.635.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		815.000
		TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.564.000
		TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		789.000
		TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.138.000
		TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		658.000
		Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		1.557.000
		Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		480.000
		Homecote Nội Thất (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		983.000
		Homecote Nội Thất (4L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		303.000
		Nitto Extra (17L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		851.000
		Nitto Extra (4L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		261.000
9		Sơn BEGER			CTy TNHH SX TM Kim Hoàn Vũ. Trụ sở chính: 100 Đường A4, phường 12, quận Tân Bình, HCM		
		BegerCool Diamond Shield 15, Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		Nhà phân phối tại ĐN: 154 Lý Thái Tông, phường Hòa Minh, Đà Nẵng		4.182.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		ĐT: 0983899583		4.091.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		3.836.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		BegerCool Diamond Shield 15, Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.382.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.386.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.332.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.191.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.950.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		973.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		955.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		905.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		809.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		300.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		278.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		273.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		233.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.164.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.018.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.827.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.409.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.795.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.705.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.568.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.345.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		773.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		741.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		705.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		596.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		239.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		227.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		205.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		182.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.591.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.445.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.400.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.073.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.468.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.391.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.355.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.173.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		650.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		618.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		609.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		536.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		205.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		182.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		177.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		159.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.209.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.155.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.091.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.073.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.227.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.200.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.173.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		527.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		518.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		500.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		486.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		614.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		582.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		555.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		486.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.477.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.400.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.323.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.145.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.950.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.768.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.614.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.250.000
		BegerShield Airfresh, Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.291.000
		BegerShield Airfresh, Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.227.000
		BegerShield Airfresh, Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.064.000
		BegerShield Airfresh, Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.932.000
		BegerShield Airfresh, Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		986.000
		BegerShield Airfresh, Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		955.000
		BegerShield Airfresh, Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		905.000
		BegerShield Airfresh, Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		832.000
		Beger ONE, Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.000.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Beger ONE, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.836.000
		Beger ONE, Base A (8Lít/lon)	đ/lon		-nt-		2.036.000
		Beger ONE, Base B (8Lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.973.000
		Beger ONE, Base A (3Lít/lon)	đ/lon		-nt-		845.000
		Beger ONE, Base B (3Lít/lon)	đ/lon		-nt-		814.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.818.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.782.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.545.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.082.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.036.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		991.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		877.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		505.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		473.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		464.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		423.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (0.946Lít/lon)	đ/lon		-nt-		147.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (0.946Lít/lon)	đ/lon		-nt-		145.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (0.946Lít/lon)	đ/lon		-nt-		131.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (0.946Lít/lon)	đ/lon		-nt-		127.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.727.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.691.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.668.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.645.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base A (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.000.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		991.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		955.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		945.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		-nt-		445.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		-nt-		432.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		-nt-		427.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		-nt-		414.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		-nt-		368.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		-nt-		359.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		-nt-		341.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		-nt-		286.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		868.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		836.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		795.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		664.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.700.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.636.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.559.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.309.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (15Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.327.000
		Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.073.000
		Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		859.000
		Primer Pro Quick-B1900 Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.423.000
		Primer Pro Quick-B1900 Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		945.000
10		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP			Công ty TNHH SX & TM Sơn Gildden		
		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (18L)	đ/thùng		ĐC: Số 151 Lương Như Hộc, Khuê Trung, Cẩm Lệ, TPĐN		709.000
		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (5 lít)	đ/lon		Tel: 0913911138 (0902190955)		195.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (18 lít)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		1.045.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (5 lít)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		432.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.236.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (5 lít)	đ/lon		-nt-		718.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.136.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		286.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.591.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		668.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		268.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.045.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.205.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		359.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.591.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(5 lít)	đ/lon		-nt-		1.095.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(1 lít)	đ/ hộp		-nt-		309.000
		Sơn chống thấm màu Santex - US(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.591.000
		Sơn chống thấm màu Santex - US (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.095.000
		Sơn chống thấm màu Santex - US (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		309.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (18 lít)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.591.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.095.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		309.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.591.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (5 lít)	đ/lon		-nt-		455.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		164.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof(18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.136.000
		Son chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof(5 lít)	đ/lon		-nt-		688.000
		Son chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.136.000
		Son chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (5lít)	đ/lon		-nt-		688.000
		HỆ THỐNG SON NỘI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -	đ/thùng		-nt-		3.000.000
			đ/lon		-nt-		889.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New (5 lít)	đ/thùng		-nt-		316.000
		HỆ THỐNG SON NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		HỆ THỐNG SON NỘI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SON NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000

QCVN 16:2019
TCVN 8652:2020

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		SƠN GENRAL					
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		Son GILDDEN					
		HỆ THỐNG SON NỘI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New (5 lít)	đ/thùng		-nt-		889.000
		HỆ THỐNG SON NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		Son GRIPENA					
		HỆ THỐNG SON NỘI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New (5 lít)	đ/thùng		-nt-		889.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP			-nt-		-
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		SON GENRAL					
		HỆ THỐNG SON NỘI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SON NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
11		Phụ gia sử dụng cho xây dựng			Công ty Cổ phần Bestmix		
		Phụ gia hóa học cho bê tông		TCVN 8826:2011	Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương		
		Super R7 - thùng 25 lít	đ/thùng		(027) 4365 3990 - 4365 3991		563.000
		Vật liệu chống thấm			Chi Nhánh Miền Trung - Công ty CP Bestmix. 478B1 Điện Biên Phủ - P.Thanh Khê Đông - Q.Thanh Khê - TP Đà Nẵng		
		BestLatex R114 - thùng 25 lít	đ/thùng		(0236) 3715 299 - 3715 399		1.525.000
		BestLatex R126 - thùng 25 lít	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		2.100.000
		BestSeal B12 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		1.746.000
		BestSeal AC402 - bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		-nt-		604.000
		BestSeal AC404 - thùng 25 lít	đ/thùng		-nt-		2.000.000
		BestSeal EP760 - bộ 31 kg, 3TP A+B+C	đ/bộ		-nt-		1.984.000
		BestSeal AC407-bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		-nt-		750.000
		BestSeal AC400 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		1.460.000
		BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		-nt-		1.800.000
		BestSeal PU405 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		3.420.000
		BestSeal PU450 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		2.380.000
		BestSeal PU416 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		-nt-		2.320.000
		BestSeal AC409 - bộ 24 kg	đ/bộ		-nt-		1.260.000
		BestSeal BP411 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		1.044.000
		BestSeal PU412 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		2.952.000
		Vữa rót không co					
		BestGrout CE675 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		337.000
		BestGrout CE400 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		233.000
		BestGrout CE600 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		285.000
		Vữa sửa chữa gốc xi măng					
		BestRepair CE300 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		750.000
		BestRepair CE500 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		1.250.000
		BestRefit C40 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		615.000
		Vữa, keo chít gạch					
		BestJoint CE200 - bao 20 kg	đ/bao	TCVN 7899-3:2008/ ISO 13007-3: 2004	-nt-		340.000
		Vữa, keo dán gạch					
		BestTile CE075 - bao 25 kg	đ/bao	TCVN 7899-1:2008/ISO 13007-1:2004	-nt-		207.000
		BestTile CE150 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		273.000
		Chất kết dính epoxy					
		BestBond EP751 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		184.000
		BestBond EP752 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		324.000
		BestBond EP750 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		425.000
		BestGrout E100 - bộ 31.5 kg	đ/bộ		-nt-		2.335.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Băng chặn nước PVC					
		BKN - 90 V150 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		1.654.000
		BKN - 90 V200 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		2.290.000
		BKN - 90 V250 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		
		BKN - 90 V320 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		3.312.000
		BestWaterbar SV150 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		2.100.000
		BestWaterbar SV200 - cuộn 20m	đ/cuộn	TCVN 9407:2014	-nt-		2.880.000
		BestWaterbar SV250 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		3.500.000
		BestWaterbar SV320 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		4.160.000
		Sơn epoxy					
		BestCoat EP604 - bộ 30 kg	đ/bộ		-nt-		6.300.000
		BestCoat EP605 - bộ 25 kg	đ/bộ		-nt-		5.100.000
		BestPrimer EP601F - bộ 25 kg	đ/bộ	TCVN 9014:2011	-nt-		5.000.000
		BestPrimer EP602F - bộ 25 kg	đ/bộ		-nt-		5.250.000
12		SON			Công ty Cổ phần Công nghệ Tincom Quốc tế		
		Sơn mịn nội thất 3in1 R1000 (18L/thùng)	đ/thùng		ĐC: số 274B đường Bà Triệu, Đông Thọ, Thanh Hóa		1.836.000
		Sơn bóng nội thất GOLDENSHIELD R6000 (18L/thùng)	đ/thùng		Tel: 0983633906;0333193568		3.482.000
		Sơn siêu bóng nội thất Nano R8000 (18L/thùng)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		4.227.000
		Sơn siêu trắng nội thất R3000 (18L/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019	-nt-		1.809.100
		Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi R5000 (18L/thùng)	đ/thùng	TCVN 8652:2020	-nt-		3.209.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp R5500 (18L/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.127.000
		Sơn mịn ngoại thất 4in1 R7700 (18L/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.591.000
		Sơn bóng ngoại thất GREENSHIELD R7000 (18L/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.300.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Crytal R8800 (18L/thùng)	đ/thùng		-nt-		5.064.000
13		SON NIKKOTEX			Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam		
		SƠN NỘI THẤT			ĐC: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì, TP Hà Nội		
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (24Kg)	đ/thùng		Tel: 02422949502; 0988900888, 0904897675		760.000
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (06Kg)	đ/lon		(Giá đã đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)		240.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (24Kg)	đ/thùng		-nt-		995.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (06Kg)	đ/lon		-nt-		300.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (20Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019	-nt-		3.485.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (05Kg)	đ/lon	TCVN 8652:2020	-nt-		970.000
		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		2.685.000
		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (05Kg)	đ/lon		-nt-		775.000
		Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (20Kg)	đ/thùng		-nt-		1.585.000
		Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		-nt-		470.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		SON NGOẠI THẤT					
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (20Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.120.000
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (05Kg)	đ/lon		-nt-		560.000
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		175.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		2.810.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		725.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		190.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		4.850.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.385.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		305.000
		Son men sứ NIKKOTEX x750 (05Kg)	đ/lon		-nt-		2.065.000
		Son men sứ NIKKOTEX x750 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		460.000
		SƠN CHỐNG THẤM			-nt-		
		Son chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (19Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.080.000
		Son chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		820.000
		Son chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		190.000
		SƠN NISSIN					
		SƠN NỘI THẤT					
		Son nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (24Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		790.000
		Son nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (06Kg)	đ/lon		-nt-		250.000
		Son nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (24Kg)	đ/thùng		-nt-		1.045.000
		Son nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (06Kg)	đ/lon		-nt-		345.000
		Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.685.000
		Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.040.000
		Son nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		2.720.000
		Son nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (05Kg)	đ/lon		-nt-		775.000
		Son siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (24Kg)	đ/thùng		-nt-		1.585.000
		Son siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		-nt-		470.000
		SON NGOẠI THẤT					
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (20Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.140.000
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (05Kg)	đ/lon		-nt-		560.000
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		180.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		2.810.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		725.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		190.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		4.910.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.385.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		310.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn men sứ NISSIN v850 (05Kg)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.090.000
		Sơn men sứ NISSIN v850 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		440.000
		Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN v999 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		400.000
		SƠN CHỐNG THẨM			-nt-		
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		3.190.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		850.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		205.000
		SƠN TOGI					
		SƠN NỘI THẤT					
		Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (22Kg)	đ/thùng		-nt-		860.000
		Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (5,5Kg)	đ/lon		-nt-		275.000
		Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (22Kg)	đ/thùng		-nt-		2.325.000
		Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (05Kg)	đ/lon		-nt-		725.000
		Sơn nội thất bóng TOGI T250 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.043.000
		Sơn nội thất bóng TOGI T250 (05Kg)	đ/lon		-nt-		875.500
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		3.950.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.096.000
		Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (23Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		1.797.000
		Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (5,5Kg)	đ/lon		-nt-		530.000
		SƠN NGOẠI THẤT					
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (22Kg)	đ/thùng		-nt-		2.636.800
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (05Kg)	đ/lon		-nt-		690.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		195.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.180.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (05Kg)	đ/lon		-nt-		805.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		205.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		5.495.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.565.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		345.000
		Sơn men sứ bóng TOGI T650 (05Kg)	đ/lon		-nt-		2.338.100
		Sơn men sứ bóng TOGI T650 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		520.000
		SƠN CHỐNG THẨM		QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020			
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		3.490.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		930.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		216.300
14		SƠN OEXPO			CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD		
		SƠN NGOẠI THẤT			DC: LÔ C 02 -I, KCN ĐỨC HOÀ I, H.ĐH, T.LA, VN		
		Sơn nước ngoài trời (18 Lit) Oexpo Cody Rainkote	đ/thùng		Tel: 0901.980.099 - 02363685332		2.894.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nước bóng mờ ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Super Gold	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		3.409.000
		Sơn nước bóng ngoài trời(18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1	đ/thùng		-nt-		4.935.000
		Sơn chống thấm cao cấp, thấm thấu cao (18 Lít) Oexpo Cody Umax X10	đ/thùng		-nt-		4.108.000
		SƠN NỘI THẤT					
		Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít) Oexpo Cody	đ/thùng		-nt-		1.647.000
		Sơn trắng (18 Lít) Oexpo Cody Ceiling - White	đ/thùng		-nt-		1.745.000
		Sơn dễ lau chùi (18 Lít) Oexpo Cody Easywipe	đ/thùng		-nt-		2.896.000
		Sơn nước nội thất bóng satin 6+1 (18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1 For Interior	đ/thùng		-nt-		3.866.000
17		SON PAINT68			CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VINAECO		Đ
		T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (22 kg/thùng)	đ/thùng		ĐC: Số 96 đường Vườn Cam, tổ 6, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội		1.591.000
		T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (05 kg/lon)	đ/lon		Tel: 02437855389 - 0981 196 999		497.000
		T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (20 kg/thùng)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		2.900.000
		T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (06 kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.087.000
		CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (20 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.618.000
		CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (05 kg/lon)	đ/lon		-nt-		818.000
		CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (20 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.682.000
		CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (05 kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.463.000
		M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (22 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.027.000
		M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (05 kg/lon)	đ/lon		-nt-		321.000
		BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.682.000
		BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (5,5 kg/lon)	đ/lon		-nt-		838.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (19,8 kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.809.000
		B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (5,5 kg/thùng)	đ/lon		-nt-		1.190.000
		M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (22 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.936.000
		M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (05 kg/thùng)	đ/lon		-nt-		605.000
		BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.618.000
		BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (5,5 kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.131.000
		B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.907.000
		B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.534.000
		SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (15,5 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		5.082.000
		SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.814.000
		SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (15,5 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		6.173.000
		SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		-nt-		2.268.000
		Keo, vữa, bột			CTY CP XD NAM VIỆT ÚC		↑
		Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 108	đ/bao		CTY CP XD NAM VIỆT ÚC MIỀN TRUNG		162.500
		Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 109	-		Tel: 0973974444		131.625
		Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 1080	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		215.000
		Vữa xây gạch AAC, tấm ALC NAMVIETUC 107	-		-nt-		149.200
		Vữa TÔ gạch AAC, tấm ALC NAMVIETUC 106	-		-nt-		149.200
		Bột Skimcoat Powder trong nhà NEXTCOAT BASE	-		-nt-		160.000
		Bột Skimcoat Powder ngoài trời NEXTCOAT BASE	-		-nt-		196.000
		Keo chà ron NEXTFLEX STANDARD	-		-nt-		440.700
		Bột trét tường nội thất NEXTCOAT 601	-		-nt-		204.600

1	2	3	4	5	6	7	8
		Bột trét tường ngoại thất NEXTCOAT 603	-		-nt-		222.700
15		SON FUJISU			Công ty Cổ phần Liên Doanh Sơn Nhật Bản		
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (23.6kg/thùng)	đ/thùng		Địa chỉ: P109, nhà A2, TT Khương Trung, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội		869.000
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		CN ĐN: 176A Nguyễn Duy Hiệu, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng		271.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (23.5kg/thùng)	đ/thùng		Tel: 0986.949.596 - 0773.949.596		1.289.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT		369.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (22.7kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.195.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		653.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (19.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.776.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.084.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.436.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.260.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp FUJISU Agano (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.493.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn FUJISU Agano (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.580.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (21.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.269.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		658.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (19.8kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.785.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		796.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.073.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.118.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (19.2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.871.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		335.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.622.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (1..2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		420.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.713.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		445.000

QCVN 16:2019
TCVN 8652:2020

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (16.9kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		4.344.000
		Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (4.5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.235.000
		Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (1.05kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		320.000
		Sơn nhũ cao cấp FUJISU Metallic (1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		515.000
19		SON JIPI					
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (23.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		869.000
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		271.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (23.5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.289.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		369.000
		Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.638.000
		Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (6.1/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		496.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (22.7kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.195.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		653.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (19.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.776.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.084.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.436.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.260.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp SUMO Gold (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		1.493.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn SUMO Gold (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.580.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (21.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.269.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		658.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (19.8kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.785.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		796.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.073.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.118.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (19.2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.871.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		335.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.622.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (1..2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		420.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.713.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		445.000
		Sơn chống thấm đa năng FUJI (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.140.000
		Sơn chống thấm đa năng FUJI (5.4kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		944.000
		Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (19.5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.909.000
		Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.073.000
16		SƠN NỘI THẤT TERRACO			Công ty TNHH Terraco Việt Nam		
		Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		Địa chỉ: 666 Phú Lợi, Phú Hòa, Thủ Dầu Một, Bình Dương		1.016.000
		Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		Đại diện nhà phân phối sản phẩm Terraco tại Đà Nẵng: Công ty TNHH Thacosil		302.000
		Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Địa chỉ: 59 Võ Chí Công, P. Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng.		1.753.000
		Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		Tel: 089.81.82.999		494.000
		Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT		3.591.000
		Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng				1.154.000
		SƠN NGOẠI THẤT TERRACO					
		Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (20 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.452.000
		Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		724.000
		Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.431.000
		Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.102.000
		Sơn chống tường, mái tone, sân mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.509.000
		Sơn chống tường, mái tone, sân mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.015.000
		Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.215.000
		Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		688.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.701.000
		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		810.000
		Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		4.099.000
		Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.280.000
		Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.202.000
		Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		528.000
		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.838.000
		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		672.000
		Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.122.000
		Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		528.000
		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.667.000
		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.056.000
17		SƠN HD PLUS			Công ty CP Công nghệ COLORCITY		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	Địa chỉ: Thôn Nghĩa Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội		2.456.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất (5 Lít/ lon)	đ/lon		Tel: 0702333204; 0915.333.204		762.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT		1.426.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon	QCVN 16:2019	-nt-		450.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.884.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		1.145.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		4.890.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		1.440.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	-nt-		3.300.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		1.022.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.480.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		772.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		4.936.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon	QCVN 16:2019	-nt-		1.494.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		5.860.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		1.720.000
		Sơn Chống thấm đa năng (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.886.000
		Sơn Chống thấm đa năng (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		894.000
		Bột bả tường gốc xi măng poocăng nội thất (40kg/bao)	đ/bao	TCVN 7239:2014	-nt-		451.000
		Bột bả tường gốc xi măng poocăng ngoại thất (40kg/bao)	đ/bao		-nt-		506.000
18		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory New VTR1(25kg/bao)	đ/bao	TCVN4314:2022	Công ty TNHH Kim Toàn Phát		250.000
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory Super VTR2 (25kg/bao)	-		ĐC: 18 Trịnh Hoài Đức, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam		486.111
		Xi măng trây cát chống thấm Victory G20 VTR3 (40kg/bao)	-	TCVN9202:2012	Tel: 0914.925.099		638.889
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory Acc VTR4 (25kg/bao)	-	TCVN4314:2022	Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT		300.926
		Bột bả tường gốc xi măng poócăng Victory Skim Coat VTR5 (20kg/bao)	-	TCVN7239:2014	-nt-		416.667
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm ngược Victory Gold VTR7 (25kg/bao)	-	TCVN4314:2022	-nt-		412.037
19		Sơn Alex			CÔNG TY TNHH SƠN ALEX		
		Sơn phủ nội thất Tomat (18L/thùng)	đ/thùng	QCVN 16 : 2023/ BXD	Nhà máy: Tân Sơn - Lương Sơn Hòa Bình		1.021.818
		Sơn phủ nội thất Tomat (5L/lon)	đ/lon		VPGD: Tầng 1 - Tòa CT1 - KĐT Mễ Trì - Nam Từ Liêm - Hà Nội		361.818
		Sơn nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (18L/thùng)	đ/thùng		CN ĐN: 753 Nguyễn Tất Thành - Thanh Khê - Đà Nẵng		2.256.364
		Sơn nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (5L/lon)	đ/lon		Tel: 0243.784.3443 - 0961.66.22.68		687.273
		Sơn trắng trần nội thất Alex (18L/thùng)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		1.894.545
		Sơn trắng trần nội thất Alex (5L/lon)	đ/lon		nt		607.273
		Sơn bóng nội thất Alex Satin (18L/thùng)	đ/thùng		nt		4.740.000
		Sơn bóng nội thất Alex Satin (5L/lon)	đ/lon		nt		1.418.182
		Sơn phủ ngoại thất Tomat (15L/thùng)	đ/thùng		nt		2.070.909
		Sơn ngoại thất Tomat (5L/lon)	đ/lon		nt		729.091
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro (15L/thùng)	đ/thùng		nt		5.030.909
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro (5L/lon)	đ/lon		nt		1.861.818
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro (1L/lon)	đ/lon		nt		412.727

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn chống kiềm Tomat CK 6000 (18L/thùng)	đ/thùng	QCVN 16 : 2023/ BXD	nt		3.034.545
		Sơn chống kiềm Tomat CK 6000 (5L/lon)	đ/lon		nt		947.273
		Sơn chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (17L/thùng)	đ/thùng		nt		4.329.091
		Sơn chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (5L/lon)	đ/lon		nt		1.367.273
20		Sơn Thế Hệ Mới			Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới		
		Sơn phủ nội thất (5 lít/ thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	818/50 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh		293.250
		Sơn phủ nội thất (18 lít/Thùng)	đ/thùng		Tel: 0283.899.1678 - 0949.882.929		1.009.800
		Sơn phủ ngoại thất (5 lít/ thùng)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		469.200
		Sơn phủ ngoại thất (15 lít/ thùng)	đ/thùng		nt		1.643.220
		Sơn phủ chống nóng và chống thấm (5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.247.500
		Sơn phủ chống nóng và chống thấm (15 lít/thùng)	đ/thùng		nt		3.727.500
		Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/thùng		nt		442.850
		Sơn chống thấm màu (15lit/thùng)	đ/thùng		nt		1.290.300
		Sơn lót nội nội thất (5 lít/thùng)	đ/thùng	TCVN 8652:2020	nt		360.400
		Sơn lót nội nội thất (18 lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.251.540
		Sơn lót ngoại thất (5lit/thùng)	đ/thùng		nt		408.850
		Sơn lót ngoại thất (15lit/thùng)	đ/thùng		nt		1.188.300
		Sơn lót chống nóng và chống thấm (5lit/thùng)	đ/thùng		nt		521.050
		Sơn lót chống nóng và chống thấm (15lit/thùng)	đ/thùng		nt		1.524.900
		Chất chống thấm 2 thành phần (40kg/ bộ)	đ/Bộ		nt		5.200.000
		Chất chống thấm 2 thành phần (10kg/ bộ)	đ/Bộ		nt		1.315.000
		Sơn Epoxy lót sàn tự san phẳng (4,5lit/thùng)	đ/thùng		nt		644.589
		Sơn Epoxy lót sàn tự san phẳng (18lit/thùng)	đ/thùng		nt		2.578.356
		Sơn sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn) (5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		843.370

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn) (15 lít/thùng)	đ/thùng	QCVN 08:2020/BCT	nt		2.530.110
		Sơn sàn Epoxy lót (5 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		825.110
		Sơn sàn Epoxy lót (20 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		3.300.440
		Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn)(5 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		825.110
		Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn)(20 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		3.300.440
		Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước (5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		538.560
		Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước (20 lít/thùng)	đ/thùng		nt		2.154.240
		Sơn sàn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn (4.8 lít/thùng)	đ/thùng		nt		527.789
		Sơn sàn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn (18 lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.979.208
		Sơn Epoxy phủ bóng không dung môi (3.5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		818.125
		Sơn Epoxy phủ bóng không dung môi (17.5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		4.090.625
		Sơn Alkyd chống gỉ màu xám (5 lít/thùng)	đ/thùng	QCVN 08:2020/BCT	nt		542.300
		Sơn Alkyd chống gỉ màu xám (20 lít/thùng)	đ/thùng		nt		2.131.800
		Sơn Alkyd phủ màu tùy chọn (5 lít/ thùng)	đ/thùng		nt		766.700
		Sơn Alkyd phủ màu tùy chọn (20 lít/ thùng)	đ/thùng		nt		3.029.400
		Chống thấm gốc bitum (5lít/thùng)	đ/thùng		nt		874.000
		Chống thấm gốc bitum (20lít/thùng)	đ/thùng		nt		3.476.000
		Bột bả tường cao cấp nội ngoại thất(40kg/bao)	đ/bao	TCVN 7239:2014	nt		310.080
VIII	TAM LỢI CÁC LOẠI						
1		Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật			Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A		
		Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	đ/m ²		37 Điện Biên Phủ-ĐN		69.000
		0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)		82.000
		0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		93.000
		0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		-nt-		96.000
		0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		-nt-		101.000
		0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		-nt-		106.000
		0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		-nt-		114.000
		0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		-nt-		124.000
		0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		-nt-		145.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel					
		0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		-nt-		78.000
		0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		-nt-		85.000
		0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		-nt-		90.000
		0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		-nt-		102.000
		0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		-nt-		106.000
		0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		-nt-		114.000
		0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		-nt-		121.000
		0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		-nt-		129.000
		Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel					
		0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		-nt-		150.000
		0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)	-		-nt-		162.000
2		Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+			Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN		
		0,30 x 1070mm	đ/m ²		Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918		180.000
		0,35 x 1070mm	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		188.000
		0,40 x 1070mm	-		(tôn hợp kim nhôm kẽm)		196.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		203.000
		Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3					
			-		-nt-		186.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		192.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		200.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		207.000
		Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+					
		0,30 x 1070mm	-		-nt-		182.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		190.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		198.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		205.000
		Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3					
		0,30 x 1070mm	-		-nt-		188.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		194.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		202.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		209.000
		Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+			(tôn mạ kẽm, mạ màu)		
		0,30 x 1070mm	-		-nt-		177.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		185.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		193.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		200.000
		Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3					

1	2	3	4	5	6	7	8
		0,30 x 1070mm	-		-nt-		183.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		189.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		197.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		204.000
		Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+					
		0,30 x 1070mm	-		-nt-		179.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		187.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		195.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		202.000
		Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3					
		0,30 x 1070mm	-		-nt-		185.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		191.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		199.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		206.000
		Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)			(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)		
		0,30 x 1084mm	-		-nt-		360.000
		0,35 x 1084mm	-		-nt-		370.000
		0,40 x 1084mm	-		-nt-		380.000
		0,45 x 1084mm	-		-nt-		397.000
		Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)					
		0,30 x 1084mm	-		-nt-		354.000
		0,35 x 1084mm	-		-nt-		362.000
		0,40 x 1084mm	-		-nt-		370.000
		0,45 x 1084mm	-		-nt-		386.000
		Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)					
		0,30 x 1084mm	-		-nt-		351.000
		0,35 x 1084mm	-		-nt-		359.000
		0,40 x 1084mm	-		-nt-		368.000
		0,45 x 1084mm	-		-nt-		383.000
		Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	đ/tấm		-nt-		260.000
		Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		-nt-		105.000
		Tấm điểm mái tấm lợp Onduline (KT 1100x400x3)	-		-nt-		125.000
		Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		-nt-		78.000
		Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		-nt-		118.000
		Tấm điểm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		-nt-		108.000
		Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT 1060x194)	-		-nt-		118.000
		Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT 1020x140)	-		-nt-		107.000
		Đỉnh vít chuyên dụng	đ/cây		-nt-		1.400
		Băng dính OnduClair Slim	đ/cuộn		-nt-		425.000
		Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa in 3 màu R	đ/md		-nt-		5.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	đ/cây		-nt-		11.000
		Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		-nt-		8.000
		Nẹp chữ H (04m/cây)	-		-nt-		8.000
3		Sản phẩm tôn Việt Ý			Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long		
		Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN		
		Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-		Tel: 04.35840648	69.600	70.200
		Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)	76.000	76.700
		Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-		-nt-	82.400	83.200
		Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-		-nt-	86.200	87.000
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-		-nt-	92.000	92.800
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-		-nt-	95.900	96.800
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-		-nt-	101.700	102.700
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-		-nt-	104.400	105.500
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-		-nt-	109.900	111.000
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-		-nt-	131.700	133.000
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-		-nt-	133.500	135.000
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-		-nt-	163.500	165.300
		Tôn sóng Cliplock (G300-G500)		TCVN 8053:2009			
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-		-nt-	129.700	130.700
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-		-nt-	134.100	135.200
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-		-nt-	140.800	141.900
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-		-nt-	143.900	145.100
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-		-nt-	150.100	151.400
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-		-nt-	174.900	176.500
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-		-nt-	177.100	178.700
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-		-nt-	211.200	213.300
		Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)		TCVN 8053:2009			
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-		-nt-	136.600	137.700
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-		-nt-	141.300	142.400
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-		-nt-	148.300	149.500
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-		-nt-	151.600	152.800
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-		-nt-	158.100	159.500
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-		-nt-	184.300	185.900
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-		-nt-	186.500	188.200
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-		-nt-	222.500	224.600
		Xà gồ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý					
		C80x50x50x15	đ/m		-nt-	64.400	65.700
		C100x50x50x15	-		-nt-	70.000	71.300
		C120x50x50x18	-		-nt-	78.600	80.100
		C150x50x50x18	-		-nt-	85.600	87.200
		C150x65x65x18	-		-nt-	93.900	95.700
		C175x65x65x20	-		-nt-	101.900	104.000
		C200x65x65x20	-		-nt-	108.900	111.100
		C250x65x65x20	-		-nt-	122.800	125.200
		C300x65x65x20	-		-nt-	136.700	139.400
		Z150x62x68x18	-		-nt-	93.900	95.700

1	2	3	4	5	6	7	8
		Z200x62x68x20	-		-nt-	108.900	111.100
		Z150x72x78x18	-		-nt-	99.400	101.400
		Z200x72x78x20	-		-nt-	114.400	116.700
		Z250x72x78x20	-		-nt-	128.300	130.900
		Z300x72x78x20	-		-nt-	142.200	145.100
		Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)					
		Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	đ/m		-nt-	30.700	31.200
		Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-		-nt-	41.000	41.700
		Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000			-nt-	61.500	62.500
		Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000			-nt-	123.000	125.000
4		Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)			NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ		
*		Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ, nâu	đ/m ²		(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)		126.000
		Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh, đỏ, nâu	đ/tấm		Tel: 3633130		111.000
		Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		132.000
		Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh (2000x950x1,5) màu	-		-nt-		190.000
*		Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		-nt-		263.000
		Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ (KT:12#75mm) có mũ PVC	đ/cái		-nt-		1.000
6		Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC			Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam		
		Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		ĐT: 04 38685824		120.000
		Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)		
		Hệ trần nổi	-				116.000
		Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		-nt-		112.000
		Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		-nt-		106.000
		Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		-nt-		103.000
		Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		-nt-		111.000
		Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		-nt-		108.000
		Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		-nt-		102.000
		Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		-nt-		99.000
		Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		-nt-		
		Vách ngăn thạch cao	-				
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA	-		-nt-		222.000
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA	-		-nt-		237.000
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA			-nt-		239.000
5		Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite			Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Hệ trần nổi	đ/m2		18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730		
		Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2		162.000
		Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC	-		-nt-		169.000
		Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		-nt-		149.000
		Hệ trần chìm					
		Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		-nt-		209.000
		Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		-nt-		185.000
		Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		-nt-		162.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		-nt-		152.000
		Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		-nt-		146.000
		Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông 12x12 dày 12.5mm	-		-nt-		300.000
		Vách ngăn					
		Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC-Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau:		363.000
		Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp	-		- Tấm chống ẩm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2		283.000
		Hệ trần kim loại					
		Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)		782.000
		Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		682.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		755.000
		Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		955.000
		Trần nhôm Austrong cell 100x100: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		800.000
		Trần nhôm Austrong cell 150x150: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		577.000
		Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		571.000
		Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		664.000
		Ôp tấm Aluminium Composite					
		Cung cấp và thi công lắp dựng ôp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chính)		936.000
		Cung cấp và thi công lắp dựng ôp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2		809.000
		Cung cấp và thi công lắp dựng ôp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		-nt-		1.291.000
		Cung cấp và thi công lắp dựng ôp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		-nt-		1.200.000
		Cung cấp và thi công lắp dựng ôp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		-nt-		1.045.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		-nt-		955.000
6		Hệ thống trần, vách ngăn, tấm thạch cao			Công ty TNHH KNAUF Việt Nam		
		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí sơn trắng Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm)	đ/m2		Khu đất CN4.4A, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP.Hải Phòng,		185.000
		* Khung - Thanh chính: T3 @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty dây @1220x1220 (Tất kê+ pát treo + Ty móc+ Tăng đỡ) - Thanh phụ dài: T3 @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: T3 @ 1220mm. - Thanh góc: T3 * Tấm Thả tấm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí sơn trắng Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm)		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD	- Giá đến chân công trình, đã bao gồm phụ kiện và lắp đặt hoàn chỉnh. Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT và không bao gồm bột xử lý mối nối bằng Easy Joint 90 và sơn.		
		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm)	đ/m2		-nt-		195.000
		* Khung - Thanh chính: T3 @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty dây @1220x1220 (Tất kê+ pát treo + Ty móc+ Tăng đỡ) - Thanh phụ dài: T3 @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: T3 @ 1220mm. - Thanh góc: T3 * Tấm Thả tấm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm)		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		175.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.0mm Knauf StandardShield.		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	d/m2		-nt-		190.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 9.0mm		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:			-nt-		190.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.0mm Knauf StandardShield.		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	d/m2		-nt-		205.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm dày 9.0mm Knauf MoistShield.		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:	d/m2		-nt-		215.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh xương cá Pro V, quy cách 20x28x3660x0.72mm, khoảng cách thanh chính @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tất kê + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D6/D8. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính., , - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	d/m2		-nt-		230.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh xương cá Pro V, quy cách 20x28x3660x0.72mm, khoảng cách thanh chính @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tất kê + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D6/D8.		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield 9.0mm.	d/m2		-nt-		370.000
		- Hệ vách thạch cao Knauf - Hệ khung SUPRAWALL 76, tấm Knauf StandardShield 9.0mm. * Khung: Khung vách Suprawall đứng 76, quy cách 76x35x3000x0.50mm, @ 610mm được chèn vào thanh nằm Suprawall 78 (78x30x3050x0.50mm) @1210mm * Tấm: Mỗi bên một lớp tấm thạch cao Knauf StandardShield 9.0mm.		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm.	d/m2		-nt-		420.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		* Khung: Khung vách Suprawall đứng 76, quy cách 76x35x3000x0.50mm, @ 610mm được chèn vào thanh nằm Suprawal 78 (78x30x3050x0.50mm) @1210mm * Tầm: Mỗi bên một lớp tấm thạch cao Knauf StandardShield 12.7mm.		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tầm: QCVN 16: 2019/BXD			
IX	ÔNG BÊ TÔNG LY TÂM						
1		Ông BTLT via hè, M200, H10		TCVN 9113:2012	Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân		
		Ông BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN		273.000
		Ông BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN		300.000
		Ông BTLT F 500/600, L= 3000mm	-				364.000
		Ông BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		Tel: 0236.6533866		400.000
		Ông BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		545.000
		Ông BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống công trình cự ly 12km)		818.000
		Ông BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-				1.091.000
		Ông BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		-nt-		2.045.000
		Ông BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		-nt-		4.545.000
		Ông BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		4.818.000
		Ông BTLT chịu lực, M250, H30					
		Ông BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		-nt-		323.000
		Ông BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		-nt-		364.000
		Ông BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		-nt-		427.000
		Ông BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		-nt-		482.000
		Ông BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		-nt-		773.000
		Ông BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		-nt-		1.045.000
		Ông BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		-nt-		1.545.000
		Ông BTLT F 1500/1780, L= 2000mm	-		-nt-		2.545.000
		Ông BTLT F 1800/2100, L= 2000mm	-		-nt-		5.000.000
		Ông BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		5.273.000
		Ông BTLT chịu lực, M300, H30					
		Ông BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		-nt-		323.000
		Ông BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		-nt-		364.000
		Ông BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		-nt-		427.000
		Ông BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		-nt-		482.000
		Ông BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		-nt-		773.000
		Ông BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		-nt-		1.045.000
		Ông BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		-nt-		1.545.000
		Ông BTLT F 1500/1760, L= 2000mm	-		-nt-		2.545.000
		Ông BTLT F 1800/2100, L= 2060mm	-		-nt-		5.000.000
		Ông BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		5.273.000
2		Ông bê tông cốt thép tải trọng Via hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu lọc, M300		TCVN 9113:2012	CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II		
		Ông BTCT D400, dày 65mm	đ/m		Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, T-T		321.000
		Ông BTCT D600, dày 75mm	-		Tel: 0234.2212879; 0905.543269		428.000
		Ông BTCT D800, dày 95mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		628.000
		Ông BTCT D1000, dày 115mm	-		(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại chân		909.000
		Ông BTCT D1200, dày 125mm	-		-nt-		1.352.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		-nt-		2.285.000
		Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		-nt-		5.707.000
		Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		-nt-		6.505.000
		Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M 300					
		Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		-nt-		389.000
		Ống BTCT D600, dày 75mm	-		-nt-		515.000
		Ống BTCT D800, dày 95mm	-		-nt-		827.000
		Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		-nt-		1.119.000
		Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		-nt-		1.653.000
		Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		-nt-		2.722.000
		Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		-nt-		6.038.000
		Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		-nt-		6.952.000
X	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải DN		
	l	Bê tông Đăng Hải		TCVN 9340:2012	Tầng 7, Lô 1254-1255 Xô Viết Nghệ		
	a	Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		(Giá đến chân CT cự ly trong vòng 15km)		1.181.000
		Mác 150	-				1.227.000
		Mác 200	-				1.273.000
		Mác 250	-		- Thành phần VL: XM PCB 40, cát đúc Đại Lộc, đá Đà Sơn.		1.319.000
		Mác 300	-		- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ ± 30.000 đ/m ³		1.366.000
		Mác 350	-				1.412.000
		Mác 400	-				1.458.000
		Mác 450	-		- Phụ gia chống thấm cộng thêm:		1.505.000
	b	Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		Áp dụng từ ngày 23/5/2025		1.287.000
		Mác 150	-				1.333.000
		Mác 200	-				1.380.000
		Mác 250	-		- Thành phần VL: XM PCB 40, cát đúc Đại Lộc, đá Đà Sơn.		1.426.000
		Mác 300	-		- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ ± 30.000 đ/m ³		1.472.000
		Mác 350	-				1.519.000
		Mác 400	-				1.565.000
		Mác 450	-		- Phụ gia chống thấm cộng thêm:		1.620.000
		Cộng thêm vào giá bê tông					
		- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:					
		Mác ≤ 250	-				60.000
		Mác 300	-				65.000
		Mác 350	-		(Giá từ ngày 01/5/2022)		69.000
		Mác 400	-		-nt-		74.000
		Mác ≥ 450	-		-nt-		74.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-				
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		-nt-		83.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		1.666.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao $20m < H \leq 37m$)					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		-nt-		92.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		1.852.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao $20m < H \leq 37m$)					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		-nt-		102.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		2.036.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)	-				
		+ L ≤ 30m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		138.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.777.000
		+ 30m < L ≤ 60m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		162.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		3.240.000
		+ 60m < L ≤ 90m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		185.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		3.704.000
		+ 90m < L ≤ 120m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		231.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		4.629.000
	2	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	Cty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex		
		Bê tông thương phẩm có độ sụt S ≤ 12±2	đ/m ³		Tel: 0236 3670000 - 3675155		
		Mác 100	-		(Giá đến chân CT cự ly 15km chưa bao		1.278.000
		Mác 150	-		- Nguồn vật liệu:		1.324.000
		Mác 200	-		+ Xi măng Sông Gianh PCB40, PC50.		1.370.000
		Mác 250	-		MSR, Hoàng Thạch PCB40, Đồng Lâm		1.417.000
		Mác 300	-		PCB40, .., Đá 1x2 Hòa Nhon, Đà Sơn,		1.463.000
		Mác 350	-		Sơn Phước, Cát Đại Lộc		1.509.000
		Mác 400	-		- Mỗi lần tăng một cấp độ sụt 20mm,		1.565.000
		Mác 450	-		đơn giá tăng tương đương 20.000 đ/m ³		1.620.000
		Mác 500	-		- Dùng phụ gia chống thấm cộng thêm:		1.685.000
		Công thêm vào giá bê tông			60.000đ/1m ³		
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-		- Dùng phụ gia R7 (tăng cường độ 7		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4			ngày) cộng thêm: 60.000đ/1m ³		90.000
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	-		* Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m ³ :		1.800.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		- L < 40m 100.000đ/m ³		
		+ Từ tầng 5 đến tầng 8			- 40m ≤ L < 70m 150.000đ/m ³		100.000
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		- 70m ≤ L < 100m 200.000đ/m ³		2.000.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		- 100m ≤ L < 130m 250.000đ/m ³		
		+ Từ tầng 9 đến tầng 12			* Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m ³		110.000
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		- L < 40m 3.000.000đ/lần bơm		2.200.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		- 40m ≤ L < 70m 4.500.000đ/lần bơm		
		+ Từ tầng 12 trở lên			- 70m ≤ L < 100m 6.000.000đ/lần bơm		120.000
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		- 100m ≤ L < 130m 7.500.000đ/lần bơm		2.400.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		* Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m ³ :		
					* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa		
					- Cự ly < 15km 0đ/m ³		
					- Cự ly < 20km 30.000đ/m ³		
					- Cự ly < 25km 60.000đ/m ³		
					- Cự ly < 30km 90.000đ/m ³		
					- Cự ly < 35km 120.000đ/m ³		
	3	Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO		TCVN 9340:2012	Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago		
		Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng		1.143.519
		Mác 150	-		Tel: 0236 3737973		1.189.815
		Mác 200	-		(Giá đến chân CT cự ly 20km chưa bao		1.236.112

1	2	3	4	5	6	7	8
		Mác 250	-		-Bê tông đạt cường độ nền sau 28 ngày		1.282.408
		Mác 300	-		(theo TCVN: 9340 - 2012 mẫu hình lập		1.328.704
		Mác 350	-		phương 15x15x15cm)		1.375.001
		Mác 400	-		- Thành phần Vật liệu:		1.425.927
		Phụ gia chống thấm B6,B8	-		+ Xi măng Kim Đình (Xuân Thành)		55.556
		Phụ gia đông kết nhanh R7	-		PCB40,		55.556
		Phụ gia đông kết nhanh R3			+ Cát đúc Quảng Nam,		101.852
		Bê tông sử dụng xi măng bền sunfat PCsr			+ Đá Đà Sơn		138.889
		Tăng mỗi cấp độ sụt + 2cm			+ Phụ gia Sika, MC, Lotus, Fly ash (Petro		18.519
		Bê tông có độ sụt $\leq 12\pm 2$ cm đá 1x2 Mác 100			(Giá áp dụng từ ngày 23/5/2025)		1.273.149
		Mác 150			- nt -		1.319.445
		Mác 200			- nt -		1.365.742
		Mác 250			- nt -		1.412.038
		Mác 300			- nt -		1.458.334
		Mác 350			- nt -		1.504.631
		Mác 400			- nt -		1.555.557
		Phụ gia chống thấm B6,B8			- nt -		55.556
		Phụ gia đông kết nhanh R7			- nt -		55.556
		Phụ gia đông kết nhanh R3			- nt -		101.852
		Bê tông sử dụng xi măng bền sunfat PCsr			- nt -		138.889
		Tăng mỗi cấp độ sụt + 2cm			- nt -		18.519
		Dịch vụ bơm bê tông					
		+Từ tầng hầm đến tầng 4 (14m)					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$					83.333
		· Khối lượng bê tông $< 20m^3$	đ/m ³		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.666.667
		+Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m-37m)	đ/đợt		đến công trình - Khoảng cách đổ bê tông là		
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$			20km (tính từ nhà máy), Từ Km 21 trở đi		92.593
		· Khối lượng bê tông $< 20m^3$	đ/m ³		sẽ cộng tăng thêm 15.000đ/m ³ /km.		1.851.852
		+Từ tầng 10 đến tầng 15 (37m-54m)	đ/đợt				
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$					138.889
		· Khối lượng bê tông $< 20m^3$					3.240.741
4		BÊ TÔNG ACC-SỸ KIẾN MẠNH		TCVN 9340:2012	Công ty TNHH MTV		
		Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà		1.222.000
		Mác 150	-		(Giá này áp dụng cho cự ly vận chuyển		1.269.000
		Mác 200	-				1.315.000
		Mác 250	-		- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng		1.361.000
		Mác 300	-		Lâm PCB 40, cát đúc Đại Lộc, đá 0,5x20		1.407.000
		Mác 350	-		Đà Sơn, Hòa Nhơn.		1.463.000
		Mác 400	-		- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá		1.519.000
		Mác 450	-		sẽ +/-20.000 đ/m ³		1.574.000
		Mác 500	-		Phụ gia chống thấm cộng thêm		1.630.000
		Cộng thêm vào giá bê tông			Phụ gia bền Sunfat cộng thêm		
		- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác					
		Mác ≤ 250	-				61.000
		Mác 300	-		(công trình cự ly trong vòng 15km)		66.000
		Mác 350	-		(giá từ ngày 1/4/2022)		70.000
		Mác 400	-		-nt-		76.000
		Mác ≥ 450	-		-nt-		81.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-				

1	2	3	4	5	6	7	8
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		85.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		1.694.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao $20m < H \leq 37m$)					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/ m^3		-nt-		94.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		1.886.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao $20m < H$)					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/đợt				104.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt				2.074.000
	5	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest		
		Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)cm$ hoặc thấp hơn Mác 100	đ/ m^3		ĐC: Thạch Nham Tây, Hòa Nhơn,		1.203.704
		Mác 150	-		(Giá đến chân CT cự ly trong vòng 15km chưa bao gồm thuế GTGT), áp dụng từ ngày 19/5/2025)		1.250.000
		Mác 200	-				1.296.296
		Mác 250	-		- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng		1.342.593
		Mác 300	-		Lâm PCB 40, cát: Đại Lộc, đá: Hòa		1.388.889
		Mác 350	-		Nhơn, PG: Vinkems, Lotus, Sika		1.444.444
		Mác 400	-		Phụ gia chống thấm cộng thêm		1.500.000
		Mác 450	-		Phụ gia bền Sunfat cộng thêm		1.555.556
		Mác 500	-		Bê tông lạnh đảm bảo nhiệt độ $>32^\circ C$		1.638.889
		Mác 600			Mỗi km tăng thêm cộng thêm vào đơn giá		1.777.778
		Mác 700			-nt-		1.861.111
		Mác 800			-nt-		2.111.111
		Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)cm$ hoặc thấp hơn Mác 100	đ/ m^3		Giá có hiệu lực từ ngày 23/5/2025		1.314.815
		Mác 150	-		-nt-		1.361.111
		Mác 200	-		-nt-		1.407.407
		Mác 250	-		-nt-		1.453.704
		Mác 300	-		-nt-		1.500.000
		Mác 350	-		-nt-		1.555.556
		Mác 400	-		-nt-		1.611.111
		Mác 450	-		-nt-		1.666.667
		Mác 500	-		-nt-		1.750.000
		Mác 600			-nt-		1.888.889
		Mác 700			-nt-		1.972.222
		Mác 800			-nt-		2.222.222
		Công thêm vào giá bê tông					
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R7>90% cường độ	-				55.000
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R4>90% cường độ	-		-nt-		91.000
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R3>90% cường độ	-		-nt-		109.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-				
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		91.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		2.000.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao $20m < H \leq 37m$)					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/ m^3		-nt-		109.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		2.727.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao $20m < H$)					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		136.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		3.636.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang nối ống L)	-				
		+ $L \leq 30m$					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		100.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		3.182.000
		+ $30m < L \leq 60m$					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		-nt-		136.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		4.545.000
		+ $60m < L \leq 100m$					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		182.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		5.455.000
	6	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	CÔNG TY CP VINACONEX 25		
		Bê tông có độ sụt $\leq 12 \pm 2cm$ đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		89A Phan Đăng Lưu, Phường Hoà Cường		1.287.036
		Mác 150	-		Tel: 02366252525; 0912808637 (A Linh)		1.333.332
		Mác 200	-		(Giá đến chân CT cự ly trong vòng 15km		1.379.629
		Mác 250	-				1.425.925
		Mác 300	-		- Thành phần Vật liệu:		1.472.222
		Mác 350	-		xi măng: Đồng Lâm PCB40 và Sông		1.518.518
		Mác 400	-		Gianh PCB40		1.574.074
		Mác 450			Cát dúc Đại Lộc		1.629.629
		Mác 500			Đá Hòa Sơn		1.685.185
		Mác 600			Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 2cm cộng vào		1.796.296
		Dịch vụ bơm bê tông			(Trên 15km cộng vào đơn giá bê tông		
		+Từ tầng hầm đến tầng 4 (14m)					
		· Khối lượng bê tông $> 20m^3$	đ/m ³		-nt-		90.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		1.800.000
		+Từ tầng 5 đến tầng 9(20m-37m)					
		· Khối lượng bê tông $> 20m^3$	đ/m ³		-nt-		100.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		2.000.000
		Trường hợp bơm cần nối ống					
		· Khối lượng bê tông $> 20m^3$	đ/01 cây		-nt-		200.000
		Độ xa $\leq 30m$					
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	đ/m ³		-nt-		100.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	đ/đợt		-nt-		3.000.000
		Độ xa từ 31m đến 50m					
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	đ/m ³		-nt-		120.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	đ/đợt		-nt-		3.600.000
		Độ xa từ 51m đến 70m					
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	đ/m ³		-nt-		140.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	đ/đợt		-nt-		4.200.000
		Độ xa từ 71m đến 100m					
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	đ/m ³		-nt-		170.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	đ/đợt		-nt-		5.100.000
		Độ xa từ 101m đến 130m					
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	đ/m ³		-nt-		200.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	đ/đợt		-nt-		6.000.000
XI	BÊ TÔNG NHỰA LẠNH			TCCS 01:2023/LS	Công Ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Linh Sương		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5) (25kg/bao)	đ/kg		Số 16, Tiên Sơn 20, P. Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ĐT: 0935.139.557; 0914.040.197 Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT		3.363
XII	THÉP CÁC LOẠI						
1		Thép Thái Nguyên	đ/kg		Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		
		D6,8 -T CT3, CB240-T			(Áp dụng từ ngày 15/5/2025)	14.150	14.150
		D8 295A,CB300-V	-		-nt-	14.150	14.150
		D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	14.750	14.750
		D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-		-nt-	14.200	14.200
		D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	14.650	14.650
		D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-		-nt-	14.500	14.500
		D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m)	-		-nt-	14.450	14.450
		D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.750	14.750
		D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.600	14.600
		D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.550	14.550
*		D6,8 -T CT3, CB240-T			(Áp dụng từ ngày 22/5/2025)	14.150	14.150
		D8 295A,CB300-V	-		-nt-	14.150	14.150
		D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	14.750	14.750
		D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-		-nt-	14.200	14.200
		D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	14.800	14.800
		D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-		-nt-	14.500	14.500
		D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m)	-		-nt-	14.450	14.450
		D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	15.100	15.100
		D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.800	14.800
		D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.750	14.750
		Thép góc					
		L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		(Áp dụng từ ngày 05/12/2024)	15.600	
		L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.400	
		L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.400	
		L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.350	
		L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.300	
		L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.150	
		L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.150	
		L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.600	
		L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.950	
		L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	17.000	
		L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	17.000	
		L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	17.400	
		Thép chữ C					
		C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.300	
		C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.350	
		C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	
		C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)				16.050	

1	2	3	4	5	6	7	8
		C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	
		Thép chữ I					
		I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.850	
		I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.800	
		I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	
2		Thép VAS		1651-1:2018	Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ Tel: 0236 3739579 _fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
*		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	d/kg		Giá tính từ ngày 22/12/2023		14.700
		Thép vằn f 10 Gr40	-		-nt-		14.850
		Thép vằn f 16 Gr40	-		-nt-		14.700
		Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		-nt-		14.700
		Thép vằn f 10 CB400 V	-		-nt-		15.050
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		-nt-		14.900
		Thép vằn f 10 CB500 V	-		-nt-		15.050
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		-nt-		14.900
		Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V					15.100
		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	d/kg		Giá tính từ ngày 05/12/2024		14.050
		Thép vằn f 10 Gr40	-		-nt-		14.100
		Thép vằn f 16 Gr40	-		-nt-		14.000
		Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		-nt-		14.000
		Thép vằn f 10 CB400 V	-		-nt-		14.300
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		-nt-		14.200
		Thép vằn f 10 CB500 V	-		-nt-		14.300
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		-nt-		14.200
		Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V	-		-nt-		14.400
XIII	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tất Đạt		
1		Nắp hồ ga, lưới chắn rác Composite		TCVN 10333-3:2014	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN		
		Bộ vữa gốc cây composite	bộ		Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079		2.400.000
		KT: 1000x1000			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		4.200.000
		Nắp hồ ga composite	bộ		- nt -		
		khung 950x950, nắp 650					
		Nắp hồ ga composite	bộ		- nt -		4.000.000
		khung 850x850, nắp 650					
		Nắp hồ ga composite	bộ		- nt -		5.700.000
		khung 1000x1000, nắp 800					
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite			- nt -		
		Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ				2.950.000
		Tấm thu nước : 290 x 620					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		- nt -		2.835.000
		Khung ngăn mùi : 420 x 750					
		Tấm thu nước : 290 x 620	bộ		- nt -		3.000.000
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite					
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		- nt -		2.620.000
		Tấm thu nước : 300 x 800					
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		- nt -		3.000.000
		Khung ngăn mùi : 400 x 900					
		Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		- nt -		2.850.000
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá					
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		- nt -		1.950.000
		Tấm thu nước : 300 x 800					
		Lưới chắn rác composite	bộ		- nt -		2.750.000
		KT Song 430x860, Khung 530 x 960					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		2.240.000
		KT Song 430x860					
		Lưới chắn rác composite có khung	bộ		- nt -		1.530.000
		KT Song 400x800, Khung 500 x 900					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.700.000
		KT Song 400x800					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.980.000
		KT Song 300x800					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.400.000
		KT: 300 x 1000					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.200.000
		KT: 400x 700					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		3.500.000
		KT: 260 x 900					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		
		KT: 300x 600					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		
		KT: 400 x 1000					
		Chống thấm bằng màng Composite			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
		Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất.	đ/m2		- nt -		359.000
		Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C					
		Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất.	đ/m2		- nt -		191.000
		Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		- nt -		168.000
		Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		- nt -		264.000
2		Nắp hố ga Composite		TCVN 10333-3:2014	Công ty TNHH composite Công Vinh		
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	bộ		155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội		1.986.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	bộ				2.336.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	bộ		Tel: 0945938501. Chị. Quyền		2.880.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	bộ		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.210.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	bộ		NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội		2.518.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	bộ		- nt -		2.991.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	bộ		- nt -		2.595.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	bộ		- nt -		1.450.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	bộ		- nt -		1.927.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	bộ		- nt -		1.727.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	bộ		- nt -		2.145.000
		Song chắn rác Composite					
		Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	cái		- nt -		323.000
		Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	cái		- nt -		1.168.000
XIV	CHỐNG THẤM BĂNG NHỰA O-SEAL				Công ty TNHH Otes Coparation		
1		Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt		218.000
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN		118.000
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2				382.000
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079		591.000
		Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		132.000
		Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		- nt -		32.000

1	2	3	4	5	6	7	8
XV	CARBONCOR ASPHALT			TCCS 09: 2014/TCĐBVN			
1		Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5	đ/tấn		Cty CP Carbon Viet Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04,37958528 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) NPP: Cty CP CKN môi trường Liên Trung 366 Nguyễn Hữu Thọ, Khuê Trung ĐN Tel: 0236 3691888		3.790.000
		Vật liệu Carboncor Asphalt 6,7	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		3.790.000
		Vật liệu Carboncor Asphalt 19	-		-nt-		2.970.000
XVI	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẬP						
1		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		TCVN 10333-1:2014	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		
		HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ		Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu		11.159.090
		HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		Tel: 0643.853.125		11.214.550
		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn		TCVN 10332:2014	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
		Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300-H500mm	m		01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường		1.843.640
		Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-				2.415.450
		Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè, Kt:B400x300-H500mm	-		01 m hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT		2.006.360
		Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.818.180
2		Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi			Công ty CP Quản lý và Phát triển hạ tầng đô thị Vinh		
		INFRAVI-F1 (320x960x1120)	đ/hố	TCVN 10333-1:2014	Số 70, đường Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Phúc, TP. Vinh, Nghệ An		7.587.260
		INFRAVI-F2 (410x960x1120)	-		Tel: 0927288, 688		8.462.700
		INFRAVI-F3 (550x960x1120)	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		9.610.460
		INFRAVI-F4 (800x1200x1250)	-		nt		13.503.380
XVII	XĂNG DẦU						
		Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		(thực hiện từ 15h00 ngày 29/5/2025 đến 15h00 ngày 05/6/2025)		17.450
		Dầu Diesel 0,05S	-		- nt -		15.570
		Dầu hỏa	-		-nt-		15.550
		Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		-nt-		14.780
		Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		(thực hiện từ 15h00 ngày 05/6 đến 15h00 ngày 12/6/2025)		17.510
		Dầu Diesel 0,05S	-		- nt -		15.840
		Dầu hỏa	-		-nt-		15.710
		Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		-nt-		14.700

1	2	3	4	5	6	7	8
		Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		(thực hiện từ 15h00 ngày 12/6 đến 15h00 ngày 19/6/2025)		17.690
		Dầu Diesel 0,05S	-		- nt -		16.090
		Dầu hỏa	-		-nt-		15.920
		Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		-nt-		14.960
		Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		(thực hiện từ 15h00 ngày 19/6 đến 15h00 ngày 26/6/2025)		18.750
		Dầu Diesel 0,05S	-		- nt -		17.410
		Dầu hỏa	-		-nt-		17.200
		Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		-nt-		16.040
		Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		(thực hiện từ 15h00 ngày 26/6 đến 15h00 ngày 01/7/2025)		19.010
		Dầu Diesel 0,05S	-		- nt -		17.910
		Dầu hỏa	-		-nt-		17.650
		Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		-nt-		15.690
XVIII	THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH						
1		NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)		QCVN 16:2019	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung		
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.			Địa chỉ: Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức		
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh,	đ/kg		ĐT: 0272 3777 815 hoặc 0938685768		100.609
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		'- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T		120.082
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		112.664
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		109.882
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh,	đ/kg		-nt-		103.391
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		-nt-		122.864
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		115.445
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.664
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-700 bản 1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		-nt-		107.564
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		-nt-		122.307
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		114.982
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.200
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng NS-1600 (NS-50.8)					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		-nt-		103.391

1	2	3	4	5	6	7	8
2		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg	QCVN 16:2019 TCVN 12513-2:2018	-nt-	Công ty Cổ phần Euroha ĐC : Đường B1, khu B, KCN Phố Nối A, X. Trung Trắc, H. Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên Tổng kho chi nhánh Công ty cổ phần Euroha tại TP. Đà Nẵng Địa chỉ : 223-227 Trường sơn, P. Hòa thọ tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng ĐT: 0869548377 '- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T	115.445
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.664
		NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)					
		dạng profile Hệ EUA XF-55, EUA XF-93 ,EUA XF-2001, EUA 55CT, Hệ mặt dựng EUA XF-65, EUA-80, EUA-1100 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi , vách mặt dựng					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn thông dụng	đ/kg				98.000
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn 10 năm	-				101.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ) sơn thông dụng	-				115.000
		Màu Anode mờ (Trắng mờ , ghi mờ , nâu mờ) thông dụng	-				100.000
		Màu Anode bóng (Trắng bóng, ghi bóng, nâu bóng) thông dụng	-		-nt-		110.000
		Màu Anode vàng bóng	-		-nt-		120.000
		Sản phẩm nhôm thương hiệu EUROHA dạng profile Hệ XF-55, XF-93 , EV117-SL, EM-75, ET-94, ET-120, ET-180, ET130-SL, ETX-75, ETM-44, ETM-32, Hệ mặt dựng EUROHA XF-65, EUROHA-80, EUROHA-1100 (sơn 10 năm) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi , vách mặt dựng					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn 10 năm	đ/kg		-nt-		115.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		121.000
		Màu Anode mờ (Trắng mờ , ghi mờ , nâu mờ)	-		-nt-		105.000
		Màu Anode bóng (Trắng bóng, ghi bóng, nâu bóng)	-		-nt-		115.000
		Màu Anode vàng bóng	-		-nt-		125.000
XIX	THIẾT BỊ VỆ SINH						
		BỆ XÍ KẾT LIÊN		TCVN 12651:2020	CÔNG TY CP TBV VIỆT NAM		
		LI03, LL03	đ/bộ		Địa chỉ: đường số 7, KCN Liên Chiêu, P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiêu, TP Đà Nẵng		2.815.000
		LI04, LL04	đ/bộ		ĐT: 0236 2241004 hoặc 091 1589389 (anh Nam)		3.185.000
		LI05, LL05	đ/bộ		'- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T		3.185.000
		LI06, LL06	đ/bộ		-nt-		2.815.000
		LI07, LL07	đ/bộ		-nt-		3.630.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		LI08, LL08	đ/bộ		-nt-		3.481.000
		LI11, LL11	đ/bộ		-nt-		3.852.000
		TV21	đ/bộ		-nt-		4.000.000
		SP13	đ/bộ		-nt-		4.296.000
		SP14	đ/bộ		-nt-		4.593.000
		BỆ XÍ ĐỘC LẬP					
		RI50, RL50	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL51	đ/bộ		-nt-		2.222.000
		RI50, RL52	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL53	đ/bộ		-nt-		1.741.000
		RI50, RL54	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI50, RL55	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL56	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI60, RL60	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI60, RL61	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		SPRT06	đ/bộ		-nt-		12.222.000
		BỒN TIỂU NAM					
		TI01, TL01	đ/bộ		-nt-		889.000
		TI02, TL02	đ/bộ		-nt-		741.000
		TI03, TL03	đ/bộ		-nt-		481.000
		BỆ XÍ XỐM					
		X1			-nt-		356.000
		CHẬU RỬA					
		Chậu rửa treo tường CI01-PI01, CL01-PL01	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa lắp bàn CI03, CL03	đ/bộ		-nt-		444.000
		Chậu rửa lắp bàn CI04, CL04	đ/bộ		-nt-		667.000
		Chậu rửa treo tường CI06-PI06, CL06-PL06	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI07-PI07, CL07-PL07	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI08-PI08, CL08-PL08	đ/bộ		-nt-		711.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI09-PI09, CL09-PL09	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa lắp bàn CI11, CL11	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI13, CL13	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI15, CL15	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI16, CL16	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI17, CL17	đ/bộ		-nt-		1.481.000
		Chậu rửa lắp bàn CI18, CL18	đ/bộ		-nt-		1.481.000

1	2	3	4	5	6	7	8
XX	CÁC LOẠI VỮA XI MĂNG VÀ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM						
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30 (25kg/bao)	đ/kg	TCVN 9204:2012	CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM		9.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35,(25kg/bao)	đ/kg		Thôn Văn Giang, Thị Trấn Đại Nghĩa,Huyện Mỹ Đức, Thành Phố Hà Nội		9.700
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40,(25kg/bao)	đ/kg		Tel: 0985714799 (A. Quốc) Hotline: 02436614999		10.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45,(25kg/bao)	đ/kg		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		10.500
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50,(25kg/bao)	đ/kg				11.100
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60,(25kg/bao)	đ/kg		nt		11.800
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70,(25kg/bao)	đ/kg		nt		13.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80,(25kg/bao)	đ/kg		nt		14.600
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90,(25kg/bao)	đ/kg		nt		23.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100,(25kg/bao)	đ/kg		nt		27.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U- GROUT 110,(25kg/bao)	đ/kg		nt		29.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U- GROUT 120,(25kg/bao)	đ/kg		nt		32.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm),(25kg/bao)	đ/kg		nt		12.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60	đ/kg		nt		12.600
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT,(Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can)	đ/kg	BS EN 14891: 2017	nt		47.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12(Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can)	đ/kg		nt		31.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		78.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		84.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		114.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		130.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200,(20m/ cuộn)	đ/m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	nt		131.000
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		142.000
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		156.000
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250(20m/ cuộn)	đ/m		nt		157.000
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		165.000
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		175.000
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		204.000
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		195.000

PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN THÁNG 6 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRƯỚC HỢP NHẤT

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLCL ngày 10 tháng 7 năm 2025)

TT	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ	GIA BÁN TẠI TP ĐN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG)
1	2	3	4	5	6
Dây đồng				Công ty CP Dây cáp điện VN-Cadivi	
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-3	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.700
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	-		Quận 1 - TP HCM; Tel: 028 38299443 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	4.470
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)					
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1	-nt-	5.180
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	-		-nt-	7.310
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	-		-nt-	9.390
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	-		-nt-	13.370
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	-		-nt-	21.680
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)					
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m	TCVN 6610-5	-nt-	10.780
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	-		-nt-	15.180
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	-		-nt-	55.250
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)					
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1	-nt-	6.960
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	-		-nt-	11.340
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	-		-nt-	41.720
14	CV-50-0,6/1 kV	-		-nt-	183.770
15	CV-240-0,6/1 kV	-		-nt-	923.380
16	CV-300-0,6/1 kV	-		-nt-	1.158.200
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	7.580
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	-		-nt-	9.730
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	-		-nt-	28.810
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	-		-nt-	103.550
21	CVV-50– 0,6/1 kV	-		-nt-	191.830
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	-		-nt-	374.630
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	-		-nt-	579.530
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					

24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-4	-nt-	21.750
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	-		-nt-	47.100
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	-		-nt-	105.050
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				-nt-	
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-4	-nt-	28.700
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	-		-nt-	43.360
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	-		-nt-	88.650
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-4	-nt-	36.510
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	-		-nt-	55.200
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	159.590
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	-		-nt-	231.390
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	-		-nt-	1.211.320
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	-		-nt-	1.507.800
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	225.430
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	-		-nt-	595.160
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	-		-nt-	1.156.730
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	-		-nt-	1.497.420
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	289.350
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	-		-nt-	428.970
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	-		-nt-	800.270
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	-		-nt-	1.983.900
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	-		-nt-	2.948.430
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	272.030
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	-		-nt-	392.580
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	-		-nt-	697.850
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	-		-nt-	1.346.120
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	-		-nt-	1.775.460
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m		-nt-	142.010

51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	-	TCVN 5935-1	-nt-	237.990
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	-		-nt-	425.670
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	-		-nt-	1.018.990
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	73.140
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	-		-nt-	128.090
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	-		-nt-	444.590
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	-		-nt-	1.310.960
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	120.150
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	-		-nt-	246.900
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	-		-nt-	633.380
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	-		-nt-	2.347.780
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	106.240
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	-		-nt-	297.090
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	-		-nt-	745.100
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	-		-nt-	3.684.010
Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
66	C-10	đ/m	TCVN - 5064	-nt-	37.840
67	C-50	-		-nt-	188.690
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				-nt-	
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	62.150
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	-		-nt-	124.910
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	-		-nt-	336.160
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1	-nt-	22.970
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	-		-nt-	124.190
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	-		-nt-	355.580
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	-		-nt-	436.900
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m		-nt-	43.470

76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	-	TCVN 5935-1	-nt-	121.870
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	-		-nt-	385.610
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	TCVN 5935-2	-nt-	434.700
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m		-nt-	1.022.750
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	-nt-	1.085.930
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	-		-nt-	5.513.150
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV					
82	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	-nt-	8.870
83	AV-35-0,6/1 kV	-		-nt-	16.260
84	AV-120-0,6/1 kV	-		-nt-	50.740
85	AV-500-0,6/1 kV	-		-nt-	201.670
Dây nhôm lõi thép					
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	đ/m	TCVN 5064		20.000
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	-		-nt-	38.760
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	-		-nt-	96.500
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				-nt-	
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	TCVN 6447/AS 3560		45.610
Ống luồn dây điện :				-nt-	
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	đ/m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		27.170
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	-		-nt-	31.530
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	-		-nt-	253.980
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	-		-nt-	352.730
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-)				-nt-	
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	-nt-	109.790
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	-		-nt-	972.640
Cadi - Sun ò Group				CN Cty CP dây và cáp điện	
*	Dây cáp đồng trần		TCVN 5064(ACSR-TCVN)-DMVT 2015	Thượng Đình tại ĐN	
1	C 1,5	đ/kg		0236 2469 555; 0913649793;	413.864
2	C 2,5	-		(Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	412.289
3	C 4	-			411.270

4	C 6	-		-nt-	410.689
5	CF 10	-		-nt-	409.553
6	CF 16	-		-nt-	404.857
7	CF 25	-		-nt-	404.795
8	CF 35	-		-nt-	404.485
9	CF 50	-		-nt-	405.314
10	CF 70	-		-nt-	404.801
11	CF 95	-		-nt-	404.683
12	CF 120	-		-nt-	404.641
13	CF 150	-		-nt-	404.381
14	CF 185	-		-nt-	404.335
*	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện PVC - Cu/PVC/PVC-0,6/1KV		TCVN 5935-1:2000		
1	CVV 3x2,5+1x1,5	đ/m		-nt-	46.672
2	CVV 3x4+1x2,5	-		-nt-	70.201
3	CVV 3x6+1x4	-		-nt-	97.331
4	CVV 3x10+1x6	-		-nt-	148.966
5	CVV 3x16+1x10	-		-nt-	227.435
6	CVV 3x25+1x16	-		-nt-	350.618
7	CVV 3x35+1x16	-		-nt-	460.796
8	CVV 3x35+1x25	-		-nt-	494.947
9	CVV 3x50+1x25	-		-nt-	642.613
10	CVV 3x50+1x35	-		-nt-	680.672
11	CVV 3x70+1x35	-		-nt-	904.474
12	CVV 3x70+1x50	-		-nt-	953.661
*	Cáp đồng đơn ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		TCVN 5935-1:2000		
1	CXV 1x1,5	đ/m		-nt-	8.047
2	CXV 1x2,5	-		-nt-	11.961
3	CXV 1x4	-		-nt-	18.231
4	CXV 1x6	-		-nt-	25.764
5	CXV 1x10	-		-nt-	40.450
6	CXV 1x16	-		-nt-	61.923
7	CXV 1x25	-		-nt-	94.847
8	CXV 1x35	-		-nt-	130.249
9	CXV 1x50	-		-nt-	176.968
10	CXV 1x70	-		-nt-	251.664
11	CXV 1x95	-		-nt-	347.875
12	CXV 1x120	-		-nt-	436.746
13	CXV 1x150	-		-nt-	542.266
14	CXV 1x185	-		-nt-	674.491
*	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		TCVN 5935-1:2000		
1	CXV 2x1,5	đ/m		-nt-	17.940
2	CXV 2x2,5	-		-nt-	26.296
3	CXV 2x4	-		-nt-	39.333
4	CXV 2x6	-		-nt-	56.192

5	CXV 2x10	-		-nt-	86.080
6	CXV 2x16	-		-nt-	130.159
7	CXV 2x25	-		-nt-	199.543
8	CXV 2x35	-		-nt-	272.203
9	CXV 2x50	-		-nt-	368.335
10	CXV 2x70	-		-nt-	523.223
11	CXV 2x95	-		-nt-	720.119
12	CXV 2x120	-		-nt-	894.810
*	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		TCVN 5935-1:2000		
1	CXV 3x1,5	đ/m		-nt-	26.419
2	CXV 3x2,5	-		-nt-	38.072
3	CXV 3x4	-		-nt-	57.349
4	CXV 3x6	-		-nt-	80.504
5	CXV 3x10	-		-nt-	125.426
6	CXV 3x16	-		-nt-	189.329
7	CXV 3x25	-		-nt-	292.678
8	CXV 3x35	-		-nt-	399.494
9	CXV 3x50	-		-nt-	542.569
10	CXV 3x70	-		-nt-	772.500
11	CXV 3x95	-		-nt-	1.065.927
12	CXV 3x120	-		-nt-	1.325.740
13	CXV 3x150	-		-nt-	1.645.472
14	CXV 3x185	-		-nt-	2.043.516
15	CXV 3x240	-		-nt-	2.688.312
*	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		TCVN 5935-1:2000		
1	CXV 3x2,5+1x1,5	-		-nt-	45.131
2	CXV 3x4+1x2,5	-		-nt-	68.410
3	CXV 3x6+1x4	-		-nt-	97.210
4	CXV 3x10+1x6	-		-nt-	149.173
5	CXV 3x16+1x10	-		-nt-	229.689
6	CXV 3x25+1x16	-		-nt-	352.198
7	CXV 3x35+1x16	-		-nt-	458.623
8	CXV 3x35+1x25	-		-nt-	493.447
9	CXV 3x50+1x25	-		-nt-	636.588
10	CXV 3x50+1x35	-		-nt-	672.307
11	CXV 3x70+1x35	-		-nt-	900.615
12	CXV 3x70+1x50	-		-nt-	947.769
13	CXV 3x95+1x50	-		-nt-	1.229.068
14	CXV 3x95+1x70	-		-nt-	1.305.556
15	CXV 3x120+1x70	-		-nt-	1.575.155
16	CXV 3x120+1x95	-		-nt-	1.671.521
*	Cáp đồng 5 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		TCVN 5935-1:2000		
1	CXV 3x2,5+2x1,5	-		-nt-	53.043
2	CXV 3x4+2x2,5	-		-nt-	80.600

3	CXV 3x6+2x4	-		-nt-	115.732
4	CXV 3x10+2x6	-		-nt-	175.981
5	CXV 3x16+2x10	-		-nt-	272.110
6	CXV 3x25+2x16	-		-nt-	416.352
7	CXV 3x35+2x16	-		-nt-	524.464
8	CXV 3x35+2x25	-		-nt-	592.828
9	CXV 3x50+2x25	-		-nt-	737.325
10	CXV 3x50+2x35	-		-nt-	810.026
11	CXV 3x70+2x35	-		-nt-	1.040.521
12	CXV 3x70+2x50	-		-nt-	1.135.488
13	CXV 3x95+2x50	-		-nt-	1.416.567
14	CXV 3x95+2x70	-		-nt-	1.566.099
*	Cáp điện kê 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC-0,6/1KV		TCVN 5935-1:2000		
1	MULLER 2x4	đ/m		-nt-	48.657
2	MULLER 2x6	-		-nt-	65.630
3	MULLER 2x10	-		-nt-	95.892
4	MULLER 2x16	-		-nt-	141.278
5	MULLER 2x25	-		-nt-	212.476
*	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		TCVN 5935-1:2000		
1	DSTA 3x6+1x4	-		-nt-	107.720
2	DSTA 3x10+1x6	-		-nt-	161.272
3	DSTA 3x16+1x10	-		-nt-	244.323
4	DSTA 3x25+1x16	-		-nt-	368.752
5	DSTA 3x35+1x17	-		-nt-	480.927
6	DSTA 3x35+1x25	-		-nt-	516.865
7	DSTA 3x50+1x25	-		-nt-	666.955
8	DSTA 3x50+1x35	-		-nt-	706.835
9	DSTA 3x70+1x35	-		-nt-	949.085
10	DSTA 3x70+1x50	-		-nt-	999.427
11	DSTA 3x95+1x50	-		-nt-	1.294.532
*	Dây xúp dỉnh bọc cách điện PVC - Cu/PVC-250V				
1	VCmD 2x0,5	đ/m		-nt-	4.975
2	VCmD 2x0,75	-		-nt-	7.075
3	VCmD 2x1,0	-		-nt-	8.852

4	VCmD 2x1,5	-		-nt-	12.431
5	VCmD 2x2,5	-		-nt-	19.927
p - CV	Dây cáp điện Thịnh Phát			Cty CP Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát	
	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV- (ruột đồng)		TCVN 5935-1:2000	VPDD: số 66 Võ Văn Tần, Thanh Khê, ĐN	
1	Cu/PVC-1.5 mm2-0.6/1kV	đ/m		Tel: 0236 3676848 -0914.747777	4.170
2	Cu/PVC-2 mm2-0.6/1kV	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế	5.380
3	Cu/PVC-2.5 mm2-0.6/1kV	-		GTGT)	6.570
4	Cu/PVC-4 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	10.430
5	Cu/PVC-6 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	15.270
6	Cu/PVC-10 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	24.420
2	Cu/PVC-16 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	37.850
3	Cu/PVC-25 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	59.350
6	Cu/PVC-35 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	82.080
7	Cu/PVC-50 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	112.320
8	Cu/PVC-70 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	160.250
1	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV-(3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1:2000		
	Cu/XLPE/PVC 3x4+1x2,5 mm2-0.6/1kV	đ/m		-nt-	48.150
2	Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	67.970
3	Cu/XLPE/PVC 3x8+1x6 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	82.170
4	Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	104.370
2	Cu/XLPE/PVC 3x11+1x8 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	107.010
3	Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	161.700
5	Cu/XLPE/PVC 3x22+1x11 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	198.630
6	Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	240.760
3	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	310.970
4	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	334.150
7	Cu/XLPE/PVC 3x38+1x22 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	348.110
8	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	429.680
4	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	452.860
5	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	603.140
9	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	633.590
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLP		TCVN 5935-1:2000		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2,5 mm2-0.6/1kV	đ/m		-nt-	50.920
2	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x8+1x6 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	98.610
3	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	119.710
4	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x11+1x6 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	115.250
5	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	178.950
6	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x22+1x11 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	217.200
7	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	258.900
8	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	331.690
9	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	354.980
10	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x38+1x22 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	373.740
11	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	454.650

12	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	479.060
13	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	633.150
14	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50 mm2-0.6/1kV	-		-nt-	663.610
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1:2000		
1	Cu/PVC/PVC 2x0,5 (7x0,3) -0.6/1kV	đ/m		-nt-	6.570
2	Cu/PVC/PVC 2x0,75 (7x0,37) -0.6/1kV	-		-nt-	8.150
3	Cu/PVC/PVC 2x1 (7x0,42) -0.6/1kV	-		-nt-	9.460
4	Cu/PVC/PVC 2x1,5 (7x0,52) -0.6/1kV	-		-nt-	12.440
5	Cu/PVC/PVC 2x2,5 (7x0,67) -0.6/1kV	-		-nt-	18.170
6	Cu/PVC/PVC 2x4 (7x0,85) -0.6/1kV	-		-nt-	27.820
7	Cu/PVC/PVC 2x6 (7x1,04) -0.6/1kV	-		-nt-	35.300
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1:2000		
1	Cu/PVC/PVC 4x0,5 (7x0,3) -0.6/1kV	đ/m		-nt-	9.860
2	Cu/PVC/PVC 4x0,75 (7x0,37) -0.6/1kV	-		-nt-	12.810
3	Cu/PVC/PVC 4x1 (7x0,42) -0.6/1kV	-		-nt-	15.360
4	Cu/PVC/PVC 4x1,5 (7x0,52) -0.6/1kV	-		-nt-	21.050
5	Cu/PVC/PVC 4x2,5 (7x0,67) -0.6/1kV	-		-nt-	31.670
6	Cu/PVC/PVC 4x4 (7x0,85) -0.6/1kV	-		-nt-	49.320
7	Cu/PVC/PVC 4x6 (7x1,04) -0.6/1kV	-		-nt-	70.710
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/ 1kV - (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)		TCVN 5935-1:2000		
1	Cu/PVC/CTS/PVC-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV	đ/m		-nt-	22.570
2	Cu/PVC/CTS/PVC-7x0.75 (7x1/1) -0,6/1kV	-		-nt-	27.840
3	Cu/PVC/CTS/PVC-7x1 (7x7/0.4) -0.6/1kV	-		-nt-	32.180
4	Cu/PVC/CTS/PVC-7x1.5(7x7/0.52)-0,6/1kV	-		-nt-	42.420
5	Cu/PVC/CTS/PVC-7x2.5(7x7/0.67)-0,6/1kV	-		-nt-	60.970
6	Cu/PVC/CTS/PVC-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV	-		-nt-	92.220
7	Cu/PVC/CTS/PVC-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV	-		-nt-	127.730
8	Cu/PVC/CTS/PVC-7x10 (7x7/1.35) -0.6/1kV	-		-nt-	202.740
	Cáp trung thế treo (Al lõi St) cách điện XLPE - 24kV				
1	As/XLPE 25 /4,2	đ/m		-nt-	23.490
2	As/XLPE 35 /6,2	-		-nt-	28.940
3	As/XLPE 50 /8	-		-nt-	34.470
4	As/XLPE 70 /11	-		-nt-	42.830
5	As/XLPE 95 /16	-		-nt-	54.280
6	As/XLPE 120 /19	-		-nt-	63.260
	CNTT, 3Cu, màn chắn bằng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc, giáp bằng				0
1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x70 - 12/20/24kV	đ/m		-nt-	807.520
2	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x95 - 12/20/24kV	-		-nt-	1.013.080
3	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x120- 12/20/24kV	-		-nt-	1.219.430
4	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240- 12/20/24kV	-		-nt-	2.205.510
	Dây cáp điện Bumhan			Công ty TNHH MTV Hệ Thông & Cáp Điện Bumhan	
	Dây đơn mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV- (ruột đồng)		TCVN 5935-1:2000		
1	VCm-0,50- 0.6/1 kV	đ/m		Lô E2, đường số 3 và số 7, KCN Hòa Khánh	1.607

2	VCm-0,75- 0.6/1 kV	-	Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng	2.267
3	VCm-1,0- 0.6/1 kV	-	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế	2.926
4	VCm-1,5- 0.6/1 kV	-	GTGT)	4.143
5	VCm-2,5- 0.6/1 kV	mét	-nt-	6.517
6	VCm-4,0- 0.6/1 kV	mét	-nt-	10.160
7	VCm-6,0- 0.6/1 kV	mét	-nt-	14.803
8	VCm-10- 0.6/1 kV	mét	-nt-	25.183
	Dây đơn cứng bọc nhựa PVC - 450/750 V- (ruột đồng)			
3	CV-1.5- 450/750 V	đ/m	-nt-	3.885
4	CV-2.5- 450/750 V	-	-nt-	6.332
5	CV-4- 450/750 V	-	-nt-	9.587
6	CV-6- 450/750 V	-	-nt-	14.091
7	CV-10- 450/750 V	mét	-nt-	23.310
	Dây súp mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1 kV- (ruột đồng)		TCVN 5935-1:2000	
1	VCmd-0,50- 0.6/1 kV	đ/m	-nt-	2.883
2	VCmd-0,75- 0.6/1 kV	-	-nt-	4.060
3	VCmd-1,0- 0.6/1 kV	-	-nt-	5.226
4	VCmd-1,5- 0.6/1 kV	-	-nt-	7.462
5	VCmd-2,5- 0.6/1 kV	mét	-nt-	12.043
	Dây oval mềm bọc nhựa PVC - 300/500 V- (ruột đồng)			
1	VCmo-0,75- 300/500 V	đ/m	-nt-	4.788
2	VCmo-1,0- 300/500 V	-	-nt-	5.996
3	VCmo-1,5- 300/500 V	-	-nt-	8.461
4	VCmo-2,5- 300/500 V	-	-nt-	13.595
5	VCmo-4- 300/500 V	mét	-nt-	20.554
6	VCmo-6- 300/500 V	mét	-nt-	30.739
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 1 l		TCVN 5935-1:2000	
1	CVV-1.5- 0.6/1 kV	đ/m	-nt-	5.700
2	CVV-2.5- 0.6/1 kV	-	-nt-	8.140
3	CVV-4- 0.6/1 kV	-	-nt-	12.390
4	CVV-6- 0.6/1 kV	-	-nt-	17.480
5	CVV-10- 0.6/1 kV	-	-nt-	27.910
6	CVV-16- 0.6/1 kV	-	-nt-	41.950
7	CVV-25- 0.6/1 kV	-	-nt-	64.500
8	CVV-35- 0.6/1 kV	-	-nt-	88.520
9	CVV-50- 0.6/1 kV	-	-nt-	122.330
10	CVV-70- 0.6/1 kV	-	-nt-	171.940
11	CVV-95- 0.6/1 kV	-	-nt-	235.160
12	CVV-120- 0.6/1 kV	-	-nt-	296.640
13	CVV-150- 0.6/1 kV	-	-nt-	368.940
14	CVV-185- 0.6/1 kV	-	-nt-	457.740
15	CVV-240- 0.6/1 kV	-	-nt-	597.690
16	CVV-300- 0.6/1 kV	-	-nt-	748.760
17	CVV-400- 0.6/1 kV	-	-nt-	975.740

	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 2 l		TCVN 5935-1:2000		
1	CVV-2x1.5- 0.6/1 kV	đ/m		-nt-	12.580
2	CVV-2x2.5- 0.6/1 kV	-		-nt-	17.740
3	CVV-2x4- 0.6/1 kV	-		-nt-	26.800
4	CVV-2x6- 0.6/1 kV	-		-nt-	37.400
5	CVV-2x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	60.300
6	CVV-2x16- 0.6/1 kV	-		-nt-	88.110
7	CVV-2x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	135.020
8	CVV-2x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	184.510
9	CVV-2x50- 0.6/1 kV	-		-nt-	254.480
10	CVV-2x70- 0.6/1 kV	-		-nt-	357.230
11	CVV-2x95- 0.6/1 kV	-		-nt-	488.510
12	CVV-2x120- 0.6/1 kV	-		-nt-	614.100
13	CVV-2x150- 0.6/1 kV	-		-nt-	764.980
14	CVV-2x185- 0.6/1 kV	-		-nt-	948.340
15	CVV-2x240- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.238.190
16	CVV-2x300- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.550.390
17	CVV-2x400- 0.6/1 kV	-		-nt-	2.018.640
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 3 l		TCVN 5935-1:2000		
1	CVV-3x1.5- 0.6/1 kV	đ/m		-nt-	16.950
2	CVV-3x2.5- 0.6/1 kV	-		-nt-	24.470
3	CVV-3x4- 0.6/1 kV	-		-nt-	37.500
4	CVV-3x6- 0.6/1 kV	-		-nt-	53.160
5	CVV-3x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	85.060
6	CVV-3x16- 0.6/1 kV	-		-nt-	127.940
7	CVV-3x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	197.030
8	CVV-3x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	270.390
9	CVV-3x50- 0.6/1 kV	-		-nt-	374.450
10	CVV-3x70- 0.6/1 kV	-		-nt-	526.740
11	CVV-3x95- 0.6/1 kV	-		-nt-	720.000
12	CVV-3x120- 0.6/1 kV	-		-nt-	907.410
13	CVV-3x150- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.130.480
14	CVV-3x185- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.402.020
15	CVV-3x240- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.832.290
16	CVV-3x300- 0.6/1 kV	-		-nt-	2.293.920
17	CVV-3x400- 0.6/1 kV	-		-nt-	2.990.180
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 4 l		TCVN 5935-1:2000		
1	CVV-4x1.5- 0.6/1 kV	đ/m		-nt-	21.600
2	CVV-4x2.5- 0.6/1 kV	-		-nt-	31.520
3	CVV-4x4- 0.6/1 kV	-		-nt-	48.660
4	CVV-4x6- 0.6/1 kV	-		-nt-	69.400
5	CVV-4x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	111.650
6	CVV-4x16- 0.6/1 kV	-		-nt-	168.590
7	CVV-4x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	260.230

8	CVV-4x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	357.730
9	CVV-4x50- 0.6/1 kV	-		-nt-	496.410
10	CVV-4x70- 0.6/1 kV	-		-nt-	698.780
11	CVV-4x95- 0.6/1 kV	-		-nt-	956.350
12	CVV-4x120- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.205.550
13	CVV-4x150- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.500.830
14	CVV-4x185- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.862.740
15	CVV-4x240- 0.6/1 kV	-		-nt-	2.434.270
16	CVV-4x300- 0.6/1 kV	-		-nt-	3.049.520
17	CVV-4x400- 0.6/1 kV	-		-nt-	3.973.570
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 3 l		TCVN 5935-1:2000		
1	CVV-3x6+1x2.5- 0.6/1 kV	đ/m		-nt-	61.435
2	CVV-3x6+1x4- 0.6/1 kV	-		-nt-	65.720
3	CVV-3x10+1x6- 0.6/1 kV	-		-nt-	103.075
4	CVV-3x16+1x6- 0.6/1 kV	-		-nt-	146.324
5	CVV-3x16+1x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	156.738
6	CVV-3x25+1x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	226.936
7	CVV-3x25+1x16- 0.6/1 kV	-		-nt-	241.135
8	CVV-3x35+1x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	300.875
9	CVV-3x35+1x16- 0.6/1 kV	-		-nt-	315.107
10	CVV-3x35+1x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	337.891
11	CVV-3x50+1x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	443.356
12	CVV-3x50+1x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	467.596
13	CVV-3x70+1x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	597.125
14	CVV-3x70+1x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	621.445
15	CVV-3x95+1x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	817.916
16	CVV-3x95+1x50- 0.6/1 kV	-		-nt-	852.304
17	CVV-3x95+1x70- 0.6/1 kV	-		-nt-	902.475
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 1		TCVN 5935-1:2000		
1	CXV-1.5- 0.6/1 kV	đ/m		-nt-	5.550
2	CXV-2.5- 0.6/1 kV	-		-nt-	7.980
3	CXV-4- 0.6/1 kV	-		-nt-	11.910
4	CXV-6- 0.6/1 kV	-		-nt-	16.960
5	CXV-10- 0.6/1 kV	-		-nt-	27.340
6	CXV-16- 0.6/1 kV	-		-nt-	41.320
7	CXV-25- 0.6/1 kV	-		-nt-	63.750
8	CXV-35- 0.6/1 kV	-		-nt-	87.690
9	CXV-50- 0.6/1 kV	-		-nt-	121.110
10	CXV-70- 0.6/1 kV	-		-nt-	170.860
11	CXV-95- 0.6/1 kV	-		-nt-	233.240
12	CXV-120- 0.6/1 kV	-		-nt-	294.510
13	CXV-150- 0.6/1 kV	-		-nt-	366.970
14	CXV-185- 0.6/1 kV	-		-nt-	455.510
15	CXV-240- 0.6/1 kV	-		-nt-	594.630

16	CXV-300- 0.6/1 kV	-		-nt-	744.790
17	CXV-400- 0.6/1 kV	-		-nt-	971.240
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 2		TCVN 5935-1:2000		
1	CXV-2x1.5- 0.6/1 kV	đ/m		-nt-	12.220
2	CXV-2x2.5- 0.6/1 kV	-		-nt-	17.350
3	CXV-2x4- 0.6/1 kV	-		-nt-	25.530
4	CXV-2x6- 0.6/1 kV	-		-nt-	36.120
5	CXV-2x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	57.620
6	CXV-2x16- 0.6/1 kV	-		-nt-	86.430
7	CXV-2x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	133.010
8	CXV-2x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	182.290
9	CXV-2x50- 0.6/1 kV	-		-nt-	251.200
10	CXV-2x70- 0.6/1 kV	-		-nt-	354.330
11	CXV-2x95- 0.6/1 kV	-		-nt-	482.550
12	CXV-2x120- 0.6/1 kV	-		-nt-	609.360
13	CXV-2x150- 0.6/1 kV	-		-nt-	758.810
14	CXV-2x185- 0.6/1 kV	-		-nt-	942.300
15	CXV-2x240- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.229.790
16	CXV-2x300- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.538.320
17	CXV-2x400- 0.6/1 kV	-		-nt-	2.004.990
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 3		TCVN 5935-1:2000		
1	CXV-3x1.5- 0.6/1 kV	đ/m		-nt-	16.590
2	CXV-3x2.5- 0.6/1 kV	-		-nt-	24.080
3	CXV-3x4- 0.6/1 kV	-		-nt-	36.050
4	CXV-3x6- 0.6/1 kV	-		-nt-	51.570
5	CXV-3x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	83.240
6	CXV-3x16- 0.6/1 kV	-		-nt-	125.930
7	CXV-3x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	194.600
8	CXV-3x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	267.710
9	CXV-3x50- 0.6/1 kV	-		-nt-	369.830
10	CXV-3x70- 0.6/1 kV	-		-nt-	522.510
11	CXV-3x95- 0.6/1 kV	-		-nt-	713.390
12	CXV-3x120- 0.6/1 kV	-		-nt-	901.460
13	CXV-3x150- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.122.850
14	CXV-3x185- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.394.380
15	CXV-3x240- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.820.520
16	CXV-3x300- 0.6/1 kV	-		-nt-	2.280.030
17	CXV-3x400- 0.6/1 kV	-		-nt-	2.973.000
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 4		TCVN 5935-1:2000		
1	CXV-4x1.5- 0.6/1 kV	đ/m		-nt-	21.400
2	CXV-4x2.5- 0.6/1 kV	-		-nt-	31.270
3	CXV-4x4- 0.6/1 kV	-		-nt-	47.110
4	CXV-4x6- 0.6/1 kV	-		-nt-	67.650
5	CXV-4x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	109.620

6	CXV-4x16- 0.6/1 kV	-		-nt-	166.350
7	CXV-4x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	257.420
8	CXV-4x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	354.580
9	CXV-4x50- 0.6/1 kV	-		-nt-	490.860
10	CXV-4x70- 0.6/1 kV	-		-nt-	693.710
11	CXV-4x95- 0.6/1 kV	-		-nt-	947.360
12	CXV-4x120- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.197.300
13	CXV-4x150- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.492.450
14	CXV-4x185- 0.6/1 kV	-		-nt-	1.853.220
15	CXV-4x240- 0.6/1 kV	-		-nt-	2.419.640
16	CXV-4x300- 0.6/1 kV	-		-nt-	3.030.600
17	CXV-4x400- 0.6/1 kV	-		-nt-	3.952.070
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 3		TCVN 5935-1:2000		
1	CXV-3x6+1x2.5- 0.6/1 kV	đ/m		-nt-	59.130
2	CxV-3x6+1x4- 0.6/1 kV	-		-nt-	63.090
3	CXV-3x10+1x6- 0.6/1 kV	-		-nt-	100.240
4	CXV-3x16+1x6- 0.6/1 kV	-		-nt-	143.250
5	CXV-3x16+1x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	153.730
6	CXV-3x25+1x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	223.280
7	CXV-3x25+1x16- 0.6/1 kV	-		-nt-	237.470
8	CXV-3x35+1x10- 0.6/1 kV	-		-nt-	297.200
9	CXV-3x35+1x16- 0.6/1 kV	-		-nt-	311.300
10	CXV-3x35+1x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	333.990
11	CXV-3x50+1x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	437.400
12	CXV-3x50+1x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	462.210
13	CXV-3x70+1x25- 0.6/1 kV	-		-nt-	592.670
14	CXV-3x70+1x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	616.990
15	CXV-3x95+1x35- 0.6/1 kV	-		-nt-	809.260
16	CXV-3x95+1x50- 0.6/1 kV	-		-nt-	843.260
17	CXV-3x95+1x70- 0.6/1 kV	-		-nt-	894.490
	Cáp hàn hồ quang - 450/750 V (ruột đồng, cách điện cao su)				
1	WCT-16- 450/750 V	đ/m		-nt-	38.175
2	WCT-25- 450/750 V	-		-nt-	56.881
3	WCT-35- 450/750 V	-		-nt-	75.692
4	WCT-50- 450/750 V	-		-nt-	108.756
5	WCT-70- 450/750 V	-		-nt-	152.979
6	WCT-95- 450/750 V	-		-nt-	208.072
	Thiết bị điện Roman			CN Cty CP TBD Tam Kim	
1	Mặt 1, 2, 3 lỗ	đ/cái		350 Điện Biên Phủ-ĐN; Tel: 3659179	12.600
2	Mặt 4 lỗ	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế	17.000
3	Mặt 5 lỗ	-		GTGT)	17.500
4	Mặt 6 lỗ	-		-nt-	18.000
5	Mặt aptomat đơn, đôi, khối	-		-nt-	14.000
6	Mặt aptomat khối nhỏ	-		-nt-	15.000

7	Mặt viền đôi	-	-nt-	12.600
8	Hạt 1 chiều	-	-nt-	8.800
9	Hạt 2 chiều	-	-nt-	16.600
10	Hạt đèn báo đỏ	-	-nt-	16.000
11	Ổ cắm điện thoại 4 dây mới	-	-nt-	49.000
12	Ổ cắm điện thoại 8 dây	-	-nt-	65.000
13	Hạt tivi	-	-nt-	42.000
14	Chỉnh sáng đèn 600W	-	-nt-	85.000
15	Chỉnh sáng đèn 1000W	-	-nt-	100.000
16	Điều tốc quạt 600W	-	-nt-	99.000
17	Hạt chuông	-	-nt-	21.000
18	Bộ đèn báo không làm phiền	-	-nt-	220.000
19	Công tắc nguồn sử dụng thẻ	-	-nt-	270.000
20	Hộp chống thấm nước công tắc	-	-nt-	108.000
21	Hộp chống thấm nước cho ổ	-	-nt-	120.000
22	Nút chuông (dọc, ngang)	-	-nt-	32.000
23	Ổ đơn	-	-nt-	32.000
24	Ổ đơn 2 với 1, 2 lỗ	-	-nt-	39.800
25	Ổ đôi	-	-nt-	51.500
26	Ổ đôi với 1, 2 lỗ	-	-nt-	53.500
27	Ổ ba	-	-nt-	66.000
28	Ổ đơn 3 chấu đa năng	-	-nt-	51.000
29	Ổ đơn 3 chấu đa năng với 1, 2 lỗ	-	-nt-	53.000
30	Ổ đôi 3 chấu đa năng	-	-nt-	71.000
31	Ổ đôi 3 chấu đa năng+ ổ đơn 2 chấu	-	-nt-	63.000
32	Máng đèn 0,6m	-	-nt-	138.000
33	Máng đèn 1,2m đơn	-	-nt-	158.000
34	Máng đèn 1,2m đôi	-	-nt-	250.000
35	Đế âm đơn	-	-nt-	4.200
36	Đế aptomat tép	-	-nt-	3.700
37	Đế nổi đơn	-	-nt-	7.500
38	Đế âm đôi	-	-nt-	14.000
39	Aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	-	-nt-	69.000
40	Aptomat 1 cực (50A-63A)	-	-nt-	79.000
41	Aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	-	-nt-	138.000
42	Aptomat 2 cực (50A-63A)	-	-nt-	158.000
43	Aptomat khối loại 1P (10A-30A)	-	-nt-	69.000
44	Aptomat khối loại 2P (10A-30A)	-	-nt-	73.000
45	Aptomat chống giật loại 2P (15A-30A)	-	-nt-	360.000
46	Aptomat chống giật loại 2P (40A-50A)	-	-nt-	440.000
47	Quạt thông gió có màn che 15	-	-nt-	340.000
48	Quạt thông gió có màn che 20	-	-nt-	370.000
49	Quạt thông gió có màn che 25	-	-nt-	410.000
50	Quạt thông gió âm trần sai cánh 15	-	-nt-	370.000

51	Quạt thông gió âm trần sai cánh 20	-		-nt-	415.000
52	Quạt thông gió âm trần sai cánh 25	-		-nt-	450.000
53	Tủ Aptomat 4P	-		-nt-	93.000
54	Tủ Aptomat 6P	-		-nt-	126.000
55	Tủ Aptomat 9P	-		-nt-	210.000
56	Tủ Aptomat 12P	-		-nt-	280.000
57	Tủ Aptomat 18P	-		-nt-	530.000
58	Tủ Aptomat 24P	-		-nt-	650.000
	Thiết bị điện				
	DOWNLIGHT LED		TCVN 11843:2017	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	
1	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	đ/cái		Chi nhánh ĐN - 169 Điện Biên Phủ ĐN	121.000
2	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA	-		Tel: 0236.3501189 - 0913493259	127.000
3	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	316.000
4	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA	-			135.000
5	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA	-			344.000
6	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA	-		-nt-	141.000
7	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA	-		-nt-	151.000
8	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA	-		-nt-	161.000
9	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA	-		-nt-	288.000
10	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA	-		-nt-	336.000
	Downlight đổi màu, xoay góc, đổi	đ/cái	TCVN 11843:2017		
11	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA	-		-nt-	112.000
12	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA	-		-nt-	117.000
13	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA	-		-nt-	1.276.000
14	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA	-		-nt-	759.000
	DOWNLIGHT LED 16L		TCVN 11843:2017		
15	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA	-		-nt-	178.000
16	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA	-		-nt-	206.000
	Đèn LED ốp trần	đ/cái	TCVN 11843:2017		
17	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	-		-nt-	254.000
18	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	-		-nt-	343.000
19	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	-		-nt-	419.000
20	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	-		-nt-	254.000
21	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	-		-nt-	354.000
22	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	-		-nt-	359.000
	Bộ đèn LED chống nổ		TCVN 11843:2017		
23	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA	đ/cái		-nt-	1.690.000
24	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA	-		-nt-	1.920.000
	LED TUBE		TCVN 11843:2017		
25	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA	đ/cái		-nt-	112.000
26	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA	-		-nt-	179.000
27	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA	-		-nt-	244.000

28	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA	-		-nt-	74.000
29	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA	-		-nt-	83.000
	BỘ LED TUBE		TCVN 11843:2017		
30	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/cái		-nt-	720.000
31	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	-		-nt-	990.000
32	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L	-		-nt-	1.770.000
33	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	-		-nt-	162.000
34	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	-		-nt-	240.000
	BỘ LED LIỀN THÂN		TCVN 11843:2017		
35	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA	đ/cái		-nt-	109.000
36	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA	-		-nt-	131.000
37	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA	-		-nt-	157.000
	BỘ ĐÈN LED M15L		TCVN 11843:2017		
37	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/cái		-nt-	987.000
38	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	-		-nt-	987.000
39	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	-		-nt-	1.451.000
	BỘ ĐÈN LED M26L		TCVN 11843:2017		
40	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA	đ/cái		-nt-	115.000
41	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA	-		-nt-	161.000
42	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA	-		-nt-	257.000
	BỘ ĐÈN LED M18L		TCVN 11843:2017		
43	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/cái		-nt-	545.364
44	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	-		-nt-	802.000
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		TCVN 11843:2017		
45	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)	đ/cái		-nt-	751.000
46	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần)	-		-nt-	751.000
	Đèn LED panel P07		TCVN 11843:2017		
47	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái		-nt-	869.000
48	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	-		-nt-	1.155.000
49	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	-		-nt-	1.155.000
50	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	-		-nt-	2.300.000
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)		TCVN 11843:2017		
51	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA	đ/cái		-nt-	1.650.000
52	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA	-		-nt-	1.650.000
	Đèn LED chiếu pha		TCVN 11843:2017		
53	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái		-nt-	1.420.000
54	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	-		-nt-	1.980.000
55	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	-		-nt-	2.790.000
56	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	-		-nt-	4.410.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC		TCVN 11843:2017		
57	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái		-nt-	727.000
58	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	-		-nt-	750.000
59	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA	-		-nt-	98.455
60	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w.DA	-		-nt-	646.000

61	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w.DA	-		-nt-	589.000
62	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w.DA	-		-nt-	435.000
63	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w.DA	-		-nt-	223.000
64	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	-		-nt-	314.000
65	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	-		-nt-	278.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG				
66	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái		-nt-	910.000
67	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	-		-nt-	2.040.000
68	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	-		-nt-	3.050.000
69	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	-		-nt-	3.150.000
70	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	-		-nt-	4.100.000
71	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	-		-nt-	4.300.000
72	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	-		-nt-	6.100.000
73	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	-		-nt-	7.000.000
74	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 2M	-		-nt-	5.600.000
75	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 3M	-		-nt-	6.200.000
76	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/120w	-		-nt-	6.500.000
77	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/150w	-		-nt-	6.800.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		TCVN 11843:2017		
78	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái		-nt-	306.000
79	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	-		-nt-	270.000
80	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	-		-nt-	288.000
81	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	-		-nt-	306.000
82	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	-		-nt-	515.000
83	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	-		-nt-	453.000
84	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	-		-nt-	433.000
	HB LED		TCVN 11843:2017		
85	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái		-nt-	1.450.000
86	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	-		-nt-	2.330.000
87	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	-		-nt-	2.670.000
88	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	-		-nt-	2.840.000
89	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	-		-nt-	3.440.000
	HB LED UFO		TCVN 11843:2017		
90	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA	đ/cái		-nt-	2.530.000
91	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA	-		-nt-	3.030.000
92	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA	-		-nt-	3.440.000
93	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA	-		-nt-	4.300.000
	ĐÈN LED SMART		TCVN 11843:2017		
94	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái		-nt-	252.000
95	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	-		-nt-	328.000
96	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	-		-nt-	384.000
97	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	-		-nt-	490.000
98	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	-		-nt-	366.000
99	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	-		-nt-	437.000

	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG		TCVN 11843:2017		
100	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w	đ/cái		-nt-	1.050.000
101	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w	-		-nt-	1.090.000
102	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w	-		-nt-	1.130.000
	Thiết bị chiếu sáng Paragon			VPDD Cty TNHH SX&TM Minh Hưng Long	
1	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp-2*36 watt	đ/bộ		180 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng	836.000
2	Máng đèn âm trần thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc	-		Tel: 0236 3659484	674.000
3	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic-2*18 watt	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế	472.000
4	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5-2*28 watt	-		GTGT)	967.000
5	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp -2*36 watt	-		-nt-	786.000
6	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36watt	-		-nt-	190.000
7	Máng đèn công nghiệp thân máng chữ V-sơn tĩnh điện-2*36	-		-nt-	426.000
8	Máng đèn công nghiệp vòm V - sơn tĩnh điện-2*36 watt	-		-nt-	369.000
9	Máng đèn siêu mỏng có mặt mi ca -2*36 watt	-		-nt-	431.000
10	Máng đèn siêu mỏng có mặt xương cá -2*18 watt	-		-nt-	347.000
11	Đèn chống thấm 2*36 watt	-		-nt-	683.000
12	Đèn downlight gắn nổi 15 watt	-		-nt-	177.000
13	Đèn downlight gắn âm trần 15 watt	-		-nt-	139.000
14	Đèn downlight gắn âm trần có kiếng 13 watt	-		-nt-	182.000
15	Đèn rọ âm trần 2 bóng	-		-nt-	474.000
16	Đèn kiểu Hibay sử dụng bóng compact 45watt	-		-nt-	514.000
17	Đèn Exit treo tường 1 mặt	-		-nt-	713.000
18	Đèn Emergency	-		-nt-	434.000
19	Chấn lưu điện từ 36/40watt	-		-nt-	73.000
20	Đèn ốp trần 22watt	-		-nt-	195.000
21	Bóng compact 18watt	-		-nt-	64.000
	Thiết bị điện	-		Cty CP Bảo Phước	
	NHÂN AC	-		KDC An Cư 5, Mân Thái, Sơn Trà, Đà	
	MÁNG ĐÈN BATTEN AC SLIMAX (bao gồm con mối và tăng phô điện từ tổn hao công suất thấp)				
1	Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 0.6m	đ/bộ		Tel: (0236) 3919 777; 3919 888	150.000
2	Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 1.2m	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế	173.000
3	Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 0.6m	-		GTGT)	228.000
4	Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 1.2m	-			282.000
1	Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 0.6m	-		-nt-	285.000
2	Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 1.2m	-		-nt-	325.000
3	Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 0.6m	-		-nt-	344.000
4	Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 1.2m	-		-nt-	524.000
	MÁNG ĐÈN BATTEN TIÊU CHUẨN GẮN PHẢN QUANG (bao gồm con mối và tăng phô điện từ)				
1	Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 0.6m	-		-nt-	173.000
2	Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 1.2m	-		-nt-	185.000
3	Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 0.6m	-		-nt-	236.000
4	Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 1.2m	-		-nt-	304.000

	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chóa nhôm Germany, bao gồm con mối và tăng phô tổn hao công suất thấp)				
1	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m	-		-nt-	535.000
2	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m	-		-nt-	783.000
3	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m	-		-nt-	817.000
4	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m	-		-nt-	1.217.000
5	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m	-		-nt-	940.000
6	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m	-		-nt-	1.546.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chóa nhôm Germany, bao gồm con mối và tăng phô tổn hao công suất thấp)				
1	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m	-		-nt-	535.000
2	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m	-		-nt-	783.000
3	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m	-		-nt-	817.000
4	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m	-		-nt-	1.217.000
5	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m	-		-nt-	940.000
6	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m	-		-nt-	1.546.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chóa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)				
1	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m	-		-nt-	910.000
2	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m	-		-nt-	1.034.000
3	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m	-		-nt-	1.180.000
4	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m	-		-nt-	1.617.000
5	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m	-		-nt-	1.573.000
6	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m	-		-nt-	2.023.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chóa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)				
1	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m	-		-nt-	910.000
2	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m	-		-nt-	1.034.000
3	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m	-		-nt-	1.180.000
4	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m	-		-nt-	1.617.000
5	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m	-		-nt-	1.573.000
6	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m	-		-nt-	2.023.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ và con mối)				
1	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-		-nt-	261.000
2	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-		-nt-	367.000
3	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-		-nt-	404.000
4	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-		-nt-	544.000
5	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-		-nt-	575.000
6	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-		-nt-	891.000
7	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-		-nt-	644.000
8	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-		-nt-	1.012.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ và con mối)				
1	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-		-nt-	281.000
2	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-		-nt-	376.000
3	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-		-nt-	415.000
4	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-		-nt-	558.000
5	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-		-nt-	618.000
6	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-		-nt-	957.000

7	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	-nt-	692.000
8	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	-nt-	1.088.000
	MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP ÂM (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mồi)			
1	Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 0.6m	-	-nt-	493.000
2	Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 1.2m	-	-nt-	633.000
3	Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 0.6m	-	-nt-	770.000
4	Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 1.2m	-	-nt-	1.085.000
5	Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 0.6m	-	-nt-	922.000
6	Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 1.2m	-	-nt-	1.237.000
	MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP NỔI (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mồi)			
1	Máng đèn tán xạ lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	-nt-	493.000
2	Máng đèn tán xạ lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	-nt-	633.000
3	Máng đèn tán xạ lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	-nt-	770.000
4	Máng đèn tán xạ lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	-nt-	1.085.000
5	Máng đèn tán xạ lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	-nt-	922.000
6	Máng đèn tán xạ lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	-nt-	1.237.000
	MÁNG ĐÈN V-SHAPE (bao gồm con mồi và tăng phô điện từ)			
1	Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 0.6m	-	-nt-	169.000
2	Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 1.2m	-	-nt-	199.000
3	Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 0.6m	-	-nt-	248.000
4	Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 1.2m	-	-nt-	337.000
	ĐÈN CHỐNG THẤM AC (bao gồm con mồi và tăng phô điện từ)			
1	Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 0.6m	-	-nt-	435.000
2	Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 1.2m	-	-nt-	655.000
3	Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 0.6m	-	-nt-	645.000
4	Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 1.2m	-	-nt-	807.000
	ĐÈN BAO LỐI THOÁT HIỂM			
1	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	đ/cái	-nt-	474.000
2	Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt	-	-nt-	495.000
3	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	-nt-	687.000
4	Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt	-	-nt-	742.000
5	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	-nt-	919.000
6	Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt	-	-nt-	945.000
7	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	-nt-	2.349.000
8	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	-nt-	2.083.000
	ĐÈN CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP			
1	Thời gian duy trì 90 phút	-	-nt-	1.249.000
2	Thời gian duy trì 90 phút	-	-nt-	838.000
3	Đèn chiếu sáng khẩn cấp 2x5W gắn âm trần	-	-nt-	907.000
	ĐÈN PHA (không bao gồm bóng và bộ khởi động)			
1	Đèn pha 1 x 250W	-	-nt-	1.028.000
2	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.249.000
3	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.110.000
4	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.659.000

5	Đèn pha 1 x 250W	-	-nt-	1.027.000
6	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.249.000
7	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.109.000
8	Đèn pha 1 x 400W	-	-nt-	1.659.000
9	Đèn pha 1 x 150W	-	-nt-	115.000
10	Đèn pha 1 x 500W	-	-nt-	153.000
ĐÈN SÂN VƯỜN				
1	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	-nt-	409.000
2	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	-nt-	409.000
3	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	-nt-	409.000
4	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	198.000
5	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	198.000
6	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	198.000
7	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	204.000
8	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	204.000
9	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	-nt-	204.000
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐỨNG) (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight âm trần phi 75	-	-nt-	61.500
2	Đèn Downlight âm trần phi 85	-	-nt-	62.500
3	Đèn Downlight âm trần phi 95	-	-nt-	68.000
4	Đèn Downlight âm trần phi 100	-	-nt-	68.500
5	Đèn Downlight âm trần phi 115	-	-nt-	96.000
6	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	-nt-	130.000
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐỨNG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight âm trần phi 120	-	-nt-	183.000
2	Đèn Downlight âm trần phi 155	-	-nt-	215.000
3	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	-nt-	243.000
ĐÈN DOWNLIGHT AM TRẦN ELINE (LOẠI ĐUNG CO				
1	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	-nt-	716.000
2	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	-nt-	849.000
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG) (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight âm trần phi 160	-	-nt-	212.000
2	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	-nt-	371.000
3	Đèn Downlight âm trần phi 160	-	-nt-	220.000
4	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	-nt-	440.000
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight âm trần phi 117	-	-nt-	337.000
2	Đèn Downlight âm trần phi 155	-	-nt-	348.000
3	Đèn Downlight âm trần phi 167	-	-nt-	451.000
4	Đèn Downlight âm trần phi 215	-	-nt-	570.000
ĐÈN DOWNLIGHT ELINE GẮN NỔI (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	-nt-	126.000
2	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	-nt-	174.000

3	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	-nt-	252.000
4	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	-nt-	336.000
5	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	-nt-	475.000
	ĐÈN GƯƠNG (đã bao gồm bóng)			
1	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	-nt-	704.500
2	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	-nt-	704.500
3	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	-nt-	889.100
4	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	-nt-	889.100
5	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	-nt-	762.700
6	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	-nt-	762.700
7	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	-nt-	635.500
	ĐÈN ỐP TRẦN LOẠI NHỰA ACRYLIC CAO CẤP (đã bao gồm bóng)			
1	Đèn ốp trần 22W ánh sáng trắng	-	-nt-	277.000
2	Đèn ốp trần 22W ánh sáng vàng	-	-nt-	277.000
3	Đèn ốp trần 32W ánh sáng trắng	-	-nt-	346.000
4	Đèn ốp trần 32W ánh sáng vàng	-	-nt-	346.000
5	Đèn ốp trần 40W ánh sáng trắng	-	-nt-	462.000
6	Đèn ốp trần 40W ánh sáng vàng	-	-nt-	462.000
	ĐÈN ỐP TƯỜNG			
1	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	-nt-	324.000
2	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	-nt-	324.000
3	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	-nt-	324.000
4	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	-nt-	451.000
5	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	-nt-	508.000
6	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	-nt-	451.000
7	Đèn ốp tường đuôi đèn E15	-	-nt-	889.000
8	Đèn ốp tường đuôi đèn E16	-	-nt-	451.000
9	Đèn ốp tường đuôi đèn E17	-	-nt-	451.000
10	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	-nt-	451.000
11	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	-nt-	577.000
12	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	-nt-	577.000
13	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	-nt-	577.000
14	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	-nt-	577.000
15	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	-nt-	577.000
	ĐÈN ỐP CHÔNG NỔ (không bao gồm bóng đèn)			
1	Đèn chông nổ 100W đuôi đèn E27	-	-nt-	924.000
2	Đèn chông nổ 200W đuôi đèn E27	-	-nt-	840.000
3	Đèn chông nổ 250W đuôi đèn E40	-	-nt-	3.360.000
4	Đèn chông nổ 400W đuôi đèn E40	-	-nt-	5.040.000
5	Đèn batten chông nổ công suất 40W	-	-nt-	1.525.000
6	Đèn batten chông nổ công suất 2 x 40W	-	-nt-	2.287.000
7	Đèn pha chông nổ 400W đuôi đèn E40	-	-nt-	2.287.000
8	Đèn thoát hiểm chông nổ duy trì 90 phút	-	-nt-	4.955.000
9	Đèn thoát hiểm chông nổ duy trì 90 phút	-	-nt-	6.041.000

10	Đèn thoát hiểm chông nô duy trì 90 phút	-	-nt-	4.701.000
	PHỤ KIỆN CHO ĐÈN CAO ÁP			
1	Tăng phô/chân lưu 1 x 50W	-	-nt-	294.000
2	Tăng phô/chân lưu 1 x 70W	-	-nt-	294.000
3	Tăng phô/chân lưu 1 x 100W	-	-nt-	439.000
4	Tăng phô/chân lưu 1 x 150W	-	-nt-	459.000
5	Tăng phô/chân lưu 1 x 250W	-	-nt-	565.000
6	Tăng phô/chân lưu 1 x 400W	-	-nt-	812.000
7	Kích cao áp 150W	-	-nt-	154.000
8	Kích cao áp 400W	-	-nt-	249.000
9	Kích cao áp 70W	-	-nt-	146.000
10	Kích cao áp 250W	-	-nt-	146.000
	PHỤ KIỆN ĐÈN HUYNH QUANG			
1	Tăng phô Slimax siêu mỏng	-	-nt-	79.500
2	Tăng phô Slimax siêu mỏng	-	-nt-	79.500
3	Tăng phô (theo tiêu chuẩn)	-	-nt-	69.000
4	Tăng phô (theo tiêu chuẩn)	-	-nt-	69.000
5	Tắc te 220 - 240W	-	-nt-	3.900
6	Tắc te 110 - 130W	-	-nt-	5.300
7	Tăng phô tiêu chuẩn 1,2m AC	-	-nt-	69.000
	TỤ BU			
1	Tụ bù 1 x 20W	-	-nt-	39.100
2	Tụ bù 1 x 40W	-	-nt-	40.000
3	Tụ bù 2 x 40W	-	-nt-	47.300
4	Pin sạc Ni-Cd 6V 2500mAh	-	-nt-	1.169.100
5	Tụ bù 8 mF	-	-nt-	35.000
6	Tụ bù 12 mF	-	-nt-	45.900
7	Tụ bù 18 mF	-	-nt-	69.500
8	Tụ bù 32 mF	-	-nt-	86.400
9	Tụ bù 45 mF	-	-nt-	115.500
	ĐÈN CAO ÁP (ĐÈN ĐƯỜNG) (không bao gồm bóng & bộ khởi động)			
1	Đèn cao áp 1 x 250W	-	-nt-	1.565.000
2	Đèn cao áp 1 x 400W	-	-nt-	1.565.000
	ĐÈN HIBAY DÙNG HỘP BOX SƠN TÍNH ĐIỆN (không bao gồm bóng & bộ khởi động)			
1	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 365mm	-	-nt-	445.000
2	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 395mm	-	-nt-	456.000
3	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm	-	-nt-	301.000
4	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm	-	-nt-	301.000
5	Đèn cao áp công suất 400W đuôi E40 phi 420mm	-	-nt-	456.000
6	Hộp sơn tĩnh điện size: 255 x 125 x 124	-	-nt-	115.000
	CONG TAC O CAM SLIMAX AC			
1	O cắm đơn 2 châu	-	-nt-	39.000
2	O cắm đôi 2 châu	-	-nt-	69.000
3	O cắm 3 2 châu	-	-nt-	92.500

4	O cắm đơn 2 châu + 1 lô	-	-nt-	68.000
5	O cắm đơn 2 châu + 2 lô	-	-nt-	72.500
6	O cắm đơn 3 châu	-	-nt-	66.500
7	O cắm đôi 2 châu + 1 lô	-	-nt-	85.500
8	O cắm đôi 2 châu + 2 lô	-	-nt-	85.500
9	O cắm đôi 3 châu	-	-nt-	91.000
10	O cắm đôi 3 châu + 2 lô	-	-nt-	91.000
11	O cắm đôi 3 châu + 1 lô	-	-nt-	91.000
12	O cắm máy cạo râu	-	-nt-	1.153.000
13	Mặt 1 lô	-	-nt-	15.500
14	Mặt 2 lô	-	-nt-	15.500
15	Mặt 3 lô	-	-nt-	15.500
16	Mặt 4 lô	-	-nt-	23.500
17	Mặt 5 lô	-	-nt-	26.500
18	Mặt 6 lô	-	-nt-	26.500
19	Mắt 1 MCB	-	-nt-	28.000
20	Mắt 2 MCB	-	-nt-	28.000
21	Mắt CB 2 cực	-	-nt-	28.000
22	Bộ thẻ khóa từ 15A	-	-nt-	1.042.000
23	Nắp che chông thông	-	-nt-	192.000
24	Công tắc 1 chiều	-	-nt-	11.000
25	Công tắc 2 chiều	-	-nt-	22.500
26	Công tắc 2 cực 20A	-	-nt-	76.500
27	Nút nhấn chuông	-	-nt-	30.500
28	Cầu chì	-	-nt-	40.500
29	Đèn báo đỏ	-	-nt-	21.500
30	Đèn báo xanh	-	-nt-	21.500
31	O cắm điện thoại 6 dây	-	-nt-	60.000
32	O cắm mạng LAN 8 dây	-	-nt-	93.000
33	O cắm Tivi	-	-nt-	36.000
34	Chiết áp quạt	-	-nt-	139.000
35	Chiết áp đèn 500W	-	-nt-	139.000
36	Chiết áp đèn 1000W	-	-nt-	183.000
37	Hạt ổ cắm 2 chấu âm sàn	-	-nt-	39.000
38	Ổ cắm Tivi âm sàn 75 ohm	-	-nt-	60.500
39	Đế âm tường	-	-nt-	4.800
40	Ổ cắm điện thoại âm sàn 4 dây	-	-nt-	66.000
41	Ổ cắm LAN âm sàn 8 dây	-	-nt-	148.000
42	Hạt ổ cắm 3 chấu tròn âm sàn	-	-nt-	48.000
43	Hạt ổ cắm 3 chấu dẹp âm sàn	-	-nt-	52.000
44	Ổ cắm âm sàn 16A	-	-nt-	1.083.000
45	Đế âm dùng cho mat CTOC loại vuông ONG LUON TRON PVC - H.SERIES	-	-nt-	4.800
1	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 16	đ/cây	-nt-	22.700

2	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 20	-	-nt-	30.000
3	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 25	-	-nt-	43.200
4	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 32	-	-nt-	86.800
	ỐNG LUỒN TRÒN PVC - M.SERIES			
1	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 16	-	-nt-	18.200
2	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 20	-	-nt-	25.500
3	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 25	-	-nt-	36.800
4	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 32	-	-nt-	73.200
	ỐNG LUỒN RUỘT GÁ			
1	Ống ruột gà phi 16	đ/cuộn	50m/cuộn	192.000
2	Ống ruột gà phi 20	-	-nt-	229.000
3	Ống ruột gà phi 25	-	-nt-	265.000
4	Ống ruột gà phi 32	-	25m/cuộn	444.000
	PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN TRÒN PVC			
1	Hộp nối tròn đáy sau	đ/cái	-nt-	5.500
2	Nắp đáy hộp nối tròn dùng vít	-	-nt-	1.400
3	Hộp nối 1 đường phi 16	-	-nt-	6.300
4	Hộp nối 1 đường phi 20	-	-nt-	6.300
5	Hộp nối 1 đường phi 25	-	-nt-	6.900
6	Hộp nối 2 đường phi 16	-	-nt-	6.300
7	Hộp nối 2 đường phi 20	-	-nt-	6.300
8	Hộp nối 2 đường phi 25	-	-nt-	6.900
9	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 16	-	-nt-	6.300
10	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 20	-	-nt-	6.300
11	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 25	-	-nt-	6.900
12	Hộp nối 3 đường phi 16	-	-nt-	6.300
13	Hộp nối 3 đường phi 20	-	-nt-	6.300
14	Hộp nối 3 đường phi 25	-	-nt-	6.900
15	Hộp nối 4 đường phi 16	-	-nt-	6.300
16	Hộp nối 4 đường phi 20	-	-nt-	6.300
17	Hộp nối 4 đường phi 25	-	-nt-	6.900
18	Nối tròn phi 16	-	-nt-	700
19	Nối tròn phi 20	-	-nt-	900
20	Nối tròn phi 25	-	-nt-	1.500
21	Nối tròn phi 32	-	-nt-	2.900
22	Khớp nối ren từ phi 20 xuống phi 16	-	-nt-	1.700
23	Khớp nối ren từ phi 25 xuống phi 20	-	-nt-	2.500
24	Khớp nối ren từ phi 32 xuống phi 25	-	-nt-	4.500
25	Co nối chữ T phi 16	-	-nt-	2.500
26	Co nối chữ T phi 20	-	-nt-	4.500
27	Co nối chữ T phi 25	-	-nt-	7.500
28	Co nối chữ T phi 32	-	-nt-	10.600
29	Co nối chữ L phi 16	-	-nt-	1.900
30	Co nối chữ L phi 20	-	-nt-	3.200

31	Co nối chữ L phi 25	-	-nt-	4.500
32	Co nối chữ L phi 32	-	-nt-	7.500
33	Co nối chữ T có nắp phi 20	-	-nt-	7.500
34	Co nối chữ T có nắp phi 25	-	-nt-	9.400
35	Co nối chữ T có nắp phi 32	-	-nt-	12.500
36	Co nối chữ L có nắp phi 20	-	-nt-	5.100
37	Co nối chữ L có nắp phi 25	-	-nt-	8.100
38	Co nối chữ L có nắp phi 32	-	-nt-	10.600
39	Khớp nối ren phi 16	-	-nt-	1.900
40	Khớp nối ren phi 20	-	-nt-	2.500
41	Khớp nối ren phi 25	-	-nt-	2.900
42	Khớp nối ren phi 32	-	-nt-	5.300
43	Kẹp đỡ ống phi 16	-	-nt-	1.200
44	Kẹp đỡ ống phi 20	-	-nt-	1.400
45	Kẹp đỡ ống phi 25	-	-nt-	1.900
46	Kẹp đỡ ống phi 32	-	-nt-	2.800
	DỤNG CỤ LẮP ỐNG	-		
1	Lò xo uốn ống phi 16	-	-nt-	75.000
2	Lò xo uốn ống phi 20	-	-nt-	86.800
3	Lò xo uốn ống phi 25	-	-nt-	128.200
4	Lò xo uốn ống phi 32	-	-nt-	250.000
5	Dây mối (15m)	-	-nt-	162.700
6	Kèm cắt ống	-	-nt-	563.600
	NHÂN COMET			
	MÁNG ĐÈN BATTEN (bao gồm tăng phô điện tử và con mối)			
1	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng	đ/bộ	-nt-	108.500
2	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng	-	-nt-	118.000
3	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2 bóng	-	-nt-	162.500
4	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2 bóng	-	-nt-	195.000
5	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng 0.6m	-	-nt-	125.000
6	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng 1.2m	-	-nt-	131.000
7	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng 0.6m	-	-nt-	175.000
8	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng 1.2m	-	-nt-	197.000
9	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng 0.6m	-	-nt-	108.500
10	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng 1.2m	-	-nt-	116.000
11	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 0.6m	-	-nt-	114.500
12	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 1.2m	-	-nt-	122.000
13	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 0.6m	-	-nt-	167.000
14	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 1.2m	-	-nt-	195.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện tử, con mối)			
1	Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-	-nt-	305.000
2	Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-	-nt-	454.000
3	Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-	-nt-	461.000
4	Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-	-nt-	593.000

5	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-	-nt-	661.000
6	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-	-nt-	981.000
7	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-	-nt-	782.000
8	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-	-nt-	1.138.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ, con mỗi)			
1	Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-	-nt-	249.000
2	Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-	-nt-	348.000
3	Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-	-nt-	385.000
4	Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-	-nt-	529.000
5	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-	-nt-	535.000
6	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-	-nt-	846.000
7	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-	-nt-	612.000
8	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-	-nt-	1.000.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ, con mỗi)			
1	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-	-nt-	305.000
2	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-	-nt-	454.000
3	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	-nt-	461.000
4	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	-nt-	593.000
5	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	-nt-	661.000
6	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	-nt-	981.000
7	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	-nt-	782.000
8	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	-nt-	1.138.000
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ, con mỗi)			
1	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-	-nt-	256.000
2	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-	-nt-	357.000
3	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	-nt-	395.000
4	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	-nt-	544.000
5	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	-nt-	549.000
6	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	-nt-	869.000
7	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	-nt-	628.000
8	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	-nt-	1.026.000
	BÓNG TIẾT KIỆM ĐIỆN			
1	Bóng đèn compact S2U 5W	đ/cái	-nt-	46.000
2	Bóng đèn compact S2U 7W	-	-nt-	46.000
3	Bóng đèn compact S2U 9W	-	-nt-	56.000
4	Bóng đèn compact S2U 11W	-	-nt-	62.500
5	Bóng đèn compact S2U 5W	-	-nt-	62.000
6	Bóng đèn compact L2U 5W	-	-nt-	43.500
7	Bóng đèn compact L2U 7W	-	-nt-	43.500
8	Bóng đèn compact L2U 9W	-	-nt-	47.500
9	Bóng đèn compact L2U 11W	-	-nt-	52.500
10	Bóng đèn compact L2U 13W	-	-nt-	52.500
11	Bóng đèn compact L2U 15W	-	-nt-	54.000
12	Bóng đèn compact S3U 7W	-	-nt-	62.500

13	Bóng đèn compact S3U 9W	-	-nt-	71.500
14	Bóng đèn compact S3U 11W	-	-nt-	71.500
15	Bóng đèn compact S3U 13W	-	-nt-	73.500
16	Bóng đèn compact L3U 15W	-	-nt-	65.500
17	Bóng đèn compact L3U 18W	-	-nt-	65.500
18	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 5W	-	-nt-	69.500
19	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 7W	-	-nt-	69.500
20	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 9W	-	-nt-	76.500
21	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 13W	-	-nt-	76.500
22	Bóng đèn Compact xoắn lớn 5W	-	-nt-	75.500
23	Bóng đèn Compact xoắn lớn 7W	-	-nt-	75.500
24	Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W	-	-nt-	75.500
25	Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W	-	-nt-	75.500
26	Bóng đèn Compact xoắn lớn 13W	-	-nt-	89.000
27	Bóng đèn Compact xoắn lớn 18W	-	-nt-	97.000
	ĐÈN DOWNLIGHT			
1	Đèn downlight âm trần phi 75	-	-nt-	45.000
2	Đèn downlight âm trần phi 85	-	-nt-	58.000
3	Đèn downlight âm trần phi 95	-	-nt-	59.000
4	Đèn downlight âm trần phi 100	-	-nt-	62.000
5	Đèn downlight âm trần phi 120	-	-nt-	86.000
6	Đèn downlight âm trần phi 155	-	-nt-	104.000
H	TẮC TE (CON MỎI)	-		
1	Tắc te (con mồi)	-	-nt-	2.700
2	Tắc te (con mồi)	-	-nt-	4.500
3	Tắc te dùng cho máng 1,2m	-	-nt-	2.900
	TĂNG PHÔ/CHÂN LƯU			
1	Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m	-	-nt-	48.000
2	Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m	-	-nt-	48.000
3	Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m	-	-nt-	48.000
4	Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m	-	-nt-	48.000
5	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m	-	-nt-	49.000
6	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m	-	-nt-	49.000
7	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m	-	-nt-	49.000
8	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m	-	-nt-	49.000
	CÔNG TẮC Ô CẮM COMET			
1	Mặt 1 lỗ	-	-nt-	10.500
2	Mặt 2 lỗ	-	-nt-	10.500
3	Mặt 3 lỗ	-	-nt-	10.500
4	Mặt 4 lỗ	-	-nt-	14.600
5	Mặt 5 lỗ	-	-nt-	16.700
6	Mặt 6 lỗ	-	-nt-	18.000
7	Mặt MCB 1 cực	-	-nt-	11.800
8	Mặt MCB 2 cực	-	-nt-	11.800

9	Mặt CB đen	-	-nt-	11.800
10	Ổ cắm đơn 2 chấu	-	-nt-	25.000
11	Ổ cắm đôi 2 chấu	-	-nt-	42.000
12	Ổ cắm ba 2 chấu	-	-nt-	57.000
13	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	-	-nt-	32.000
14	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	-	-nt-	32.000
15	Ổ cắm đơn 3 chấu	-	-nt-	37.500
16	Ổ cắm đôi 3 chấu	-	-nt-	58.500
17	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	-	-nt-	46.000
18	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	-	-nt-	53.000
19	Công tắc 1 chiều	-	-nt-	6.500
20	Công tắc 2 chiều	-	-nt-	12.000
21	Công tắc 2 cực 20A	-	-nt-	55.000
22	Nút nhấn chuông	-	-nt-	20.700
23	Đèn báo xanh lá	-	-nt-	13.500
24	Đèn báo đỏ	-	-nt-	13.500
25	Ổ cắm Tivi	-	-nt-	28.000
26	Ổ cắm điện thoại	-	-nt-	46.000
27	Ổ cắm mạng LAN	-	-nt-	54.500
28	Chiết áp quạt 400W	-	-nt-	80.000
29	Chiết áp đèn 500W	-	-nt-	79.800
30	Chiết áp đèn 1000W	-	-nt-	106.700
	CHUÔNG COMET			
1	Chuông điện	-	-nt-	98.000
2	Nút nhấn chuông	-	-nt-	45.500
	ỐNG LUỖN TRÒN COMET			
1	Ống luồn tròn PVC phi 16	đ/cây	-nt-	17.450
2	Ống luồn tròn PVC phi 20	-	-nt-	23.450
3	Ống luồn tròn PVC phi 25	-	-nt-	33.180
4	Ống luồn tròn PVC phi 32	-	-nt-	55.000
	ỐNG LUỖN TRÒN PVC - L.SERIES COMET			
1	Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m	-	-nt-	15.600
2	Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m	-	-nt-	21.600
3	Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m	-	-nt-	30.000
4	Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m	-	-nt-	49.200
	ỐNG RUỘT GÀ COMET			
1	Ống ruột gà phi 16	đ/cuộn	-nt-	120.000
2	Ống ruột gà phi 20	-	-nt-	155.000
3	Ống ruột gà phi 25	-	-nt-	200.000
4	Ống ruột gà phi 32	-	-nt-	320.000
	MCB COMET			
1	Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 6A	đ/cái	-nt-	33.000
2	Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 10A	-	-nt-	33.000
3	Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 16A	-	-nt-	33.000

4	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 20A	-	-nt-	33.000
5	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 25A	-	-nt-	33.000
6	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 32A	-	-nt-	33.000
7	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 40A	-	-nt-	33.000
8	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 50A	-	-nt-	39.000
9	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 63A	-	-nt-	39.000
10	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 6A	-	-nt-	70.000
11	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 10A	-	-nt-	70.000
12	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 16A	-	-nt-	70.000
13	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 20A	-	-nt-	70.000
14	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 25A	-	-nt-	70.000
15	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 32A	-	-nt-	70.000
16	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 40A	-	-nt-	70.000
17	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 50A	-	-nt-	84.000
18	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 63A	-	-nt-	84.000
19	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 80A	-	-nt-	290.000
20	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 99A	-	-nt-	290.000
21	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 6A	-	-nt-	118.000
22	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 10A	-	-nt-	118.000
23	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 16A	-	-nt-	118.000
24	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 6A	-	-nt-	118.000
25	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 25A	-	-nt-	118.000
26	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 32A	-	-nt-	118.000
27	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 40A	-	-nt-	118.000
28	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 50A	-	-nt-	140.000
29	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 63A	-	-nt-	140.000
30	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 80A	-	-nt-	430.000
31	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 99A	-	-nt-	430.000
	HỘP NHỰA GẮN NỔI COMET			0
1	Hộp nhựa gắn nổi	-	-nt-	8.500
	TỦ ĐIỆN COMET			
1	Tủ điện âm tường kim loại 2 đường	-	-nt-	116.000
2	Tủ điện âm tường kim loại 3 đường	-	-nt-	116.000
3	Tủ điện âm tường kim loại 4 đường	-	-nt-	116.000
4	Tủ điện âm tường kim loại 6 đường	-	-nt-	185.000
5	Tủ điện âm tường kim loại 9 đường	-	-nt-	291.000
6	Tủ điện âm tường kim loại 13 đường	-	-nt-	378.000
7	Tủ điện âm tường kim loại 17 đường	-	-nt-	582.000
8	Tủ điện 2 cửa 18 đường	-	-nt-	538.000
9	Tủ điện 2 cửa 16 đường	-	-nt-	888.000
10	Tủ điện 4 cửa 36 đường	-	-nt-	1.076.000
11	Tủ điện 4 cửa 52 đường	-	-nt-	1.367.000
12	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 2 đến 4 đường	-	-nt-	153.000
13	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 3 đến 6 đường	-	-nt-	201.000

14	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 4 đến 8 đường	-	-nt-	306.000
15	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 8 đến 12 đường	-	-nt-	354.000
	TẮNG PHÔ SILEX			
1	Tăng phô Silex dùng cho bóng 0.6m	đ/cái	-nt-	27.000
2	Tăng phô Silex dùng cho bóng 1.2m	-	-nt-	27.000
S	DÂY ĐIỆN THOẠI COMET			
1	Dây điện thoại Comet loại 200m	đ/cuộn	-nt-	636.000
2	Dây điện thoại Comet loại 100m	-	-nt-	318.000
T	DÂY TV COMET			
1	Dây Tivi Comet loại 200m	-	-nt-	727.000
	S-SERIES			
1	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng dùng cho khung viền S01B	-	-nt-	9.000
2	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M	-	-nt-	9.000
3	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M	-	-nt-	9.000
4	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu gỗ đào dùng cho khung viền S01B	-	-nt-	9.000
5	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền S012M	-	-nt-	9.000
6	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền S012M	-	-nt-	9.000
7	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng cho	-	-nt-	10.500
8	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng cho	-	-nt-	10.500
9	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng cho	-	-nt-	10.500
10	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng cho	-	-nt-	10.500
11	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng cho	-	-nt-	10.500
12	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng cho	-	-nt-	10.500
13	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng cho	-	-nt-	10.500
14	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng cho	-	-nt-	10.500
15	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng cho	-	-nt-	10.500
16	Khung mặt viền 1 lỗ lớn chỉ dùng cho 4 loại phím 30/1B,	-	-nt-	9.000
17	Khung mặt viền dùng cho các phím trung và loại viền 1 lỗ và	-	-nt-	9.000
18	Hạt ổ cắm 2 chấu cỡ M 10A	-	-nt-	27.000
19	Hạt ổ cắm 3 chấu cỡ M 16A	-	-nt-	48.000
20	Hạt ổ cắm đa năng cỡ M 13A	-	-nt-	60.000
21	Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ L 16A	-	-nt-	27.000
22	Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	21.000
23	Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A	-	-nt-	39.000
24	Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	39.000
25	Hạt công tắc đôi 1 chiều cỡ XS 16A	-	-nt-	34.500
26	Hạt công tắc đôi 2 chiều cỡ XS 16A	-	-nt-	55.500
27	Hạt công tắc ba 1 chiều cỡ S 16A	-	-nt-	66.000
28	Hạt công tắc 2 cực 10A	-	-nt-	127.500
29	Hạt công tắc 3 vị trí 16A	-	-nt-	195.000
30	Hạt công tắc hẹn giờ 1.5 phút 0.3A	-	-nt-	232.500
31	Hạt công tắc cảm ứng âm thanh ánh sáng 0.3A	-	-nt-	225.000
32	Đèn báo màu đỏ cỡ M	-	-nt-	26.750
33	Đèn báo chữ "Không làm phiền"	-	-nt-	225.000

34	Hạt nút nhấn chuông cỡ M 16A	-	-nt-	42.000
35	Hạt nút nhấn chuông cỡ L 16A	-	-nt-	47.250
36	Chiết áp đèn 300W	-	-nt-	172.500
37	Chiết áp quạt 300W	-	-nt-	187.500
38	Hạt ổ cắm mạng LAN 8 dây	-	-nt-	150.000
39	Hạt ổ cắm TV	-	-nt-	55.500
40	Hạt ổ cắm điện thoại	-	-nt-	85.500
41	Hạt ổ cắm điện thoại có nắp che	-	-nt-	108.000
42	Hạt ổ cắm đầu ra dây cáp	-	-nt-	49.500
43	Hạt che tron	-	-nt-	12.750
44	Bộ công tắc đơn chiều cỡ L 16A	đ/bộ	-nt-	41.000
45	Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A	-	-nt-	52.000
46	Bộ công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	35.000
47	Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	52.000
48	Bộ nút nhấn chuông cỡ lớn 16A	-	-nt-	59.000
49	Bộ công tắc đôi 1 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	55.000
50	Bộ công tắc đôi 2 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	87.000
51	Bộ công tắc đôi gồm 1 công tắc 1 chiều cỡ M và 1 công	-	-nt-	71.000
52	Bộ công tắc 3 chiều cỡ S 16A	-	-nt-	84.000
53	Bộ công tắc ba gồm 2 công tắc 1 chiều cỡ XS và 1 công	-	-nt-	91.500
54	Bộ công tắc bốn 1 chiều cỡ XS 16A	-	-nt-	87.000
55	Bộ công tắc bốn gồm 2 công tắc 1 chiều và 2 công	-	-nt-	108.000
56	Bộ thẻ khóa từ 16A có thời gian trễ	-	-nt-	845.500
57	Chìa khóa dùng cho STY16	-	-nt-	10.200
58	Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A	-	-nt-	40.900
59	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A	-	-nt-	65.500
60	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A	-	-nt-	60.000
61	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A	-	-nt-	103.600
62	Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A	-	-nt-	70.900
63	Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A	-	-nt-	125.500
64	Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 1 công tắc 1 chiều cỡ M 16A	-	-nt-	60.000
65	Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 2 công tắc 1 chiều cỡ SX 16A	-	-nt-	72.300
66	Bộ ổ cắm điện thoại đơn	-	-nt-	94.100
67	Bộ ổ cắm điện thoại đôi	-	-nt-	171.800
68	Bộ ổ cắm Tivi đơn	-	-nt-	66.800
69	Bộ ổ cắm Tivi đôi	-	-nt-	117.300
70	Bộ ổ cắm Tivi + ổ cắm điện thoại	-	-nt-	144.500
	BANG KEO			
1	Băng keo điện Nano 10 Yard	đ/cuộn	-nt-	4.500
2	Băng keo điện Nano 10 Yard	-	-nt-	8.200
3	Băng keo trong T8	-	-nt-	7.300
4	Băng keo trong T10	-	-nt-	10.000

I	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải	
1	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đ/bộ		139 Trần Hưng Đạo, Tuy Hòa, Phú Yên	5.136.364
2	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		Tel: 02573.822.181 - 0943.042.098	5.863.636
3	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	6.500.000
4	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-			7.000.000
5	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.772.727
6	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.872.727
7	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	8.181.818
8	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	8.440.000
9	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	9.380.000
10	DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	9.850.000
11	DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	10.670.000
12	DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	11.050.000
13	DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	14.600.000

14	DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	16.250.000
II	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		
1	GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 7.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đ/bộ		-nt-	5.250.000
2	GMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	5.850.000
3	GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 9.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	5.990.000
4	GMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	6.100.000
5	GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	6.400.000
6	GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.200.000
7	GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	8.660.000
9	GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	9.600.000
10	GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 25.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	10.800.000
11	GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 28.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	11.040.000
12	GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 35.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	13.400.000
	GMC 300W , quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	16.300.000

III	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		
1	CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đ/bộ		-nt-	4.230.000
2	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	4.640.000
3	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	4.900.000
4	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	5.690.000
5	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	6.750.000
6	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	6.950.000
7	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.110.000
8	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.340.000
9	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.840.000
10	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	9.910.000
11	CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	11.250.000
12	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	11.800.000

IV	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		
1	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đ/bộ		-nt-	7.130.000
2	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.510.000
3	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.630.000
4	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	8.180.000
5	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	8.420.000
6	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	9.500.000
7	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	11.260.000
8	CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	11.500.000
9	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	11.700.000
10	CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	12.300.000
V	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		
1	KMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	4.600.000

2	KMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	4.800.000
3	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	4.909.000
4	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	5.600.000
5	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	5.909.000
6	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	6.000.000
7	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	6.200.000
8	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	6.300.000
9	KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv				7.000.000
10	KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.500.000
11	KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160m/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	9.000.000
12	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160m/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	9.091.000
13	KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160m/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv				10.000.000
VI	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		
1	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/bộ		-nt-	8.460.000

2	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	9.360.000
3	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	6.380.000
4	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	7.200.000
5	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	7.680.000
6	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	8.400.000
7	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	8.720.000
8	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	9.120.000
9	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	6.860.000
10	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	7.470.000
11	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	7.020.000
12	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-		-nt-	7.650.000
VII	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		
1	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đ/bộ		-nt-	3.680.000
2	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-		-nt-	3.170.000
3	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-		-nt-	3.230.000
4	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-		-nt-	3.060.000
VIII	ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)				
1	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	đ/bộ		-nt-	2.091.000
2	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	2.273.000

3	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	2.727.000
4	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	3.091.000
5	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	3.364.000
6	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	2.227.000
7	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	2.591.000
8	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	2.864.000
9	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	3.273.000
10	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	2.091.000
11	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	2.636.000
12	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	2.818.000
13	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	3.182.000
14	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-		-nt-	3.545.000
15	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-		-nt-	2.318.000
16	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-		-nt-	2.455.000
17	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-		-nt-	2.591.000
18	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-		-nt-	2.500.000
19	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-		-nt-	2.591.000
IX	ĐÈN LED ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)				
1	MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	đ/bộ		-nt-	2.818.000
2	MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-		-nt-	3.000.000
3	MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-		-nt-	3.182.000
4	MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-		-nt-	2.955.000

5	MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-		-nt-	3.455.000
6	MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-		-nt-	3.273.000
7	MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-		-nt-	3.591.000
X	ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 1 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)				
1	MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	đ/bộ		-nt-	791.000
2	MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-		-nt-	882.000
3	MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-		-nt-	773.000
4	MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-		-nt-	864.000
5	MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-		-nt-	1.182.000
6	MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-		-nt-	1.318.000
XII	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯỜNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007:2017,			
1	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đ/bộ		-nt-	7.500.000
2	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	8.300.000
3	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	8.500.000
4	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	8.700.000
5	F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	9.250.000
6	F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	9.600.000

7	F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	10.000.000
8	F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	10.500.000
9	F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	12.180.000
10	F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	12.700.000
11	F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	13.800.000
12	F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	23.200.000
13	F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	24.800.000
XIII	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007:2017,			
1	F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đ/bộ		-nt-	6.900.000
2	F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.136.000
3	F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.318.000
4	F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.682.000
5	F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	7.909.000
6	F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-		-nt-	8.227.000

7	F310 - 90W, quang thông bộ đèn ≥ 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20Kv$	-		-nt-	8.500.000
8	F310 - 100W, quang thông bộ đèn ≥ 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20Kv$	-		-nt-	9.227.000
9	F310 - 120W, quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20Kv$	-		-nt-	10.000.000
XIV	Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F318: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007:2017,			
1	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140Lm/W$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20kV$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/bộ		-nt-	3.727.273
2	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140Lm/W$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20kV$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	3.818.182
3	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140Lm/W$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20kV$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	4.000.000
4	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140Lm/W$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20kV$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	4.181.818
5	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140Lm/W$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20kV$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	5.000.000
6	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140Lm/W$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20kV$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	5.181.818

7	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	6.090.909	
8	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	6.363.636	
9	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	7.727.273	
10	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	8.181.818	
11	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	8.818.182	
12	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	-		-nt-	10.000.000	
Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng		TCVN 7722-2-3:2019	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM			
ĐÈN LED TEMBIN - SL7			Địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, Phường Linh Nam, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội Đà Nẵng:105 Phan Triêm, P.Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng Tel: 024 3719 1896 - 0916 958 779 (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)			
HIỆU: SLIGHTING						
CHIP PHILIPS-POLAND						
DRIVER: PHILIPS-POLAND						
BẢO HÀNH 5 NĂM						
1	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modun SMD Slighting 40W		đ/bộ			6.250.000
2	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modun SMD Slighting 80W		-			8.300.000
3	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modun SMD Slighting 100W		-		-nt-	9.650.000
4	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modun SMD Slighting 120W		-		-nt-	10.750.000
5	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modun SMD Slighting 150W		-		-nt-	11.950.000
II ĐÈN LED EDANA-SL2						0
6	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 30W		đ/bộ		-nt-	4.900.000
7	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 50W		-		-nt-	6.050.000

8	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 90W	-	-nt-	7.850.000
9	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 120W	-	-nt-	9.450.000
III	ĐÈN LED WALDO- SL202			
10	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 50W	đ/bộ	-nt-	6.000.000
11	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 80W	-	-nt-	7.200.000
12	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 110W	-	-nt-	8.800.000
13	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 180W	-	-nt-	11.200.000
IV	ĐÈN LED EDSEL			
14	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 30W	đ/bộ	-nt-	4.064.000
15	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 90W	-	-nt-	6.545.000
16	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 120W	-	-nt-	7.650.000
17	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 170W	-	-nt-	8.800.000
V	ĐÈN LED KIT-SL9			
18	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 50W Dimming	đ/bộ	-nt-	4.400.000
19	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 90W Dimming	-	-nt-	5.500.000
20	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 120W Dimming	-	-nt-	6.150.000
21	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 150W Dimming	-	-nt-	6.750.000
	ĐÈN LED		Công ty TNHH Công nghệ Tin học Viễn thông 5M	
1	Led PC Bulb (thân nhựa) LED EL5W HE 5W	đ/cái	56 Trần Tổng, Thanh Khê, Đà Nẵng	66.000
2	Led PC Bulb (thân nhựa) LED PCA6008 HE 8W	-	Tel: 0236 3691715	67.000
3	Led PC Bulb (thân nhựa) LED PCA7012 HE 12W	-	(Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế	82.000
4	Led Bulb (thân nhôm) LED EL8.5 HE 8,5W	-	GTGT)	109.000
5	Led Bulb (thân nhôm) LED EL11 HE 11W	-	-nt-	136.000
6	Led Bulb (thân nhôm) LED EL13 HE 13W	-	-nt-	156.000
7	Led Bulb Downlight LED D90 HE 15W	-	-nt-	210.000
8	Led Bulb Globe LED G8007 HE 7W	-	-nt-	156.000
9	Led Bulb Globe LED G10011 HE 11W	-	-nt-	204.000
10	Led Bulb Globe LED G9508 PAR HE 8W	-	-nt-	149.000
11	Led Bulb Globe LED G10011 PAR HE 11W	-	-nt-	176.000
12	Led Bulb Globe LED G10013 PAR 13W	-	-nt-	196.000
13	Led Bulb Par LED PAR30 HE	-	-nt-	190.000
14	Led Bulb Par LED PAR30 HE	-	-nt-	204.000
15	Led Bulb trang trí LED G45 4W	-	-nt-	61.000
16	Led Bulb trang trí HE LED PS 4,5W	-	-nt-	95.000
17	Led Bulb trang trí HE LED C7 1W	-	-nt-	47.000
18	Led phòng tắm LED BR2711 DHE 11W	-	-nt-	306.000
19	Led phòng tắm LED BR4518 DHE 18W	-	-nt-	372.000
20	Led bàn ăn LED TA15 DHE 15W	-	-nt-	1.490.000
21	Led ốp trần LED SENSOR 12DHE 15W	-	-nt-	270.000
22	Led ốp trần LED DIR12 DHE 12W	-	-nt-	230.000
23	Led ốp trần LED DIR15 DHE 15W	-	-nt-	252.000
24	Led mắt ếch MR LED MR167 HE1 7W	-	-nt-	136.000
25	Led mắt ếch MRIG LED MRIG5 HE 5W	-	-nt-	240.000
26	Led mắt ếch MRIG LED MRIG7 HE 7W	-	-nt-	258.000
27	Led Downlight LED 0411 HE 11W	-	-nt-	234.000
28	Led Downlight LED 0615 HE 15W	-	-nt-	234.000

29	Led Downlight LED 0620 HE 20W	-	-nt-	278.000
30	Led Downlight LED 0835 HE 35W	-	-nt-	510.000
31	Led FDL LED FPL0231 HE A 30W	-	-nt-	360.000
32	Led FDL Led FPL0460 DHE A 60W	-	-nt-	918.000
33	Led Tapy LED PD20 HE DIRECT 20W	-	-nt-	805.000
34	Led Tapy LED TC30 HE 30W	-	-nt-	924.000
35	Led T8 LED FLIN09 HE 11W	-	-nt-	251.000
36	Led T8 LED FLIN18 HE 18W	-	-nt-	409.000
37	Led T5 LED T56010 HE 11W	-	-nt-	264.000
38	Led T5 LED T59015 HE 15W	-	-nt-	277.000
39	Led đường phố LED STREET LAMP 100W	-	-nt-	10.032.000
40	Led công nghiệp LED GC 24 DHE 24W	-	-nt-	1.360.000
41	Led công nghiệp LED GC 100 DHE 100W	-	-nt-	4.897.000
42	Led công trình LED WORKLAMP HE 3W	-	-nt-	884.000
43	Led công trình LED LANTERN04 HE 3W	-	-nt-	594.000
44	Led chiếu rọi CDM LED CDM35W DHE 35W	-	-nt-	1.835.000
45	Led chiếu pha LED FLOOD2527 HE 27W	-	-nt-	924.000
46	Led chiếu pha LED SLTGOUT HE 30W	-	-nt-	805.000
47	Led chiếu pha LED FLOOD2527 HE 27W	-	-nt-	990.000
48	Led chiếu pha LED P162 FDL110 110W	-	-nt-	5.306.000
49	Led chiếu pha LED P162 FDL150 150W	-	-nt-	6.032.000
50	Led compact LED YM35 HE (8U) E39 35W	-	-nt-	1.109.000
51	Led compact LED YM40 HE (6U) E26 40W	-	-nt-	964.000
	Thiết bị điện Simon		Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Sơn	
t	Đèn led Panel 600*600/ 36w; CRI>= 80; 2800Lm; 50.000	đ/bộ	14 Đồng Đa, Hải Châu, ĐN	2.080.000
2	Đèn led Panel 300*1200/ 36w; CRI>= 80; 3000Lm; 50.000	-	Tel: 0236 3550678	2.180.000
	ĐÈN LED WAVE DOWNLIGHT SIMON		(Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	
1	Đèn led Downlight tròn 5w; CRI>= 80; 400/425/425Lm;	-	-nt-	218.000
2	Đèn led Downlight tròn 8w; CRI>= 80; 680/720/720Lm;	-	-nt-	255.000
3	Đèn led Downlight tròn 12w; CRI>= 80;	-	-nt-	355.000
4	Đèn led Downlight tròn 14w; CRI>= 80;	-	-nt-	391.000
	ĐÈN LED GRACE DOWNLIGHT SIMON			
1	Đèn led Downlight tròn 5w; CRI>= 80; 380/400/400Lm; 30.000 giờ	-	-nt-	218.000
2	Đèn led Downlight tròn 8w; CRI>= 80; 650/680/680Lm;	-	-nt-	255.000
3	Đèn led Downlight tròn 12w; CRI>= 80;	-	-nt-	355.000
4	Đèn led Downlight tròn 14w; CRI>= 80;	-	-nt-	391.000
	ĐÈN LED VUÔNG SQUASE DOWNLIGHT SIMON			
1	Đèn led Downlight Vuông 5w; CRI>= 80; 250/310Lm;	-	-nt-	608.000
2	Đèn led Downlight Vuông 9w; CRI>= 80; 490/590Lm;	-	-nt-	763.000
	ĐÈN LED COB SPOTNLIGHT SIMON			
1	Đèn led Cob Spotlight tròn 3w; 280/300Lm; 30.000 giờ	-	-nt-	446.000
2	Đèn led Cob Spotlight tròn 5w; 420/460Lm; 30.000 giờ	-	-nt-	570.000
	Bộ công TẮC, Ổ CẮM 50 SERIES		-nt-	
1	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A-250v	-	-nt-	56.000
2	Bộ công tắc đơn 1 chiều 20A-250v có đèn led	-	-nt-	238.000
3	Bộ công tắc đơn 1 chiều 32A-250v có đèn led	-	-nt-	273.000

4	Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A-250v	-	-nt-	78.000
5	Bộ công tắc ba 1 chiều 10A-250v	-	-nt-	104.000
6	Bộ công tắc bốn 1 chiều 10A-250v	-	-nt-	106.000
7	Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A-250v	-	-nt-	65.000
8	Bộ công tắc đôi 2 chiều 10A-250v	-	-nt-	91.000
9	Bộ công tắc ba 2 chiều 10A-250v	-	-nt-	119.000
10	Bộ công tắc bốn 2 chiều 10A-250v	-	-nt-	145.000
11	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều + ổ cắm 10A-250v	-	-nt-	74.000
12	Bộ Bộ công tắc đơn 2 chiều + ổ cắm 10A-250v	-	-nt-	82.000
13	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 2 cực 20A-250v có led	-	-nt-	238.000
14	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 2 cực 32A-250v có led	-	-nt-	273.000
15	Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 10A-250V	-	-nt-	47.000
16	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A-250V	-	-nt-	69.000
17	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu đa tiêu chuẩn 13A-250V	-	-nt-	95.000
18	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu đa tiêu chuẩn 13A-250V có công tắc	-	-nt-	112.000
19	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu chuẩn Âu - Mỹ 16A-250V	-	-nt-	149.000
20	Ổ cắm âm sàn (gồm 1 ổ 3 chấu đa tiêu chuẩn và 1 ổ 2 chấu)	-	-nt-	1.035.000
21	Ổ cắm âm sàn (gồm 2 ổ cắm điện thoại)	-	-nt-	1.035.000
22	Ổ cắm âm sàn (gồm 2 ổ cắm ti vi và 1 ổ cắm loa)	-	-nt-	1.171.000
Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI, TI VI, DỮ LIỆU				
1	Ổ cắm điện thoại đơn chuẩn RJ11	-	-nt-	135.000
2	Ổ cắm điện thoại đôi chuẩn RJ11	-	-nt-	209.000
3	Ổ cắm ti vi kết nối trực tiếp KT chuẩn 9,52mm và đầu vào	-	-nt-	85.000
4	Ổ cắm ti vi KT chuẩn 9,52mm với một kết nối đầu vào	-	-nt-	131.000
5	Bộ ổ cắm dữ liệu Rj45, Cat.5e	-	-nt-	153.000
6	Bộ ổ cắm dữ liệu đôi Rj45, Cat.5e	-	-nt-	215.000
7	Bộ ổ cắm dữ liệu đôi Rj45, Cat.6	-	-nt-	169.000
8	Bộ ổ cắm điện thoại chuẩn RJ11 + dữ liệu Rj45, Cat.6	-	-nt-	226.000
Ổ CẮM ÂM THANH				
1	Ổ cắm loa đơn	-	-nt-	107.000
2	Ổ cắm loa đôi	-	-nt-	163.000
THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH ÁNH SÁNG				
1	Bộ chiết áp quạt công suất 200 W	-	-nt-	266.000
2	Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 500 W	-	-nt-	274.000
3	Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 1000 W	-	-nt-	359.000
Bộ công TẮC, Ổ CẮM 51 SERIES				
1	Công tắc 1 chiều 10A-250V có dải phản quang	-	-nt-	25.000
2	Công tắc 2 chiều 10A-250V có dải phản quang	-	-nt-	36.000
3	Công tắc 2 cực 20A-250V có đèn led	-	-nt-	114.000
4	Ổ cắm 2 chấu 10A-250V	-	-nt-	32.000
5	Ổ cắm 3 chấu 10A-250V	-	-nt-	40.000
6	Mặt che các loại	-	-nt-	15.000
Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI, TI VI, DỮ LIỆU				
1	Ổ cắm điện thoại chuẩn RJ11	-	-nt-	95.000

2	Ổ cắm dữ liệu chuẩn RJ45, Cat.5e	-		-nt-	165.000
3	Ổ cắm tivi chuẩn F	-		-nt-	65.000
	THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH ÁNH SÁNG				
1	Bộ chiết áp quạt công suất 200 W	-		-nt-	205.000
2	Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 500 W	-		-nt-	195.000
3	Mặt che các loại	-		-nt-	15.000
	Bóng đèn Điện Quang		QCVN 19:2019/BKHCN	Công ty CP Bóng đèn Điện Quang	
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	đ/bộ			456.200
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	đ/bộ			456.200
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	đ/bộ		Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM;	1.142.980
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	đ/bộ		Giá đến chân chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc	606.610
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/bộ		Tel: 028 38290135	91.740
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	đ/bộ		-nt-	91.740
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	đ/bộ		-nt-	161.160
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ		-nt-	174.790
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ		-nt-	314.050
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái		-nt-	146.280
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái		-nt-	77.270
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		-nt-	93.390
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		-nt-	134.710
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		-nt-	138.840
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ		-nt-	187.600
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	đ/bộ		-nt-	324.790
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	đ/bộ		-nt-	286.780

18	Bộ đèn LED ôp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	-nt-	258.180
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	đ/cái		-nt-	7.570.250
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	đ/cái		-nt-	8.329.750
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	đ/cái		-nt-	9.090.910
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	đ/cái		-nt-	10.285.950
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	đ/cái		-nt-	11.386.780
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	đ/cái		-nt-	15.400.830
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	đ/cái		-nt-	16.648.760
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50	đ/cái		-nt-	26.450
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W)	đ/cái		-nt-	33.880
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W)	đ/cái		-nt-	57.020
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W)	đ/cái		-nt-	70
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W)	đ/cái		-nt-	28.930
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60	đ/cái		-nt-	36.360
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W,	đ/cái		-nt-	33.060
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W,	đ/cái		-nt-	40.500
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W,	đ/cái		-nt-	57.020
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09	đ/cái		-nt-	71.900
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09	đ/cái		-nt-	114.050
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09	đ/cái		-nt-	162.810
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09	đ/cái		-nt-	132.230
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10	đ/cái		-nt-	92.560
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	đ/cái		-nt-	123.140
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ		-nt-	52.070
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ		-nt-	63.640
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	đ/bộ		-nt-	77.690
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	đ/bộ		-nt-	84.300
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	đ/bộ		-nt-	95.040
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	đ/bộ		-nt-	99.170
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	đ/bộ		-nt-	105.790
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	đ/bộ		-nt-	52.070
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	đ/bộ		-nt-	63.640

51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái	-nt-	47.110
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W)	đ/cái	-nt-	66.940
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W)	đ/cái	-nt-	93.390
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W)	đ/cái	-nt-	97.520
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W)	đ/cái	-nt-	199.170
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m	đ/cái	-nt-	221.490
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m	đ/cái	-nt-	174.380
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W	đ/cái	-nt-	156.200
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W	đ/bộ	-nt-	139.670
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W	đ/bộ	-nt-	199.170
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W	đ/cái	-nt-	97.520
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W	đ/cái	-nt-	134.710
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W	đ/cái	-nt-	138.840
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W	đ/cái	-nt-	163.640
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W	đ/bộ	-nt-	128.930
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W	đ/bộ	-nt-	187.600
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W	đ/bộ	-nt-	120.660
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W	đ/bộ	-nt-	171.900
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight,	đ/bộ	-nt-	76.030
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight,	đ/bộ	-nt-	101.650
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W	đ/cái	-nt-	608.260
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W	đ/cái	-nt-	967.770
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W	đ/cái	-nt-	1.141.320
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W	đ/cái	-nt-	3.114.880
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W	đ/bộ	-nt-	5.157.850
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W	đ/bộ	-nt-	6.342.980
77	Bộ đèn LED ôp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (	đ/bộ	-nt-	358.680
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04	đ/bộ	-nt-	128.100
79	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727	đ/cái	-nt-	34.790
80	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727	đ/cái	-nt-	36.030
81	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W	đ/cái	-nt-	102.480
82	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W	đ/cái	-nt-	102.480
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	đ/cái	-nt-	7.496.690
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	đ/cái	-nt-	8.614.050
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	đ/cái	-nt-	9.783.470
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	đ/cái	-nt-	10.496.690
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	đ/cái	-nt-	12.325.620
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	đ/cái	-nt-	16.287.600
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	đ/cái	-nt-	17.557.850
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	đ/cái	-nt-	695.040
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	đ/cái	-nt-	700.830

92	LED ĐƯỜNG 30W	đ/cái		-nt-	1.166.940
93	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30DL -V02 (30w, Daylight,	đ/bộ		-nt-	1.264.000
94	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 50DL -V02 (50w, Daylight,	đ/bộ		-nt-	1.264.000
95	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100DL -V02 (100w, Daylight,	đ/bộ		-nt-	2.036.000
96	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 110DL -V02 (110w, Daylight,	đ/bộ		-nt-	2.036.000
97	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120DL -V02 (120w, Daylight,	đ/bộ		-nt-	3.264.000
98	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 150DL -V02 (150w, Daylight,	đ/bộ		-nt-	3.264.000
99	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200DL -V02 (200w, Daylight,	đ/bộ		-nt-	4.818.000
100	Đèn đường LED TITAN 2-100DL (100w, 6.000K, B2B)	đ/bộ		-nt-	3.073.000
101	Đèn đường LED TITAN 3 -120DL	đ/bộ		-nt-	3.982.000
102	Cảm biến chuyển động hồng ngoại Điện Quang ĐQ	đ/bộ		-nt-	255.000
103	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 18765 HPF V03 (1.2m 18W Daylight)	đ/bộ		-nt-	436.000
104	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 27765 HPF V03 (1.2m 27W Daylight)	đ/bộ		-nt-	436.000
105	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 39 (39W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.028.000
106	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 26 (26W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	810.000
107	Bộ đèn LED Downlight CETUS 13W (13W, 3000K, Ra80, góc chiếu 24 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	442.000
108	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 39W (39W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.028.000
109	Bộ đèn LED Downlight CETUS 05 (5W, 3000K, Ra80, góc chiếu 24 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	442.000
110	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 52 (52W, 3000K, Ra80, góc chiếu 36 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.972.000
111	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 33W (33W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.179.000
112	Bộ đèn led treo ROUND 50 (50W, 3000K, IP20, B2B)	đ/bộ		-nt-	5.186.000
113	Đèn LED dây LSL05 – 20WW (20W/m, 24VDC, WarmWhite, IP20, B2B)	đ/bộ		-nt-	374.000
114	Thanh nhôm định hình LUNA 15.09U (Dài 1m, kiểu chữ U, B2B)	đ/bộ		-nt-	78.000
115	B2B)	đ/bộ		-nt-	711.000
116	Bộ đèn LED LINEAR 1200 20 (20w, 6500K, Ra80, dài 1.200mm, lắp âm trần, B2B)	đ/bộ		-nt-	2.240.000
117	Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 218 P2-V02 (chân đèn đôi, mini nắp rời 1.2m)	đ/bộ		-nt-	100.000
118	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 20765 (1.2m, 20W, Daylight, Thân thủy tinh)	đ/bộ		-nt-	224.000
119	Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 118 P2-V03 (chân đèn đơn, mini nắp rời 1.2m)	đ/bộ		-nt-	82.000

120	Thanh ray Hubble Eco 01W (Dài 1m, 2 wires, màu trắng, B2B)	đ/bộ		-nt-	200.000
121	Bộ đèn LED khân cấp HELPER 10-3000 (2x5W, 6000K, PCCC, B2B)	đ/bộ		-nt-	844.000
122	Bộ đèn LED Downlight khân cấp KEPPER – 032660 (3W, 6000K, PCCC, B2B)	đ/bộ		-nt-	936.000
123	Bộ đèn thoát hiểm ESCAPE (3W, chữ EXIT & LOI THOÁT, clear board, PCCC, B2B)	đ/bộ		-nt-	596.000
124	Bộ đèn LED ram dọc ARROW 03 (03W, 3000K, Ra80, kiểu Fence, khoét lỗ 110x40 mm, B2B)	đ/bộ		-nt-	592.000
125	Bộ đèn LED pha CORAL 35 (35W, 3000K, góc chiếu 60 độ, 220VAC, B2B)	đ/bộ		-nt-	2.320.000
126	Bộ đèn LED pha HERB 12 (12W, 3000K, góc 45 độ, B2B)	đ/bộ		-nt-	1.020.000
127	Bộ Đèn Led sân vườn MUSHROOM 03 (3W, 220VAC, 3000K, IP65, B2B)	đ/bộ		-nt-	875.000
128	Bộ đèn LED Wall Washer COCOON 28 (28W, 3000K, góc chiếu 15 độ, 220VAC, 1.2m, B2B)	đ/bộ		-nt-	2.806.000
129	Đèn LED dây LSL05 – 25WW (25W/m, 24VDC, WarmWhite, IP20, B2B)	đ/m		-nt-	374.000
130	Đèn LED dây Điện Quang ĐQ LSL04 – 6WW IP66 – V04 (6W/m, IP66, warmwhite, B2B)	đ/m		-nt-	172.000
131	Bộ nguồn LED dây Điện Quang ĐQ LSL04 – 6W IP66 – V04 (6W/m, B2B)	đ/bộ		-nt-	71.000
132	Bộ đèn LED pha ARGO 28 (28W, 3000K, góc chiếu 15 độ, 220VAC, B2B)	đ/bộ		-nt-	2.762.000
133	Bộ đèn LED hắt tường hình ông SKYLAB 2x20 (2x20W, 3000K, Ra80, kiểu 2 đầu, đường kính 145mm, dài 300 mm, màu xám, 15 độ, B2B)	đ/bộ		-nt-	3.172.000
	Thiết bị điện Junsun			Công ty TNHH Junsun Việt Nam	
	SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG HẠT LỚN JUNSUN			49/40/20-22 Trịnh Đình Trọng, Tân Phú, TP.HCM	
1	Mặt 1 lỗ (cỡ trung)	đ/cái		Tel: 08 54066400	14.400
2	Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ)	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	14.400
3	Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ)	-			14.400
4	Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ)	-		-nt-	14.400
5	Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ)	-		-nt-	23.400
6	Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ)	-		-nt-	23.400
7	Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ)	-		-nt-	23.400
8	Mặt CB 1 tép Aptomat (MCB)	-		-nt-	14.400
9	Mặt CB 2 tép Aptomat (MCB)	-		-nt-	14.400
10	Mặt cầu dao an toàn	-		-nt-	14.400
11	Mặt che tron	-		-nt-	14.400
12	Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ)	-		-nt-	279.500

13	Ổ cắm đôi có màng che (cỡ nhỏ)	-	-nt-	20.700
14	Ổ cắm ba 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ)	-	-nt-	33.100
15	Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ trung)	-	-nt-	46.800
16	Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại)	-	-nt-	39.600
17	Ổ cắm đơn 2 chấu đẹp	-	-nt-	49.500
18	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)	-	-nt-	19.800
19	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)	-	-nt-	20.700
20	Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ)	-	-nt-	26.600
21	Công tắc 1 chiều (cỡ trung)	-	-nt-	22.500
22	Công tắc 2 chiều (cỡ trung)	-	-nt-	30.600
23	Công tắc 1 chiều (cỡ đại)	-	-nt-	25.200
24	Công tắc 2 chiều (cỡ đại)	-	-nt-	32.000
25	Ổ tivi	-	-nt-	43.600
26	Ổ điện thoại	-	-nt-	52.200
27	Ổ vi tính	-	-nt-	106.200
28	Nút nhấn chuông	-	-nt-	28.800
29	Bộ điều tốc đèn 600W	-	-nt-	84.200
30	Bộ điều tốc đèn 1000W	-	-nt-	102.600
31	Bộ điều tốc quạt 600W	-	-nt-	84.200
32	Bộ điều tốc quạt 1000W	-	-nt-	102.600
33	Đèn báo xanh	-	-nt-	14.400
34	Đèn báo đỏ	-	-nt-	14.400
35	Hạt cầu chì	-	-nt-	19.400
36	Đế nối đôi nhựa chống cháy	-	-nt-	16.900
37	Đế nối đơn nhựa chống cháy	-	-nt-	8.100
38	Đế âm đôi nhựa chống cháy	-	-nt-	13.200
SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG HẠT				
1	Mặt viên 1 lỗ xi bạc	đ/cái	-nt-	15.600
2	Mặt viên 2 lỗ xi bạc	-	-nt-	15.600
3	Mặt viên 3 lỗ xi bạc	-	-nt-	15.600
4	Mặt viên 4 lỗ xi bạc	-	-nt-	17.200
5	Mặt viên 5 lỗ xi bạc	-	-nt-	17.200
6	Mặt viên 6 lỗ xi bạc	-	-nt-	17.200
7	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc	-	-nt-	17.200
8	Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc	-	-nt-	17.200
9	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng xi bạc	-	-nt-	17.200
10	Mặt viên che trơn đơn trắng xi bạc	-	-nt-	17.200
11	Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng xi bạc	-	-nt-	38.300
12	Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng xi bạc	-	-nt-	52.000
13	Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng xi bạc	-	-nt-	64.500
14	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ xi bạc	-	-nt-	42.700
15	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ xi bạc	-	-nt-	42.700
16	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ xi bạc	-	-nt-	51.200
17	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng xi bạc	-	-nt-	48.400

18	Bộ mặt viên ổ đôi 3 châu đa năng đơn trắng xi bạc	-	-nt-	68.300
19	Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng 1 lỗ xi bạc	-	-nt-	50.700
20	Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng 2 lỗ xi bạc	-	-nt-	53.600
21	Bộ mặt viên ổ đôi 2 châu+ 1 lỗ xi bạc	-	-nt-	55.300
22	Mặt viên 1 lỗ đơn trắng	-	-nt-	11.000
23	Mặt viên 2 lỗ đơn trắng	-	-nt-	11.000
24	Mặt viên 3 lỗ đơn trắng	-	-nt-	11.000
25	Mặt viên 4 lỗ đơn trắng	-	-nt-	12.600
26	Mặt viên 5 lỗ đơn trắng	-	-nt-	12.600
27	Mặt viên 6 lỗ đơn trắng	-	-nt-	12.600
28	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	-	-nt-	12.600
29	Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	-	-nt-	12.600
30	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng	-	-nt-	12.600
31	Mặt viên che trơn đơn trắng	-	-nt-	12.600
32	Mặt viên ổ cắm đơn 2 châu trắng	-	-nt-	33.700
33	Mặt viên ổ cắm đôi 2 châu trắng	-	-nt-	47.400
34	Mặt viên ổ cắm ba 2 châu trắng	-	-nt-	60.000
35	Bộ mặt viên ổ đơn 2 châu + 1 lỗ đơn trắng	-	-nt-	38.100
36	Bộ mặt viên ổ đơn 2 châu + 2 lỗ đơn trắng	-	-nt-	38.100
37	Bộ mặt viên ổ đôi 2 châu + 2 lỗ đơn trắng	-	-nt-	46.600
38	Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng đơn trắng	-	-nt-	43.800
39	Bộ mặt viên ổ đôi 3 châu đa năng đơn trắng	-	-nt-	63.700
40	Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng 1 lỗ đơn trắng	-	-nt-	46.100
41	Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng 2 lỗ đơn trắng	-	-nt-	49.000
42	Bộ mặt viên ổ đôi 2 châu+ 1 lỗ đơn trắng	-	-nt-	50.700
43	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	-nt-	9.500
44	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	-nt-	9.500
45	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	-nt-	9.500
46	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	-nt-	9.500
47	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	-nt-	9.500
48	Công tắc 16A-loại 2 chiều	-	-nt-	16.400
49	Công tắc 20A-loại 2 cực	-	-nt-	63.700
50	Công tắc xi bạc 16A loại 1 chiều	-	-nt-	12.800
51	Công tắc xi bạc 16A -loại 2 chiều	-	-nt-	19.600
52	Nút nhấn chuông 3A	-	-nt-	24.200
53	Ổ cắm tivi 75OHM	-	-nt-	37.600
54	Ổ cắm điện thoại loại 6 dây	-	-nt-	47.500
55	Ổ cắm vi tính loại 6 đầu	-	-nt-	59.400
56	Đèn báo đỏ	-	-nt-	16.600
57	Đèn báo xin dừng làm phiền	-	-nt-	16.700
58	Đèn báo xanh	-	-nt-	16.700
59	Đèn báo vệ sinh phòng	-	-nt-	21.300
60	Hạt cầu chì	-	-nt-	21.300
61	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 600W	-	-nt-	81.100

62	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1000W	-	-nt-	100.200
63	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt	-	-nt-	81.100
64	Nút che trơn	-	-nt-	3.900
65	Ổ cắm 2 chấu đẹp 10A	-	-nt-	21.100
66	Thẻ chìa khóa	-	-nt-	31.200
67	Cầu chì ống	-	-nt-	5.600
68	Viên đơn trắng mảnh xi bạc Elegant	-	-nt-	9.800
69	Viên đôi trắng mảnh xi bạc Elegant	-	-nt-	5.200
70	Viên đơn trắng Elegant	-	-nt-	19.800
71	Viên đôi trắng Elegant	-	-nt-	9.900
72	Viên đơn trắng mảnh xi bạc Notion	-	-nt-	9.800
73	Viên đôi trắng mảnh xi bạc Notion	-	-nt-	5.200
74	Viên đơn trắng Notion	-	-nt-	19.800
75	Viên đôi trắng Notion	-	-nt-	9.900
76	Đế nổi gắn CB 2 tép	-	-nt-	8.100
77	Đế nổi đơn nhựa chống cháy seri Elegant	-	-nt-	8.100
78	Đế nổi đơn nhựa chống cháy seri Notion	-	-nt-	8.100
79	Đế nổi đôi nhựa chống cháy seri Notion	-	-nt-	16.900
80	Đế âm đơn nhựa chống cháy	-	-nt-	4.500
81	Đế âm đôi nhựa chống cháy	-	-nt-	13.200
82	Hộp cầu dao an toàn	-	-nt-	8.100
83	Đế âm đơn nhựa chống cháy gắn CB	-	-nt-	9.900
	SẢN PHẨM CB TẾP, CB KHỐI JUNSUN			
1	Aptomat 2 pha, 6-40A, 30MA	đ/cái	-nt-	365.500
2	Aptomat 2 pha, 50-63A, 30MA	-	-nt-	426.900
3	Aptomat 1 pha, 16-40A, 4,5kA	-	-nt-	62.000
4	Aptomat 1 pha, 50-60A, 6kV	-	-nt-	67.000
5	Aptomat 1 pha, 80-100A, 10kV	-	-nt-	149.500
6	Aptomat 2 pha, 6-40A, 4,5kV	-	-nt-	118.000
7	Aptomat 2 pha, 50-63A, 6kA	-	-nt-	126.800
8	Aptomat 2 pha, 100A, 10kA	-	-nt-	299.000
9	Aptomat 3 pha, 6-40A, 4,5kV	-	-nt-	218.000
10	Aptomat 3 pha, 50-63A, 6kA	-	-nt-	287.800
11	Aptomat 3 pha, 80-100A, 10kV	-	-nt-	449.000
12	Aptomat 3 pha, 20-25A, 30kV	-	-nt-	365.500
13	Aptomat 3 pha, 32-63A, 30kV	-	-nt-	545.000
	SẢN PHẨM TỦ ĐIỆN			
1	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4	đ/bộ	-nt-	94.300
2	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8	-	-nt-	115.200
3	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12	-	-nt-	135.700
	SẢN PHẨM MÁNG ĐÈN JUNSUN			
1	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1 1x0.6m	đ/bộ	-nt-	111.000
2	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1 1x1.2m	-	-nt-	120.000
3	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi seri B1 2x1.2m	-	-nt-	195.000

4	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri DT2	-	-nt-	111.000
5	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri DT2	-	-nt-	120.000
6	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đôi seri DT2	-	-nt-	195.000
7	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản quang	-	-nt-	177.000
8	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản quang	-	-nt-	204.000
9	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi nắp phản quang	-	-nt-	313.000
10	Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x0.6m (Không bóng)	-	-nt-	274.000
11	Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x1.2m (Không bóng)	-	-nt-	316.000
12	Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x0.6m (Không bóng)	-	-nt-	440.000
13	Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x1.2m (Không bóng)	-	-nt-	506.000
14	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x0.6m (Không bóng)	-	-nt-	792.000
15	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1.2m (Không bóng)	-	-nt-	1.114.000
16	Máng đèn tán quang âm trần 3x0.6m (Không bóng)	-	-nt-	1.260.000
17	Máng đèn tán quang âm trần 3x1.2m (Không bóng)	-	-nt-	1.758.000
18	Máng đèn tán quang âm trần 4x0.6m (Không bóng)	-	-nt-	1.427.000
19	Máng đèn tán quang âm trần 4x1.2m (Không bóng)	-	-nt-	2.020.000
20	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x0.6m (Không	-	-nt-	177.000
21	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x1.2m (Không	-	-nt-	204.000
22	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi 2x1.2m (Không bóng)	-	-nt-	313.000
23	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn 1x0.6m	-	-nt-	164.500
24	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn 1x1.2m	-	-nt-	191.500
25	Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8 đơn 1x0.6m	-	-nt-	115.000
26	Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8 đơn	-	-nt-	130.000
27	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu màu	-	-nt-	242.000
28	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu màu	-	-nt-	242.000
29	Máng đèn huỳnh quang chống thấm đơn 1x0.6m (Không	-	-nt-	400.000
30	Máng đèn huỳnh quang chống thấm đôi 2x0.6m (Không	-	-nt-	440.000
31	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x1.2m (Không	-	-nt-	251.000
32	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x06m (Không	-	-nt-	210.000
33	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x1.2m (Không	-	-nt-	377.000
34	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x0.6m (Không	-	-nt-	315.000
35	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đôi	-	-nt-	427.000
36	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đơn	-	-nt-	301.000
37	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đơn	-	-nt-	260.000
SẢN PHẨM BỘ MÁNG ĐÈN BÓNG LED JUNSUN				
1	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x0.6m	đ/bộ	-nt-	264.000
2	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x1.2m	-	-nt-	378.000
3	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x0.6m	-	-nt-	264.000
4	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x1.2m	-	-nt-	378.000
SẢN PHẨM QUẠT THÔNG GIÓ JUNSUN				
1	Quạt thông gió âm tường có đèn báo 150x150	đ/bộ	-nt-	416.000
SẢN PHẨM BÓNG TUÝP LED THỦY TINH				
1	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	đ/bóng	-nt-	275.000
2	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng	-	-nt-	260.000

3	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	-	-nt-	145.000
4	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng	-	-nt-	125.000
5	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	-	-nt-	93.000
6	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6m ánh sáng trắng	-	-nt-	87.000
7	Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh 18W ánh	-	-nt-	237.000
8	Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh 09W ánh	-	-nt-	201.000
	SẢN PHẨM ĐÈN THOÁT HIỂM, ĐÈN SỰ CỐ, ĐÈN			
1	Đèn báo WC	đ/bộ	-nt-	185.000
2	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri A	-	-nt-	185.000
3	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri A	-	-nt-	185.000
4	Đèn thoát hiểm seri A	-	-nt-	185.000
5	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri B	-	-nt-	598.000
6	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri B	-	-nt-	598.000
7	Đèn thoát hiểm seri B	-	-nt-	598.000
8	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C	-	-nt-	258.000
9	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri C	-	-nt-	258.000
10	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C	-	-nt-	258.000
11	Đèn sự cố -Led 3W	-	-nt-	1.280.000
12	Đèn sự cố -Led 3W	-	-nt-	1.280.000
13	Đèn sự cố -Led 3W	-	-nt-	513.000
14	Đèn sự cố -Led 3W	-	-nt-	464.000
	SẢN PHẨM BÓNG LED BÚP LOẠI CAO CẤP			
1	Bóng búp loại cao cấp Led 2W-130Lm	đ/bóng	-nt-	55.000
2	Bóng búp loại cao cấp Led 4W-280Lm	-	-nt-	90.000
3	Bóng búp loại cao cấp Led 5W-314Lm	-	-nt-	110.000
4	Bóng búp loại cao cấp Led 18W-1200Lm	-	-nt-	155.000
5	Bóng búp loại cao cấp Led 24W-1680Lm	-	-nt-	180.000
6	Bóng búp loại cao cấp Led 36W-2520Lm	-	-nt-	254.000
7	Bóng búp Series C Led 3W	-	-nt-	19.500
8	Bóng búp Series C Led 5W	-	-nt-	24.500
9	Bóng búp Series C Led 7W	-	-nt-	27.000
10	Bóng búp Series C Led 9W	-	-nt-	32.000
11	Bóng búp Series C Led 12W	-	-nt-	40.000
12	Bóng trái ốt Led 3W tron	-	-nt-	19.500
13	Bóng trái ốt Led 3W tron	-	-nt-	19.500
14	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	-nt-	19.500
15	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	-nt-	19.500
16	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	-nt-	19.500
17	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	-nt-	19.500
18	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	-nt-	19.500
	Thiết bị điện			0
	I: ỐNG LUÒN TRÒN PVC VÀ PHỤ KIỆN ỐNG		CTy TNHH MTV NANOCO	0
1	Ống luồn dây điện phi 16 x 2.92M	đ/cây	Km 800, thôn Đông Hòa, Hòa Châu, Hòa	12.100
2	Ống luồn dây điện phi 16 x 2.92m, 320N	-	Tel: 0511.3623796-623797; 0905.625.069/	10.800

3	Ống luồn dây điện phi 20 x 2.92M	-	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	15.900
4	Ống luồn dây điện phi 20 x 2.92m, 320N	-		14.000
5	Ống luồn dây điện phi 25 x 2.92M	-	-nt-	23.500
6	Ống luồn dây điện phi 25 x 2.92m, 320N	-	-nt-	21.300
7	Ống luồn dây điện phi 32 x 2.92M	-	-nt-	37.500
8	Ống luồn dây điện phi 32 x 2.92m, 320N	-	-nt-	37.500
9	Ống luồn dây điện phi 40X2.92M	-	-nt-	57.300
10	Ống luồn dây điện phi 50X2.92M	-	-nt-	79.500
11	Khớp nối trơn phi 16	đ/cái	-nt-	500
12	Đầu và khớp nối răng phi 16	-	-nt-	1.600
13	Co cho ống phi 16	-	-nt-	900
14	T nối cho ống phi 16	-	-nt-	1.200
15	Hộp nối dây 100x100x50 vuông	-	-nt-	12.700
16	Hộp nối dây 120x120x50 vuông	-	-nt-	15.300
17	Kẹp giữ ống phi 16	-	-nt-	600
18	Hộp nối dây 200x200x65 vuông	-	-nt-	39.500
19	Nắp đáy hộp nối tròn, vít	-	-nt-	1.100
20	Nắp đáy hộp nối tròn dùng chung với ống mềm PVC phi 20m	-	-nt-	2.100
21	Hộp nối tròn 1 ngã phi 16	-	-nt-	4.200
22	Hộp nối tròn 2 ngã thẳng phi 16	-	-nt-	4.200
23	Hộp nối tròn 3 ngã phi 16	-	-nt-	4.200
24	Hộp nối tròn 4 ngã phi 16	-	-nt-	4.200
25	Hộp nối tròn 2 ngã vuông phi 16	-	-nt-	4.200
	II: RUỘT GÀ NANOCO			0
1	Ống luồn dây mềm phi 16, màu trắng	đ/ cuộn	-nt-	89.100
2	Ống luồn dây mềm phi 20, màu trắng	-	-nt-	114.500
3	Ống luồn dây mềm phi 25, màu trắng, dài 40m	-	-nt-	127.300
4	Ống luồn dây mềm phi 32 màu trắng, dài 25m	-	-nt-	159.100
	III: DÂY CÁP NANOCO			0
1	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG màu	đ/ cuộn	-nt-	1.514.500
2	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG màu	-	-nt-	2.068.200
3	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG màu	-	-nt-	
4	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair CCA chống nhiễu 24 AWG màu trắng	-	-nt-	585.500
5	Cat5e UTP 0.51mm 4 pair CCA 24 AWG màu trắng	-	-nt-	458.200
6	Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG màu xanh	-	-nt-	2.068.200
7	Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG màu xanh	-	-nt-	2.545.500
8	Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG màu trắng	-	-nt-	2.068.200
9	Cat6 FTP 0.56 mm 4 Pair Copper chống nhiễu 23 AWG màu	-	-nt-	782.700
10	Cat6 UTP 0.56 mm 4 Pair CCA 23 AWG màu trắng	-	-nt-	623.600
11	RG6 - lõi CCS 80 sợi màu đen	-	-nt-	394.500
12	RG6 - lõi CCS 80 sợi màu trắng	-	-nt-	394.500
13	RG6 - lõi CCS 96 sợi màu đen	-	-nt-	394.500
14	RG6 - lõi CCS 96 sợi màu trắng	-	-nt-	394.500
15	Dây điện thoại nhiều sợi 4 lõi 0.5mm màu trắng	-	-nt-	241.800

	IV: TỦ ĐIỆN NANOCO				0
1	Hộp 4 nhánh dùng cho CB tếp	đ/cái		-nt-	
2	Hộp phân phối 6 nhánh dùng cho cầu dao tếp	-		-nt-	165.500
3	Hộp 8 nhánh dùng cho CB tếp	-		-nt-	280.000
4	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 module	-		-nt-	92.300
5	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 module	-		-nt-	
6	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 module	-		-nt-	190.900
7	Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 module	-		-nt-	241.800
8	Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 module	-		-nt-	416.800
9	Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 module	-		-nt-	560.000
	V: CÔNG TẮC Ổ CẮM FULL COLOR PANASONIC				0
1	Ổ cắm đôi nổi	đ/cái		-nt-	31.200
2	Ổ cắm thường có màn che	-		-nt-	17.800
3	Công tắc B hàng Full white	-		-nt-	7.000
4	Công tắc C hàng Full white	-		-nt-	20.400
5	Công tắc B đơn nổi	-		-nt-	24.800
6	Ổ cắm anten TV	-		-nt-	37.500
7	Mặt dùng cho HB dòng Full	-		-nt-	9.400
8	Mặt 1,2,3 hàng Full white	-		-nt-	9.400
9	Mặt 4 thiết bị dòng Full	-		-nt-	18.500
10	Mặt 6 thiết bị dòng Full	-		-nt-	18.500
11	Mặt dùng cho HB	-		-nt-	9.400
12	Ổ cắm Data	-		-nt-	101.800
13	Công tắc D có đèn báo dùng cho bếp điện, 45A, 250V	-		-nt-	228.500
14	Công tắc D có đèn báo dùng cho máy lạnh	-		-nt-	112.000
15	Công tắc D có đèn báo 250VAC-20A không nhãn, FULL trấn	-		-nt-	112.000
16	Ổ cắm tiêu chuẩn BS 13A 250V	-		-nt-	66.800
	VI: CÔNG TẮC Ổ CẮM WIDE SERIES PANASONIC				0
17	Ổ cắm đơn-màu trắng có màn che 16A 250A -Bắt Vít	đ/cái		-nt-	21.600
18	Ổ cắm đơn-màu trắng có màn che 16A 250A -Cắm Nhanh	-		-nt-	21.600
19	Ổ cắm đơn 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - Bắt Vít	-		-nt-	37.500
20	Ổ cắm đơn 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - cắm nh	-		-nt-	37.500
21	Ổ cắm đôi 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - Bắt Vít	-		-nt-	54.700
22	Ổ cắm đôi 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - cắm nh	-		-nt-	54.700
23	Ổ cắm điện thoại	-		-nt-	47.100
24	Ổ cắm data - CAT6	-		-nt-	124.100
25	Ổ cắm data - CAT5	-		-nt-	103.100
26	Ổ cắm Tivi	-		-nt-	47.100
27	Công tắc đơn - màu trắng 16A 250V - Bắt vít	-		-nt-	10.800
28	Công tắc đơn - màu trắng 16A 250V - cắm nhanh	-		-nt-	10.800
29	Công tắc cầu thang - màu trắng 16A 250V - Bắt vít	-		-nt-	24.200
30	Công tắc cầu thang - màu trắng 16A 250V - cắm nhanh	-		-nt-	24.200
31	Công tắc D có đèn báo	-		-nt-	133.600
32	Mặt góc vuông - màu trắng dùng cho 1,2,3 thiết bị	-		-nt-	

33	Mặt cho 1,2,3 thiết bị loại BS màu trắng	-	-nt-	10.600
34	Mặt 1,2,3 có nắp che mưa	-	-nt-	133.600
35	Mặt góc vuông - màu trắng dùng cho WEV1181/ MCB 2P	-	-nt-	9.900
36	Mặt kín góc vuông	-	-nt-	9.900
37	Mặt kín đơn	-	-nt-	
38	Mặt dùng cho HB dòng Wide	-	-nt-	9.900
39	Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho công tắc IPX3	-	-nt-	
40	Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho ổ cắm IPX3	-	-nt-	118.400
41	Ổ cắm có dây - 3 ổ cắm 3 châu, 3 công tắc	-	-nt-	610.900
42	Ổ cắm có dây - 5 ổ cắm 3 châu, 1 công tắc	-	-nt-	496.400
43	Ổ cắm có dây - 6 ổ cắm 3 châu	-	-nt-	451.800
44	Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu	-	-nt-	929.100
45	Thiết bị cảm ứng gắn trần - loại âm trần	-	-nt-	687.300
46	Thiết bị cảm ứng gắn trần 3A 220V	-	-nt-	1.495.500
47	Thiết bị cảm ứng gắn trần – Loại chính âm trần	-	-nt-	922.700
48	Thiết bị cảm ứng gắn trần – Loại phụ âm trần	-	-nt-	
	VII. CÔNG TẮC VÀ MẶT HALUMIE PANASONIC			0
1	Công tắc B đơn cực loại nhỏ, cắm nhanh	đ/cái	-nt-	12.100
2	Công tắc B đơn cực loại nhỏ, bắt vít	-	-nt-	12.100
3	Công tắc B đơn cực loại trung, cắm nhanh	-	-nt-	12.100
4	Công tắc B đơn cực loại trung, bắt vít	-	-nt-	12.100
5	Công tắc B đơn cực loại lớn, cắm nhanh	-	-nt-	12.100
6	Công tắc B đơn cực loại lớn, bắt vít	-	-nt-	12.100
7	Công tắc 2 chiều loại nhỏ, cắm nhanh	-	-nt-	27.400
8	Công tắc 2 chiều loại nhỏ, bắt vít	-	-nt-	27.400
9	Công tắc C 2 chiều loại lớn, cắm nhanh	-	-nt-	27.400
10	Công tắc C 2 chiều loại lớn, bắt vít	-	-nt-	27.400
11	Công tắc C 2 chiều loại trung, cắm nhanh	-	-nt-	27.400
12	Công tắc C 2 chiều loại trung, bắt vít	-	-nt-	27.400
13	Công tắc D 2 cực loại cắm nhanh	-	-nt-	95.500
14	Công tắc E 4 châu, loại cắm nhanh	-	-nt-	
15	Công tắc D có đèn báo, hai tiếp điểm	-	-nt-	150.200
16	Công tắc B có đèn báo, loại cắm nhanh	-	-nt-	69.400
17	Nút nhấn chuông	-	-nt-	41.400
18	Công tắc đôi 2 chiều	-	-nt-	82.700
19	Mặt dùng cho 1,2,3 thiết bị	-	-nt-	10.600
20	Mặt dùng riêng cho 2 thiết bị gắn liền ở giữa	-	-nt-	10.600
21	Mặt đôi dùng cho 4 thiết bị	-	-nt-	19.700
22	Mặt đôi dùng cho 6 thiết bị	-	-nt-	19.700
23	Mặt kín đơn	-	-nt-	10.600
24	Mặt dùng cho HB	-	-nt-	10.600
	VIII: MCB PANASONIC			0
1	Cầu dao tếp 1P 6A -> 40A	đ/cái	-nt-	50.900
2	Cầu dao tếp 1P 50A -> 63A	-	-nt-	120.900

3	Cầu dao tếp 2P 6A -> 40A	-	-nt-	148.300
4	Cầu dao tếp 2P 50A -> 63A	-	-nt-	245.000
5	Cầu dao tếp 3P 6A -> 40A	-	-nt-	262.200
6	Cầu dao tếp 3P 50A -> 63A	-	-nt-	392.000
7	CB tếp 4P 6A -> 40A	-	-nt-	369.100
8	CB tếp 4P 50A -> 63A	-	-nt-	551.700
9	Cầu dao tếp chống giật 2P 06A -> 20A	-	-nt-	350.000
10	Cầu dao tếp chống giật 2P, 25A	-	-nt-	375.500
11	Cầu dao tếp chống giật 2P 32A -> 40A	-	-nt-	375.500
12	Cầu dao tếp chống giật 2P 50A -> 63A	-	-nt-	534.500
IX: Ổ CẮM ÂM SÀN PANASONIC				
1	Ổ cắm âm sàn mặt 2	đ/cái	-nt-	381.200
2	Hai ổ cắm có dây nối đất 16A 250VAC	-	-nt-	505.300
3	Ổ cắm âm sàn mặt 3	-	-nt-	461.400
4	Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị, đế âm	-	-nt-	630.000
5	Ổ cắm âm sàn đa năng trống (dùng tối đa 6 thiết bị)	-	-nt-	1.050.000
X: CHUÔNG ĐIỆN PANASONIC				
1	Chuông điện (tinton)	đ/cái	-nt-	108.200
2	Nút chuông	-	-nt-	58.500
XI: QUẠT TRẦN PANASONIC				
1	Quạt trần hộp số nổi	đ/cái	-nt-	922.700
2	Quạt trần hộp số nổi (ty ngắn)	-	-nt-	922.700
XII: QUẠT HÚT PANASONIC				
1	Quạt ốp tường một chiều FV-20AU9	đ/cái	-nt-	499.500
2	Quạt ốp tường một chiều, có lưới FV-25AL9	-	-nt-	687.300
3	Quạt ốp tường một chiều, có lưới FV-20AL9	-	-nt-	623.600
4	Quạt ốp vách kính, đ/kính cánh 15cm FV-15WU4	-	-nt-	585.500
5	Quạt công nghiệp FV-40KUT	-	-nt-	2.109.500
6	Quạt hút âm trần dùng với ống dẫn FV-17CU7	-	-nt-	1.435.000
7	Quạt hút âm trần không dùng ống dẫn FV-20CUT1	-	-nt-	525.000
8	Quạt hút âm tường 15cm FV-15AST	-	-nt-	547.300
9	Quạt hút Cabinet FV-12NS3	-	-nt-	1.877.300
10	Quạt hút Cabinet FV-15NS3	-	-nt-	2.481.800
11	Quạt hút công nghiệp 161W FV-40GS4	-	-nt-	6.109.100
12	Quạt hút gắn tường - loại 10cm	-	-nt-	518.600
13	Quạt hút, đường kính 15cm FV-15EGK	-	-nt-	661.800
14	Quạt ốp tường 1 chiều FV-25AU9	-	-nt-	563.200
SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM DOBO			Công ty TNHH Thiết bị điện DoBo Hàn Quốc	
1	Mặt che bút trơn cỡ trung	Cái	91 Phạm Đình Hồ, Hòa Minh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	9.700
2	Mặt che bút trơn cỡ nhỏ	Cái	Tel : 0898.443.423 - 0236.627.2288	9.500
3	Hạt công tắc cỡ đại 1 chiều 16A	Cái	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế	29.000
4	Hạt công tắc cỡ đại 2 chiều 16A	Cái	GTGT)	35.000

5	Hạt công tắc cỡ nhỏ 1 chiều	Cái		-nt-	25.000
6	Hạt công tắc cỡ nhỏ 2 chiều	Cái		-nt-	31.000
7	Hạt công tắc cỡ trung 1 chiều 16A	Cái		-nt-	26.000
8	Hạt công tắc cỡ trung 2 chiều 16A	Cái		-nt-	32.000
9	Hạt công tắc cỡ trung đa chiều 16A	Cái		-nt-	66.000
10	Hạt công tắc kép 1 chiều 16A	Cái		-nt-	51.000
11	Hạt công tắc kép 2 chiều 16A	Cái		-nt-	62.000
12	Hạt công tắc ba 1 chiều 16A	Cái		-nt-	75.000
13	Hạt công tắc ba 2 chiều 16A	Cái		-nt-	93.000
14	Hạt ổ cắm 2 chấu	Cái		-nt-	28.000
15	Hạt ổ cắm 3 chấu	Cái		-nt-	30.000
16	Hạt ổ cắm 5 chấu	Cái		-nt-	58.000
17	Mặt 1 lỗ cỡ trung	Cái		-nt-	20.000
18	Mặt 1 lỗ cỡ nhỏ	Cái		-nt-	20.000
19	Mặt 2 lỗ cỡ trung	Cái		-nt-	20.000
20	Mặt 2 lỗ cỡ nhỏ	Cái		-nt-	20.000
21	Mặt đôi 2 lỗ lớn	Cái		-nt-	72.000
22	Mặt vuông cỡ trung	Cái		-nt-	22.000
23	Mặt vuông cỡ lớn	Cái		-nt-	22.000
24	Hạt đèn báo cỡ trung	Cái		-nt-	42.000
25	Hạt đèn báo cỡ nhỏ	Cái		-nt-	42.000
26	Hạt công tắc 20A	Cái		-nt-	84.000
27	Hạt Tivi cỡ trung	Cái		-nt-	48.000
28	Hạt Tivi cỡ nhỏ	Cái		-nt-	47.000
29	Hạt điện thoại cỡ trung	Cái		-nt-	48.000
30	Hạt điện thoại cỡ nhỏ	Cái		-nt-	47.000
31	Hạt mạng cỡ trung	Cái		-nt-	68.000
32	Hạt mạng cỡ nhỏ	Cái		-nt-	67.000
33	Hạt ổ cắm USB	Cái		-nt-	242.000
34	Hạt chiết áp đèn (300W)	Cái		-nt-	126.000
35	Hạt chiết áp quạt (300W)	Cái		-nt-	126.000
36	Hạt cảm ứng âm thanh	Cái		-nt-	140.000
37	Hạt cảm ứng chạm	Cái		-nt-	140.000
38	Hạt công tắc chuông	Cái		-nt-	51.000
39	Ổ 5 chấu và công tắc đơn 2 chiều 16A	Cái		-nt-	77.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHÓ HIỆU		TCVN 7722-2-3:2019	Công ty TNHH TM&XL An Thành Tài	

1	Đèn led đường phố AT-Lighting 40W (220-240V)	đ /bộ		K93/11 Nguyễn Như Hạnh-TPĐN	4.610.000
2	Đèn led đường phố AT-Lighting 50W (220-240V)	đ /bộ		Tel: 0914599449/0983799345	5.020.000
3	Đèn led đường phố AT-Lighting 60W (220-240V)	đ /bộ		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	5.580.000
4	Đèn led đường phố AT-Lighting 70W (220-240V)	đ /bộ			6.150.000
5	Đèn led đường phố AT-Lighting 80W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	6.620.000
6	Đèn led đường phố AT-Lighting 90W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	6.750.000
7	Đèn led đường phố AT-Lighting 100W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	6.910.000
8	Đèn led đường phố AT-Lighting 110W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	7.100.000
9	Đèn led đường phố AT-Lighting 120W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	7.250.000
10	Đèn led đường phố AT-Lighting 130W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	7.550.000
11	Đèn led đường phố AT-Lighting 140W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	7.730.000
12	Đèn led đường phố AT-Lighting 150W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	8.100.000
13	Đèn led đường phố AT-Lighting 160W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	8.130.000
14	Đèn led đường phố AT-Lighting 170W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	8.200.000
15	Đèn led đường phố AT-Lighting 180W (220-240V)	đ /bộ		-nt-	8.540.000
	ĐÈN CAO ÁP CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 150W	đ /bộ		-nt-	1.800.000
2	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 250W	đ /bộ		-nt-	2.014.000
3	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 400W	đ /bộ		-nt-	2.632.000
4	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 150/100W	đ /bộ		-nt-	2.382.000
5	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 250/150W	đ /bộ		-nt-	2.805.000
6	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 400/250W	đ /bộ		-nt-	3.291.000
	Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng		TCVN 7722-2-3:2019	CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG KIM CƯƠNG	
1	Đèn đường Led KC-Y02A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	đ /cái		Số 126, ngõ 189 Nguyễn Ngọc Vũ, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội	5.440.000
2	Đèn đường Led KC-Y02A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		Tel: 0944246999 (a. Sơn)	5.630.000
3	Đèn đường Led KC-Y02B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	6.940.000
4	Đèn đường Led KC-Y02B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-			7.110.000
5	Đèn đường Led KC-Y02B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.340.000
6	Đèn đường Led KC-P2A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.250.000

7	Đèn đường Led KC-P2B 90W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.440.000
8	Đèn đường Led KC-P2B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.650.000
9	Đèn đường Led KC-GGR06A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	4.790.000
10	Đèn đường Led KC-GGR06B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.050.000
11	Đèn đường Led KC-GGR06B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	9.650.000
12	Đèn đường Led KC-RT11A 60-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.440.000
13	Đèn đường Led KC-RT11B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.840.000
14	Đèn đường Led KC-RT11C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.100.000
15	Đèn đường Led KC-RT11C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	10.770.000
16	Đèn đường Led KC-RZ01A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.440.000
17	Đèn đường Led KC-RZ01B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.430.000
18	Đèn đường Led KC-RZ01C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	10.280.000
19	Đèn đường Led KC-HF10 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.650.000
20	Đèn đường Led KC-HF15 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.920.000
21	Đèn đường Led KC-HH09A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.590.000
22	Đèn đường Led KC-HH09B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.020.000
23	Đèn đường Led KC-HH09C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.430.000
24	Đèn đường Led KC-HR18 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.650.000
25	Đèn đường Led KC-HR15 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.600.000

26	Đèn đường Led KC-HR15 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.760.000
27	Đèn đường Led KC-HR18 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.430.000
28	Đèn đường Led KC-DL13A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	4.860.000
29	Đèn đường Led KC-DL13B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.950.000
30	Đèn đường Led KC-DL13C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.110.000
31	Đèn đường Led KC-DL13D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.490.000
32	Đèn đường Led KC-37A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.240.000
33	Đèn đường Led KC-37B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	7.470.000
34	Đèn đường Led KC-37C 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.970.000
35	Đèn đường Led KC-SL108A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.350.000
36	Đèn đường Led KC-SL108A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.560.000
37	Đèn đường Led KC-SL108A 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	8.710.000
38	Đèn đường Led KC-BJ06A 30-50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	2.810.000
39	Đèn đường Led KC-BJ06B 60-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	2.920.000
40	Đèn đường Led KC-BJ06C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	4.310.000
41	Đèn đường Led KC-P09A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.250.000
42	Đèn đường Led KC-P09B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	5.490.000
43	Đèn đường Led KC-P09C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.460.000
44	Đèn đường Led KC-P09C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-		-nt-	6.680.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED		TCVN 7722-2-3:2019	CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA	
1	Đèn LED CONI-LUX 80W	đ /cái		BT2-A1 Khu đô thị mới Hạ Đình Ngõ 214 Nguyễn Xiển - Thanh Xuân- Hà Nội	8.730.000

2	Đèn LED CONI-LUX 100W	-		Tel:024.66553168; 0905651517; 0977722666	10.400.000
3	Đèn LED CONI-LUX 120W	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	12.000.000
4	Đèn LED CONI-LUX 150W	-			13.300.000
5	Đèn LED CONI-LUX 180W	-			13.591.000
6	Đèn LED ACURA 80W.	-		-nt-	7.320.000
7	Đèn LED ACURA 100W.	-		-nt-	9.800.000
8	Đèn LED ACURA 120W.	-		-nt-	10.000.000
9	Đèn LED ACURA 150W.	-		-nt-	11.500.000
10	Đèn LED ACURA 180W	-		-nt-	11.727.000
11	Đèn LED E-KONA 80W	-		-nt-	7.080.000
12	Đèn LED E-KONA 100W	-		-nt-	8.500.000
13	Đèn LED E-KONA 120W	-		-nt-	9.840.000
14	Đèn LED E-KONA 150W	-		-nt-	10.930.000
15	Đèn LED E-KONA 180W	-		-nt-	11.318.000
16	Đèn LED VENUS 60W	-		-nt-	4.127.000
17	Đèn LED VENUS 80W	-		-nt-	4.291.000
18	Đèn LED VENUS 90W	-		-nt-	4.455.000
19	Đèn LED VENUS 100W	-		-nt-	4.709.000
20	Đèn LED VENUS 120W	-		-nt-	5.059.000
21	Đèn LED VENUS 150W	-		-nt-	5.429.000
22	Đèn LED HG04 50W	-		-nt-	1.477.000
23	Đèn LED HG04 100W	-		-nt-	2.500.000
24	Đèn LED HG04 120W	-		-nt-	2.930.000
25	Đèn LED HG04 150W	-		-nt-	2.909.000
26	Đèn LED HG04 200W	-		-nt-	3.850.000
27	Đèn LED NIKON S433 85W	-		-nt-	8.912.000
28	Đèn LED NIKON S433 100W	-		-nt-	10.582.000
29	Đèn LED NIKON S433 115W	-		-nt-	12.182.000
30	Đèn LED NIKON ARGENTO K09121 S433 T2 145W	-		-nt-	13.482.000
31	Đèn LED NIKON S433 185W	-		-nt-	13.773.000
32	Đèn LED NIKKON SDQ 80W	-		-nt-	8.275.000
33	Đèn LED NIKKON SDQ 100W	-		-nt-	9.945.000
34	Đèn LED NIKKON SDQ 120W	-		-nt-	11.545.000
35	Đèn LED NIKKON SDQ 180W	-		-nt-	13.136.000
36	Đèn LED ROMAN 50W	-		-nt-	1.750.000
37	Đèn LED ROMAN 100W	-		-nt-	2.545.000
38	Đèn LED ROMAN 150W	-		-nt-	3.182.000

39	Đèn LED KAMARO 80W.	-		-nt-	6.865.000
40	Đèn LED KAMARO 100W.	-		-nt-	9.345.000
41	Đèn LED KAMARO 120W.	-		-nt-	9.545.000
42	Đèn LED KAMARO 150W.	-		-nt-	11.045.000
43	Đèn LED KAMARO 180W.	-		-nt-	11.273.000
	Dây cáp điện thương hiệu LION			Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO	
1. Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			AS/NZS 5000.1	15/15 Phan Văn Hồn, khu số 5, P. Tân Thới Nhất, Q.12, TPHCM Tel: 0837191177; 0934 157577	
8	CV-1 (7/0.425)-0,6/1kV	đ/m		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	3.982
9	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV	-			5.482
10	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	-			8.945
11	CV-4 (7/0.85)-0,6/1kV	-		-nt-	13.545
12	CV-6 (7/1.04)-0,6/1kV	-		-nt-	19.882
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV	-		-nt-	32.936
14	CV-16-0,6/1kV	-		-nt-	50.155
15	CV-25-0,6/1kV	-		-nt-	79.100
16	CV-35-0,6/1kV	-		-nt-	109.455
17	CV-50-0,6/1kV	-		-nt-	149.745
18	CV-70-0,6/1kV	-		-nt-	213.627
19	CV-95-0,6/1kV	-		-nt-	295.418
20	CV-120-0,6/1kV	-		-nt-	384.764
21	CV-150-0,6/1kV	-		-nt-	459.891
22	CV-185-0,6/1kV	-		-nt-	574.218
23	CV-240-0,6/1kV	-		-nt-	752.418
24	CV-300-0,6/1kV	-		-nt-	943.755
25	CV-400-0,6/1kV	-		-nt-	1.203.755
2. Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V và 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			TCVN 6610-3: 2000 và AS/NZS 5000.1		
26	VCm-1.5 (1x30/0.25)-450/750V	đ/m		-nt-	5.382
27	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	-		-nt-	8.618
28	VCm-4 (1x56/0.3)-450/750V	-		-nt-	13.327
29	VCm-6 (1x84/0.3)-450/750V	-		-nt-	20.191
30	VCm-10-0.6/1kV	-		-nt-	36.373
31	VCm-16-0.6/1kV	-		-nt-	53.664
32	VCm-25-0.6/1kV	-		-nt-	83.582
33	VCm-35-0.6/1kV	-		-nt-	118.500
34	VCm-50-0.6/1kV	-		-nt-	170.345

35	VCm-70-0.6/1kV	-		-nt-	237.009
36	VCm-95-0.6/1kV	-		-nt-	310.636
37	VCm-120-0.6/1kV	-		-nt-	393.127
38	VCm-150-0.6/1kV	-		-nt-	510.336
39	VCm-185-0.6/1kV	-		-nt-	604.464
40	VCm-240-0.6/1kV	-		-nt-	799.682
41	VCm-300-0.6/1kV-AS/NZS 5000.1	-		-nt-	998.182
3. Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV			AS/NZS 5000.1	-nt-	
47	AV-16-0.6/1kV	đ/m		-nt-	6.864
48	AV-25-0.6/1kV	-		-nt-	9.664
49	AV-35-0.6/1kV	-		-nt-	12.600
50	AV-50-0.6/1kV	-		-nt-	17.618
51	AV-70-0.6/1kV	-		-nt-	23.782
52	AV-95-0.6/1kV	-		-nt-	32.336
53	AV-120-0.6/1kV	-		-nt-	39.300
54	AV-150-0.6/1kV	-		-nt-	50.545
55	AV-185-0.6/1kV	-		-nt-	61.891
56	AV-240-0.6/1kV	-		-nt-	78.309
57	AV-300-0.6/1kV	-		-nt-	98.009
58	AV-400-0.6/1kV	-		-nt-	123.973
4. Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			TCVN 6447/AS 3560		
59	LV-ABC-2x16-0.6/1kV	đ/m		-nt-	15.618
60	LV-ABC-2x25-0.6/1kV	-		-nt-	20.600
61	LV-ABC-2x35-0.6/1kV	-		-nt-	26.309
62	LV-ABC-2x50-0.6/1kV	-		-nt-	38.409
63	LV-ABC-2x70-0.6/1kV	-		-nt-	49.555
64	LV-ABC-2x95-0.6/1kV	-		-nt-	63.864
65	LV-ABC-2x120-0.6/1kV	-		-nt-	80.591
66	LV-ABC-2x150-0.6/1kV	-		-nt-	97.182
5. Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			TCVN 5935-1:2000		
67	CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1kV	đ/m		-nt-	6.182
68	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV	-		-nt-	7.973
69	CVV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV	-		-nt-	11.509
70	CVV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV	-		-nt-	16.736
71	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV	-		-nt-	23.482

72	CVV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV	-		-nt-	36.718
73	CVV-16-0.6/1kV	-		-nt-	54.527
74	CVV-25-0.6/1kV	-		-nt-	84.373
75	CVV-35-0.6/1kV	-		-nt-	114.918
76	CVV-50-0.6/1kV	-		-nt-	156.318
77	CVV-70-0.6/1kV	-		-nt-	221.191
78	CVV-95-0.6/1kV	-		-nt-	305.264
79	CVV-120-0.6/1kV	-		-nt-	396.309
80	CVV-150-0.6/1kV	-		-nt-	472.227
81	CVV-185-0.6/1kV	-		-nt-	589.136
82	CVV-240-0.6/1kV	-		-nt-	770.727
6. Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			TCVN 5935-1:2000		
83	VVCm-2x10-0.6/1kV	đ/m		-nt-	82.909
84	VVCm-2x16-0.6/1kV	-		-nt-	127.145
85	VVCm-2x25-0.6/1kV	-		-nt-	193.336
86	VVCm-2x35-0.6/1kV	-		-nt-	263.873
7. Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			TCVN 5935-1:2000		
87	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV	đ/m		-nt-	7.664
88	CXV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV	-		-nt-	11.464
89	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV	-		-nt-	16.318
90	CXV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV	-		-nt-	22.982
91	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV	-		-nt-	36.418
92	CXV-16-0.6/1kV	-		-nt-	54.627
93	CXV-25-0.6/1kV	-		-nt-	84.673
94	CXV-35-0.6/1kV	-		-nt-	116.018
95	CXV-50-0.6/1kV	-		-nt-	157.509
96	CXV-70-0.6/1kV	-		-nt-	223.282
97	CXV-95-0.6/1kV	-		-nt-	306.855
98	CXV-120-0.6/1kV	-		-nt-	400.191
99	CXV-150-0.6/1kV	-		-nt-	477.500
100	CXV-185-0.6/1kV	-		-nt-	594.609
101	CXV-240-0.6/1kV	-		-nt-	777.791
8. Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DATA-0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)			TCVN 5935-1:2000		
102	CVV/DATA-25-0.6/1kV	đ/m		-nt-	115.718
103	CVV/DATA-35-0.6/1kV	-		-nt-	148.555

104	CVV/DATA-50-0.6/1kV	-		-nt-	193.927
105	CVV/DATA-70-0.6/1kV	-		-nt-	257.800
106	CVV/DATA-95-0.6/1kV	-		-nt-	346.855
107	CVV/DATA-120-0.6/1kV	-		-nt-	442.673
108	CVV/DATA-150-0.6/1kV	-		-nt-	521.382
109	CVV/DATA-185-0.6/1kV	-		-nt-	642.373
110	CVV/DATA-240-0.6/1kV	-		-nt-	830.327
9. Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			TCVN 5935-1:2000		
111	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV	đ/m		-nt-	57.809
112	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV	-		-nt-	74.527
113	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV	-		-nt-	102.582
114	CXV/DSTA-2x16-0.6/1kV	-		-nt-	144.973
115	CXV/DSTA-2x25-0.6/1kV	-		-nt-	212.236
116	CXV/DSTA-2x35-0.6/1kV	-		-nt-	279.591
117	CXV/DSTA-2x50-0.6/1kV	-		-nt-	364.473
118	CXV/DSTA-2x70-0.6/1kV	-		-nt-	503.864
119	CXV/DSTA-2x95-0.6/1kV	-		-nt-	682.373
120	CXV/DSTA-2x120-0.6/1kV	-		-nt-	910.918
121	CXV/DSTA-2x150-0.6/1kV	-		-nt-	1.077.782
122	CXV/DSTA-2x185-0.6/1kV	-		-nt-	1.332.400
123	CXV/DSTA-2x240-0.6/1kV	-		-nt-	1.722.845
10. Đồng trần xoắn : C – TCVN5064				-nt-	
135	C 10	đ/m		-nt-	30.836
136	C 16	-		-nt-	48.564
137	C 25	-		-nt-	75.882
138	C 35	-		-nt-	106.482
139	C 50	-		-nt-	153.745
140	C 70	-		-nt-	212.691
141	C 95	-		-nt-	289.236
142	C 120	-		-nt-	371.391
11. Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)			TCVN 5935-1:2000		
120	CXV/FRT-1.5 - 0.6/1kV	đ/m		-nt-	9.309
121	CXV/FRT-2.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	13.255
122	CXV/FRT-4 - 0.6/1kV	-		-nt-	18.236
123	CXV/FRT-6 - 0.6/1kV	-		-nt-	25.073

124	CXV/FRT-10 - 0.6/1kV	-		-nt-	38.709
125	CXV/FRT-16 - 0.6/1kV	-		-nt-	56.718
126	CXV/FRT-25 - 0.6/1kV	-		-nt-	87.064
127	CXV/FRT-35 - 0.6/1kV	-		-nt-	118.209
128	CXV/FRT-50 - 0.6/1kV	-		-nt-	159.400
129	CXV/FRT-70 - 0.6/1kV	-		-nt-	224.973
130	CXV/FRT-95 - 0.6/1kV	-		-nt-	308.255
131	CXV/FRT-120 - 0.6/1kV	-		-nt-	401.782
132	CXV/FRT-150 - 0.6/1kV	-		-nt-	477.600
133	CXV/FRT-185 - 0.6/1kV	-		-nt-	596.300
134	CXV/FRT-240 - 0.6/1kV	-		-nt-	779.382
135	CXV/FRT-300 - 0.6/1kV	-		-nt-	976.391
136	CXV/FRT-400 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.244.045
12. Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)			TCVN 5935-1:2000		
137	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	đ/m		-nt-	13.727
138	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	-		-nt-	17.909
139	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	-		-nt-	23.282
140	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	-		-nt-	30.445
141	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	-		-nt-	45.073
142	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	-		-nt-	63.873
143	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	-		-nt-	96.318
144	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	-		-nt-	128.855
145	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	-		-nt-	174.327
146	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	-		-nt-	241.682
147	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	-		-nt-	327.955
148	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	-		-nt-	419.091
149	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	-		-nt-	498.691
150	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	-		-nt-	616.100
151	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	-		-nt-	800.873
152	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	-		-nt-	998.182
153	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	-		-nt-	1.266.436
13. Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			TCVN 6610-5:2014		
154	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	đ/m		-nt-	7.627
155	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	-		-nt-	9.418
156	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	-		-nt-	13.236
157	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	-		-nt-	21.091
158	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	-		-nt-	31.482

159	VVCm-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	-		-nt-	46.627
14. Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			TCVN 6610-5:2014		
160	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	đ/m		-nt-	10.300
161	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	-		-nt-	12.791
162	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	-		-nt-	18.609
163	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	-		-nt-	29.400
164	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V			-nt-	44.055
165	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V			-nt-	66.827
15. Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			TCVN 6610-3:2000		
166	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	đ/m		-nt-	13.209
167	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V	-		-nt-	16.718
168	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	-		-nt-	24.155
169	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	-		-nt-	38.018
170	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	-		-nt-	57.618
171	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	-		-nt-	86.918
16. Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			TCVN 6610-4:2000		
172	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m		-nt-	17.718
173	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	-		-nt-	25.973
174	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	-		-nt-	37.609
175	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	-		-nt-	51.936
17. Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			TCVN 6610-4:2000		
176	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	đ/m		-nt-	23.382
177	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	-		-nt-	34.627
178	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	-		-nt-	50.745
179	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	-		-nt-	72.236
18. Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			TCVN 6610-4:2000		
180	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	đ/m		-nt-	29.755
181	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	-		-nt-	44.082
182	CVV-4x4 (4x7/0.85) - 300/500V	-		-nt-	66.264
183	CVV-4x6 (4x7/1.04) - 300/500V	-		-nt-	94.927
	ĐÈN ĐƯỜNG LED			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam	
I	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Osram, Lumileds, Nichia/ Driver: Philips, Inventronics/ SPD: V.S, Beled. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)		TCVN 7722-2-3:2019	ĐC: 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường 04, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ		Tel: 02838345654; 0918 034 433	4.950.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31-40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	4.950.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-			4.950.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	5.920.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	5.920.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	6.020.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	6.020.000
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	7.100.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	7.100.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	9.250.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	9.250.000
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	9.650.000
II	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15. Modules: Philips, Nichia, Lumileds/ Driver: Philips, Inventronics, V.S/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A 20W-30W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ		-nt-	5.450.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 31-40W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	5.450.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 41W-50W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	5.450.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 51W-60W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	6.500.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 61W-70W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	6.500.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 71W-80W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	6.650.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 81W-90W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-		-nt-	6.650.000
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15C 91W-100W. hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W	-		-nt-	7.820.000

9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 101W-120W. hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W	-		-nt-	7.820.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W-140W. hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W	-		-nt-	10.200.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W-150W . hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W	-		-nt-	10.200.000
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 151W -160W . hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W	-		-nt-	10.600.000
III	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11. Modules: Osram, V.S, Lumileds/ Driver: V.S Philips, Inventronics/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ		-nt-	7.680.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	7.680.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	7.680.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	7.680.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	7.900.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B	-		-nt-	8.580.000
7	71-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	8.580.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	8.720.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	9.600.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	9.870.000
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	11.520.000
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	14.690.000
14	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	-		-nt-	14.880.000
IV	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Modules: Philips, Nichia, Lumileds/ Driver: Philips, Inventronics, V.S/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ		-nt-	7.250.000

2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-		-nt-	7.550.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-		-nt-	8.250.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-		-nt-	9.250.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-		-nt-	9.960.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-		-nt-	9.960.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-		-nt-	10.960.000
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-		-nt-	10.960.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-		-nt-	12.420.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-		-nt-	14.400.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-		-nt-	16.100.000
v	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08. Modules/ Drivers/ SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7.		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	đ/bộ		-nt-	9.290.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W-70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	-		-nt-	9.290.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W-80W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	-		-nt-	10.590.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W-90W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	-		-nt-	10.590.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W-100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	-		-nt-	10.590.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W-120W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	-		-nt-	13.000.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	-		-nt-	13.000.000
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W-150W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	-		-nt-	13.000.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W -180W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	-		-nt-	14.690.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W-200W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	-		-nt-	14.690.000

B	ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN NLMT, ĐÈN PHA				
VI	Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop				
1	Astonia BL- PT08. Công suất 30W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	đ/bộ		-nt-	9.568.000
2	Astonia BL- PT08. Công suất 50W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-		-nt-	10.251.000
3	Monstella BL- PT01. Công suất 40W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-		-nt-	9.568.000
4	Monstella BL- PT01. Công suất 70W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-		-nt-	10.251.000
5	Stapelia BL- PT09. Công suất 20W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-		-nt-	11.329.000
6	Stapelia BL- PT09. Công suất 60W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-		-nt-	12.071.000
VII	Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT02. Chips Led: CREE – USA.				0
1	Hawthorn BL-PT02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	đ/bộ		-nt-	13.000.000
2	Hawthorn BL-PT02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	-		-nt-	16.714.000
	Hawthorn BL-PT02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	-		-nt-	16.714.000
VIII	Đèn Bollard Panamesis				0
1	Panamesis BL-BL01A 12W D105 H650	đ/bộ		-nt-	4.600.000
2	Panamesis BL-BL01B 24W D170 H850	-		-nt-	5.500.000
IX	Đèn Pha Led Oleander BL- FL09. Drivers: Philips/ Chips led: Osram/ Spd: Beled 10KV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
1	Oleander FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W	đ/bộ		-nt-	6.686.000
2	Oleander FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W	-		-nt-	8.171.000
X	Đèn Pha Led Rosemary BL- FL08. Driver: Philips, Inventronics/ Chips led: Osram, Lumileds 5050/ SPD: V.S. Philips. Bảo hành: 05 năm (www.beled.com.vn)				
1	Rosemary FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ		-nt-	10.000.000
2	Rosemary FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	-		-nt-	11.400.000
3	Rosemary FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	-		-nt-	12.400.000
4	Rosemary FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	-		-nt-	20.000.000

5	Rosemary FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	-		-nt-	22.400.000
6	Rosemary FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	-		-nt-	24.800.000
7	Rosemary FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W	-		-nt-	40.000.000
8	Rosemary FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W	-		-nt-	44.800.000
9	Rosemary FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W	-		-nt-	49.600.000
XI	Đèn Pha Led Daddle BL- FL10. Driver: Philips, Inventronics/ Chips led: Osram, Lumileds 5050/ SPD: V.S, Philips.				
1	Daddle FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	đ/bộ		-nt-	21.200.000
2	Daddle FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	-		-nt-	23.600.000
3	Daddle FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W	-		-nt-	26.000.000
4	Daddle FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	-		-nt-	42.400.000
5	Daddle FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	-		-nt-	47.200.000
6	Daddle FL10B 850-1000W IP66 IK08 >120lm/W	-		-nt-	48.800.000
XII	Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar. Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Gel battery, Mono solar panel				
1	Ebony BL-STR17 Solar 40W 6000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 100W 18V solar panel. 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	đ/bộ		-nt-	20.800.000
2	Ebony BL-STR17 Solar 60W 9000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	-		-nt-	26.000.000
3	Ebony BL-STR17 Solar 80W 12000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 200W 36V solar panel. 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	-		-nt-	30.400.000
4	Ebony BL-STR17 Solar 100W 15000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	-		-nt-	35.200.000
XIII	Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar. Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Lithium LiFePO4 , Mono solar panel				0
1	Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	đ/bộ		-nt-	35.200.000

2	Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 200W 18V solar panel. 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	-		-nt-	41.200.000
3	Hazel BL-STR08B Solar 120W 18000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	-		-nt-	52.800.000
4	Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 301W 36V solar panel. 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	-		-nt-	68.800.000
	DÂY CẤP ĐIỆN - Công ty TNHH MTV 43			Công ty TNHH MTV 43	
I	DÂY ĐIỆN BỌC NHỰA PVC		TCVN 6610-3:2000	Thôn Liên Minh, xã Thụy AN, huyện Ba Vì, TP Hà Nội	
1	Dây điện VCm 1C x 0,5 SQMM Cu/PVC	đ/m		ĐT: 0987176463	1.972
2	Dây điện VCm 1C x 0,75 SQMM Cu/PVC	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	3.278
3	Dây điện VCm 1C x 1,0 SQMM Cu/PVC	-			4.170
4	Dây điện VCm 1C x 1,5 SQMM Cu/PVC	-		-nt-	6.260
5	Dây điện VCm 1C x 2,5 SQMM Cu/PVC	-		-nt-	9.979
6	Dây điện VCm 1C x 4,0 SQMM Cu/PVC	-		-nt-	15.480
7	Dây điện VCm 1C x 6,0 SQMM Cu/PVC	-		-nt-	23.166
8	Dây điện VCm 1C x 10 SQMM Cu/PVC	-		-nt-	38.610
9	Dây điện VCm 2C x 0,75 SQMM Cu/PVC/PVC	-		-nt-	7.706
10	Dây điện VCm 2C x 1,0 SQMM Cu/PVC/PVC	-		-nt-	9.928
11	Dây điện VCm 2C x 1,5 SQMM Cu/PVC/PVC	-		-nt-	13.628
12	Dây điện VCm 2C x 2,5 SQMM Cu/PVC/PVC	-		-nt-	22.458
13	Dây điện VCm 2C x 4,0 SQMM Cu/PVC/PVC	-		-nt-	33.516
14	Dây điện VCm 2C x 6,0 SQMM Cu/PVC/PVC	-		-nt-	
II	CÁP ĐIỆN DÂN DỤNG 2 LỖI		TCVN 5935-1:2000		
1	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 SQMM	-		-nt-	13.424
2	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 SQMM	-		-nt-	21.621
3	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 SQMM	-		-nt-	33.264
4	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 SQMM	-		-nt-	46.094
5	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 10 SQMM	-		-nt-	70.210
6	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0 SQMM	-		-nt-	31.796
7	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0 SQMM	-		-nt-	43.888
8	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 10 SQMM	-		-nt-	66.796
9	0,6/1kV CuXLPE/DSTA/PVC 2C x 10 SQMM	-		-nt-	
III	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 3 LỖI + 1 LỖI TRUNG TÍNH		TCVN 5935-1:2000		0
1	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x4 +1x2,5) SQMM	-		-nt-	58.341
2	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x6 +1x4) SQMM	-		-nt-	82.790

3	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x10 +1x6) SQMM	-		-nt-	128.583
4	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x16 +1x10) SQMM	-		-nt-	197.014
5	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x25 +1x16) SQMM	-		-nt-	308.523
6	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x50 +1x25) SQMM	-		-nt-	580.826
7	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x6 +1x4) SQMM	-		-nt-	97.666
8	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x10 +1x6) SQMM	-		-nt-	145.659
9	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x16+1x10) SQMM	-		-nt-	216.937
10	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x25 +1x16) SQMM	-		-nt-	333.232
11	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50 +1x25) SQMM	-		-nt-	616.530
IV	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 4 LỖI		TCVN 5935-1:2000		
1	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 SQMM	-		-nt-	66.620
2	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 SQMM	-		-nt-	93.526
3	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 10 SQMM	-		-nt-	143.589
4	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 16 SQMM	-		-nt-	221.982
5	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 25 SQMM	-		-nt-	347.202
6	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 50 SQMM	-		-nt-	464.402
7	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 4,0 SQMM	-		-nt-	69.337
8	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 6,0 SQMM	-		-nt-	97.357
9	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 10 SQMM	-		-nt-	147.340
10	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 16 SQMM	-		-nt-	228.951
11	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 25 SQMM	-		-nt-	353.282
12	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 50 SQMM	-		-nt-	684.573
	ĐÈN ĐƯỜNG LED, thương hiệu: DANPULICO			CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG ĐÀ NẴNG	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03 Module lumileds philips/ philips drivers, Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất, Bảo hành : 05 năm		TCVN 7722-2-3:2019	ĐC:19 Lê Hồng Phong, Hải Châu, TP. Đà Nẵng	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 30-50W. hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	đ/bộ		ĐT: 0236,3565741;	5.301.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 51-60W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	5.507.000

Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 61-80W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	5.771.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 81-90W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	6.075.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 91-100W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	6.302.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 101-120W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	6.868.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 121-140W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	7.065.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 141-150W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	7.199.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 151-170W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	8.043.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 171- 180W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	8.156.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 181-200W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W	-		-nt-	8.407.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04 Modules philips /lumileds ./ Drivers philips. Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất, Bảo hành : 05 năm		TCVN 7722-2-3:2019		
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 30-50W hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ		-nt-	6.338.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 51-70W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	7.063.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 71-80W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	7.336.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 81-90W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	7.593.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 91-100W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	7.705.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 101-120W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	8.243.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 121-140W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	8.465.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 141-150W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	8.701.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 151-180W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	9.199.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 181-200W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	9.595.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04C 201-250W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	11.035.000

Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04C 251-300W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W	-		-nt-	12.690.000
ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN PHA, Thương hiệu: DANPULICO		TCVN 7722-2-3:2019		
Đèn Led trang trí Sân vườn, công viên, ngoại cảnh... . Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08. Bảo hành 03 năm				
GL01. Công suất 30W - 60W .chống xung 10kv/20kv.IP66, IK08	đ/bộ		-nt-	7.758.000
GL02. Công suất 30W - 60W .chống xung 10kv/20kv.IP66, IK08	-		-nt-	8.775.000
GL16. Công suất 30W- 60W.chống xung 10kv/20kv .. IP66, IK08	-		-nt-	8.403.000
GL16. Công suất 60W- 100W.chống xung 10kv/20kv . IP66, IK08	-		-nt-	9.402.000
Đèn Pha LED FL03 Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất. Bảo hành: 5 năm		TCVN 7722-2-3:2019		
FL03A 30-50W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	đ/bộ		-nt-	7.968.000
FL03A 51-100W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	8.693.000
FL03B 101-150W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	9.404.000
FL03B 151-200W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	10.345.000
FL03C 201-300W I hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	12.223.000
FL03C 301-400W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	15.364.000
Đèn Pha LED FL05 Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. SPD Bảo hành 5 năm		TCVN 7722-2-3:2019		
FL05A 200W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	đ/bộ		-nt-	10.330.000
FL05A 250W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	11.196.000
FL05B 400W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	16.335.000
FL05B 500W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	17.997.000
FL05C 720W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	20.804.000
FL05C 960W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	25.736.000
FL05D 1200W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	31.363.000
FL05E 1500W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W	-		-nt-	37.263.000
DÂY CÁP ĐIỆN		AS/NZS 5000.1	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	
Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV, không có vỏ bọc, loại V75			ĐC:Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	đ/m		ĐT: 02513836158, 0969408555	4.100
Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	5.770
Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	-		-nt-	7.410

Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	-
Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	-
Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	-
Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua	
Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	-
Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	-
Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	-
Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	-
Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	-
Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	-

TCVN 6610-5:2014

-nt-	10.550
-nt-	17.100
-nt-	5.490
-nt-	8.950
-nt-	13.540
-nt-	19.910
-nt-	32.930
-nt-	52.030
-nt-	81.590
-nt-	112.840
-nt-	154.390
-nt-	220.290
-nt-	304.650
-nt-	396.860
-nt-	474.290
-nt-	592.200
-nt-	776.000
-nt-	973.360
-nt-	6.800
-nt-	8.500
-nt-	11.980
-nt-	19.300
-nt-	29.180
-nt-	43.620
-nt-	7.610
-nt-	9.400
-nt-	13.220
-nt-	21.030
-nt-	31.450
-nt-	46.590
-nt-	10.280
-nt-	12.770
-nt-	18.590
-nt-	29.420
-nt-	44.050
-nt-	66.710

Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	-
Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	-
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV	
Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	-
Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	-
Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV	
Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	-
Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	-

TCVN 5935-1:2013

TCVN 6447-1998

-nt-	13.190
-nt-	16.700
-nt-	24.140
-nt-	37.930
-nt-	57.600
-nt-	86.880
-nt-	7.890
-nt-	11.830
-nt-	16.820
-nt-	23.720
-nt-	37.560
-nt-	56.350
-nt-	87.290
-nt-	119.600
-nt-	162.410
-nt-	230.290
-nt-	316.500
-nt-	412.720
-nt-	492.450
-nt-	613.300
-nt-	802.130
-nt-	1.005.070
-nt-	11.240
-nt-	12.220
-nt-	15.980
-nt-	21.110
-nt-	26.880
-nt-	39.330
-nt-	50.750
-nt-	65.210
-nt-	82.460
-nt-	99.150
-nt-	23.080
-nt-	30.700

Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	-	-nt-	39.330
Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	-	-nt-	54.450
Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	-	-nt-	72.930
Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	-	-nt-	97.250
Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	-	-nt-	121.780
Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	-	-nt-	146.880
Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	-	-nt-	30.250
Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	-	-nt-	40.560
Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	-	-nt-	51.990
Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	-	-nt-	70.470
Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	-	-nt-	96.570
Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	-	-nt-	127.380
Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	-	-nt-	161.330
Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	-	-nt-	194.600

PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ VẬT TƯ NƯỚC THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRƯỚC HỢP NHẤT

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLCL ngày 10 tháng 7 năm 2025)

TT	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ	GIÁ BÁN TẠI TP ĐN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG)
1	2	3	4	5	6
	Ống nhựa HDPE-PE100		QCVN 16:2019 TCVN 7305-2 : 2008	Cty CP Nhựa Đà Nẵng	
1	Φ 20 x 2,0mm PN16	đ/m		371 Trần Cao Vân-ĐN; Tel 0905.209.955	78.000
2	Φ 20 x 2,3mm PN20	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	9.000
3	Φ 25 x 1,9mm PN12,5	-		-nt-	10.000
4	Φ 25 x 2,3mm PN16	-		-nt-	11.500
5	Φ 25 x 3,0mm PN20	-		-nt-	14.200
6	Φ 32 x 2,4mm PN12,5	-		-nt-	15.500
7	Φ 32 x 3,0mm PN16	-		-nt-	18.700
8	Φ 40 x 2,4mm PN10	-		-nt-	19.700
9	Φ 40 x 3,0mm PN12,5	-		-nt-	23.900
10	Φ 40 x 3,7mm PN16	-		-nt-	28.900
11	Φ 50 x 3,0mm PN10	-		-nt-	30.400
12	Φ 50 x 3,7mm PN12,5	-		-nt-	37.000
13	Φ 50 x 4,6mm PN16	-		-nt-	44.900
14	Φ 63 x 3,8mm PN10	-		-nt-	48.500
15	Φ 63 x 4,7mm PN12,5	-		-nt-	58.900
16	Φ 63 x 5,8mm PN16	-		-nt-	71.000
17	Φ 75 x 3,6mm PN8	-		-nt-	55.600
18	Φ 75 x 4,5mm PN10	-		-nt-	68.400
19	Φ 75 x 5,6mm PN12,5	-		-nt-	83.400
20	Φ 75 x 6,8mm PN16	-		-nt-	99.100
21	Φ 90 x 5,4mm PN10	-		-nt-	98.400
22	Φ 90 x 6,7mm PN12,5	-		-nt-	119.500
23	Φ 90 x 8,2mm PN16	-		-nt-	143.600
24	Φ 110 x 5,3mm PN8	-		-nt-	119.700
25	Φ 110 x 6,6mm PN10	-		-nt-	146.400
26	Φ 110 x 8,1mm PN12,5	-		-nt-	177.100
27	Φ 110 x 10mm PN16	-		-nt-	213.000
28	Φ 125 x 6,0mm PN8	-		-nt-	153.000
29	Φ 125 x 7,4mm PN10	-		-nt-	186.800
30	Φ 125 x 9,2mm PN12,5	-		-nt-	228.200
31	Φ 125 x 11,4mm PN16	-		-nt-	276.300

1	2	3	4	5	6
32	Φ 140 x 6,7mm PN8	-		-nt-	191.600
33	Φ 140 x 8,3mm PN10	-		-nt-	234.500
34	Φ 140 x 10,3mm PN12,5	-		-nt-	285.700
35	Φ 140 x 12,7mm PN16	-		-nt-	344.400
36	Φ 160 x 7,7mm PN8	-		-nt-	251.300
37	Φ 160 x 9,5mm PN10	-		-nt-	306.000
38	Φ 160 x 11,8mm PN12,5	-		-nt-	373.000
39	Φ 160 x 14,6mm PN16	-		-nt-	452.100
40	Φ 180 x 8,6mm PN8	-		-nt-	315.800
41	Φ 180 x 10,7mm PN10	-		-nt-	387.100
42	Φ 180 x 13,3mm PN12,5	-		-nt-	473.400
43	Φ 180 x 16,4mm PN16	-		-nt-	571.500
44	Φ 200 x 9,6mm PN8	-		-nt-	391.300
45	Φ 200 x 11,9mm PN10	-		-nt-	477.600
46	Φ 200 x 14,7mm PN12,5	-		-nt-	580.600
47	Φ 200 x 18,2mm PN16	-		-nt-	704.800
48	Φ 225 x 10,8mm PN8	-		-nt-	494.400
49	Φ 225 x 13,4mm PN10	-		-nt-	605.800
50	Φ 225 x 16,6mm PN12,5	-		-nt-	737.300
51	Φ 225 x 20,5mm PN16	-		-nt-	892.000
52	Φ 250 x 11,9mm PN8	-		-nt-	605.100
53	Φ 250 x 14,8mm PN10	-		-nt-	742.400
54	Φ 250 x 18,4mm PN12,5	-		-nt-	908.300
55	Φ 250 x 22,7mm PN16	-		-nt-	1.097.100
56	Φ 280 x 13,4mm PN8	-		-nt-	763.800
57	Φ 280 x 16,6mm PN10	-		-nt-	932.700
58	Φ 280 x 20,6mm PN12,5	-		-nt-	1.138.000
59	Φ 280 x 25,4mm PN16	-		-nt-	1.375.400
60	Φ 315 x 15mm PN8	-		-nt-	959.900
61	Φ 315 x 18,7mm PN10	-		-nt-	1.181.200
62	Φ 315 x 23,2mm PN12,5	-		-nt-	1.442.300
63	Φ 315 x 28,6mm PN16	-		-nt-	1.741.000
64	Φ 355 x 16,9mm PN8	-		-nt-	1.218.700
65	Φ 355 x 21,1mm PN10	-		-nt-	1.503.200
66	Φ 355 x 26,1mm PN12,5	-		-nt-	1.828.500
67	Φ 355 x 32,2mm PN16	-		-nt-	2.209.900
68	Φ 400 x 19,1mm PN8	-		-nt-	1.554.100
69	Φ 400 x 23,7mm PN10	-		-nt-	1.899.900
70	Φ 400 x 29,4mm PN12,5	-		-nt-	2.319.000
71	Φ 400 x 36,3mm PN16	-		-nt-	2.805.900
72	Φ 450 x 21,5mm PN8	-		-nt-	1.965.400
73	Φ 450 x 26,7mm PN10	-		-nt-	2.407.100

1	2	3	4	5	6
74	Φ 450 x 33,1mm PN12,5	-		-nt-	2.937.500
75	Φ 450 x 40,9mm PN16	-		-nt-	3.553.100
76	Φ 500 x 23,9mm PN8	-		-nt-	2.425.000
77	Φ 500 x 29,7mm PN10	-		-nt-	2.974.000
78	Φ 500 x 36,8mm PN12,5	-		-nt-	3.625.000
79	Φ 500 x 45,4mm PN16	-		-nt-	4.384.000
80	Φ 560 x 26,7mm PN8	-		-nt-	3.333.500
81	Φ 560 x 33,2mm PN10	-		-nt-	4.092.500
82	Φ 560 x 41,2mm PN12,5	-		-nt-	4.994.900
83	Φ 560 x 50,8mm PN16	-		-nt-	6.032.800
84	Φ 630 x 30,0mm PN8	-		-nt-	4.211.100
85	Φ 630 x 37,4mm PN10	-		-nt-	5.183.500
86	Φ 630 x 46,2mm PN12,5	-		-nt-	6.313.400
87	Φ 630 x 57,2mm PN16	-		-nt-	7.167.500
88	Φ 710 x 33,9mm PN8	-		-nt-	5.369.500
89	Φ 710 x 42,1mm PN10	-		-nt-	6.586.500
90	Φ 710 x 52,2mm PN12,5	-		-nt-	8.032.200
91	Φ 800 x 38,1mm PN8	-		-nt-	6.805.900
92	Φ 800 x 47,4mm PN10	-		-nt-	8.351.900
93	Φ 800 x 58,8mm PN12,5	-		-nt-	10.188.700
	Phụ kiện hàn HDPE D110 - D315		TCVN 7305-2 : 2008		
*	Nôi góc 90° hàn				
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái		-nt-	120.800
2	D110 dày 6,6mm	-		-nt-	149.500
3	D110 dày 8,1mm	-		-nt-	180.600
4	D125 dày 6,0mm	-		-nt-	156.400
5	D125 dày 7,4mm	-		-nt-	189.800
6	D125 dày 9,2mm	-		-nt-	234.600
7	D125 dày 11,4mm	-		-nt-	282.900
8	D140 dày 6,7mm	-		-nt-	197.800
9	D140 dày 8,3mm	-		-nt-	240.400
10	D140 dày 10,3mm	-		-nt-	297.900
11	D160 dày 7,7mm	-		-nt-	266.800
12	D160 dày 9,5mm	-		-nt-	325.500
13	D160 dày 11,8mm	-		-nt-	394.500
14	D180 dày 10,7mm	-		-nt-	340.400
15	D180 dày 13,3mm	-		-nt-	415.200
16	D180 dày 16,4mm	-		-nt-	507.200
17	D200 dày 9,6mm	-		-nt-	425.500
18	D200 dày 11,9mm	-		-nt-	519.800
19	D200 dày 17,7mm	-		-nt-	632.500
20	D225 dày 10,8mm	-		-nt-	549.700
21	D225 dày 13,4mm	-		-nt-	671.600

1	2	3	4	5	6
22	D225 dày 16,6mm	-		-nt-	820.000
23	D225 dày 20,5mm	-		-nt-	985.600
24	D250 dày 11,9mm	-		-nt-	684.300
25	D250 dày 14,8mm	-		-nt-	844.100
26	D250 dày 18,4mm	-		-nt-	1.028.100
27	D250 dày 22,7mm	-		-nt-	1.242.000
28	D280 dày 13,4mm	-		-nt-	886.700
29	D280 dày 16,6mm	-		-nt-	1.074.100
30	D280 dày 20,6mm	-		-nt-	1.316.800
31	D280 dày 25,4mm	-		-nt-	1.575.500
32	D315 dày 15,0mm	-		-nt-	1.388.100
33	D315 dày 18,7mm	-		-nt-	1.699.700
34	D315 dày 23,2mm	-		-nt-	2.068.900
35	D315 dày 28,6mm	-		-nt-	2.493.200
* Nôi góc 45" hàn					
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái		-nt-	115.000
2	D110 dày 6,6mm	-		-nt-	141.500
3	D110 dày 8,1mm	-		-nt-	170.200
4	D125 dày 6,0mm	-		-nt-	149.500
5	D125 dày 7,4mm	-		-nt-	181.700
6	D125 dày 9,2mm	-		-nt-	222.000
7	D125 dày 11,4mm	-		-nt-	268.000
8	D140 dày 6,7mm	-		-nt-	186.300
9	D140 dày 8,3mm	-		-nt-	226.600
10	D140 dày 10,3mm	-		-nt-	276.000
11	D160 dày 7,7mm	-		-nt-	243.800
12	D160 dày 9,5mm	-		-nt-	297.900
13	D160 dày 11,8mm	-		-nt-	362.300
14	D180 dày 10,7mm	-		-nt-	311.700
15	D180 dày 13,3mm	-		-nt-	379.500
16	D180 dày 16,4mm	-		-nt-	463.500
17	D200 dày 9,6mm	-		-nt-	455.400
18	D200 dày 11,9mm	-		-nt-	471.500
19	D200 dày 17,7mm	-		-nt-	575.000
20	D225 dày 10,8mm	-		-nt-	493.400
21	D225 dày 13,4mm	-		-nt-	603.800
22	D225 dày 16,6mm	-		-nt-	737.200
23	D225 dày 20,5mm	-		-nt-	886.700
24	D250 dày 11,9mm	-		-nt-	609.500
25	D250 dày 14,8mm	-		-nt-	751.000
26	D250 dày 18,4mm	-		-nt-	915.400
27	D250 dày 22,7mm	-		-nt-	1.105.200
28	D280 dày 13,4mm	-		-nt-	779.700
29	D280 dày 16,6mm	-		-nt-	946.500

1	2	3	4	5	6
30	D280 dày 20,6mm	-		-nt-	1.161.500
31	D280 dày 25,4mm	-		-nt-	1.403.000
32	D315 dày 15,0mm	-		-nt-	1.237.400
33	D315 dày 18,7mm	-		-nt-	1.515.700
34	D315 dày 23,2mm	-		-nt-	1.842.300
35	D315 dày 28,6mm	-		-nt-	2.233.300
* Tê đều					
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái		-nt-	141.500
2	D110 dày 6,6mm	-		-nt-	174.800
3	D110 dày 8,1mm	-		-nt-	212.800
4	D125 dày 6,0mm	-		-nt-	184.000
5	D125 dày 7,4mm	-		-nt-	225.400
6	D125 dày 9,2mm	-		-nt-	277.200
7	D125 dày 11,4mm	-		-nt-	333.500
8	D140 dày 6,7mm	-		-nt-	234.600
9	D140 dày 8,3mm	-		-nt-	285.200
10	D140 dày 10,3mm	-		-nt-	349.600
11	D160 dày 7,7mm	-		-nt-	311.700
12	D160 dày 9,5mm	-		-nt-	419.800
13	D160 dày 11,8mm	-		-nt-	458.900
14	D180 dày 10,7mm	-		-nt-	395.600
15	D180 dày 13,3mm	-		-nt-	481.900
16	D180 dày 16,4mm	-		-nt-	591.100
17	D200 dày 9,6mm	-		-nt-	495.700
18	D200 dày 11,9mm	-		-nt-	603.800
19	D200 dày 17,7mm	-		-nt-	732.600
20	D225 dày 10,8mm	-		-nt-	634.800
21	D225 dày 13,4mm	-		-nt-	776.300
22	D225 dày 16,6mm	-		-nt-	947.600
23	D225 dày 20,5mm	-		-nt-	1.136.200
24	D250 dày 11,9mm	-		-nt-	790.100
25	D250 dày 14,8mm	-		-nt-	970.600
26	D250 dày 18,4mm	-		-nt-	1.181.100
27	D250 dày 22,7mm	-		-nt-	1.427.200
28	D280 dày 13,4mm	-		-nt-	1.016.600
29	D280 dày 16,6mm	-		-nt-	1.177.600
30	D280 dày 20,6mm	-		-nt-	1.506.500
31	D280 dày 25,4mm	-		-nt-	1.818.200
32	D315 dày 15,0mm	-		-nt-	1.596.200
33	D315 dày 18,7mm	-		-nt-	1.955.000
34	D315 dày 23,2mm	-		-nt-	2.378.200
35	D315 dày 28,6mm	-		-nt-	2.867.000
Ổng thép các loại theo tiêu chuẩn BS 1387/85 (6mét/ống)			Tiêu chuẩn BS 1387/85	Cty TNHH Thép Seah Việt Nam	

1	2	3	4	5	6
*	Đường kính (φ10÷φ100) độ dày (1,0÷1,5)mm - ống thép đen	đ/kg		Tel: 061 3833733; 0798801673	27.700
	(1,6 ÷ 1,9)mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	26.900
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-			26.600
	(5,5 ÷ 6,35)mm	-			26.600
	(>6,35)mm	-			26.800
	Đ/kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép đen	-			27.000
	(>8,2)mm	-			27.600
	Đường kính (φ10÷φ32) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng	-			33.800
	(>2)mm	-			33.000
	Đường kính (φ40÷φ100) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép	-		(thực hiện từ ngày 11/3/2022)	33.600
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-			32.800
	(>5,4)mm	-			32.800
	Đường kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng				33.200
*	(>8,2)mm	đ/kg			33.800
	Đường kính (φ10÷φ200) độ dày (1,0÷2,3)mm - ống tôn kẽm	-			27.900
Ống thép mạ kẽm (Tập đoàn Hòa Phát CN Đà Nẵng)				Cty TNHH SX&TM Hưng Thịnh	
1	Thép ống đen φ60 x 2,5ly x 6m	đ/kg		266 Nguyễn Văn Linh ĐN-Tel: 3655508-3645263	17.600
2	Thép ống đen φ114 x 3ly x 6m	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	17.600
Ống nước và phụ kiện chịu nhiệt WAVIN - EKOPLASTIK				Công ty TNHH XD & TMại NKK	
	ỐNG PN10 (ống lạnh) (PPR-PIPES)		QCVN 16:2019 TCVN 11821- 2:2017	275 Điện Biên Phủ - ĐN, Tel: 3811577	
1	Φ 20 x 2,2 mm	đ/m		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	29.500
2	Φ 25 x 2,3 mm	-		-nt-	44.200
3	Φ 32 x 2,9 mm	-		-nt-	74.800
4	Φ 40 x 3,7 mm	-		-nt-	112.200
5	Φ 50 x 4,6 mm	-		-nt-	172.300
6	Φ 63 x 5,8 mm	-		-nt-	272.100
7	Φ 75 x 6,8 mm	-		-nt-	379.700
8	Φ 90 x 8,2 mm	-		-nt-	552.000
9	Φ 110 x 10,0 mm	-		-nt-	810.500
	ỐNG PN20 (ống nóng) (PPR-PIPES)				
1	Φ 20 x 3,4 mm	-		-nt-	47.600
2	Φ 25 x 4,2 mm	-		-nt-	71.500
3	Φ 32 x 5,4 mm	-		-nt-	116.700
4	Φ 40 x 6,7 mm	-		-nt-	180.300
5	Φ 50 x 8,3 mm	-		-nt-	281.100
6	Φ 63 x 10,5 mm	-		-nt-	439.800
7	Φ 75 x 12,5 mm	-		-nt-	624.500
8	Φ 90 x 15,0 mm	-		-nt-	902.300

1	2	3	4	5	6
9	Φ 110 x 18,30 mm	-		-nt-	1.344.400
	PHỤ KIỆN (PPR-PIPES)		TCVN 11821- 2:2017		
1	Cút 90⁰				
2	Φ 20	đ/cái		-nt-	9.100
3	Φ 25	-		-nt-	12.600
4	Φ 32	-		-nt-	21.500
5	Φ 40	-		-nt-	46.800
6	Φ 50	-		-nt-	76.700
7	Φ 63	-		-nt-	192.300
8	Φ 75	-		-nt-	369.500
9	Φ 90	-		-nt-	885.400
10	Φ 110	-		-nt-	1.133.500
2	Măng sông				
1	Φ 20	-		-nt-	5.800
2	Φ 25	-		-nt-	10.700
3	Φ 32	-		-nt-	14.500
4	Φ 40	-		-nt-	27.200
5	Φ 50	-		-nt-	49.900
6	Φ 63	-		-nt-	115.500
7	Φ 75	-		-nt-	289.100
8	Φ 90	-		-nt-	329.700
9	Φ 110	-		-nt-	489.700
3	Chếch				
1	Φ 20	-		-nt-	11.000
2	Φ 25	-		-nt-	16.100
3	Φ 32	-		-nt-	22.300
4	Φ 40	-		-nt-	41.500
5	Φ 50	-		-nt-	106.400
6	Φ 63	-		-nt-	190.500
7	Φ 75	-		-nt-	362.700
8	Φ 90	-		-nt-	532.900
4	Tê cân	-			
1	Φ 20	-		-nt-	9.100
2	Φ 25	-		-nt-	16.900
3	Φ 32	-		-nt-	28.500
4	Φ 40	-		-nt-	72.500
5	Φ 50	-		-nt-	100.700
6	Φ 63	-		-nt-	245.500
7	Φ 75	-		-nt-	557.500
8	Φ 90	-		-nt-	1.075.000
9	Φ 110	-		-nt-	1.172.800
5	Nắp bịt ống				
1	Φ 20	-		-nt-	6.800
2	Φ 25	-		-nt-	13.600

1	2	3	4	5	6
3	Φ 32	-		-nt-	21.500
4	Φ 40	-		-nt-	136.000
5	Φ 50	-		-nt-	161.000
6	Φ 63	-		-nt-	175.700
7	Φ 75	-		-nt-	
6	Ống tránh				
1	Φ 20	-		-nt-	44.600
2	Φ 25	-		-nt-	54.500
3	Φ 32	-		-nt-	78.800
4	Φ 40	-		-nt-	114.900
7	Côn thu				
1	25/20 mm	-		-nt-	8.200
2	32/20 mm	-		-nt-	17.500
3	32/25 mm	-		-nt-	22.600
4	40/20 mm	-		-nt-	24.900
5	40/25 mm	-		-nt-	27.200
6	40/32 mm	-		-nt-	48.700
7	50/25 mm	-		-nt-	
8	50/32 mm	-		-nt-	54.500
9	50/40 mm	-		-nt-	63.500
10	63/25 mm	-		-nt-	
11	63/32 mm	-		-nt-	65.700
12	63/40 mm	-		-nt-	106.400
13	63/50 mm	-		-nt-	132.300
14	75/40 mm	-		-nt-	
15	75/50 mm	-		-nt-	
16	75/63 mm	-		-nt-	239.200
17	90/63 mm	-		-nt-	134.900
18	90/75 mm	-		-nt-	260.700
19	110/75 mm	-		-nt-	267.500
20	110/90 mm	-		-nt-	265.300
8	Tê thu				
1	25/20 mm	-		-nt-	15.500
2	32/20 mm	-		-nt-	26.100
3	32/25 mm	-		-nt-	34.500
4	40/20 mm	-		-nt-	49.900
5	40/25 mm	-		-nt-	52.200
6	40/32 mm	-		-nt-	115.600
7	50/25 mm	-		-nt-	
8	50/32 mm	-		-nt-	104.100
9	50/40 mm	-		-nt-	247.100
10	63/25 mm	-		-nt-	
11	63/32 mm	-		-nt-	175.700
12	63/40 mm	-		-nt-	341.400

1	2	3	4	5	6
13	63/50 mm	-		-nt-	352.600
9	Cút ren trong				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	72.500
2	20 x 3/4"	-		-nt-	139.300
3	25 x 1/2"	-		-nt-	88.500
4	25 x 3/4"	-		-nt-	108.800
5	32 x 3/4"	-		-nt-	269.000
10	Cút ren ngoài				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	95.500
2	20 x 3/4"	-		-nt-	189.300
3	25 x 1/2"	-		-nt-	107.700
4	25 x 3/4"	-		-nt-	162.600
5	32 x 3/4"	-		-nt-	
6	32 x 1"	-		-nt-	245.500
11	Măng sông ren trong				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	69.000
2	20 x 3/4"	-		-nt-	100.600
3	25 x 1/2"	-		-nt-	74.900
4	25 x 3/4"	-		-nt-	92.500
5	32 x 1"	-		-nt-	184.900
6	40 x 5/4"	-		-nt-	466.700
7	50 x 6/4"	-		-nt-	532.800
8	63 x 2"	-		-nt-	963.500
12	Măng sông ren ngoài				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	87.100
2	20 x 3/4"	-		-nt-	140.300
3	25 x 1/2"	-		-nt-	90.700
4	25 x 3/4"	-		-nt-	134.200
5	32 x 1"	-		-nt-	213.100
6	40 x 5/4"	-		-nt-	444.400
7	50 x 6/4"	-		-nt-	707.400
8	63 x 2"	-		-nt-	1.072.300
9	75 x 2.1/2"	-		-nt-	1.756.800
10	90 x 3"	-		-nt-	2.743.100
13	Tê ren trong				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	85.000
2	25 x 1/2"	-		-nt-	334.800
3	25 x 3/4"	-		-nt-	83.900
4	32 x 3/4"	-		-nt-	107.700
5	32 x 1"	-		-nt-	304.700
14	Tê ren ngoài				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	116.700
2	20 x 3/4"	-		-nt-	168.500
3	25 x 1/2"	-		-nt-	121.300

1	2	3	4	5	6
4	25 x 3/4"	-		-nt-	166.600
5	32 x 1"	-		-nt-	
15	Rắc co				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	117.900
2	20 x 3/4"	-		-nt-	185.300
3	20 x 1"	-		-nt-	329.300
4	25 x 1"	-		-nt-	325.000
5	32 x 5/4"	-		-nt-	765.600
16	Van bi nhựa				
1	Φ 20	-		-nt-	252.500
2	Φ 25	-		-nt-	341.300
3	Φ 32	-		-nt-	513.200
4	Φ 40	-		-nt-	1.034.500
5	Φ 50	-		-nt-	1.402.500
6	Φ 63	-		-nt-	1.817.500
17	Van đóng thẳng				
1	Φ 20	-		-nt-	335.500
2	Φ 25	-		-nt-	435.300
3	Φ 32	-		-nt-	696.200
4	Φ 40	-		-nt-	1.018.300
5	Φ 50	-		-nt-	1.274.700
6	Φ 63	-		-nt-	2.183.600
18	Van đóng thẳng tay vịn nhựa mạ Crôm				
	Φ 20	-		-nt-	507.800
	Φ 20	-		-nt-	592.800
19	Van đóng thẳng tay vịn kim loại mạ Crôm				
	Φ 20	-		-nt-	821.400
	Φ 25	-		-nt-	919.800
Ông nước và phụ kiện EUROVINAMEX				Cty CP SX&XNK EUROVINAMEX	
	ỐNG PN10 (ống lạnh) (PP-R)		QCVN 16:2019 TCVN 11821- 2:2017	Tel: 043 5528136	
1	Φ 20 x 2,3 mm	d/m		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	20.000
2	Φ 20 x 2,5 mm	-		-nt-	22.300
3	Φ 25 x 2,3 mm	-		-nt-	29.500
4	Φ 25 x 2,5 mm	-		-nt-	30.000
5	Φ 25 x 2,8 mm	-		-nt-	30.700
6	Φ 32 x 3,0 mm	-		-nt-	47.200
7	Φ 40 x 3,7 mm	-		-nt-	62.300
8	Φ 50 x 4,6 mm	-		-nt-	91.400
9	Φ 63 x 5,8 mm	-		-nt-	145.900
10	Φ 75 x 6,8 mm	-		-nt-	203.600
11	Φ 90 x 8,2 mm	-		-nt-	295.500
12	Φ 110 x 10,0 mm	-		-nt-	474.500
	ỐNG PN20 (ống nóng) (PP-R)				

1	2	3	4	5	6
1	Φ 20 x 3,4 mm	-		-nt-	24.300
2	Φ 25 x 4,2 mm	-		-nt-	43.600
3	Φ 32 x 5,4 mm	-		-nt-	63.300
4	Φ 40 x 6,7 mm	-		-nt-	99.500
5	Φ 50 x 8,3 mm	-		-nt-	155.100
6	Φ 63 x 10,5 mm	-		-nt-	245.000
	PHỤ KIỆN (PP-R)		TCVN 11821- 2:2017		
1	Cút đều				
1	Φ 20	đ/cái		-nt-	5.000
2	Φ 25	-		-nt-	6.600
3	Φ 32	-		-nt-	11.600
4	Φ 40	-		-nt-	19.100
5	Φ 50	-		-nt-	32.900
6	Φ 63	-		-nt-	101.800
7	Φ 75	-		-nt-	132.700
8	Φ 90	-		-nt-	204.500
9	Φ 110	-		-nt-	377.300
2	Cút ren trong				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	36.500
2	25 x 1/2"	-		-nt-	41.400
3	25 x 3/4"	-		-nt-	55.900
5	32 x 1"	-		-nt-	103.200
3	Cút ren ngoài				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	51.400
2	25 x 1/2"	-		-nt-	57.700
3	25 x 3/4"	-		-nt-	62.300
5	32 x 1"	-		-nt-	108.600
4	Tê đều				
1	Φ 20	-		-nt-	5.800
2	Φ 25	-		-nt-	9.100
3	Φ 32	-		-nt-	14.900
4	Φ 40	-		-nt-	23.200
5	Φ 50	-		-nt-	45.900
6	Φ 63	-		-nt-	115.000
7	Φ 75	-		-nt-	159.100
8	Φ 90	-		-nt-	227.300
9	Φ 110	-		-nt-	401.800
5	Tê ren trong				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	36.900
2	25 x 1/2"	-		-nt-	39.300
3	25 x 3/4"	-		-nt-	57.500
6	Tê ren ngoài				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	45.500
2	25 x 1/2"	-		-nt-	49.100

1	2	3	4	5	6
3	25 x 3/4"	-		-nt-	60.900
7	Tê thu				
1	25/20 mm	-		-nt-	9.100
2	32/20 mm	-		-nt-	15.900
3	32/25 mm	-		-nt-	15.900
4	40/20 mm	-		-nt-	35.100
5	40/25 mm	-		-nt-	35.100
6	40/32 mm	-		-nt-	35.100
7	50/25 mm	-		-nt-	61.800
8	50/32 mm	-		-nt-	61.800
9	50/40 mm	-		-nt-	61.800
10	63/20 mm	-		-nt-	108.200
11	63/25 mm	-		-nt-	108.200
12	63/32 mm	-		-nt-	108.200
13	63/40 mm	-		-nt-	108.200
14	63/50 mm	-		-nt-	108.200
8	Côn thu				
1	25/20 mm	-		-nt-	4.200
2	32/20 mm	-		-nt-	5.800
3	32/25 mm	-		-nt-	5.800
4	40/20 mm	-		-nt-	9.100
5	40/25 mm	-		-nt-	9.100
6	40/32 mm	-		-nt-	9.100
7	50/25 mm	-		-nt-	16.400
8	50/32 mm	-		-nt-	16.400
9	50/40 mm	-		-nt-	16.400
10	63/20 mm	-		-nt-	31.600
11	63/25 mm	-		-nt-	31.600
12	63/32 mm	-		-nt-	31.600
13	63/40 mm	-		-nt-	31.600
14	63/50 mm	-		-nt-	31.600
9	Măng sông đều				
1	Φ 20	-		-nt-	2.600
2	Φ 25	-		-nt-	4.500
3	Φ 32	-		-nt-	6.800
4	Φ 40	-		-nt-	10.900
5	Φ 50	-		-nt-	19.500
6	Φ 63	-		-nt-	41.800
7	Φ 75	-		-nt-	66.400
8	Φ 90	-		-nt-	111.800
9	Φ 110	-		-nt-	181.800
5	Ống HDPE - PE 100		TC DIN 8074:1999 & ISO 4427:2007	Công ty CP Nhựa Tân Tiến	
1	φ 20 x 1,8mm PN12,5	-		27 Đồng Khởi - P.Bên Nghé Q1 TPHCM	7.400

1	2	3	4	5	6
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-		Tel: (84.8)38298922 - 38275837	7.700
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	9.000
4	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-		-nt-	10.000
5	φ 25 x 2,3mm PN16	-		-nt-	11.500
6	φ 25 x 2,8mm PN20	-		-nt-	14.300
7	φ 32 x 2,0mm PN10	-		-nt-	13.100
8	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-		-nt-	15.500
9	φ 32 x 3,0mm PN16	-		-nt-	18.700
10	φ 32 x 3,6mm PN20	-		-nt-	22.000
11	φ 40 x 2,0mm PN8	-		-nt-	16.500
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-		-nt-	19.700
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-		-nt-	23.900
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-		-nt-	28.900
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-		-nt-	34.400
16	φ 50 x 2,4mm PN8	-		-nt-	25.100
17	φ 50 x 3,0mm PN10	-		-nt-	30.400
18	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-		-nt-	37.000
19	φ 50 x 4,6mm PN16	-		-nt-	44.900
20	φ 50 x 5,6mm PN20	-		-nt-	53.200
21	φ 63 x 3,0mm PN8	-		-nt-	39.400
22	φ 63 x 3,8mm PN10	-		-nt-	48.500
23	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-		-nt-	58.900
24	φ 63 x 5,8mm PN16	-		-nt-	71.000
25	φ 63 x 7,1mm PN20	-		-nt-	85.000
26	φ 75 x 3,6mm PN8	-		-nt-	55.600
27	φ 75 x 4,5mm PN10	-		-nt-	68.400
28	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-		-nt-	83.400
29	φ 75 x 6,8mm PN16	-		-nt-	99.100
30	φ 75 x 8,4mm PN20	-		-nt-	119.500
31	φ 90 x 4,3mm PN8	-		-nt-	79.800
32	φ 90 x 5,4mm PN10	-		-nt-	98.400
33	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-		-nt-	119.500
34	φ 90 x 8,2mm PN16	-		-nt-	143.600
35	φ 90 x 10,1mm PN20	-		-nt-	172.300
36	φ 110 x 4,2mm PN6	-		-nt-	96.400
37	φ 110 x 5,3mm PN8	-		-nt-	119.700
38	φ 110 x 6,6mm PN10	-		-nt-	146.400
39	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-		-nt-	177.100
40	φ 110 x 10,0mm PN16	-		-nt-	213.000
41	φ 125 x 4,8mm PN6	-		-nt-	124.200
42	φ 125 x 6,0mm PN8	-		-nt-	153.000
43	φ 125 x 7,4mm PN10	-		-nt-	186.800
44	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-		-nt-	228.200
45	φ 125 x 11,4mm PN16	-		-nt-	276.300

1	2	3	4	5	6
46	φ 140 x 5,4mm PN6	-		-nt-	156.700
47	φ 140 x 6,7mm PN8	-		-nt-	191.600
48	φ 140 x 8,3mm PN10	-		-nt-	234.500
49	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-		-nt-	285.700
50	φ 140 x 12,7mm PN16	-		-nt-	344.400
51	φ 160 x 6,2mm PN6	-		-nt-	205.600
52	φ 160 x 7,7mm PN8	-		-nt-	251.300
53	φ 160 x 8,5mm PN10	-		-nt-	306.000
54	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-		-nt-	373.000
55	φ 160 x 14,6mm PN16	-		-nt-	452.100
* Ống có φ (20÷63)mm có chiều dài 50m hoặc 100m thành cuộn. Ống có E (75÷500)mm có chiều dài 6m hoặc 9m					
Ống và phụ kiện chịu nhiệt DISMY - Polypipe (PP.R)		QCVN 16:2019 TCVN 11821- 2:2017		Cty CP Cúc Phương - VPDD Miền Trung	
1	Ống nước lạnh			Tel: 0236 3647825 66 Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng Nhà PP:Cty TNHH TMDV &KT Minh Nghi	
1	φ 20 x 2,3mm	đ/m			20.400
2	φ 25 x 2,8mm	-			36.100
3	φ 32 x 2,9mm	-		Tel: 0236 3553144	47.500
4	φ 40 x 3,7mm	-		Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN	63.800
5	φ 50 x 4,6mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	92.000
6	φ 63 x 5,8mm	-		-nt-	146.400
7	φ 75 x 6,8mm	-		-nt-	203.900
8	φ 90 x 8,2mm	-		-nt-	298.000
9	φ 110 x 10mm	-		-nt-	480.900
10	φ 125 x 11,4mm	-		-nt-	588.600
11	φ 140 x 12,7mm	-		-nt-	727.300
12	φ 160 x 14,6mm	-		-nt-	988.000
2	Ống nước nóng				
1	φ 20 x 4,0mm	-		-nt-	25.100
2	φ 25 x 5,0mm	-		-nt-	43.900
3	φ 32 x 6,4mm	-		-nt-	64.800
4	φ 40 x 8,0mm	-		-nt-	120.300
5	φ 50 x 10,0mm	-		-nt-	156.800
6	φ 63 x 12,6mm	-		-nt-	245.700
7	φ 75 x 15mm	-		-nt-	339.800
8	φ 90 x 18,0mm	-		-nt-	517.500
9	φ 110 x 22,0mm	-		-nt-	715.100
10	φ 125 x 25,1mm	-		-nt-	967.800
11	φ 140 x 28,1mm	-		-nt-	1.220.500
12	φ 160 x 32,1mm	-		-nt-	1.620.500
3	Bịt chụp ngoài				
1	20 mm	đ/cái		-nt-	3.200
2	25 mm	-		-nt-	4.100
3	32 mm	-		-nt-	5.500

1	2	3	4	5	6
4	40 mm	-		-nt-	9.100
5	50 mm	-		-nt-	15.900
6	63 mm	-		-nt-	26.800
4	Cút 90⁰				
1	20 mm	-		-nt-	5.000
2	25 mm	-		-nt-	6.800
3	32 mm	-		-nt-	12.300
4	40 mm	-		-nt-	19.100
5	50 mm	-		-nt-	33.600
6	63 mm	-		-nt-	102.300
7	75 mm	-		-nt-	134.100
8	90 mm	-		-nt-	205.900
9	110 mm	-		-nt-	378.200
5	Rắc co nhựa				
1	20 mm	-		-nt-	32.900
2	25 mm	-		-nt-	48.600
3	32 mm	-		-nt-	69.500
4	40 mm	-		-nt-	80.000
5	50 mm	-		-nt-	120.300
6	63 mm	-		-nt-	278.600
6	Ống tránh				
1	20 mm	-		-nt-	16.700
2	25 mm	-		-nt-	33.400
3	32 mm	-		-nt-	58.600
7	Măng sông ren trong				
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	32.900
2	25 mmx1/2"	-		-nt-	40.300
3	25 mmx3/4"	-		-nt-	45.500
4	32 mmx1"	-		-nt-	73.200
5	40 mmx1-1/4"	-		-nt-	181.400
6	50 mmx1-1/2"	-		-nt-	241.500
7	63 mmx2"	-		-nt-	494.500
8	73 mmx2-1/2"	-		-nt-	731.800
9	90 mmx3"	-		-nt-	1.463.600
10	110 mmx4"	-		-nt-	2.509.100
8	Măng sông ren ngoài				
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	41.300
2	25 mmx1/2"	-		-nt-	48.100
3	25 mmx3/4"	-		-nt-	58.000
4	32 mmx1"	-		-nt-	85.700
5	40 mmx1-1/4"	-		-nt-	249.400
6	50 mmx1-1/2"	-		-nt-	310.500
7	63 mmx2"	-		-nt-	554.100
8	75 mmx2-1/2"	-		-nt-	794.500

1	2	3	4	5	6
9	90 mmx3"	-		-nt-	1.568.200
10	110 mmx4"	-		-nt-	2.704.600
9	Cút ren trong				
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	36.600
2	25 mmx1/2"	-		-nt-	41.600
3	25 mmx3/4"	-		-nt-	57.000
4	32 mmx1"	-		-nt-	103.500
10	Cút ren ngoài				
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	51.500
2	25 mmx1/2"	-		-nt-	58.300
3	25 mmx3/4"	-		-nt-	64.300
4	32 mmx1"	-		-nt-	109.300
11	Cút thu 90⁰				
1	25/20mm	-		-nt-	11.400
2	32/20mm	-		-nt-	23.200
3	32/25mm	-		-nt-	23.200
12	Chếch 45⁰				
1	20 mm	-		-nt-	4.500
2	25 mm	-		-nt-	6.400
3	32 mm	-		-nt-	10.000
4	40 mm	-		-nt-	18.600
5	50 mm	-		-nt-	40.500
6	63 mm	-		-nt-	87.300
7	75 mm	-		-nt-	135.900
8	90 mm	-		-nt-	160.000
9	110 mm	-		-nt-	277.300
13	Măng sông				
1	20 mm	-		-nt-	3.200
2	25 mm	-		-nt-	4.500
3	32 mm	-		-nt-	6.800
4	40 mm	-		-nt-	10.900
5	50 mm	-		-nt-	19.500
6	63 mm	-		-nt-	41.800
7	75 mm	-		-nt-	66.800
8	90 mm	-		-nt-	113.200
9	110 mm	-		-nt-	183.200
14	Côn thu				
1	25 mm	-		-nt-	4.500
2	32 mm	-		-nt-	6.800
3	40 mm	-		-nt-	9.500
4	50 mm	-		-nt-	16.400
5	63 mm	-		-nt-	31.800
6	75 mm	-		-nt-	55.500
7	90 mm	-		-nt-	90.500

1	2	3	4	5	6
8	110 mm	-		-nt-	160.000
15	Tê đều				
1	20 mm	-		-nt-	5.900
2	25 mm	-		-nt-	10.000
3	32 mm	-		-nt-	15.000
4	40 mm	-		-nt-	23.200
5	50 mm	-		-nt-	45.900
6	63 mm	-		-nt-	120.500
7	75 mm	-		-nt-	144.100
8	90 mm	-		-nt-	227.300
9	110 mm	-		-nt-	402.700
16	Tê thu				
1	25 mm	-		-nt-	9.100
2	32 mm	-		-nt-	15.900
3	40 mm	-		-nt-	36.800
4	50 mm	-		-nt-	61.800
5	63 mm	-		-nt-	111.800
6	75 mm	-		-nt-	151.800
7	90 mm	-		-nt-	240.500
8	110 mm	-		-nt-	398.200
17	Thập				
	20 mm	-		-nt-	9.100
	25 mm	-		-nt-	13.600
17	Tê ren trong				
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	38.200
2	25 mmx1/2"	-		-nt-	39.200
3	25 mmx3/4"	-		-nt-	57.500
18	Tê ren ngoài				
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	45.500
2	25 mmx1/2"	-		-nt-	49.200
3	25 mmx3/4"	-		-nt-	59.600
19	Rắc co ren trong				
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	80.000
2	25 mmx3/4"	-		-nt-	125.500
3	32 mmx1"	-		-nt-	183.600
4	40 mmx1-1/4"	-		-nt-	288.200
5	50 mmx1-1/2"	-		-nt-	501.800
6	63 mmx2"	-		-nt-	669.100
20	Rắc co ren ngoài				
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	83.600
2	25 mmx3/4"	-		-nt-	130.000
3	32 mmx1"	-		-nt-	204.500
4	40 mmx1-1/4"	-		-nt-	303.600
5	50 mmx1-1/2"	-		-nt-	536.400

1	2	3	4	5	6
6	63 mmx2"	-		-nt-	725.500
22	Van chụp có tay				
1	20 mm	-		-nt-	250.900
2	25 mm	-		-nt-	313.600
23	Van bi tay nhựa				
1	20 mm	-		-nt-	236.400
2	25 mm	-		-nt-	260.000
24	Van cửa kiểu 1 (kiểu hàm ếch)				
1	20 mm	-		-nt-	131.800
2	25 mm	-		-nt-	174.500
3	32 mm	-		-nt-	201.800
4	40 mm	-		-nt-	312.700
5	50 mm	-		-nt-	530.900
25	Kìm cắt ống				
1	(20-40)mm	-		-nt-	181.800
2	(20-63)mm	-		-nt-	409.100
3	(50-110)mm	-		-nt-	922.700
26	Máy hàn (20-63)mm	-		-nt-	1.363.600
	(75-110)mm	-		-nt-	2.272.700
27	Vành lắp mặt bích				
1	75 mm	-		-nt-	55.900
2	90 mm	-		-nt-	83.600
3	110 mm	-		-nt-	125.500
28	Van cửa kiểu 2 (mở 100%)				
1	20 mm	-		-nt-	172.700
2	25 mm	-		-nt-	204.500
3	32 mm	-		-nt-	286.400
1	40 mm	-		-nt-	459.100
2	50 mm	-		-nt-	713.600
3	63 mm	-		-nt-	1.100.000
29	Ống nhựa HDPE 100 Dismy - Polypipe				
1	φ 20 x 1,8mm PN12,5	-		-nt-	7.200
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-		-nt-	7.700
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-		-nt-	9.100
4	φ 25 x 1,8mm PN10	-		-nt-	9.400
5	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-		-nt-	9.800
6	φ 25 x 2,3mm PN16	-		-nt-	11.500
7	φ 25 x 3,0mm PN20	-		-nt-	13.700
8	φ 32 x 1,8mm PN8	-		-nt-	11.700
9	φ 32 x 2,0mm PN10	-		-nt-	13.200
10	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-		-nt-	15.700
11	φ 32 x 3,0mm PN16	-		-nt-	18.900
12	φ 32 x 3,6mm PN20	-		-nt-	22.600
13	φ 40 x 1,8mm PN6	-		-nt-	15.400

1	2	3	4	5	6
14	φ 40 x 2,0mm PN8	-		-nt-	16.600
15	φ 40 x 2,4mm PN10	-		-nt-	20.100
16	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-		-nt-	24.300
17	φ 40 x 3,7mm PN16	-		-nt-	29.200
18	φ 40 x 4,5mm PN20	-		-nt-	34.600
19	φ 50 x 2,0mm PN6	-		-nt-	21.700
20	φ 50 x 2,4mm PN8	-		-nt-	25.800
21	φ 50 x 3,0mm PN10	-		-nt-	31.300
22	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-		-nt-	37.400
23	φ 50 x 4,6mm PN16	-		-nt-	45.200
24	φ 50 x 5,6mm PN20	-		-nt-	53.500
25	φ 63 x 2,5mm PN6	-		-nt-	33.900
26	φ 63 x 3,0mm PN8	-		-nt-	39.900
27	φ 63 x 3,8mm PN10	-		-nt-	49.700
28	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-		-nt-	59.600
29	φ 63 x 5,8mm PN16	-		-nt-	71.800
30	φ 63 x 7,1mm PN20	-		-nt-	85.300
31	φ 75 x 2,9mm PN6	-		-nt-	46.200
32	φ 75 x 3,6mm PN8	-		-nt-	56.700
33	φ 75 x 4,5mm PN10	-		-nt-	70.400
34	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-		-nt-	85.300
35	φ 75 x 6,8mm PN16	-		-nt-	100.500
36	φ 75 x 8,4mm PN20	-		-nt-	120.800
37	φ 90 x 3,5mm PN6	-		-nt-	75.700
38	φ 90 x 4,3mm PN8	-		-nt-	91.300
39	φ 90 x 5,4mm PN10	-		-nt-	101.900
40	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-		-nt-	120.800
41	φ 90 x 8,2mm PN16	-		-nt-	144.500
42	φ 90 x 10,1mm PN20	-		-nt-	173.500
43	φ 110 x 4,2mm PN6	-		-nt-	97.300
44	φ 110 x 5,3mm PN8	-		-nt-	120.400
45	φ 110 x 6,6mm PN10	-		-nt-	148.200
46	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-		-nt-	182.500
47	φ 110 x 10mm PN16	-		-nt-	216.300
48	φ 110 x 12,3mm PN20	-		-nt-	262.500
49	φ 125 x 4,8mm PN6	-		-nt-	125.800
50	φ 125 x 6,0mm PN8	-		-nt-	155.100
51	φ 125 x 7,4mm PN10	-		-nt-	189.400
52	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-		-nt-	232.900
53	φ 125 x 11,4mm PN16	-		-nt-	281.500
54	φ 125 x 14,0mm PN20	-		-nt-	336.500
55	φ 140 x 5,4mm PN6	-		-nt-	157.900
56	φ 140 x 6,7mm PN8	-		-nt-	192.700
57	φ 140 x 8,3mm PN10	-		-nt-	237.500

1	2	3	4	5	6
58	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-		-nt-	290.400
59	φ 140 x 12,7mm PN16	-		-nt-	347.200
60	φ 140 x 15,7mm PN20	-		-nt-	420.500
61	φ 160 x 6,2mm PN6	-		-nt-	206.900
62	φ 160 x 7,7mm PN8	-		-nt-	253.300
63	φ 160 x 9,5mm PN10	-		-nt-	309.700
64	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-		-nt-	381.300
65	φ 160 x 14,6mm PN16	-		-nt-	456.400
66	φ 160 x 17,9mm PN20	-		-nt-	551.800
	Phụ kiện nối ống HDPE - Malaysia			Cty TNHH TMDV&KT Minh Nghi	
	* Măng sông ren ngoài			Tel: 0236 3553144	
1	20 mmx1/2"	đ/cái		Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN	17.100
2	20 mmx3/4"	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	17.100
3	25 mmx1/2"	-		-nt-	18.500
4	25 mmx3/4"	-		-nt-	18.500
5	25 mmx1"	-		-nt-	18.500
6	32 mmx3/4"	-		-nt-	21.900
7	32 mmx1"	-		-nt-	21.900
8	32 mmx1-1/4"	-		-nt-	23.800
9	40 mmx3/4"	-		-nt-	42.000
10	40 mmx1"	-		-nt-	42.000
11	40 mmx1-1/4"	-		-nt-	42.000
12	40 mmx1-1/2"	-		-nt-	42.000
13	50 mmx1-1/4"	-		-nt-	53.500
14	50 mmx1-1/2"	-		-nt-	53.500
15	50 mmx2"	-		-nt-	53.500
16	63 mmx1-1/2"	-		-nt-	69.500
17	63 mmx2"	-		-nt-	69.500
18	75 mmx2"	-		-nt-	197.500
19	75 mmx2-1/2"	-		-nt-	197.500
20	90 mmx3"	-		-nt-	210.000
21	110 mmx4"	-		-nt-	511.000
	* Nút bịt				
1	20 mm	-		-nt-	19.000
2	25 mm	-		-nt-	20.000
3	32 mm	-		-nt-	23.300
4	40 mm	-		-nt-	38.000
5	50 mm	-		-nt-	53.500
6	63 mm	-		-nt-	75.000
7	75 mm	-		-nt-	191.000
8	90 mm	-		-nt-	197.500
9	110 mm	-		-nt-	641.300
	* Măng sông ren trong				
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	17.600

1	2	3	4	5	6
2	20 mmx3/4"	-		-nt-	17.600
3	25 mmx1/2"	-		-nt-	19.500
4	25 mmx3/4"	-		-nt-	19.500
5	25 mmx1"	-		-nt-	19.500
6	32 mmx3/4"	-		-nt-	20.500
7	32 mmx1"	-		-nt-	20.500
8	40 mmx1"	-		-nt-	47.000
9	40 mmx1-1/4"	-		-nt-	47.000
10	50 mmx1-1/2"	-		-nt-	87.500
11	63 mmx2"	-		-nt-	105.500
12	75 mmx2"	-		-nt-	196.000
13	75 mmx2-1/2"	-		-nt-	196.000
14	90 mmx3"	-		-nt-	221.500
15	110 mmx4"	-		-nt-	505.100
* Tê đều					
1	20x20 mm	-		-nt-	33.300
2	25x25 mm	-		-nt-	41.800
3	32x32 mm	-		-nt-	56.000
4	40x40 mm	-		-nt-	128.000
5	50x50 mm	-		-nt-	130.500
6	63x63 mm	-		-nt-	205.000
7	75x75 mm	-		-nt-	357.000
8	90x90 mm	-		-nt-	535.000
9	110x110 mm	-		-nt-	1.176.500
* Tê thu					
1	25x20 mm	-		-nt-	41.300
2	32x20 mm	-		-nt-	53.000
3	32x25 mm	-		-nt-	55.600
4	40x25 mm	-		-nt-	121.000
5	40x32 mm	-		-nt-	121.000
6	50x25 mm	-		-nt-	153.000
7	50x32 mm	-		-nt-	172.500
8	50x40 mm	-		-nt-	161.000
9	63x32 mm	-		-nt-	343.000
10	63x40 mm	-		-nt-	231.000
11	63x50 mm	-		-nt-	231.000
12	75x40 mm	-		-nt-	427.000
13	75x50 mm	-		-nt-	427.000
14	75x63 mm	-		-nt-	473.900
* Co 90⁰					
1	20x20 mm	-		-nt-	25.200
2	25x25 mm	-		-nt-	30.400
3	32x32 mm	-		-nt-	40.000
4	40x40 mm	-		-nt-	75.000

1	2	3	4	5	6
5	50x50 mm	-		-nt-	103.800
6	63x63 mm	-		-nt-	139.500
7	75x75 mm	-		-nt-	247.000
8	90x90 mm	-		-nt-	364.200
9	110x110 mm	-		-nt-	807.800
* Co 90⁰ ren ngoài					0
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	20.900
2	20 mmx3/4"	-		-nt-	20.900
3	25 mmx1/2"	-		-nt-	22.800
4	25 mmx3/4"	-		-nt-	22.800
5	25 mmx1"	-		-nt-	23.500
6	32 mmx3/4"	-		-nt-	29.000
7	32 mmx1"	-		-nt-	29.000
8	40 mmx1"	-		-nt-	70.000
9	40 mmx1-1/4"	-		-nt-	70.000
10	50 mmx1-1/2"	-		-nt-	77.000
11	63 mmx2"	-		-nt-	142.800
12	75 mmx2-1/2"	-		-nt-	198.800
13	90 mmx3"	-		-nt-	350.000
* Nối thẳng					
1	20x20 mm	-		-nt-	25.200
2	25x25 mm	-		-nt-	29.900
3	32x32 mm	-		-nt-	38.000
4	40x40 mm	-		-nt-	60.500
5	50x50 mm	-		-nt-	89.000
6	63x63 mm	-		-nt-	124.000
7	75x75 mm	-		-nt-	251.500
8	90x90 mm	-		-nt-	290.500
9	110x110 mm	-		-nt-	836.400
* Tê ren ngoài					
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	28.500
2	20 mmx3/4"	-		-nt-	28.500
3	25 mmx1/2"	-		-nt-	37.500
4	25 mmx3/4"	-		-nt-	37.500
5	25 mmx1"	-		-nt-	37.500
6	32 mmx3/4"	-		-nt-	47.000
7	32 mmx1"	-		-nt-	47.000
8	40 mmx1"	-		-nt-	117.000
9	40 mmx1-1/4"	-		-nt-	117.000
10	50 mmx1-1/2"	-		-nt-	124.000
11	63 mmx2"	-		-nt-	205.000
12	75 mmx2-1/2"	-		-nt-	371.000
13	90 mmx3"	-		-nt-	460.000
* Tê ren trong					

1	2	3	4	5	6
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	31.500
2	20 mmx3/4"	-		-nt-	31.500
3	25 mmx1/2"	-		-nt-	36.500
4	25 mmx3/4"	-		-nt-	36.500
5	25 mmx1"	-		-nt-	36.500
6	32 mmx3/4"	-		-nt-	47.000
7	32 mmx1"	-		-nt-	47.000
8	40 mmx1"	-		-nt-	117.000
9	40 mmx1-1/4"	-		-nt-	117.000
10	50 mmx1-1/2"	-		-nt-	130.500
11	63 mmx2"	-		-nt-	181.500
12	75 mmx2-1/2"	-		-nt-	385.000
13	90 mmx3"	-		-nt-	499.500
* Co 90⁰ ren trong					
1	20 mmx1/2"	-		-nt-	20.000
2	20 mmx3/4"	-		-nt-	20.000
3	25 mmx1/2"	-		-nt-	24.300
4	25 mmx3/4"	-		-nt-	24.300
5	25 mmx1"	-		-nt-	24.300
6	32 mmx3/4"	-		-nt-	35.000
7	32 mmx1"	-		-nt-	35.000
8	40 mmx1"	-		-nt-	58.800
9	40 mmx1-1/4"	-		-nt-	58.800
10	50 mmx1-1/2"	-		-nt-	84.000
11	50 mmx2"	-		-nt-	84.000
12	63 mmx2"	-		-nt-	231.000
13	75 mmx2-1/2"	-		-nt-	350.000
14	90 mmx3"	-		-nt-	356.000
Ổng nước và phụ kiện SUNMAX-PPR			QCVN 16:2019 TCVN 11821- 2:2017	CN Cty CP thiết bị điện Tam Kim	
	ỔNG LẠNH KHÁNG KHUẨN (PN10)			350 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng; Tel: 3648179 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	
1	Φ 20 x 2,3 mm	-			21.700
2	Φ 25 x 2,8 mm	-		-nt-	38.900
3	Φ 32 x 2,9 mm	-		-nt-	52.500
4	Φ 40 x 3,7 mm	-		-nt-	69.000
5	Φ 50 x 4,6 mm	-		-nt-	101.600
6	Φ 63 x 5,8 mm	-		-nt-	162.700
7	Φ 75 x 6,8 mm	-		-nt-	270.900
8	Φ 90 x 8,2 mm	-		-nt-	390.900
9	Φ 110 x 10,0 mm	-		-nt-	581.800
	ỔNG NÓNG KHÁNG KHUẨN (PN20)				
1	Φ 20 x 3,4 mm	-		-nt-	27.500
2	Φ 25 x 4,2 mm	-		-nt-	45.000
3	Φ 32 x 5,4 mm	-		-nt-	77.300

1	2	3	4	5	6
4	Φ 40 x 6,7 mm	-		-nt-	116.400
5	Φ 50 x 8,3 mm	-		-nt-	170.000
	PHỤ KIỆN				
1	Cút				
	Φ 20	đ/cái		-nt-	5.500
	Φ 25	-		-nt-	6.800
	Φ 32	-		-nt-	12.700
	Φ 40	-		-nt-	20.500
	Φ 50	-		-nt-	35.900
	Φ 63	-		-nt-	114.500
	Φ 75	-		-nt-	143.600
	Φ 90	-		-nt-	227.300
	Φ 110	-		-nt-	400.000
2	Măng sông				
	Φ 20	-		-nt-	3.200
	Φ 25	-		-nt-	4.500
	Φ 32	-		-nt-	7.700
	Φ 40	-		-nt-	11.700
	Φ 50	-		-nt-	20.900
	Φ 63	-		-nt-	45.300
	Φ 75	-		-nt-	70.600
	Φ 90	-		-nt-	124.000
	Φ 110	-		-nt-	199.000
3	Chếch				
	Φ 20	-		-nt-	4.800
	Φ 25	-		-nt-	7.500
	Φ 32	-		-nt-	10.900
	Φ 40	-		-nt-	20.500
	Φ 50	-		-nt-	43.200
	Φ 63	-		-nt-	89.100
	Φ 75	-		-nt-	140.900
	Φ 90	-		-nt-	170.900
	Φ 110	-		-nt-	295.500
4	Tê đều				
	Φ 20	-		-nt-	6.200
	Φ 25	-		-nt-	10.000
	Φ 32	-		-nt-	16.300
	Φ 40	-		-nt-	26.300
	Φ 50	-		-nt-	51.400
	Φ 63	-		-nt-	123.500
	Φ 75	-		-nt-	150.000
	Φ 90	-		-nt-	240.900
	Φ 110	-		-nt-	427.300
5	Van chặn				

1	2	3	4	5	6
	Φ 20	-		-nt-	140.900
	Φ 25	-		-nt-	180.000
	Φ 32	-		-nt-	213.600
	Φ 40	-		-nt-	318.200
	Φ 50	-		-nt-	545.500
	Φ 63	-		-nt-	872.700
	Φ 75	-		-nt-	1.136.400
	Φ 90	-		-nt-	1.772.700
6	Ống cong				
	Φ 20	-		-nt-	20.900
	Φ 25	-		-nt-	36.400
	Φ 32	-		-nt-	67.300
7	Gá ống đơn				
	Φ 20	-		-nt-	1.900
	Φ 25	-		-nt-	2.600
	Φ 32	-		-nt-	3.500
	Φ 40	-		-nt-	5.800
8	Gá ống đôi				
	Φ 20	-		-nt-	3.800
	Φ 25	-		-nt-	4.500
	Φ 32	-		-nt-	9.500
	Φ 40	-		-nt-	11.400
9	Côn thu				
	25/20 mm	-		-nt-	4.700
	32/20 mm	-		-nt-	8.100
	32/25 mm	-		-nt-	8.100
	40/20 mm	-		-nt-	10.500
	40/25 mm	-		-nt-	10.500
	40/32 mm	-		-nt-	10.500
	50/20 mm	-		-nt-	17.500
	50/25 mm	-		-nt-	17.500
	50/32 mm	-		-nt-	17.500
	50/40 mm	-		-nt-	17.500
	63/25 mm	-		-nt-	36.300
	63/32 mm	-		-nt-	36.300
	63/40 mm	-		-nt-	36.300
	63/50 mm	-		-nt-	36.300
	75/50 mm	-		-nt-	106.400
	75/63 mm	-		-nt-	106.400
	90/63 mm	-		-nt-	143.600
	90/75 mm	-		-nt-	143.600
	110/75 mm	-		-nt-	201.800
	110/90 mm	-		-nt-	201.800
10	Tê thu				

1	2	3	4	5	6
	25/20 mm	-		-nt-	9.500
	32/20 mm	-		-nt-	16.800
	32/25 mm	-		-nt-	16.800
	40/20 mm	-		-nt-	38.600
	40/25 mm	-		-nt-	38.600
	40/32 mm	-		-nt-	38.600
	50/20 mm	-		-nt-	65.500
	50/25 mm	-		-nt-	65.500
	50/32 mm	-		-nt-	65.500
	50/40 mm	-		-nt-	65.500
	63/25 mm	-		-nt-	118.200
	63/32 mm	-		-nt-	118.200
	63/40 mm	-		-nt-	118.200
	63/50 mm	-		-nt-	118.200
	75/50 mm	-		-nt-	162.700
	75/63 mm	-		-nt-	162.700
	90/63 mm	-		-nt-	254.500
	90/75 mm	-		-nt-	254.500
	110/75 mm	-		-nt-	418.200
	110/90 mm	-		-nt-	418.200
11	Cút thu				
	25/20 mm	-		-nt-	12.300
	32/20 mm	-		-nt-	24.500
	32/25 mm	-		-nt-	24.500
	40/20 mm	-		-nt-	29.100
	40/25 mm	-		-nt-	29.100
	40/32 mm	-		-nt-	29.100
	ỐNG NHỰA HDPE- PE100		QCVN 16:2019 ISO 4427:2007 TCVN 7305:2003	Cty TNHH hóa nhựa Độ Nhất	
1	Φ 20 x 2,3 mm	đ/m		VP đại diện 214 đường 2/9 - Đà Nẵng	9.400
2	Φ 25 x 2,3 mm	-		Tel: 0511 3551585	12.000
3	Φ 25 x 3,0 mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	14.900
4	Φ 32 x 3,0 mm	-		-nt-	19.600
5	Φ 32 x 3,6 mm	-		-nt-	23.000
6	Φ 40 x 3,7 mm	-		-nt-	30.300
7	Φ 40 x 4,5 mm	-		-nt-	35.900
8	Φ 50 x 4,6 mm	-		-nt-	46.800
9	Φ 50 x 5,6 mm	-		-nt-	55.600
10	Φ 63 x 4,7 mm	-		-nt-	61.500
11	Φ 63 x 5,8 mm	-		-nt-	74.200
12	Φ 63 x 7,1 mm	-		-nt-	88.700
13	Φ 75 x 4,5 mm	-		-nt-	71.400
14	Φ 75 x 5,6 mm	-		-nt-	87.200

1	2	3	4	5	6
15	Φ 75 x 6,8 mm	-		-nt-	103.500
16	Φ 75 x 8,4 mm	-		-nt-	124.700
17	Φ 90 x 4,3 mm	-		-nt-	83.300
18	Φ 90 x 5,4 mm	-		-nt-	102.800
19	Φ 90 x 6,7 mm	-		-nt-	124.700
20	Φ 90 x 8,2 mm	-		-nt-	149.900
21	Φ 90 x 10,1 mm	-		-nt-	179.800
22	Φ 110 x 5,3 mm	-		-nt-	125.000
23	Φ 110 x 6,6 mm	-		-nt-	152.800
24	Φ 110 x 8,1 mm	-		-nt-	184.800
25	Φ 110 x 10,0 mm	-		-nt-	222.400
26	Φ 110 x 12,3 mm	-		-nt-	268.400
27	Φ 125 x 6,0 mm	-		-nt-	159.800
28	Φ 125 x 7,4 mm	-		-nt-	194.900
29	Φ 125 x 9,2 mm	-		-nt-	238.100
30	Φ 125 x 11,4 mm	-		-nt-	288.400
31	Φ 125 x 14,0 mm	-		-nt-	338.200
32	Φ 140 x 6,7 mm	-		-nt-	200.000
33	Φ 140 x 8,3 mm	-		-nt-	244.700
34	Φ 140 x 10,3 mm	-		-nt-	298.200
35	Φ 140 x 12,7 mm	-		-nt-	359.400
36	Φ 140 x 15,7 mm	-		-nt-	435.500
37	Φ 160 x 7,7 mm	-		-nt-	262.200
38	Φ 160 x 9,5 mm	-		-nt-	319.400
39	Φ 160 x 11,8 mm	-		-nt-	389.200
40	Φ 160 x 14,6 mm	-		-nt-	471.800
41	Φ 160 x 17,9 mm	-		-nt-	567.600
42	Φ 315 x 12,1 mm	-		-nt-	816.900
43	Φ 315 x 15 mm	-		-nt-	1.001.700
44	Φ 355 x 13,6 mm	-		-nt-	1.035.000
45	Φ 355 x 16,9 mm	-		-nt-	1.271.800
46	Φ 400 x 15,3 mm	-		-nt-	1.313.600
47	Φ 400 x 19,1 mm	-		-nt-	1.621.700
48	Φ 450 x 17,2 mm	-		-nt-	1.661.300
49	Φ 450 x 21,5 mm	-		-nt-	2.050.800
50	Φ 500 x 19,1 mm	-		-nt-	2.119.600
51	Φ 500 x 23,9 mm	-		-nt-	2.617.600
52	Φ 560 x 21,4 mm	-		-nt-	2.815.800
53	Φ 560 x 26,7 mm	-		-nt-	3.478.500
54	Φ 630 x 24,1 mm	-		-nt-	3.562.400
55	Φ 630 x 30 mm	-		-nt-	4.394.200
56	Φ 710 x 27,2 mm	-		-nt-	4.360.100
57	Φ 710 x 33,9 mm	-		-nt-	5.369.500
58	Φ 800 x 30,6 mm	-		-nt-	5.522.100

1	2	3	4	5	6
59	Φ 800 x 38,1 mm	-		-nt-	6.805.900
60	Φ 900 x 34,4 mm	-		-nt-	6.984.200
61	Φ 900 x 42,9 mm	-		-nt-	8.611.500
	PHỤ KIỆN NHỰA HDPE ĐÚC ĐỆ NHẤT -PN16-PE100				
1	Loại phụ kiện lắp ngoài				
	Nối				
1	Φ 20mm	đ/cái		-nt-	2.500
2	Φ 25mm	-		-nt-	3.900
3	Φ 32mm	-		-nt-	6.400
4	Φ 40mm	-		-nt-	9.200
5	Φ 50mm	-		-nt-	16.300
6	Φ 63mm	-		-nt-	24.800
2	Tê				
1	Φ 20mm	-		-nt-	4.900
2	Φ 25mm	-		-nt-	7.900
3	Φ 32mm	-		-nt-	13.500
4	Φ 40mm	-		-nt-	20.200
5	Φ 50mm	-		-nt-	33.800
6	Φ 63mm	-		-nt-	63.700
3	Co 90⁰				
1	Φ 20mm	-		-nt-	4.400
2	Φ 25mm	-		-nt-	6.000
3	Φ 32mm	-		-nt-	10.800
4	Φ 40mm	-		-nt-	16.000
5	Φ 50mm	-		-nt-	25.200
6	Φ 63mm	-		-nt-	48.000
4	Co 45⁰				
1	Φ 20mm	-		-nt-	4.200
2	Φ 25mm	-		-nt-	5.500
3	Φ 32mm	-		-nt-	9.000
4	Φ 40mm	-		-nt-	11.500
5	Φ 50mm	-		-nt-	19.400
6	Φ 63mm	-		-nt-	14.700
5	Khâu ren trong				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	31.400
2	20 x 3/4"	-		-nt-	39.000
3	25 x 1/2"	-		-nt-	32.200
4	25 x 3/4"	-		-nt-	39.700
5	32 x 3/4"	-		-nt-	46.900
6	32 x 1"	-		-nt-	119.800
6	Khâu ren ngoài				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	37.700
2	20 x 3/4"	-		-nt-	46.700
3	25 x 1/2"	-		-nt-	38.800

1	2	3	4	5	6
4	25 x 3/4"	-		-nt-	51.200
	32 x 3/4"	-		-nt-	56.000
5	32 x 1"	-		-nt-	143.500
7	Tê ren trong				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	40.000
2	20 x 3/4"	-		-nt-	49.700
3	25 x 1/2"	-		-nt-	45.300
4	25 x 3/4"	-		-nt-	56.400
5	32 x 3/4"	-		-nt-	69.200
6	32 x 1"	-		-nt-	154.000
8	Tê ren ngoài				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	43.700
2	20 x 3/4"	-		-nt-	54.200
3	25 x 1/2"	-		-nt-	51.200
4	25 x 3/4"	-		-nt-	57.700
5	32 x 3/4"	-		-nt-	78.900
6	32 x 1"	-		-nt-	173.300
9	Co ren trong				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	32.000
2	20 x 3/4"	-		-nt-	39.700
3	25 x 1/2"	-		-nt-	34.700
4	25 x 3/4"	-		-nt-	46.200
	32 x 3/4"			-nt-	53.300
10	Co ren ngoài				
1	20 x 1/2"	-		-nt-	39.200
2	20 x 3/4"	-		-nt-	38.500
3	25 x 1/2"	-		-nt-	40.300
4	25 x 3/4"	-		-nt-	53.700
5	32 x 3/4"	-		-nt-	72.500
1	Nối giảm 25mm x 20mm	-		-nt-	3.300
2	32mm x 25mm	-		-nt-	5.300
3	40mm x 32mm	-		-nt-	7.900
4	50mm x 25mm	-		-nt-	10.900
5	50mm x 32mm	-		-nt-	11.500
6	50mm x 40mm	-		-nt-	11.500
7	63mm x 25mm	-		-nt-	18.400
8	63mm x 32mm	-		-nt-	19.700
9	63mm x 40mm	-		-nt-	20.200
10	63mm x 50mm	-		-nt-	20.200
1	Tê giảm 25mm x 20mm	-		-nt-	6.900
2	32mm x 25mm	-		-nt-	12.700
3	40mm x 32mm	-		-nt-	15.000
4	50mm x 20mm			-nt-	21.700
5	50mm x 25mm	-		-nt-	23.200

1	2	3	4	5	6
6	50mm x 32mm	-		-nt-	25.200
7	50mm x 40mm	-		-nt-	28.500
8	63mm x 32mm			-nt-	41.900
9	63mm x 40mm			-nt-	45.500
10	63mm x 50mm			-nt-	53.500
11	Loại phụ kiện nối đầu				
	Co 90⁰				
1	Φ 63mm	-		-nt-	59.900
2	Φ 75mm	-		-nt-	88.300
3	Φ 90mm	-		-nt-	160.500
4	Φ 110mm	-		-nt-	258.500
5	Φ 160mm	-		-nt-	587.300
6	Φ 200mm	-		-nt-	1.060.800
	Co 45⁰				
1	Φ 63mm	-		-nt-	46.400
2	Φ 75mm	-		-nt-	73.500
3	Φ 90mm	-		-nt-	125.900
4	Φ 110mm	-		-nt-	216.700
5	Φ 160mm	-		-nt-	461.500
6	Φ 200mm	-		-nt-	771.400
	Tê				
1	Φ 75mm	-		-nt-	125.000
2	Φ 90mm	-		-nt-	216.700
3	Φ 110mm	-		-nt-	338.300
4	Φ 160mm	-		-nt-	967.500
5	Φ 200mm	-		-nt-	1.505.500
	Mặt bích				
1	Φ 63mm	-		-nt-	46.300
2	Φ 75mm	-		-nt-	68.400
3	Φ 90mm	-		-nt-	94.500
4	Φ 110mm	-		-nt-	169.200
5	Φ 160mm	-		-nt-	324.900
6	Φ 200mm	-		-nt-	663.000
1	Nối giảm 90mm x 40mm	-		-nt-	76.300
2	90mm x 50mm	-		-nt-	83.400
3	90mm x 63mm	-		-nt-	89.400
4	90mm x 75mm	-		-nt-	115.200
5	110mm x 50mm	-		-nt-	111.800
6	110mm x 63mm	-		-nt-	120.400
7	110mm x 75mm	-		-nt-	133.800
8	110mm x 90mm	-		-nt-	142.200
9	160mm x 63mm	-		-nt-	242.000
10	160mm x 75mm	-		-nt-	286.000
11	160mm x 90mm	-		-nt-	297.800

1	2	3	4	5	6
12	160mm x 110mm	-		-nt-	328.900
13	160mm x 125mm	-		-nt-	324.700
14	200mm x 63mm	-		-nt-	406.000
15	200mm x 75mm	-		-nt-	422.200
16	200mm x 90mm	-		-nt-	439.800
17	200mm x 110mm	-		-nt-	490.500
18	200mm x 160mm	-		-nt-	580.300
1	Tê giảm 75mm x 40mm	-		-nt-	80.800
2	75mm x 50mm	-		-nt-	90.700
3	75mm x 63mm	-		-nt-	111.000
4	90mm x 40mm	-		-nt-	157.200
5	90mm x 50mm	-		-nt-	170.700
6	90mm x 63mm	-		-nt-	186.900
7	90mm x 75mm	-		-nt-	196.400
8	110mm x 50mm	-		-nt-	227.300
9	110mm x 63mm	-		-nt-	242.300
10	110mm x 75mm	-		-nt-	271.800
11	110mm x 90mm	-		-nt-	289.700
12	160mm x 63mm	-		-nt-	533.200
13	160mm x 75mm	-		-nt-	535.900
14	160mm x 90mm	-		-nt-	676.500
15	160mm x 110mm	-		-nt-	715.800
16	160mm x 125mm	-		-nt-	877.800
17	200mm x 63mm	-		-nt-	939.000
18	200mm x 75mm	-		-nt-	939.000
19	200mm x 90mm	-		-nt-	952.500
20	200mm x 110mm	-		-nt-	1.012.200
21	200mm x 125mm	-		-nt-	1.126.400
22	200mm x 160mm	-		-nt-	1.280.000
	Ong nhựa HDPE-PE100			Cty CP nhựa Thiêu niên tiên phong phía Nam	
1	φ 20 x 2,0mm PN16	-		VPGD: 123 Bạch Đằng, TPHCM,	7.700
2	φ 20 x 2,3mm PN20	-		Tel: 08 6258 8886	9.100
3	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	9.800
4	φ 25 x 2,3mm PN16	-		-nt-	11.700
5	φ 25 x 3,0mm PN20	-		-nt-	13.700
8	φ 32 x 2,0mm PN10	-		-nt-	13.200
9	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-		-nt-	16.100
10	φ 32 x 3,0mm PN16	-		-nt-	18.800
11	φ 32 x 3,6mm PN20	-		-nt-	22.600
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-		-nt-	20.100
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-		-nt-	24.300
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-		-nt-	29.200
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-		-nt-	34.600
16	φ 50 x 3,0mm PN10	-		-nt-	30.800
17	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-		-nt-	37.100

1	2	3	4	5	6
18	φ 50 x 4,6mm PN16	-		-nt-	45.300
19	φ 50 x 5,6mm PN20	-		-nt-	53.500
20	φ 63 x 3,8mm PN10	-		-nt-	49.300
21	φ63 x 4,7mm PN12,5	-		-nt-	59.700
22	φ 63 x 5,8mm PN16	-		-nt-	71.200
23	φ 63 x 7,1mm PN20	-		-nt-	85.300
24	φ 75 x 4,5mm PN10	-		-nt-	70.300
25	φ75 x 5,6mm PN12,5	-		-nt-	84.700
26	φ 75 x 6,8mm PN16	-		-nt-	101.100
27	φ 75 x 8,4mm PN20	-		-nt-	120.700
28	φ 90 x 5,4mm PN10	-		-nt-	99.700
29	φ90 x 6,7mm PN12,5	-		-nt-	120.500
30	φ 90 x 8,2mm PN16	-		-nt-	144.700
31	φ 90 x 10,1mm PN20	-		-nt-	173.300
32	φ 110 x 4,2mm PN6	-		-nt-	97.300
33	φ 110 x 5,3mm PN8	-		-nt-	120.800
34	φ 110 x 6,6mm PN10	-		-nt-	151.100
35	φ110 x 8,1mm PN12,5	-		-nt-	180.500
36	φ 110 x 10mm PN16	-		-nt-	218.000
37	φ 110 x 12,3mm PN20	-		-nt-	262.400
38	φ 125 x 4,8mm PN6	-		-nt-	125.800
39	φ 125 x 6,0mm PN8	-		-nt-	156.000
40	φ 125 x 7,4mm PN10	-		-nt-	190.700
41	φ125 x 9,2mm PN12,5	-		-nt-	232.500
42	φ 125 x 11,4mm PN16	-		-nt-	282.000
43	φ 125 x 14,0mm PN20	-		-nt-	336.300
44	φ 140 x 5,4mm PN6	-		-nt-	157.900
45	φ 140 x 6,7mm PN8	-		-nt-	194.300
46	φ 140 x 8,3mm PN10	-		-nt-	238.100
47	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-		-nt-	288.400
48	φ 140 x 12,7mm PN16	-		-nt-	349.600
49	φ 140 x 15,7mm PN20	-		-nt-	420.500
50	φ 160 x 6,2mm PN6	-		-nt-	206.900
51	φ 160 x 7,7mm PN8	-		-nt-	255.100
52	φ 160 x 9,5mm PN10	-		-nt-	312.900
53	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-		-nt-	376.300
54	φ 160 x 14,6mm PN16	-		-nt-	462.400
55	φ 160 x 17,9mm PN20	-		-nt-	551.600
	Ông nhựa HDPE-PE80				
1	φ 20 x 2,0mm PN12,5	-		-nt-	7.500
2	φ 20 x 2,3mm PN16	-		-nt-	9.100
3	φ 25 x 2,0mm PN10	-		-nt-	9.800
4	φ 25 x 2,3mm PN12,5	-		-nt-	11.500
5	φ 25 x 3,0mm PN16	-		-nt-	13.700
6	φ 32 x 2,0mm PN8	-		-nt-	13.500
7	φ 32 x 2,4mm PN10	-		-nt-	15.700
8	φ 32 x 3,0mm PN12,5	-		-nt-	18.900

1	2	3	4	5	6
9	φ 32 x 3,6mm PN16	-		-nt-	22.600
10	φ 40 x 2,4mm PN8	-		-nt-	20.100
11	φ 40 x 3,0mm PN10	-		-nt-	24.300
12	φ 40 x 3,7mm PN12,5	-		-nt-	29.200
13	φ 40 x 4,5mm PN16	-		-nt-	34.600
14	φ 50 x 3,0mm PN8	-		-nt-	31.300
15	φ 50 x 3,7mm PN10	-		-nt-	37.400
16	φ 50 x 4,6mm PN12,5	-		-nt-	45.200
17	φ 50 x 5,6mm PN16	-		-nt-	53.500
18	φ 63 x 3,8mm PN8	-		-nt-	49.700
19	φ 63 x 4,7mm PN10	-		-nt-	59.600
20	φ 63 x 5,8mm PN12,5	-		-nt-	71.800
21	φ 63 x 7,1mm PN16	-		-nt-	85.300
22	φ 75 x 4,5mm PN8	-		-nt-	70.400
23	φ 75 x 5,6mm PN10	-		-nt-	85.300
24	φ 75 x 6,8mm PN12,5	-		-nt-	100.500
25	φ 75 x 8,4mm PN16	-		-nt-	120.800
26	φ 90 x 5,4mm PN8	-		-nt-	101.900
27	φ 90 x 6,7mm PN10	-		-nt-	120.800
28	φ 90 x 8,2mm PN12,5	-		-nt-	144.500
29	φ 90 x 10,1mm PN16	-		-nt-	173.500
30	φ 110 x 5,3mm PN6	-		-nt-	120.400
31	φ 110 x 6,6mm PN8	-		-nt-	148.200
32	φ 110 x 8,1mm PN10	-		-nt-	182.500
33	φ 110 x 10mm PN12,5	-		-nt-	216.300
34	φ 110 x 12,3mm PN16	-		-nt-	262.500
35	φ 125 x 6,0mm PN6	-		-nt-	155.100
36	φ 125 x 7,4mm PN8	-		-nt-	189.400
37	φ 125 x 9,2mm PN10	-		-nt-	232.900
38	φ 125 x 11,4mm PN12,5	-		-nt-	281.500
39	φ 125 x 14,0mm PN16	-		-nt-	336.500
40	φ 140 x 6,7mm PN6	-		-nt-	192.700
41	φ 140 x 8,3mm PN8	-		-nt-	237.500
42	φ 140 x 10,3mm PN10	-		-nt-	290.400
43	φ 140 x 12,7mm PN12,5	-		-nt-	347.200
44	φ 140 x 15,7mm PN16	-		-nt-	420.500
45	φ 160 x 7,7mm PN6	-		-nt-	253.300
46	φ 160 x 9,5mm PN8	-		-nt-	309.700
47	φ 160 x 11,8mm PN10	-		-nt-	380.900
48	φ 160 x 14,6mm PN12,5	-		-nt-	456.400
49	φ 160 x 17,9mm PN16	-		-nt-	551.800
	Ông nhựa PP-R				
1	φ 20 x 2,3mm PN10	-		-nt-	21.300
2	φ 20 x 2,8mm PN16	-		-nt-	23.600
3	φ 20 x 3,4mm PN20	-		-nt-	26.300
4	φ 20 x 4,1mm PN25	-		-nt-	29.100
5	φ 25 x 2,8mm PN10	-		-nt-	37.900

1	2	3	4	5	6
6	φ 25 x 3,5mm PN16	-		-nt-	43.600
7	φ 25 x 4,2mm PN20	-		-nt-	46.100
8	φ 25 x 5,1mm PN25	-		-nt-	48.200
9	φ 32 x 2,9mm PN10	-		-nt-	49.200
10	φ 32 x 4,4mm PN16	-		-nt-	59.100
11	φ 32 x 5,4mm PN20	-		-nt-	67.800
12	φ 32 x 6,5 mm PN25	-		-nt-	74.500
13	φ 40 x 3,7mm PN10	-		-nt-	65.900
14	φ 40 x 5,5mm PN16	-		-nt-	80.000
15	φ 40 x 6,7mm PN20	-		-nt-	105.000
16	φ 40 x 8,1 mm PN25	-		-nt-	114.000
17	φ 50 x 4,6mm PN10	-		-nt-	96.600
18	φ 50 x 6,9mm PN16	-		-nt-	127.300
19	φ 50 x 8,3mm PN20	-		-nt-	163.200
20	φ 50 x 10,1 mm PN25	-		-nt-	181.800
21	φ 63 x 5,8mm PN10	-		-nt-	153.600
22	φ 63 x 8,6mm PN16	-		-nt-	200.000
23	φ 63 x 10,5mm PN20	-		-nt-	257.300
24	φ 63 x 12,7 mm PN25	-		-nt-	286.400
25	φ 75 x 6,8mm PN10	-		-nt-	213.600
26	φ 75 x 10,3mm PN16	-		-nt-	272.700
27	φ 75 x 12,5mm PN20	-		-nt-	356.400
28	φ 75 x 15,1 mm PN25	-		-nt-	404.500
	Ổng chịu nhiệt PP-R và các phụ kiện		DIN 8077:1999 DIN 8078:1996	Công ty CP Nhựa Bình Minh	
1	φ 20 x 1,9mm PN10	đ/m		Tel: 08 39690973	18.100
2	φ 20 x 3,4mm PN20	-		240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM;	29.000
3	φ 25 x 2,3mm PN10	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	27.500
4	φ 25 x 4,2mm PN20	-		-nt-	44.600
5	φ 32 x 2,9mm PN10	-		-nt-	43.600
6	φ 32 x 5,4mm PN20	-		-nt-	72.800
7	φ 40 x 3,7mm PN10	-		-nt-	69.100
8	φ 40 x 6,7mm PN20	-		-nt-	112.500
9	φ 50 x 4,6mm PN10	-		-nt-	106.800
10	φ 50 x 8,3mm PN20	-		-nt-	174.300
11	φ 63 x 5,8mm PN10	-		-nt-	168.700
12	φ 63 x 10,5mm PN20	-		-nt-	276.800
13	φ 75 x 6,8mm PN10	-		-nt-	285.000
14	φ 75 x 12,5mm PN20	-		-nt-	572.000
15	φ 90 x 8,2mm PN10	-		-nt-	600.000
16	φ 90 x 15mm PN20	-		-nt-	821.000
17	φ 110 x 10mm PN10	-		-nt-	897.000
18	φ 110 x 18,3mm PN20	-		-nt-	1.424.000
19	φ 160 x 14,6mm PN10	-		-nt-	2.032.000
20	φ 160 x 26,6mm PN20	-		-nt-	3.300.000
1	Nối 20	đ/cái		-nt-	5.300
2	25	-		-nt-	7.700

1	2	3	4	5	6
3	32	-		-nt-	9.700
4	40	-		-nt-	20.000
5	50	-		-nt-	30.000
6	63	-		-nt-	55.000
7	75	-		-nt-	111.000
8	90	-		-nt-	173.000
9	110	-		-nt-	327.000
10	160	-		-nt-	665.000
1	Nối ren ngoài 20mm x 1/2"	-		-nt-	58.000
2	20mm x 3/4"	-		-nt-	82.000
3	25mm x 1/2"	-		-nt-	59.000
4	25mm x 3/4"	-		-nt-	83.000
5	32mm x 1"	-		-nt-	262.000
6	40mm x 1/4"	-		-nt-	334.000
7	50mm x 1 1/2"	-		-nt-	390.000
8	63mm x 2"	-		-nt-	556.000
9	75mm x 2 1/2"	-		-nt-	1.450.000
1	Nối ren trong 20mm x 1/2"	-		-nt-	51.000
2	20mm x 3/4"	-		-nt-	68.000
3	25mm x 1/2"	-		-nt-	57.000
4	25mm x 3/4"	-		-nt-	68.000
5	32mm x 3/4"	-		-nt-	109.000
6	32mm x 1"	-		-nt-	232.000
7	40mm x 1"	-		-nt-	302.000
8	40mm x 1. 1/4"	-		-nt-	302.000
9	50mm x 1. 1/2"	-		-nt-	305.000
10	63mm x 2"	-		-nt-	515.000
11	75mm x 2 1/2"	-		-nt-	1.165.000
1	Rắc - co ren trong 20mm x 1/2"	-		-nt-	140.000
2	25mm x 3/4"	-		-nt-	188.000
3	32mm x 1"	-		-nt-	274.000
4	40mm x 1 1/4"	-		-nt-	451.000
5	50mm x 1 1/2"	-		-nt-	773.000
6	63mm x 2"	-		-nt-	1.292.000
1	Rắc - co ren ngoài 20mm x 1/2"	-		-nt-	158.000
2	25mm x 3/4"	-		-nt-	201.000
3	32mm x 1"	-		-nt-	280.000
4	40mm x 1 1/4"	-		-nt-	430.000
5	50mm x 1 1/2"	-		-nt-	845.000

1	2	3	4	5	6
1	Nồi giảm 25mm x 20mm	-		-nt-	6.500
2	32mm x 20mm	-		-nt-	8.900
3	32mm x 25mm	-		-nt-	10.500
4	40mm x 20mm	-		-nt-	14.500
5	40mm x 25mm	-		-nt-	15.500
6	40mm x 32mm	-		-nt-	16.500
7	50mm x 20mm	-		-nt-	25.500
8	50mm x 25mm	-		-nt-	27.000
9	50mm x 32mm	-		-nt-	27.500
10	50mm x 40mm	-		-nt-	32.500
11	63mm x 20mm	-		-nt-	50.000
12	63mm x 25mm	-		-nt-	54.500
13	63mm x 32mm	-		-nt-	58.500
14	63mm x 40mm	-		-nt-	58.000
15	63mm x 50mm	-		-nt-	62.500
16	75mm x 32mm	-		-nt-	70.000
17	75mm x 40mm	-		-nt-	77.000
18	75mm x 50mm	-		-nt-	77.000
19	75mm x 63mm	-		-nt-	121.000
20	90mm x 40mm	-		-nt-	120.000
21	90mm x 50mm	-		-nt-	155.000
22	90mm x 63mm	-		-nt-	163.000
23	90mm x 75mm	-		-nt-	170.000
24	110mm x 50mm	-		-nt-	243.000
25	110mm x 63mm	-		-nt-	287.000
26	110mm x 75mm	-		-nt-	292.000
27	110mm x 90mm	-		-nt-	294.000
28	160mm x 110mm	-		-nt-	958.000
1	Rắc - co hàn 20	đ/cái		-nt-	73.000
2	25	-		-nt-	105.000
3	32	-		-nt-	119.000
4	40	-		-nt-	170.000
5	50	-		-nt-	170.000
1	Co 45 ⁰ 20	-		-nt-	6.500
2	25	-		-nt-	9.700
3	32	-		-nt-	14.500
4	40	-		-nt-	26.500
5	50	-		-nt-	45.500
6	63	-		-nt-	93.000
7	75	-		-nt-	153.000
8	90	-		-nt-	254.000
9	110	-		-nt-	455.000
10	160	-		-nt-	906.000
1	Co 90 ⁰ 20	-		-nt-	6.100
2	25	-		-nt-	9.700
3	32	-		-nt-	14.000

1	2	3	4	5	6
4	40	-		-nt-	24.000
5	50	-		-nt-	57.000
6	63	-		-nt-	89.000
7	75	-		-nt-	182.000
8	90	-		-nt-	314.000
9	110	-		-nt-	564.000
10	160	-		-nt-	1.489.000
1	Co 90 ⁰ ren ngoài 20mm x 1/2"	-		-nt-	61.000
2	20mm x 3/4"	-		-nt-	94.000
3	25mm x 1/2"	-		-nt-	71.000
4	25mm x 3/4"	-		-nt-	88.000
5	32mm x 3/4"	-		-nt-	112.000
6	32mm x 1"	-		-nt-	278.000
1	Co 90 ⁰ ren trong 20mm x 1/2"	-		-nt-	45.000
2	20mm x 3/4"	-		-nt-	72.000
3	25mm x 1/2"	-		-nt-	55.000
4	25mm x 3/4"	-		-nt-	71.000
5	32mm x 3/4"	-		-nt-	109.000
6	32mm x 1"	-		-nt-	250.000
7	Co 90 ⁰ giảm 25x20mm	-		-nt-	8.900
8	32x20mm	-		-nt-	13.000
9	32x25mm	-		-nt-	15.000
10	Nắp khóa hàn 20	-		-nt-	11.000
1	25	-		-nt-	13.000
2	32	-		-nt-	15.000
3	40	-		-nt-	20.000
4	50	-		-nt-	51.000
5	63	-		-nt-	65.000
6	75	-		-nt-	74.000
7	90	-		-nt-	195.000
1	Nắp khóa ren ngoài 20 x 1/2"	-		-nt-	8.900
2	25 x 3/4"	-		-nt-	11.000
1	T đều 20	-		-nt-	7.300
2	25	-		-nt-	12.000
3	32	-		-nt-	19.000
4	40	-		-nt-	35.000
5	50	-		-nt-	60.000
6	63	-		-nt-	125.000
7	75	-		-nt-	290.000
8	90	-		-nt-	475.000
9	110	-		-nt-	708.000
10	160	-		-nt-	1.541.000

1	2	3	4	5	6
1	T ren trong 20mm x $\frac{1}{2}$ "	-		-nt-	56.000
2	20mm x $\frac{3}{4}$ "	-		-nt-	81.000
3	25mm x $\frac{1}{2}$ "	-		-nt-	58.000
4	25mm x $\frac{3}{4}$ "	-		-nt-	77.000
5	32mm x 1"	-		-nt-	250.000
1	T ren ngoài 20mm x $\frac{1}{2}$ "	-		-nt-	66.000
2	20mm x $\frac{3}{4}$ "	-		-nt-	87.000
3	25mm x $\frac{1}{2}$ "	-		-nt-	73.000
4	25mm x $\frac{3}{4}$ "	-		-nt-	88.000
5	32mm x 1"	-		-nt-	
1	T giảm 25mm x 20mm	-		-nt-	12.000
2	32mm x 20mm	-		-nt-	17.000
3	32mm x 25mm	-		-nt-	21.000
4	40mm x 20mm	-		-nt-	43.000
5	40mm x 25mm	-		-nt-	47.000
6	40mm x 32mm	-		-nt-	51.500
7	50mm x 20mm	-		-nt-	69.000
8	50mm x 25mm	-		-nt-	73.000
9	50mm x 32mm	-		-nt-	77.000
10	50mm x 40mm	-		-nt-	81.000
11	63mm x 20mm	-		-nt-	135.000
12	63mm x 25mm	-		-nt-	157.000
13	63mm x 32mm	-		-nt-	163.000
14	63mm x 40mm	-		-nt-	242.000
15	63mm x 50mm	-		-nt-	246.000
16	75mm x 25mm	-		-nt-	115.000
17	75mm x 32mm	-		-nt-	198.000
18	75mm x 40mm	-		-nt-	210.000
19	75mm x 50mm	-		-nt-	230.000
20	75mm x 63mm	-		-nt-	246.000
21	90mm x 40mm	-		-nt-	226.000
22	90mm x 50mm	-		-nt-	367.000
23	90mm x 63mm	-		-nt-	387.000
24	90mm x 75mm	-		-nt-	423.000
25	110mm x 63mm	-		-nt-	600.000
26	110mm x 90mm	-		-nt-	684.000
27	160mm x 110mm	-		-nt-	1.469.000
1	Van xoay 20	-		-nt-	186.000
2	25	-		-nt-	292.000
3	32	-		-nt-	301.000
4	40	-		-nt-	455.000
5	50	-		-nt-	604.000
6	63	-		-nt-	1.015.000
7	75	-		-nt-	1.250.000

1	2	3	4	5	6
8	90	-		-nt-	2.100.000
1	Van bi gạt nóng 20	-		-nt-	100.000
2	25	-		-nt-	129.000
3	32	-		-nt-	250.000
4	40	-		-nt-	
5	50	-		-nt-	780.000
6	63	-		-nt-	1.415.000
1	Van bi gạt lạnh 20	-		-nt-	68.000
2	25	-		-nt-	83.000
3	32	-		-nt-	126.000
4	40	-		-nt-	186.000
5	50	-		-nt-	312.000
6	63	-		-nt-	513.000
1	Van bi 20	-		-nt-	70.000
2	25	-		-nt-	85.000
3	32	-		-nt-	123.000
*	Co 140 dày	-		-nt-	125.500
	Chữ T 160 dày	-		-nt-	340.900
	Chữ Y 49M	-		-nt-	6.900
1	Ống uPVC		Tiêu chuẩn BS 3505: 1968 (Hệ Inch)	Công ty CP Nhựa Bình Minh	
1	φ 21 x 1,6mm	đ/m		Tel: 08 39690973	6.200
2	φ 27 x 1,8mm	-		240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM;	8.800
3	φ 34 x 2,0mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	12.300
4	φ 42 x 2,1mm	-		-nt-	16.400
5	φ 49 x 2,4mm	-		-nt-	21.400
6	φ 60 x 2,0mm	-		-nt-	22.600
7	φ 60 x 2,8mm	-		-nt-	31.200
8	φ 90 x 1,7mm	-		-nt-	28.800
9	φ 90 x 2,9mm	-		-nt-	49.100
10	φ 90 x 3,8mm	-		-nt-	63.200
11	φ 114 x 3,2mm	-		-nt-	68.800
12	φ 114 x 3,8mm	-		-nt-	81.000
13	φ 114 x 4,9mm	-		-nt-	103.700
14	φ 168 x 4,3mm	-		-nt-	135.800
15	φ 168 x 7,3mm	-		-nt-	226.800
16	φ 220 x 5,1mm	-		-nt-	210.200
17	φ 220 x 6,6mm	-		-nt-	270.200
18	φ 220 x 8,7mm	-		-nt-	352.600
2	Ống uPVC - TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (Hệ mét)				
1	φ 63 x 1,6mm	-		-nt-	21.400
2	φ 63 x 1,9mm	-		-nt-	24.800
3	φ 63 x 3,0mm	-		-nt-	37.800
4	φ 75 x 1,5mm	-		-nt-	24.200

1	2	3	4	5	6
5	φ 75 x 2,2mm	-		-nt-	34.500
6	φ 75 x 3,6mm	-		-nt-	54.100
7	φ 90 x 1,5mm	-		-nt-	29.100
8	φ 90 x 2,7mm	-		-nt-	50.200
9	φ 90 x 4,3mm	-		-nt-	77.400
10	φ 110 x 1,8mm	-		-nt-	41.800
11	φ 110 x 3,2mm	-		-nt-	72.100
12	φ 110 x 5,3mm	-		-nt-	114.700
13	φ 140 x 4,1mm	-		-nt-	116.300
14	φ 140 x 6,7mm	-		-nt-	183.100
15	φ 160 x 4,0mm	-		-nt-	129.000
16	φ 160 x 4,7mm	-		-nt-	151.100
17	φ 160 x 7,7mm	-		-nt-	240.000
18	φ 200 x 5,9mm	-		-nt-	235.300
19	φ 200 x 9,6mm	-		-nt-	372.600
3	Ống uPVC - (nối với ống gang)		Tiêu chuẩn AS 1477:1996-CIOD		
1	φ 100 x 6,70mm	-		-nt-	151.200
2	φ 150 x 9,70mm	-		-nt-	319.300
4	Ống uPVC - (nối với ống gang)		Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531		
1	φ 200 x 9,70mm	-		-nt-	408.000
2	φ 200 x 11,4mm	-		-nt-	475.700
5	Ống uPVC - Ống gân PE thành đôi		Tiêu chuẩn EN 13476-1:2000 & Din 16961		
a	Loại không xẻ rãnh				
1	φ 110	-		-nt-	58.700
2	φ 160	-		-nt-	127.900
3	φ 250	-		-nt-	329.200
4	φ 315	-		-nt-	493.700
5	φ 500	-		-nt-	978.200
b	Loại xẻ rãnh (LP/MP/TP) - Perforated				
1	φ 110	-		-nt-	73.500
2	φ 160	-		-nt-	159.000
3	φ 250	-		-nt-	409.400
4	φ 315	-		-nt-	613.800
5	φ 500	-		-nt-	1.222.800
6	Ống HDPE		(tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007)		
1	φ 16 x 2,0mm PN20	-		-nt-	6.100
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-		-nt-	7.800
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-		-nt-	9.000
4	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-		-nt-	10.000
5	φ 25 x 2,3mm PN16	-		-nt-	11.500
6	φ 25 x 3,0mm PN20	-		-nt-	14.200
7	φ 32 x 2,0mm PN10	-		-nt-	13.100

1	2	3	4	5	6
8	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-		-nt-	15.500
9	φ 32 x 3,0mm PN16	-		-nt-	18.700
10	φ 32 x 3,6mm PN20	-		-nt-	22.000
11	φ 40 x 2,0mm PN8	-		-nt-	16.500
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-		-nt-	19.700
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-		-nt-	23.900
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-		-nt-	28.900
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-		-nt-	34.400
16	φ 50 x 2,4mm PN8	-		-nt-	25.100
17	φ 50 x 3,0mm PN10	-		-nt-	30.400
18	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-		-nt-	37.000
19	φ 50 x 4,6mm PN16	-		-nt-	44.900
20	φ 50 x 5,6mm PN20	-		-nt-	53.200
21	φ 63 x 3,0mm PN8	-		-nt-	39.400
22	φ 63 x 3,8mm PN10	-		-nt-	48.500
23	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-		-nt-	58.900
24	φ 63 x 5,8mm PN16	-		-nt-	71.000
25	φ 63 x 7,1mm PN20	-		-nt-	85.000
26	φ 75 x 3,6mm PN8	-		-nt-	55.600
27	φ 75 x 4,5mm PN10	-		-nt-	68.400
28	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-		-nt-	83.400
29	φ 75 x 6,8mm PN16	-		-nt-	99.100
30	φ 75 x 8,4mm PN20	-		-nt-	119.500
31	φ 90 x 4,3mm PN8	-		-nt-	79.800
32	φ 90 x 5,4mm PN10	-		-nt-	98.400
33	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-		-nt-	119.500
34	φ 90 x 8,2mm PN16	-		-nt-	143.600
35	φ 90 x 10,1mm PN20	-		-nt-	172.300
36	φ 110 x 4,2mm PN6	-		-nt-	96.400
37	φ 110 x 5,3mm PN8	-		-nt-	119.700
38	φ 110 x 6,6mm PN10	-		-nt-	146.400
39	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-		-nt-	177.100
40	φ 110 x 10,0mm PN16	-		-nt-	213.000
41	φ 125 x 4,2mm PN6	-		-nt-	124.200
42	φ 125 x 6,0mm PN8	-		-nt-	153.000
43	φ 125 x 7,4mm PN10	-		-nt-	186.800
44	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-		-nt-	228.200
45	φ 125 x 11,4mm PN16	-		-nt-	276.300
46	φ 140 x 5,4mm PN6	-		-nt-	156.700
47	φ 140 x 6,7mm PN8	-		-nt-	191.600
48	φ 140 x 8,3mm PN10	-		-nt-	234.500
49	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-		-nt-	285.700
50	φ 140 x 12,7mm PN16	-		-nt-	344.400
51	φ 160 x 6,2mm PN6	-		-nt-	205.600

1	2	3	4	5	6
52	φ 160 x 7,7mm PN8	-		-nt-	251.300
53	φ 160 x 9,5mm PN10	-		-nt-	306.000
54	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-		-nt-	373.000
55	φ 160 x 14,6mm PN16	-		-nt-	452.100
7	Nối trơn 21 dày	đ/cái		-nt-	1.600
1	27 dày	-		-nt-	2.200
2	34 dày	-		-nt-	3.700
3	42 dày	-		-nt-	5.100
4	49 dày	-		-nt-	7.900
5	60 mỏng	-		-nt-	3.400
6	60 dày	-		-nt-	12.200
7	75 mỏng	-		-nt-	5.000
8	75 D TC	-		-nt-	15.800
9	90 mỏng	-		-nt-	8.400
10	90 dày	-		-nt-	25.000
11	110 TC	-		-nt-	50.600
12	110 dày	-		-nt-	51.300
13	114 mỏng	-		-nt-	16.400
14	114 dày	-		-nt-	52.800
15	140 TC	-		-nt-	83.200
16	160 TC	-		-nt-	115.800
8	Nối rút trơn 27 x 21 dày	-		-nt-	2.100
1	34 x 21 dày	-		-nt-	2.600
2	34 x 27 dày	-		-nt-	3.000
3	42 x 21 dày	-		-nt-	3.800
4	42 x 27 dày	-		-nt-	4.000
5	42 x 34 dày	-		-nt-	4.600
6	49 x 21 dày	-		-nt-	5.400
7	49 x 27 dày	-		-nt-	5.700
8	49 x 34 dày	-		-nt-	6.300
9	49 x 42 dày	-		-nt-	6.700
10	60 x 21 dày	-		-nt-	8.100
11	60 x 27 dày	-		-nt-	8.500
12	60 x 34 dày	-		-nt-	9.300
13	60 x 42 mỏng	-		-nt-	2.900
14	60 x 42 dày	-		-nt-	9.800
15	60 x 49 mỏng	-		-nt-	2.900
16	60 x 49 dày	-		-nt-	10.100
17	75 x 60 TC	-		-nt-	9.800
18	90 x 49 dày	-		-nt-	20.100
19	90 x 60 mỏng	-		-nt-	7.400
20	90 x 60 dày	-		-nt-	20.500
21	90 x 75 TC	-		-nt-	17.800
22	114 x 60 mỏng	-		-nt-	13.800

1	2	3	4	5	6
23	114 x 60 dày	-		-nt-	40.400
24	114 x 90 mỏng	-		-nt-	13.900
25	114 x 90 dày	-		-nt-	45.100
26	168 x 114 TC	-		-nt-	117.400
9	Nổi ren trong 21 dày	-		-nt-	1.600
1	27 dày	-		-nt-	2.400
2	34 dày	-		-nt-	3.700
3	42 dày	-		-nt-	5.000
4	49 dày	-		-nt-	7.400
5	60 dày	-		-nt-	11.600
6	90 dày	-		-nt-	25.800
10	Nổi ren trong thau 21 dày	-		-nt-	10.000
1	27 dày	-		-nt-	12.900
11	Nổi ren ngoài 21 dày	-		-nt-	1.400
1	27 dày	-		-nt-	2.100
2	34 dày	-		-nt-	3.600
3	42 dày	-		-nt-	5.200
4	49 dày	-		-nt-	6.400
5	60 dày	-		-nt-	9.400
6	90 dày	-		-nt-	21.500
7	114 dày	-		-nt-	41.900
8	Nổi ren ngoài thau 21 dày	-		-nt-	15.200
12	Nổi rút có ren 21 x RT 27 dày	-		-nt-	2.100
1	27 x RT 21 dày	-		-nt-	2.000
2	34 x RT 27 dày	-		-nt-	3.000
3	21 x RN27 dày	-		-nt-	1.500
4	27 x RN21 dày	-		-nt-	1.700
5	27 x RN34 dày	-		-nt-	2.200
6	34 x RN21 dày	-		-nt-	2.900
7	34 x RN27 dày	-		-nt-	3.100
13	Co 90 ⁰ 21 dày	đ/cái		-nt-	2.100
1	27 dày	-		-nt-	3.400
2	34 dày	-		-nt-	4.800
3	42 dày	-		-nt-	7.300
4	49 dày	-		-nt-	11.400
5	60 mỏng	-		-nt-	6.800
6	60 dày	-		-nt-	18.200
7	75 mỏng	-		-nt-	10.200
8	75 dày	-		-nt-	27.500
9	90 mỏng	-		-nt-	16.800
10	90 dày	-		-nt-	45.400
11	110 mỏng	-		-nt-	35.000
12	110 dày	-		-nt-	73.400
13	114 mỏng	-		-nt-	39.400

1	2	3	4	5	6
14	114 dày	-		-nt-	104.800
15	140 mỏng			-nt-	74.700
16	160 mỏng	-		-nt-	109.400
17	168 mỏng			-nt-	109.300
18	225 mỏng			-nt-	360.000
14	Co cong R500 - 114 TC	-		-nt-	218.700
1	R900 - 114 TC	-		-nt-	302.900
15	Co ren trong thau 21 dày	-		-nt-	10.100
1	27 dày	-		-nt-	14.000
2	21 x RT27 dày	-		-nt-	13.100
3	27 x RT21 dày	-		-nt-	11.000
4	34 x RT21 dày	-		-nt-	13.800
1	Co ren ngoài 21 dày	-		-nt-	3.200
2	27 dày	-		-nt-	4.000
3	34 dày	-		-nt-	7.100
4	21 x RN27 D	-		-nt-	3.500
5	27 x RN21 D	-		-nt-	4.000
6	34 x RN21 D	-		-nt-	4.300
7	34 x RN27 D	-		-nt-	5.300
16	Co 90 ⁰ rút 27 x 21 dày	-		-nt-	2.400
1	34 x 21 dày	-		-nt-	3.300
2	34 x 27 dày	-		-nt-	3.700
3	42 x 27 dày	-		-nt-	5.300
4	42 x 34 dày	-		-nt-	6.100
5	90 x 60 mỏng	-		-nt-	11.800
6	90 x 60 dày	-		-nt-	30.700
17	Co 45 ⁰ 21 dày	đ/cái		-nt-	1.900
1	27 dày	-		-nt-	2.800
2	34 dày	-		-nt-	4.500
3	42 dày	-		-nt-	6.300
4	49 dày	-		-nt-	9.600
5	60 mỏng	-		-nt-	4.900
6	60 dày	-		-nt-	14.800
7	75 TC	-		-nt-	15.800
8	90 mỏng	-		-nt-	13.600
9	90 dày	-		-nt-	33.900
10	110 mỏng	-		-nt-	26.300
11	110 dày	-		-nt-	57.500
12	114 mỏng	-		-nt-	31.100
13	114 dày	-		-nt-	70.800
14	140 mỏng	-		-nt-	57.600
15	140 dày	-		-nt-	117.100
16	160 mỏng	-		-nt-	95.700
17	168 TC	-		-nt-	134.300

1	2	3	4	5	6
18	220 TC	-		-nt-	302.900
18	Co 3 nhánh 90 ⁰ 21 dày	-		-nt-	2.800
1	27 dày	-		-nt-	4.000
2	34 dày	-		-nt-	6.500
19	Co âm dương 90 mỏng	-		-nt-	21.000
20	Nắp khóa 21 dày	-		-nt-	1.200
1	27 dày	-		-nt-	1.400
2	34 dày	-		-nt-	2.600
3	42 dày	-		-nt-	3.400
4	49 dày	-		-nt-	5.100
5	60 dày	-		-nt-	8.700
6	90 dày	-		-nt-	20.500
7	110 dày	-		-nt-	42.300
8	114 dày	-		-nt-	43.900
21	Nắp khóa ren ngoài 21 dày	-		-nt-	800
1	27 dày	-		-nt-	1.200
2	34 dày	-		-nt-	1.400
22	Tê giảm có ren 27 x RN 21 dày	-		-nt-	5.300
23	Bích đơn 49 dày	-		-nt-	19.700
1	60 dày	-		-nt-	24.200
2	90 dày	-		-nt-	45.100
3	114 dày	-		-nt-	69.900
4	168 dày	-		-nt-	240.000
24	Bích kép Bích 114 dày	-		-nt-	53.700
1	Bích 168 dày	-		-nt-	113.000
2	Bích 220 dày	-		-nt-	187.600
25	Keo dán 25 gr	đ/tuýp		-nt-	3.600
1	50 gr	-		-nt-	6.300
2	100 gr	-		-nt-	11.500
3	200 gr	đ/lon		-nt-	29.800
4	500 gr	-		-nt-	54.100
5	01 kg	-		-nt-	100.900
	Ống HDPE		TCDN 06:2003; DIN 8047 và ISO 4427	Cty CP Nhựa Đồng Nai	
1	D25 x 2.0mm	đ/m		Lô 6 KCN ĐN-ĐN; Tel: 0510 2214014	9.790
2	D25 x 2.3mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	11.690
3	D25 x 3.0mm	-		-nt-	13.690
4	D32 x 2.0mm	-		-nt-	13.140
5	D32 x 2.4mm	-		-nt-	16.040
6	D32 x 3.0mm	-		-nt-	18.760
7	D40 x 2.0mm	-		-nt-	16.590
8	D40 x 2.4mm	-		-nt-	20.030
9	D40 x 3.0mm	-		-nt-	24.200
10	D40 x 3.7mm	-		-nt-	29.090

1	2	3	4	5	6
11	D50 x 2.4mm	-		-nt-	25.740
12	D50 x 3.0mm	-		-nt-	30.730
13	D50 x 3.7mm	-		-nt-	36.980
14	D50 x 4.6mm	-		-nt-	45.140
15	D50 x 5.6mm	-		-nt-	53.380
16	D63 x 3.0mm	-		-nt-	39.970
17	D63 x 3.8mm	-		-nt-	49.130
18	D63 x 4.7mm	-		-nt-	59.550
19	D63 x 5.8mm	-		-nt-	70.970
20	D63 x 7.1mm	-		-nt-	85.020
21	D75 x 3.6mm	-		-nt-	56.830
22	D75 x 4.5mm	-		-nt-	70.060
23	D75 x 5.6mm	-		-nt-	84.470
24	D75 x 6.8mm	-		-nt-	100.790
25	D75 x 8.4mm	-		-nt-	120.360
26	D90 x 4.3mm	-		-nt-	89.730
27	D90 x 5.4mm	-		-nt-	99.430
28	D90 x 6.7mm	-		-nt-	120.180
29	D90 x 8.2mm	-		-nt-	144.290
30	D90 x 10.1mm	-		-nt-	172.750
31	D110 x 4.2mm	-		-nt-	96.980
32	D110 x 5.3mm	-		-nt-	120.460
33	D110 x 6.6mm	-		-nt-	150.640
34	D110 x 8.1mm	-		-nt-	180.000
35	D110 x 10.0mm	-		-nt-	217.350
36	D110 x 12.3mm	-		-nt-	261.580
37	D125 x 4.8mm	-		-nt-	125.440
38	D125 x 6.0mm	-		-nt-	155.530
39	D125 x 7.4mm	-		-nt-	190.150
40	D125 x 9.2mm	-		-nt-	231.760
41	D125 x11.4mm	-		-nt-	281.150
42	D125 x14.0mm	-		-nt-	335.260
43	D140 x 5.4mm	-		-nt-	157.440
44	D140 x 6.7mm	-		-nt-	193.690
45	D140 x 8.3mm	-		-nt-	237.380
46	D140 x10.3mm	-		-nt-	287.500
47	D140 x12.7mm	-		-nt-	348.590
48	D140 x15.7mm	-		-nt-	419.280
49	D160 x 6.2mm	-		-nt-	206.290
50	D160 x 7.7mm	-		-nt-	254.330
51	D160 x 9.5mm	-		-nt-	311.970
52	D160 x 11.8mm	-		-nt-	375.140
53	D160 x 14.6mm	-		-nt-	460.980
54	D160 x 17.9mm	-		-nt-	549.980

1	2	3	4	5	6
55	D180 x 6.9mm	-		-nt-	257.770
56	D180 x 8.6mm	-		-nt-	320.220
57	D180 x 10.7mm	-		-nt-	392.730
58	D180 x 13.3mm	-		-nt-	478.290
59	D180 x 16.4mm	-		-nt-	579.890
60	D180 x 20.1mm	-		-nt-	695.360
61	D200 x 7.7mm	-		-nt-	320.130
62	D200 x 9.6mm	-		-nt-	398.890
63	D200 x 11.9mm	-		-nt-	492.160
64	D200 x 14.7mm	-		-nt-	586.050
65	D200 x 18.2mm	-		-nt-	725.540
66	D200 x 22.4mm	-		-nt-	865.120
67	D225 x 8.6mm	-		-nt-	401.610
68	D225 x 10.8mm	-		-nt-	502.310
69	D225 x 13.4mm	-		-nt-	604.910
70	D225 x 16.6mm	-		-nt-	740.860
71	D225 x 20.5mm	-		-nt-	887.060
72	D225 x 25.2mm	-		-nt-	1.069.960
73	D250 x 9.6mm	-		-nt-	497.500
74	D250 x 11.9mm	-		-nt-	612.970
75	D250 x14.8mm	-		-nt-	749.470
76	D250 x18.4mm	-		-nt-	921.140
77	D250 x 22.7mm	-		-nt-	1.103.590
78	D250 x 27.9mm	-		-nt-	1.320.390
79	D280 x 10.7mm	-		-nt-	616.960
80	D280 x 13.4mm	-		-nt-	781.920
81	D280 x 16.6mm	-		-nt-	933.830
82	D280 x 20.6mm	-		-nt-	1.154.890
83	D280 x 25.4mm	-		-nt-	1.383.110
84	D280 x 31.3mm	-		-nt-	1.653.840
85	D315 x 12.1mm	-		-nt-	786.720
86	D315 x 15.0mm	-		-nt-	979.510
87	D315 x 18.7mm	-		-nt-	1.189.150
88	D315 x 23.2mm	-		-nt-	1.444.470
89	D315 x 28.6mm	-		-nt-	1.750.730
90	D315 x 35.2mm	-		-nt-	2.106.840
91	D355 x 13.6mm	-		-nt-	999.270
92	D355 x 16.9mm	-		-nt-	1.231.750
93	D355 x 21.1mm	-		-nt-	1.511.180
94	D355 x 26.1mm	-		-nt-	1.832.030
95	D355 x 32.2mm	-		-nt-	2.222.590
96	D355 x 39.7mm	-		-nt-	2.672.680
97	D400 x 15.3mm	-		-nt-	1.260.660
98	D400 x 19.1mm	-		-nt-	1.579.610

1	2	3	4	5	6
99	D400 x 23.7mm	-		-nt-	1.920.220
100	D400 x 29.4mm	-		-nt-	2.319.380
101	D400 x 36.3mm	-		-nt-	2.832.480
102	D400 x 44.7mm	-		-nt-	3.403.940
103	D450 x 17.2mm	-		-nt-	1.611.060
104	D450 x 21.5mm	-		-nt-	1.982.760
105	D450 x 26.7mm	-		-nt-	2.426.430
106	D450 x 33.1mm	-		-nt-	2.932.540
107	D450 x 40.9mm	-		-nt-	3.585.120
108	D450 x 50.3mm	-		-nt-	4.303.140
109	D500 x 19.1mm	-		-nt-	1.962.010
110	D500 x 23.9mm	-		-nt-	2.459.690
111	D500 x 29.7mm	-		-nt-	3.017.380
112	D500 x 36.8mm	-		-nt-	3.649.560
113	D500 x 45.4mm	-		-nt-	4.444.170
114	D500 x 55.8mm	-		-nt-	5.322.530
115	D560 x 21.4mm	-		-nt-	2.694.620
116	D560 x 26.7mm	-		-nt-	3.322.730
117	D560 x 33.2mm	-		-nt-	4.079.540
118	D560 x 41.2mm	-		-nt-	4.979.560
119	D560 x 50.8mm	-		-nt-	6.014.630
120	D630 x 24.1mm	-		-nt-	3.414.270
121	D630 x 30.0mm	-		-nt-	4.198.280
122	D630 x 37.4mm	-		-nt-	5.167.180
123	D630 x 46.3mm	-		-nt-	6.293.790
124	D630 x 57.2mm	-		-nt-	7.145.770
125	D710 x 27.2mm	-		-nt-	4.346.920
126	D710 x 33.9mm	-		-nt-	5.352.980
127	D710 x 42.1mm	-		-nt-	6.566.600
128	D710 x 52.2mm	-		-nt-	8.007.720
129	D710 x 64.5mm	-		-nt-	9.694.470
130	D800 x 30.6mm	-		-nt-	5.505.250
131	D800 x 38.1mm	-		-nt-	6.785.040
132	D800 x 47.4mm	-		-nt-	8.326.760
133	D800 x 58.8mm	-		-nt-	10.165.800
134	D800 x 72.6mm	-		-nt-	12.307.000
135	D900 x 34.4mm	-		-nt-	6.962.690
136	D900 x 42.9mm	-		-nt-	8.585.080
137	D900 x 53.3mm	-		-nt-	10.532.850
138	D900 x 66.2mm	-		-nt-	12.868.550
139	D900 x 81.7mm	-		-nt-	15.562.260
140	D1000 x 38.2mm	-		-nt-	8.591.420
141	D1000 x 47.7mm	-		-nt-	10.607.170
142	D1000 x 59.3mm	-		-nt-	13.017.190

1	2	3	4	5	6
143	D1000 x 72.5mm	-		-nt-	15.673.750
144	D1000 x 90.2mm	-		-nt-	19.106.150
	Các loại ống nhựa		TCVN 6150-1:2003 (ISO 161 - 1 : 1996) BS3505, ASTM D2241	Cty CP nhựa Minh Hùng Tel: (08) 37505381 - 38755448	
	Ống HDPE				
12	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	9.900
13	φ 63 x 3,8mm PN10	-		-nt-	48.100
14	φ 110 x 6,6mm PN10	-		-nt-	145.000
15	φ 200 x 9,68mm PN8	-		-nt-	385.100
	Ống PPR			-nt-	
16	φ 20 x 1,9mm PN10	-		-nt-	15.200
17	φ 32 x 1,9mm PN10	-		-nt-	36.300
18	φ 63 x 1,8mm PN10	-		-nt-	143.100
	Ống chịu nhiệt PP-R và các phụ kiện			Công ty CP Nhựa Việt Úc Tel: 0280.2216666	
1	φ 20 x 2,3mm PN10	đ/m			20.000
2	φ 25 x 2,3mm PN10	-		Đường CMT10, KCN Sông Công, Thái Nguyên	35.900
3	φ 32 x 2,9mm PN10	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	46.400
4	φ 40 x 3,7mm PN10	-		-nt-	62.500
5	φ 50 x 4,6mm PN10	-		-nt-	90.900
6	φ 63 x 5,8mm PN10	-		-nt-	146.400
7	φ 75 x 6,8mm PN10	-		-nt-	203.600
8	φ 90 x 8,2mm PN10	-		-nt-	296.700
9	φ 110 x 10mm PN10	-		-nt-	472.700
10	φ 125 x 11,4mm PN10	-		-nt-	588.600
11	φ 160x 14,6mm PN10	-		-nt-	986.800
12	φ 20 x 2,8mm PN16	-		-nt-	22.700
13	φ 25 x 2,8mm PN16	-		-nt-	37.700
14	φ 32 x 4,4mm PN16	-		-nt-	57.300
15	φ 40 x 5,5mm PN16	-		-nt-	80.900
16	φ 50 x 6,9mm PN16	-		-nt-	118.200
17	φ 63 x 8,0mm PN16	-		-nt-	198.200
18	φ 75 x 9,0mm PN16	-		-nt-	294.500
19	φ 90 x 10,0mm PN16	-		-nt-	372.700
20	φ 110 x 15mm PN16	-		-nt-	579.100
21	φ 125 x 17,1mm PN16	-		-nt-	896.400
22	φ 160x 21,9mm PN16	-		-nt-	1.503.600
23	φ 20 x 3,4mm PN20	-		-nt-	24.500
24	φ 25 x 3,5mm PN20	-		-nt-	40.800
25	φ 32 x 5,4mm PN20	-		-nt-	64.100
26	φ 40 x 6,7mm PN20	-		-nt-	99.100
27	φ 50 x 8,3mm PN20	-		-nt-	153.600
28	φ 63 x 10,5mm PN20	-		-nt-	243.600
29	φ 75 x 12,5mm PN20	-		-nt-	343.600

1	2	3	4	5	6
30	φ 90 x 15mm PN16	-		-nt-	504.500
31	φ 110 x 18,3mm PN16	-		-nt-	744.500
32	φ 125 x 20,8mm PN16	-		-nt-	959.100
32	φ 160x 26,6mm PN16	-		-nt-	1.620.000
	Ống tránh 20	đ/cái		-nt-	18.000
	25	-		-nt-	36.200
	32	-		-nt-	63.800
	Nút bịt 20	-		-nt-	2.500
	25	-		-nt-	4.300
	32	-		-nt-	5.900
	40	-		-nt-	8.600
	50	-		-nt-	17.300
	Cút 90° 20			-nt-	5.000
	25			-nt-	6.500
	32			-nt-	11.400
	40			-nt-	18.600
	50			-nt-	32.700
	63	-		-nt-	100.000
	75	-		-nt-	131.800
	90	-		-nt-	207.300
	110	-		-nt-	371.800
	125			-nt-	660.000
	160	-		-nt-	1.256.400
	Tê 20			-nt-	5.700
	25			-nt-	8.900
	32			-nt-	14.800
	40			-nt-	23.200
	50			-nt-	47.300
	63	-		-nt-	114.500
	75	-		-nt-	140.900
	90	-		-nt-	222.700
	110	-		-nt-	398.200
	125			-nt-	778.200
	160	-		-nt-	1.296.400
	Măng sông 20			-nt-	2.600
	25			-nt-	4.400
	32			-nt-	6.800
	40			-nt-	10.700
	50			-nt-	19.900
	63			-nt-	41.600
	75			-nt-	65.900
	90			-nt-	111.800
	110			-nt-	180.000
	125			-nt-	307.300

1	2	3	4	5	6
	160			-nt-	613.600
Mặt bích	50			-nt-	26.000
	63			-nt-	33.200
	75			-nt-	54.400
	90			-nt-	85.500
	110			-nt-	126.400
	125			-nt-	260.000
	160			-nt-	298.200
Van cửa mở 100%	20			-nt-	169.100
	25			-nt-	201.800
	32			-nt-	299.100
	40			-nt-	504.500
	50			-nt-	771.800
	63			-nt-	1.177.300
Chếch 45°	20			-nt-	4.100
	25			-nt-	6.400
	32			-nt-	9.800
	40			-nt-	19.500
	50			-nt-	37.300
	63			-nt-	87.300
	75			-nt-	131.800
	90			-nt-	163.600
	110			-nt-	272.700
	160			-nt-	786.400
Rắc co nhựa	20			-nt-	3.300
	25			-nt-	50.500
	32			-nt-	73.600
	40			-nt-	82.700
	50			-nt-	123.600
	63			-nt-	213.600
Van bi lõi đồng	20			-nt-	126.900
	25			-nt-	160.500
	32			-nt-	216.400
	40			-nt-	465.500
	50			-nt-	814.500
	63			-nt-	1.163.600
Van cửa	20			-nt-	127.100
	25			-nt-	175.900
	32			-nt-	202.200
	40			-nt-	311.800
	50			-nt-	517.300
Cút ren trong 20mm x 1/2"		-		-nt-	36.400
	25mm x 1/2"	-		-nt-	40.900
	25mm x 3/4"	-		-nt-	55.500

1	2	3	4	5	6
	32mm x 1"	-		-nt-	103.200
	Cút ren ngoài 20mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	50.900
	25mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	58.000
	25mm x $\frac{3}{4}$ "			-nt-	62.300
	32mm x 1"			-nt-	108.500
	Măng sông 20mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	32.700
	25mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	40.500
	25mm x $\frac{3}{4}$ "			-nt-	44.500
	32mm x 1"			-nt-	72.300
	40mm x $\frac{1}{4}$ "			-nt-	186.400
	50mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	255.500
	Măng sông ren ngoài 20mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	41.400
	25mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	48.600
	25mm x $\frac{3}{4}$ "			-nt-	58.200
	32mm x 1"			-nt-	85.900
	40mm x $\frac{1}{4}$ "			-nt-	256.800
	50mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	325.900
	Tê ren trong 20mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	36.400
	25mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	38.600
	25mm x $\frac{3}{4}$ "			-nt-	57.200
	32mm x 1"			-nt-	104.500
	Tê ren ngoài 20mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	45.000
	25mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	49.100
	25mm x $\frac{3}{4}$ "			-nt-	62.300
	32mm x 1"			-nt-	111.800
	Rắc co ren trong 20mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	78.200
	25mm x $\frac{3}{4}$ "			-nt-	120.000
	32mm x 1"			-nt-	188.600
	40mm x $\frac{1}{4}$ "			-nt-	291.800
	50mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	484.500
	Rắc co ren ngoài 20mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	81.800
	25mm x $\frac{3}{4}$ "			-nt-	124.400
	32mm x 1"			-nt-	207.200
	40mm x $\frac{1}{4}$ "			-nt-	327.300
	50mm x $\frac{1}{2}$ "			-nt-	513.600
	Côn thu 25/20			-nt-	4.100
	32/25,20			-nt-	6.800
	40/32,25,20			-nt-	9.500
	50/40,32,25,21			-nt-	16.400
	63/50,40,32			-nt-	31.600
	75/63,50,40			-nt-	61.800
	90/75,63,50			-nt-	75.500
	110/90,75,63			-nt-	153.600
	125/110,90			-nt-	313.600

1	2	3	4	5	6
	160/110,90			-nt-	529.100
Tê thu	25/20			-nt-	8.700
	32/25,20			-nt-	16.200
	40/32,25,20			-nt-	36.100
	50/40,32,25,21			-nt-	60.000
	63/50,40,32			-nt-	109.100
	75/63,50,40			-nt-	150.000
	90/75,63,50			-nt-	205.500
	110/90,75,63			-nt-	390.000
	Ống nhựa HDPE -PE100			-nt-	
1	φ 20 x 2,0mm PN16			-nt-	7.600
2	φ 20 x 2,3mm PN20			-nt-	9.000
3	φ 25 x 2,0mm PN12,5			-nt-	9.700
4	φ 25 x 2,3mm PN16			-nt-	11.600
5	φ 25 x 3,0mm PN20			-nt-	13.600
6	φ 32 x 2,0mm PN10			-nt-	13.100
7	φ 32 x 2,4mm PN12,5			-nt-	16.000
8	φ 32 x 3,0mm PN16			-nt-	18.700
9	φ 32 x 3,6mm PN20			-nt-	22.500
10	φ 40 x 2,0mm PN8			-nt-	16.500
11	φ 40 x 2,4mm PN10			-nt-	20.000
12	φ 40 x 3,0mm PN12,5			-nt-	15.100
13	φ 40 x 3,7mm PN16			-nt-	29.100
14	φ 40 x 4,5mm PN20			-nt-	34.500
15	φ 50 x 3,0mm PN10			-nt-	30.700
16	φ 50 x 4,6mm PN16			-nt-	45.200
17	φ 50 x 5,6mm PN20			-nt-	53.500
18	φ 63 x 3,8mm PN10			-nt-	49.200
19	φ 63 x 4,7mm PN12,5			-nt-	59.600
20	φ 63 x 5,8mm PN16			-nt-	71.100
21	φ 63 x 7,1mm PN20			-nt-	85.200
22	φ75 x 4,5mm PN10			-nt-	70.100
23	φ75 x 5,6mm PN12,5			-nt-	84.500
24	φ75 x 6,8mm PN16			-nt-	100.900
25	φ75 x 8,4mm PN20			-nt-	120.500
26	φ90 x 5,4mm PN10			-nt-	99.500
27	φ90 x 6,7mm PN12,5			-nt-	120.400
28	φ90 x 8,2mm PN16			-nt-	144.500
29	φ90 x 10,1mm PN20			-nt-	173.100
30	φ110 x 5,3mm PN8			-nt-	120.600
31	φ110 x 6,6mm PN10			-nt-	150.900
32	φ110 x 8,1mm PN12,5			-nt-	180.400
33	φ110 x 10,0mm PN16			-nt-	217.800
34	φ110 x 12,3mm PN20			-nt-	262.200

1	2	3	4	5	6
35	φ125 x 6,0mm PN8			-nt-	155.800
36	φ125 x 10,0mm PN10			-nt-	190.500
37	φ125 x 11,4mm PN16			-nt-	281.800
38	φ125 x 14,0mm PN20			-nt-	336.100
39	φ140 x 6,7mm PN8			-nt-	194.100
40	φ140 x 8,3mm PN10			-nt-	237.900
41	φ140 x 10,3mm PN12,5			-nt-	288.200
42	φ140 x 12,7mm PN16			-nt-	349.500
43	φ140 x 15,7mm PN20			-nt-	420.400
44	φ160 x 7,7mm PN8			-nt-	254.900
45	φ160 x 9,5mm PN10			-nt-	312.700
46	φ160 x 11,8mm PN12,5			-nt-	376.100
47	φ160 x 14,6mm PN16			-nt-	462.200
48	φ160 x 17,9mm PN20			-nt-	551.500
I	Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức - Dekko 25		DIN 8077 – 8078 DIN 8074 – 8075	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	
	Ống nhựa PPR - PN10			Khu CN Nam Thăng Long - Thụy Phương - Từ Liêm - Hà Nội Tel: 04 3752 2640	
1	φ 20 x 2,3 mm	d/m		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	22.181
2	φ 25 x 2,3 mm	-		-nt-	39.545
3	φ 32 x 2,9 mm	-		-nt-	51.364
4	φ 40 x 3,7 mm	-		-nt-	68.909
5	φ 50 x 4,6 mm	-		-nt-	101.000
6	φ 63 x 5,8 mm	-		-nt-	161.091
7	φ 75 x 6,8 mm	-		-nt-	224.909
8	φ 90 x 8,2 mm	-		-nt-	326.181
9	φ 110 x 10,0 mm	-		-nt-	521.727
10	φ 125 x 11,4 mm	-		-nt-	646.000
11	φ 140 x 12,7 mm	-		-nt-	797.545
12	φ 160 x 14,6 mm	-		-nt-	1.083.909
13	φ 180 x 16,4 mm	-		-nt-	1.713.819
14	φ 200 x 18,2 mm	-		-nt-	2.079.545
	Ống nhựa PPR - PN20				
1	φ 20 x 3,4 mm	-		-nt-	27.455
2	φ 25 x 4,2 mm	-		-nt-	48.545
3	φ 32 x 5,4 mm	-		-nt-	70.909
4	φ 40 x 6,7 mm	-		-nt-	109.727
5	φ 50 x 8,4 mm	-		-nt-	170.636
6	φ 63 x 10,5 mm	-		-nt-	269.364
7	φ 75 x 12,5 mm	-		-nt-	381.909
8	φ 90 x 15,0 mm	-		-nt-	556.545
9	φ 110 x 18,3 mm	-		-nt-	823.909
10	φ 125 x 20,8 mm	-		-nt-	1.062.455
11	φ 140 x 23,3 mm	-		-nt-	1.340.091
12	φ 160 x 26,6 mm	-		-nt-	1.779.181

1	2	3	4	5	6
13	φ 180 x 29,0 mm	-		-nt-	2.914.819
14	φ 200 x 33,2 mm	-		-nt-	3.621.000
	Ống nhựa PPR - PN25				
1	φ 20 x 4,0 mm	-		-nt-	30.455
2	φ 25 x 5,0 mm	-		-nt-	50.455
3	φ 32 x 6,4 mm	-		-nt-	77.545
4	φ 40 x 8,0 mm	-		-nt-	119.819
5	φ 50 x 10,0 mm	-		-nt-	186.181
6	φ 63 x 12,6 mm	-		-nt-	299.455
7	φ 75 x 15,0 mm	-		-nt-	420.819
8	φ 90 x 18,0 mm	-		-nt-	603.273
9	φ 110 x 22,0 mm	-		-nt-	905.636
10	φ 125 x 25,1 mm	-		-nt-	1.217.181
11	φ 140 x 28,1 mm	-		-nt-	1.596.364
12	φ 160 x 32,1 mm	-		-nt-	2.076.909
	Ống tránh				
1	Φ 20	đ/cái		-nt-	14.273
2	Φ 25	-		-nt-	23.727
	Cút 90				
1	Φ 20	-		-nt-	5.545
2	Φ 25	-		-nt-	7.364
3	Φ 32	-		-nt-	12.727
4	Φ 40	-		-nt-	21.091
5	Φ 50	-		-nt-	36.727
6	Φ 63	-		-nt-	112.364
7	Φ 75	-		-nt-	146.273
8	Φ 90	-		-nt-	230.091
9	Φ 110	-		-nt-	415.455
	Măng sông				
1	Φ 20	-		-nt-	2.909
2	Φ 25	-		-nt-	4.909
3	Φ 32	-		-nt-	7.636
4	Φ 40	-		-nt-	12.181
5	Φ 50	-		-nt-	22.091
6	Φ 63	-		-nt-	46.273
7	Φ 75	-		-nt-	73.273
8	Φ 90	-		-nt-	124.000
9	Φ 110	-		-nt-	201.091
	Chếch 45				
1	Φ 20	-		-nt-	4.545
2	Φ 25	-		-nt-	7.364
3	Φ 32	-		-nt-	11.091
4	Φ 40	-		-nt-	21.909
5	Φ 50	-		-nt-	41.909

1	2	3	4	5	6
6	Φ 63	-		-nt-	97.181
7	Φ 75	-		-nt-	147.545
8	Φ 90	-		-nt-	184.000
9	Φ 110	-		-nt-	306.000
	Tê				
1	Φ 20	-		-nt-	6.455
2	Φ 25	-		-nt-	10.000
3	Φ 32	-		-nt-	16.455
4	Φ 40	-		-nt-	26.364
5	Φ 50	-		-nt-	52.636
6	Φ 63	-		-nt-	126.364
7	Φ 75	-		-nt-	158.091
8	Φ 90	-		-nt-	249.819
9	Φ 110	-		-nt-	441.727
	Côn thu				
1	Φ 25	-		-nt-	4.545
2	Φ 32	-		-nt-	6.455
3	Φ 40	-		-nt-	10.000
4	Φ 50	-		-nt-	18.000
5	Φ 63	-		-nt-	34.819
6	Φ 75	-		-nt-	60.727
7	Φ 90	-		-nt-	98.545
8	Φ 110	-		-nt-	174.455
	Tê thu				
1	Φ 25	-		-nt-	10.000
2	Φ 32	-		-nt-	17.636
3	Φ 40	-		-nt-	38.727
4	Φ 50	-		-nt-	68.636
5	Φ 63	-		-nt-	119.455
6	Φ 75	-		-nt-	163.455
7	Φ 90	-		-nt-	254.819
8	Φ 110	-		-nt-	430.273
	Bịt				
1	Φ 20	-		-nt-	2.727
2	Φ 25	-		-nt-	4.727
3	Φ 32	-		-nt-	6.455
4	Φ 40	-		-nt-	9.364
	Mặt bích				
1	Φ 50	-		-nt-	28.545
2	Φ 63	-		-nt-	36.364
3	Φ 75	-		-nt-	60.000
4	Φ 90	-		-nt-	93.909
5	Φ 110	-		-nt-	139.181
	Cút ren trong 90				

1	2	3	4	5	6
1	Φ 20*1/2	-		-nt-	40.181
2	Φ 25*1/2	-		-nt-	45.636
3	Φ 25*3/4	-		-nt-	61.455
4	Φ 32*1	-		-nt-	113.545
	Cút ren ngoài 90				
1	Φ 20*1/2	-		-nt-	56.545
2	Φ 25*1/2	-		-nt-	63.909
3	Φ 25*3/4	-		-nt-	79.364
4	Φ 32*1	-		-nt-	120.273
	Măng sông ren trong				
1	Φ 20*1/2	-		-nt-	36.091
2	Φ 25*1/2	-		-nt-	44.636
3	Φ 25*3/4	-		-nt-	49.273
4	Φ 32*1	-		-nt-	80.364
5	Φ 40*1 1/4	-		-nt-	209.545
6	Φ 50*1 1/2	-		-nt-	283.181
7	Φ 63*2	-		-nt-	534.455
	Măng sông ren ngoài				
1	Φ 20*1/2	-		-nt-	45.819
2	Φ 25*1/2	-		-nt-	53.455
3	Φ 25*3/4	-		-nt-	64.181
4	Φ 32*1	-		-nt-	94.364
5	Φ 40*1 1/4	-		-nt-	287.819
6	Φ 50*1 1/2	-		-nt-	359.091
7	Φ 63*2	-		-nt-	579.545
	Tê ren trong				
1	Φ 20*1/2	-		-nt-	40.545
2	Φ 25*1/2	-		-nt-	43.364
3	Φ 25*3/4	-		-nt-	63.181
	Tê ren ngoài				
1	Φ 20*1/2	-		-nt-	50.000
2	Φ 25*1/2	-		-nt-	54.181
3	Φ 25*3/4	-		-nt-	68.909
	Rắc co ren ngoài				
1	Φ 20*1/2	-		-nt-	91.819
2	Φ 25*3/4	-		-nt-	142.545
3	Φ 32*1	-		-nt-	224.727
4	Φ 40*1 1/4	-		-nt-	333.455
5	Φ 50*1 1/2	-		-nt-	588.545
6	Φ 63*2	-		-nt-	796.091
	Rắc co ren trong				
1	Φ 20*1/2	-		-nt-	86.091
	Van cửa hàm ếch tay nhựa				
1	Φ 20	-		-nt-	141.545

1	2	3	4	5	6
2	Φ 25	-		-nt-	194.364
3	Φ 32	-		-nt-	223.000
4	Φ 40	-		-nt-	343.545
5	Φ 50	-		-nt-	568.636
	Van cửa đồng tay nhựa				
1	Φ 20	-		-nt-	189.545
2	Φ 25	-		-nt-	221.455
3	Φ 32	-		-nt-	314.273
4	Φ 40	-		-nt-	527.273
5	Φ 50	-		-nt-	812.273
6	Φ 63	-		-nt-	1.263.545
	Van bi tay ba cạnh				
1	Φ 20	-		-nt-	372.091
2	Φ 25	-		-nt-	392.909
	Van bi rắc co				
4	Φ 40	-		-nt-	475.000
5	Φ 50	-		-nt-	617.545
	Van bi nhựa				
1	Φ 20	-		-nt-	168.636
2	Φ 25	-		-nt-	226.273
	Rắc co				
1	Φ 20	-		-nt-	36.181
2	Φ 25	-		-nt-	56.181
3	Φ 32	-		-nt-	81.727
4	Φ 40	-		-nt-	90.273
5	Φ 50	-		-nt-	137.819
	Bộ máy hàn				
1	Φ 20 – Φ 50	-		-nt-	1.090.909
2	Φ 63 – Φ 110	-		-nt-	2.000.000
	Đầu hàn				
1	Φ 20 – Φ 25	-		-nt-	20.000
2	Φ 32 – Φ 40	-		-nt-	40.000
3	Φ 50	-		-nt-	50.000
4	Φ 63	-		-nt-	80.000
5	Φ 75	-		-nt-	120.000
6	Φ 90	-		-nt-	150.000
7	Φ 110	-		-nt-	170.000
II	Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100 -Đekko				
	Ống nhựa HDPE 100 PN8				
1	φ 40 x 1,9 mm	đ/m		-nt-	16.636
2	φ 50 x 2,4 mm	-		-nt-	25.819
3	φ 63 x 3,0 mm	-		-nt-	39.909
4	φ 75 x 3,5 mm	-		-nt-	56.727
5	φ 90 x 4,3 mm	-		-nt-	91.273

1	2	3	4	5	6
6	φ 110 x 5,3 mm	-		-nt-	120.364
7	φ 125 x 6,0 mm	-		-nt-	155.091
8	φ 140 x 6,7 mm	-		-nt-	192.727
9	φ 160 x 7,7 mm	-		-nt-	253.273
10	φ 180 x 8,6 mm	-		-nt-	318.545
11	φ 200 x 9,6 mm	-		-nt-	395.819
12	φ 225 x 10,8 mm	-		-nt-	499.701
13	φ 250 x 11,9 mm	-		-nt-	610.636
14	φ 280 x 13,4 mm	-		-nt-	768.455
15	φ 315 x 15,0 mm	-		-nt-	965.909
16	φ 355 x 16,9 mm	-		-nt-	1.235.636
17	φ 400 x 19,1 mm	-		-nt-	1.556.909
18	φ 450 x 21,5 mm	-		-nt-	1.987.273
19	φ 500 x 23,9 mm	-		-nt-	2.467.091
	Ống nhựa HDPE 100 PN10				
1	φ 32 x 1,9 mm	-		-nt-	13.455
2	φ 40 x 2,4 mm	-		-nt-	20.091
3	φ 50 x 3,0 mm	-		-nt-	31.273
4	φ 63 x 3,8 mm	-		-nt-	49.727
5	φ 75 x 4,5 mm	-		-nt-	70.364
6	φ 90 x 5,4 mm	-		-nt-	101.909
7	φ 110 x 6,6 mm	-		-nt-	148.181
8	φ 125 x 7,4 mm	-		-nt-	189.364
9	φ 140 x 8,3 mm	-		-nt-	237.455
10	φ 160 x 9,5 mm	-		-nt-	309.727
11	φ 180 x 10,7 mm	-		-nt-	392.819
12	φ 200 x 11,9 mm	-		-nt-	488.091
13	φ 225 x 13,5 mm	-		-nt-	616.273
14	φ 250 x 14,8 mm	-		-nt-	757.364
15	φ 280 x 16,6 mm	-		-nt-	950.819
16	φ 315 x 18,7 mm	-		-nt-	1.203.545
17	φ 355 x 21,1 mm	-		-nt-	1.516.909
18	φ 400 x 23,7 mm	-		-nt-	1.937.091
19	φ 450 x 26,7 mm	-		-nt-	2.436.000
20	φ 500 x 29,7 mm	-		-nt-	3.026.455
	Ống nhựa HDPE 100 PN12,5				
1	φ 25 x 1,9 mm	-		-nt-	9.819
2	φ 32 x 2,4 mm	-		-nt-	15.727
3	φ 40 x 3,0 mm	-		-nt-	24.273
4	φ 50 x 3,7 mm	-		-nt-	37.364
5	φ 63 x 4,7 mm	-		-nt-	59.636
6	φ 75 x 5,6 mm	-		-nt-	85.273
7	φ 90 x 6,7 mm	-		-nt-	120.819
8	φ 110 x 8,1 mm	-		-nt-	182.545

1	2	3	4	5	6
9	φ 125 x 9,2 mm	-		-nt-	232.909
10	φ 140 x 10,3 mm	-		-nt-	290.364
11	φ 160 x 11,8 mm	-		-nt-	380.909
12	φ 180 x 13,3 mm	-		-nt-	481.636
13	φ 200 x 14,7 mm	-		-nt-	599.455
14	φ 225 x 16,6 mm	-		-nt-	740.455
15	φ 250 x 18,4 mm	-		-nt-	915.636
16	φ 280 x 20,6 mm	-		-nt-	1.148.545
17	φ 315 x 23,2 mm	-		-nt-	1.453.091
18	φ 355 x 26,1 mm	-		-nt-	1.844.819
19	φ 400 x 29,4 mm	-		-nt-	2.345.545
20	φ 450 x 33,1 mm	-		-nt-	2.970.000
21	φ 500 x 36,8 mm	-		-nt-	3.660.545
	Ống nhựa HDPE 100 PN16				
1	φ 20 x 1,9 mm	-		-nt-	7.545
2	φ 25 x 2,3 mm	-		-nt-	11.455
3	φ 32 x 3,0 mm	-		-nt-	18.909
4	φ 40 x 3,7 mm	-		-nt-	29.181
5	φ 50 x 4,6 mm	-		-nt-	45.181
6	φ 63 x 5,8 mm	-		-nt-	71.819
7	φ 75 x 6,8 mm	-		-nt-	100.455
8	φ 90 x 8,2 mm	-		-nt-	144.545
9	φ 110 x 10,0 mm	-		-nt-	216.273
10	φ 125 x 11,4mm	-		-nt-	281.455
11	φ 140 x 12,7 mm	-		-nt-	347.181
12	φ 160 x 14,6 mm	-		-nt-	456.364
13	φ 180 x 16,4 mm	-		-nt-	578.819
14	φ 200 x 18,2 mm	-		-nt-	714.091
15	φ 225 x 20,5 mm	-		-nt-	893.181
16	φ 250 x 22,7 mm	-		-nt-	1.116.909
17	φ 280 x 25,4 mm	-		-nt-	1.399.727
18	φ 315 x 28,6 mm	-		-nt-	1.749.545
19	φ 355 x 32,2 mm	-		-nt-	2.220.000
20	φ 400 x 36,3 mm	-		-nt-	2.817.455
21	φ 450 x 40,9 mm	-		-nt-	3.560.909
	Ống nhựa HDPE 100 PN20				
1	φ 20 x 2,3 mm	-		-nt-	9.091
2	φ 25 x 2,8 mm	-		-nt-	13.727
3	φ 32 x 3,6 mm	-		-nt-	22.636
4	φ 40 x 4,5 mm	-		-nt-	34.636
5	φ 50 x 5,6 mm	-		-nt-	53.545
6	φ 63 x 7,1mm	-		-nt-	85.273
7	φ 75 x 8,4 mm	-		-nt-	120.819
8	φ 90 x 10,1 mm	-		-nt-	173.455

1	2	3	4	5	6
9	φ 110 x 12,3 mm	-		-nt-	262.545
10	φ 125 x 14,0 mm	-		-nt-	3.427.455
11	φ 140 x 15,7 mm	-		-nt-	420.545
12	φ 160 x 17,9 mm	-		-nt-	551.819
13	φ 180 x 20,1 mm	-		-nt-	697.455
14	φ 200 x 22,4 mm	-		-nt-	867.545
15	φ 225 x 25,2 mm	-		-nt-	1.073.181
16	φ 250 x 27,9 mm	-		-nt-	1.325.636
17	φ 280 x 31,3 mm	-		-nt-	1.660.727
18	φ 315 x 35,2 mm	-		-nt-	2.112.727
19	φ 355 x 39,7 mm	-		-nt-	2.681.909
20	φ 400 x 44,7 mm	-		-nt-	3.412.000
21	φ 450 x 50,3 mm	-		-nt-	4.310.909
III	Ống và phụ kiện nhựa HDPE 80 - Dekko				
	Ống nhựa HDPE PN6				
1	φ 40 x 1,9 mm	đ/m		-nt-	16.636
2	φ 50 x 2,4 mm	-		-nt-	25.818
3	φ 63 x 3,0 mm	-		-nt-	39.909
4	φ 75 x 3,5 mm	-		-nt-	56.727
5	φ 90 x 4,3 mm	-		-nt-	91.273
6	φ 110 x 5,3 mm	-		-nt-	120.364
7	φ 125 x 6,0 mm	-		-nt-	155.091
8	φ 140 x 6,7 mm	-		-nt-	192.727
9	φ 160 x 7,7 mm	-		-nt-	253.273
10	φ 180 x 8,6 mm	-		-nt-	318.545
11	φ 200 x 9,6 mm	-		-nt-	395.818
12	φ 225 x 10,8 mm	-		-nt-	499.091
13	φ 250 x 11,9 mm	-		-nt-	610.636
14	φ 280 x 13,4 mm	-		-nt-	768.455
15	φ 315 x 15,0 mm	-		-nt-	965.909
16	φ 355 x 16,9 mm	-		-nt-	1.235.636
17	φ 400 x 19,1 mm	-		-nt-	1.556.909
	Ống nhựa HDPE PN8				
1	φ 32 x 1,9 mm	-		-nt-	13.455
2	φ 40 x 2,4 mm	-		-nt-	20.091
3	φ 50 x 3,0 mm	-		-nt-	31.273
4	φ 63 x 3,8 mm	-		-nt-	49.727
5	φ 75 x 4,5 mm	-		-nt-	70.364
6	φ 90 x 5,4 mm	-		-nt-	101.909
7	φ 110 x 6,6 mm	-		-nt-	148.182
8	φ 125 x 7,4 mm	-		-nt-	189.364
9	φ 140 x 8,3 mm	-		-nt-	237.455
10	φ 160 x 9,5 mm	-		-nt-	309.727
11	φ 180 x 10,7 mm	-		-nt-	392.818

1	2	3	4	5	6
12	φ 200 x 11,9 mm	-		-nt-	488.091
13	φ 225 x 13,5 mm	-		-nt-	616.273
14	φ 250 x 14,8 mm	-		-nt-	757.364
15	φ 280 x 16,6 mm	-		-nt-	950.818
16	φ 315 x 18,7 mm	-		-nt-	1.203.545
17	φ 355 x 21,1 mm	-		-nt-	1.516.909
18	φ 400 x 23,7 mm	-		-nt-	1.937.091
	Ống nhựa HDPE PN10				
1	φ 25 x 1,9 mm	-		-nt-	9.818
2	φ 32 x 2,4 mm	-		-nt-	15.727
3	φ 40 x 3,0 mm	-		-nt-	24.273
4	φ 50 x 3,7 mm	-		-nt-	37.364
5	φ 63 x 4,7 mm	-		-nt-	59.636
6	φ 75 x 5,6 mm	-		-nt-	85.273
7	φ 90 x 6,7 mm	-		-nt-	120.818
8	φ 110 x 8,1 mm	-		-nt-	182.545
9	φ 125 x 9,2 mm	-		-nt-	232.909
10	φ 140 x 10,3 mm	-		-nt-	290.364
11	φ 160 x 11,8 mm	-		-nt-	380.909
12	φ 180 x 13,3 mm	-		-nt-	481.636
13	φ 200 x 14,7 mm	-		-nt-	599.455
14	φ 225 x 16,6 mm	-		-nt-	740.455
15	φ 250 x 18,4 mm	-		-nt-	915.636
16	φ 280 x 20,6 mm	-		-nt-	1.148.545
17	φ 315 x 23,2 mm	-		-nt-	1.453.091
18	φ 355 x 26,1 mm	-		-nt-	1.844.818
19	φ 400 x 29,4 mm	-		-nt-	2.345.545
	Ống nhựa HDPE PN12,5				
1	φ 20 x 1,9 mm	-		-nt-	7.545
2	φ 25 x 2,3 mm	-		-nt-	11.455
3	φ 32 x 3,0 mm	-		-nt-	18.909
4	φ 40 x 3,7 mm	-		-nt-	29.182
5	φ 50 x 4,6 mm	-		-nt-	45.182
6	φ 63 x 5,8 mm	-		-nt-	71.818
7	φ 75 x 6,8 mm	-		-nt-	100.455
8	φ 90 x 8,2 mm	-		-nt-	144.545
9	φ 110 x 10,0 mm	-		-nt-	216.273
10	φ 125 x 11,4mm	-		-nt-	281.455
11	φ 140 x 12,7 mm	-		-nt-	347.182
12	φ 160 x 14,6 mm	-		-nt-	456.364
13	φ 180 x 16,4 mm	-		-nt-	578.818
14	φ 200 x 18,2 mm	-		-nt-	714.091
15	φ 225 x 20,5 mm	-		-nt-	893.182
16	φ 250 x 22,7 mm	-		-nt-	1.116.909

1	2	3	4	5	6
17	φ 280 x 25,4 mm	-		-nt-	1.399.727
18	φ 315 x 28,6 mm	-		-nt-	1.749.545
19	φ 355 x 32,2 mm	-		-nt-	2.220.000
20	φ 400 x 36,3 mm	-		-nt-	2.817.455
	Ống nhựa HDPE PN16				
1	φ 20 x 2,3 mm	-		-nt-	9.091
2	φ 25 x 2,8 mm	-		-nt-	13.727
3	φ 32 x 3,6 mm	-		-nt-	22.636
4	φ 40 x 4,5 mm	-		-nt-	34.636
5	φ 50 x 5,6 mm	-		-nt-	53.545
6	φ 63 x 7,1mm	-		-nt-	85.273
7	φ 75 x 8,4 mm	-		-nt-	120.818
8	φ 90 x 10,1 mm	-		-nt-	173.455
9	φ 110 x 12,3 mm	-		-nt-	262.545
10	φ 125 x 14,0 mm	-		-nt-	336.545
11	φ 140 x 15,7 mm	-		-nt-	142.768
12	φ 160 x 17,9 mm	-		-nt-	551.818
13	φ 180 x 20,1 mm	-		-nt-	697.455
14	φ 200 x 22,4 mm	-		-nt-	867.545
15	φ 225 x 25,2 mm	-		-nt-	1.073.182
16	φ 250 x 27,9 mm	-		-nt-	1.325.636
17	φ 280 x 31,3 mm	-		-nt-	1.665.356
18	φ 315 x 35,2 mm	-		-nt-	2.112.727
19	φ 355 x 39,7 mm	-		-nt-	2.681.909
20	φ 400 x 44,7 mm	-		-nt-	3.412.000
	PHỤ KIỆN REN MẠ KẼM TRUNG QUỐC		BS 5154:1991 BS EN 1228: 2010	Cty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa	
1	Cút đều (Co) loại mỏng			Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
1	DN15	đ/cái			4.580
2	DN20	-		Tel: 04 35370281/04 35370282	6.870
3	DN25	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	10.490
4	DN32	-		-nt-	18.320
5	DN40	-		-nt-	20.460
6	DN50	-		-nt-	33.240
7	DN65	-		-nt-	58.500
8	DN80	-		-nt-	89.230
9	DN100	-		-nt-	161.760
2	Cút thu				
1	DN20	-		-nt-	7.020
2	DN25	-		-nt-	10.940
3	DN32	-		-nt-	18.390
4	DN40	-		-nt-	22.600
5	DN50	-		-nt-	36.350
3	Tê đều loại mỏng				

1	2	3	4	5	6
1	DN15	-		-nt-	6.130
2	DN20	-		-nt-	9.600
3	DN25	-		-nt-	14.770
4	DN32	-		-nt-	27.700
5	DN40	-		-nt-	32.130
6	DN50	-		-nt-	43.870
7	DN65			-nt-	88.260
8	DN80			-nt-	115.890
9	DN100	-		-nt-	208.890
4	Tê giảm	-			
1	DN20	-		-nt-	9.600
2	DN25	-		-nt-	14.920
3	DN32	-		-nt-	27.700
4	DN40	-		-nt-	32.130
5	DN50	-		-nt-	45.650
6	DN65	-		-nt-	88.640
7	DN80	-		-nt-	115.890
8	DN100	-		-nt-	215.680
5	Kép (Hai đầu ren) loại mỏng				
1	DN15	-		-nt-	3.550
2	DN20	-		-nt-	4.870
3	DN25	-		-nt-	7.090
4	DN32			-nt-	13.450
5	DN40			-nt-	15.880
6	DN50			-nt-	24.230
7	DN65	-		-nt-	41.290
8	DN80	-		-nt-	60.420
9	DN100	-		-nt-	98.090
6	Măng sông loại mỏng				
1	DN15	-		-nt-	3.550
2	DN20			-nt-	5.170
3	DN25			-nt-	8.720
4	DN32			-nt-	12.930
5	DN40			-nt-	16.690
6	DN50			-nt-	24.960
7	DN65			-nt-	43.510
8	DN80	-		-nt-	60.940
9	DN100	-		-nt-	100.310
7	Rắc co loại mỏng				
1	DN15	-		-nt-	11.010
2	DN20	-		-nt-	15.510
3	DN25	-		-nt-	22.530
4	DN32	-		-nt-	32.350
5	DN40	-		-nt-	46.160

1	2	3	4	5	6
6	DN50	-		-nt-	60.790
7	DN65	-		-nt-	103.340
8	DN80	-		-nt-	149.950
9	DN100	-		-nt-	280.680
8	Lơ thu	-			
1	DN20	-		-nt-	2.810
2	DN25	-		-nt-	5.030
3	DN32	-		-nt-	8.860
4	DN40	-		-nt-	11.230
5	DN50	-		-nt-	20.310
6	DN65	-		-nt-	32.950
7	DN80	-		-nt-	45.800
8	DN100	-		-nt-	89.960
9	Côn thu (Bàu)	-			
1	DN20	-		-nt-	5.030
2	DN25	-		-nt-	7.390
3	DN32	-		-nt-	13.450
4	DN40	-		-nt-	16.690
5	DN50	-		-nt-	25.780
6	DN65	-		-nt-	48.600
7	DN80	-		-nt-	60.570
8	DN100	-		-nt-	106.290
10	Nút bịt	-			
1	DN15	-		-nt-	2.150
2	DN20	-		-nt-	2.810
3	DN25	-		-nt-	4.580
4	DN32	-		-nt-	8.270
5	DN40	-		-nt-	9.530
6	DN50	-		-nt-	17.350
7	DN65	-		-nt-	33.240
8	DN80	-		-nt-	42.850
9	DN100	-		-nt-	75.350
11	Nắp bịt	-			
1	DN15	-		-nt-	2.740
2	DN20	-		-nt-	3.620
3	DN25	-		-nt-	5.320
4	DN32	-		-nt-	9.450
5	DN40	-		-nt-	12.480
6	DN50	-		-nt-	19.800
7	DN65	-		-nt-	35.450
8	DN80	-		-nt-	53.180
12	Chếch (Co lới)	-			
1	DN15	-		-nt-	4.870
2	DN20	-		-nt-	7.540

1	2	3	4	5	6
3	DN25	-		-nt-	10.490
4	DN32	-		-nt-	16.850
5	DN40	-		-nt-	21.350
6	DN50	-		-nt-	32.870
7	DN65	-		-nt-	63.150
8	DN80	-		-nt-	88.640
9	DN100	-		-nt-	151.420
13	Cút RT, RT (Co điều)				
1	DN15	-		-nt-	5.620
2	DN20	-		-nt-	7.310
3	DN25	-		-nt-	12.410
	PHỤ KIỆN HÀN SCH20				
14	Tê đều SCH20				
1	DN15	cái		-nt-	12.200
2	DN20	cái		-nt-	14.000
3	DN25	cái		-nt-	16.600
4	DN32	cái		-nt-	22.500
5	DN40	cái		-nt-	27.400
6	DN50	cái		-nt-	33.300
7	DN65 (73)	cái		-nt-	55.400
8	DN65 (76)	cái		-nt-	59.100
9	DN80	cái		-nt-	73.900
10	DN100	cái		-nt-	109.400
11	DN125	cái		-nt-	173.500
12	DN150	cái		-nt-	229.000
13	DN200	cái		-nt-	432.100
14	DN250	cái		-nt-	806.600
15	DN300	cái		-nt-	1.208.500
15	Tê giảm SCH20				
1	DN20	cái		-nt-	11.800
2	DN25	cái		-nt-	17.000
3	DN32	cái		-nt-	22.500
4	DN40	cái		-nt-	27.400
5	DN50	cái		-nt-	34.700
6	DN65 (76)	cái		-nt-	59.100
7	DN80	cái		-nt-	73.900
8	DN100	cái		-nt-	109.400
9	DN150	cái		-nt-	229.000
10	DN200	cái		-nt-	432.100
	PHỤ KIỆN HÀN SCH40				
16	Tê đều SCH40				
1	DN15	cái		-nt-	12.900
2	DN20	cái		-nt-	14.400
3	DN25	cái		-nt-	18.100

1	2	3	4	5	6
4	DN32	cái		-nt-	24.700
5	DN40	cái		-nt-	30.300
6	DN50	cái		-nt-	38.000
7	DN65 (73)	cái		-nt-	73.100
8	DN65 (76)	cái		-nt-	76.800
9	DN80	cái		-nt-	96.000
10	DN100	cái		-nt-	150.700
11	DN125	cái		-nt-	248.900
12	DN150	cái		-nt-	319.100
13	DN200	cái		-nt-	605.700
14	DN250	cái		-nt-	1.000.800
15	DN300	cái		-nt-	1.639.800
17	Tê giảm SCH40				
1	DN20	cái		-nt-	12.200
2	DN25	cái		-nt-	18.100
3	DN32	cái		-nt-	24.700
4	DN40	cái		-nt-	31.700
5	DN50	cái		-nt-	38.000
6	DN65 (76)	cái		-nt-	76.800
7	DN80	cái		-nt-	96.000
8	DN100	cái		-nt-	150.700
9	DN125	cái		-nt-	248.900
10	DN150	cái		-nt-	319.100
11	DN200	cái		-nt-	605.700
12	DN250	cái		-nt-	1.000.800
18	Côn đồng tâm SCH40				
1	DN20	cái		-nt-	6.300
2	DN25	cái		-nt-	7.700
3	DN32	cái		-nt-	12.900
4	DN40	cái		-nt-	17.000
5	DN50	cái		-nt-	22.200
6	DN65 (76)	cái		-nt-	44.400
7	DN80	cái		-nt-	48.700
8	DN100	cái		-nt-	77.500
9	DN125	cái		-nt-	125.500
10	DN150	cái		-nt-	214.200
11	DN200	cái		-nt-	260.700
12	DN250	cái		-nt-	472.700
	VAN - VỎI MINH HÒA				
19	Van cửa đồng MIHA - PN 16			-nt-	64.500
1	DN8	-		-nt-	64.500
2	DN10	-		-nt-	101.800
3	DN15	-		-nt-	124.500
4	DN20	-		-nt-	173.600

1	2	3	4	5	6
5	DN25	-		-nt-	256.400
6	DN32	-		-nt-	326.400
7	DN40	-		-nt-	521.800
8	DN50	-		-nt-	1.040.900
9	DN65	-		-nt-	1.337.300
10	DN80	-		-nt-	2.668.200
11	DN100	-			
20	Van cửa đồng MBV - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	77.700
2	DN20	-		-nt-	97.700
3	DN25	-		-nt-	131.800
4	DN32	-		-nt-	220.900
5	DN40	-		-nt-	274.500
6	DN50	-		-nt-	392.700
7	DN65	-		-nt-	895.500
8	DN80	-		-nt-	1.190.000
9	DN100	-		-nt-	2.068.200
21	Van cửa đồng MI - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	69.100
2	DN20	-		-nt-	83.200
3	DN25	-		-nt-	125.900
4	DN32	-		-nt-	190.000
5	DN40	-		-nt-	254.100
6	DN50	-		-nt-	355.900
7	DN65	-		-nt-	780.900
8	DN80	-		-nt-	936.400
9	DN100	-		-nt-	1.565.500
22	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA - PN 16 (có 2 loại đĩa đồng và đĩa đồng đệm NBR)				
1	DN15	-		-nt-	57.300
2	DN20	-		-nt-	83.600
3	DN25	-		-nt-	129.500
4	DN32	-		-nt-	189.500
5	DN40	-		-nt-	297.700
6	DN50	-		-nt-	465.500
7	DN65	-		-nt-	819.100
8	DN80	-		-nt-	1.343.600
9	DN100	-		-nt-	2.065.500
23	Van 1 chiều đồng lá lật MBV - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	39.500
2	DN20	-		-nt-	54.100
3	DN25	-		-nt-	84.100
4	DN32	-		-nt-	160.500
5	DN40	-		-nt-	199.100
6	DN50	-		-nt-	350.000

1	2	3	4	5	6
7	DN65	-		-nt-	610.000
8	DN80	-		-nt-	809.100
9	DN100	-		-nt-	1.534.500
24	Van 1 chiều đồng lá lật MI - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	37.300
2	DN20	-		-nt-	52.300
3	DN25	-		-nt-	72.300
4	DN32	-		-nt-	145.000
5	DN40	-		-nt-	174.100
6	DN50	-		-nt-	299.100
7	DN65	-		-nt-	595.500
8	DN80	-		-nt-	777.300
9	DN100	-		-nt-	1.487.300
25	Van 1 chiều đồng lò xo nôm nhựa MIHA - PN 12				
1	DN15	-		-nt-	47.700
2	DN20	-		-nt-	65.000
3	DN25	-		-nt-	92.300
4	DN32	-		-nt-	167.300
5	DN40	-		-nt-	239.100
6	DN50	-		-nt-	309.100
7	DN65	-		-nt-	557.300
8	DN80	-		-nt-	696.400
9	DN100	-		-nt-	1.190.900
26	Van 1 chiều đồng lò xo nôm đồng MIHA - PN 12				
1	DN15	-		-nt-	54.500
2	DN20	-		-nt-	75.000
3	DN25	-		-nt-	104.100
4	DN32	-		-nt-	221.400
5	DN40	-		-nt-	260.900
6	DN50	-		-nt-	346.400
7	DN65	-		-nt-	599.100
8	DN80	-		-nt-	745.500
9	DN100	-		-nt-	1.310.000
27	Van 1 chiều đồng lò xo MBV- PN 10				
1	DN15	-		-nt-	39.500
2	DN20	-		-nt-	55.000
3	DN25	-		-nt-	78.200
4	DN32	-		-nt-	150.700
5	DN40	-		-nt-	202.700
6	DN50	-		-nt-	261.500
28	Van bi đồng MIHA 2000 tay bướm - PN 16				
1	DN15	-		-nt-	71.800
2	DN20	-		-nt-	98.200
29	Van bi đồng mạ Niken MIHA 2000 tay bướm - PN 16				

1	2	3	4	5	6
1	DN15	-		-nt-	80.900
2	DN20	-		-nt-	110.000
30	Van bi đồng ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16				
1	DN15	-		-nt-	72.000
2	DN20	-		-nt-	98.000
31	Van bi đồng ren ngoài MIHA tay bướm hợp kim - PN 16				
1	DN15	-		-nt-	72.000
2	DN20	-		-nt-	98.000
32	Van bi đồng ren trong ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16				
1	DN15	-		-nt-	72.000
2	DN20	-		-nt-	98.000
33	Van bi đồng ren 3 ngã MIHA - PN 16				
1	DN15	-		-nt-	65.000
34	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt (dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16				
1	DN15	-		-nt-	72.000
2	DN20	-		-nt-	98.000
3	DN25	-		-nt-	160.000
4	DN32	-		-nt-	298.000
5	DN40	-		-nt-	376.000
6	DN50	-		-nt-	549.000
7	DN65	-		-nt-	1.169.000
8	DN80	-		-nt-	1.589.000
9	DN100	-		-nt-	2.828.000
35	Van bi đồng nối ống mềm MIHA - PN 16				
1	DN15	-		-nt-	90.000
36	Van bi đồng ren trong ren ngoài MINI hiệu MIHA - PN 16				
1	F15 x M15	-		-nt-	39.000
37	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt màu vàng(dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16				
1	DN8	-		-nt-	61.000
2	DN10	-		-nt-	62.000
3	DN15	-		-nt-	87.000
4	DN20	-		-nt-	122.000
5	DN25	-		-nt-	175.000
6	DN32	-		-nt-	322.000
7	DN40	-		-nt-	424.000
8	DN50	-		-nt-	645.000
9	DN65	-		-nt-	1.425.000
38	Van bi đồng tay gạt MBV- PN 10				
1	DN15	-		-nt-	66.000
2	DN20	-		-nt-	80.000
3	DN25	-		-nt-	139.000
4	DN32	-		-nt-	248.000
5	DN40	-		-nt-	330.000
6	DN50	-		-nt-	527.000

1	2	3	4	5	6
7	DN65	-		-nt-	1.085.000
8	DN80	-		-nt-	1.494.000
9	DN100	-		-nt-	2.421.000
39	Van bi đồng tay bướm MBV - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	66.000
2	DN20	-		-nt-	80.000
40	Van bi đồng MI - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	49.000
2	DN20	-		-nt-	65.000
3	DN25	-		-nt-	100.000
4	DN32	-		-nt-	212.000
5	DN40	-		-nt-	304.000
6	DN50	-		-nt-	437.000
41	Van hơi đồng MIHA - PN 16				
1	DN15	-		-nt-	105.000
2	DN20	-		-nt-	165.000
3	DN25	-		-nt-	190.000
4	DN32	-		-nt-	344.000
5	DN40	-		-nt-	418.000
6	DN50	-		-nt-	689.000
42	Van 1 chiều hơi đồng MIHA - PN 16				
1	DN15	-		-nt-	65.000
2	DN20	-		-nt-	110.000
3	DN25	-		-nt-	140.000
4	DN32	-		-nt-	248.000
5	DN40	-		-nt-	348.000
6	DN50	-		-nt-	582.000
43	Van bi hợp kim TURA tay bướm - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	42.000
2	DN20	-		-nt-	56.000
44	Van bi hợp kim TUBO tay bướm - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	42.000
2	DN20	-		-nt-	56.000
45	Van bi hợp kim TURA tay gạt - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	42.000
2	DN20	-		-nt-	56.000
3	DN25	-		-nt-	81.000
4	DN32	-		-nt-	164.000
5	DN40	-		-nt-	225.000
6	DN50	-		-nt-	329.000
7	DN65	-		-nt-	713.000
46	Rọ đồng MIHA - PN 12				
1	DN15	-		-nt-	42.000
2	DN20	-		-nt-	69.000

1	2	3	4	5	6
3	DN25	-		-nt-	116.000
4	DN32	-		-nt-	177.000
5	DN40	-		-nt-	235.000
6	DN50	-		-nt-	323.000
7	DN65	-		-nt-	583.000
8	DN80	-		-nt-	764.000
9	DN100	-		-nt-	1.442.000
47	Rọ đồng MBV - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	40.000
2	DN20	-		-nt-	60.000
3	DN25	-		-nt-	91.000
4	DN32	-		-nt-	134.000
5	DN40	-		-nt-	196.000
6	DN50	-		-nt-	280.000
7	DN65	-		-nt-	518.000
8	DN80	-		-nt-	656.000
9	DN100	-		-nt-	1.141.000
48	Rọ đồng MI - PN 10				
1	DN20	-		-nt-	49.000
2	DN25	-		-nt-	63.000
3	DN40	-		-nt-	156.000
4	DN65	-		-nt-	349.000
5	DN80	-		-nt-	450.000
6	DN100	-		-nt-	934.000
49	Y lọc đồng MIHA				
1	DN15	-		-nt-	58.000
2	DN20	-		-nt-	93.000
3	DN25	-		-nt-	148.000
50	Van phao đồng MIHA				
1	DN15	-		-nt-	152.000
2	DN20	-		-nt-	205.000
3	DN25	-		-nt-	245.000
4	DN32	-		-nt-	633.000
5	DN40	-		-nt-	833.000
6	DN50	-		-nt-	1.364.000
51	Van phao đồng MBV				
1	DN15	-		-nt-	134.000
2	DN20	-		-nt-	175.000
3	DN25	-		-nt-	210.000
52	Vòi vườn đồng MIHA - PN 12				
1	DN15	-		-nt-	98.000
2	DN20	-		-nt-	119.000
3	DN25	-		-nt-	180.000
4	DN 15 * 20	-		-nt-	113.000

1	2	3	4	5	6
53	Vòi thường đồng MIHA - PN 12				
1	DN15	-		-nt-	101.000
54	Vòi máy giặt MIHA - PN 12				
1	DN15	-		-nt-	89.000
55	Vòi vườn đồng MBV (tay gạt và tay bướm) - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	72.000
2	DN20	-		-nt-	87.000
56	Vòi vườn đồng MI - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	75.000
2	DN20	-		-nt-	90.000
57	Vòi vườn hợp kim DALING - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	76.000
2	DN20	-		-nt-	92.000
58	Vòi vườn hợp kim TURA - PN 10				
1	DN15	-		-nt-	82.000
2	DN20	-		-nt-	98.000
	VAN LẮP CỤM ĐỒNG HỒ NƯỚC	-			
59	Van góc có van 1 chiều đồng MIHA - trước và sau ĐH				
1	DN15	-		-nt-	93.800
60	Van góc không van 1 chiều đồng MIHA				
1	DN15	-		-nt-	87.400
61	Van góc có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA - trước và sau ĐH				
1	DN15	-		-nt-	114.000
62	Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA				
1	DN15	-		-nt-	109.800
63	Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA loại 7D				
1	DN15	-		-nt-	144.300
64	Van góc có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA				
1	DN15	-		-nt-	104.300
65	Van góc không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA				
1	DN15	-		-nt-	97.800
66	Van góc nối nhanh không van 1 chiều đồng MIHA (van góc nối bấm)				
1	DN15 * 20	-		-nt-	106.600
2	DN15 * 25	-		-nt-	115.000
67	Van góc nối nhanh có van 1 chiều đồng MIHA (van góc nối bấm)				
1	DN15 * 20	-		-nt-	114.000
2	DN15 * 25	-		-nt-	123.400
68	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng MIHA				
1	DN15	-		-nt-	111.500
69	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA				
1	DN15	-		-nt-	105.800
2	DN20	-		-nt-	153.700
70	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA				
1	DN15	-		-nt-	129.600

1	2	3	4	5	6
71	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA				
1	DN15	-		-nt-	122.400
72	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D				
1	DN15	-		-nt-	154.700
73	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D tay khóa				
1	DN15	-		-nt-	137.000
74	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA				
1	DN15*20	-		-nt-	130.700
75	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA				
1	DN15	-		-nt-	130.700
76	Van bi liên hợp đồng MIHA loại ren ngoài				
1	DN15	-		-nt-	77.400
2	DN20	-		-nt-	93.800
77	Van bi liên hợp đồng MIHA loại tay gạt				
1	DN25	-		-nt-	334.500
78	Van bi liên hợp đồng MIHA loại 1 đầu ren trong 15				
1	DN20	-		-nt-	93.800
79	Van bi liên hợp đồng mạ Niken MIHA				
1	DN20	-		-nt-	109.300
80	Van bi liên hợp đồng tay khóa MIHA				
1	DN20	-		-nt-	104.300
81	Van bi liên hợp đồng tay bướm MIHA (van đồng, tay đồng)				
1	DN20	-		-nt-	106.600
82	Van bi tay khóa MIHA (gồm van bi, tay khóa, ốc mũ)				
1	DN15	-		-nt-	68.000
2	DN20	-		-nt-	92.500
83	Van cửa đồng tay khóa MIHA				
1	DN15	-		-nt-	89.400
2	DN20	-		-nt-	112.400
84	Choòng mở khóa	-		-nt-	156.800
	LINH KIỆN ĐỒNG & KẼM- SX TẠI MINH HÒA				
87	Cút đồng ren trong				
1	DN15	-		-nt-	9.700
88	Cút đồng nối ống mềm				
1	DN15*16	-		-nt-	27.900
89	Tê đồng ren trong				
1	DN15	-		-nt-	9.100
90	Tê đồng ren ngoài				
1	DN15	-		-nt-	12.400
91	Tê đồng ren ngoài 1 đai ốc (tê cầu) - có kèm gioăng				
1	DN15	-		-nt-	14.200
92	Kép đồng				
1	DN15 - L29mm	-		-nt-	4.500
2	DN15 - L34mm	-		-nt-	5.400

1	2	3	4	5	6
3	DN20	-		-nt-	12.200
4	DN25	-		-nt-	25.400
5	DN32	-		-nt-	33.100
93	Kép thu đồng				
1	DN15 *8	-		-nt-	5.700
2	DN15 *10	-		-nt-	5.700
3	DN20 *15	-		-nt-	15.700
94	Lơ đồng				
1	DN15 - L15.5mm	-		-nt-	2.800
2	DN15 - L25.5mm	-		-nt-	4.600
3	DN15 - L29.5mm	-		-nt-	5.500
4	DN20	-		-nt-	7.700
95	Lơ thu đồng				
1	DN15 *8			-nt-	5.700
2	DN20 *15 - L12.7mm	-		-nt-	3.700
3	DN20 *15 - L14mm			-nt-	4.600
4	DN20 *15 - L18mm	-		-nt-	5.800
96	Đuôi đồng hồ				
1	DN15 - L42			-nt-	
2	DN15 - L37			-nt-	
97	Nối nhanh ống mềm bằng đồng				
1	DN15 *6	cái		-nt-	3.200
2	DN15 *8	cái		-nt-	3.600
3	DN15 *10	cái		-nt-	4.000
4	DN15 *16	cái		-nt-	5.300
5	DN20 *8	cái		-nt-	6.500
6	DN20 *18	cái		-nt-	8.100
98	Măng sông đồng				
1	DN15 - L21.5	cái		-nt-	4.400
2	DN15 - L29	cái		-nt-	5.900
3	DN20 - L23	cái		-nt-	7.500
4	DN20 - L30	cái		-nt-	8.900
99	Măng sông đồng nối ống mềm				
1	DN15 *16	cái		-nt-	17.100
100	Nút bịt đồng ren trong				
1	DN15	cái		-nt-	2.600
2	DN20	cái		-nt-	4.900
101	Nút bịt đồng ren ngoài				
1	DN15	cái		-nt-	2.400
2	DN20	cái		-nt-	3.600
	LINH KIỆN BẰNG KẼM MẠ CRÔM NHÃN HIỆU M & MI				
102	Cút kẽm mạ crôm ren trong				
1	DN15	cái		-nt-	5.900
2	DN20	cái		-nt-	8.900

1	2	3	4	5	6
103	Cút kẽm mạ crôm ren trong ren ngoài				
1	DN15	cái		-nt-	7.400
104	Tê kẽm mạ crôm ren trong				
1	DN15	cái		-nt-	11.600
2	DN20	cái		-nt-	13.100
105	Kép kẽm mạ crôm				
1	DN15	cái		-nt-	4.000
2	DN20	cái		-nt-	6.300
106	Măng sông kẽm mạ crôm ren trong				
1	DN15	cái		-nt-	5.300
2	DN20	cái		-nt-	6.100
107	Lơ kẽm mạ crôm ren trong và ren ngoài				
1	DN15*15	cái		-nt-	4.200
2	DN20*15	cái		-nt-	4.500
108	Rắc co kẽm mạ crôm ren trong có gioăng				
1	DN15	cái		-nt-	15.900
2	DN20	cái		-nt-	17.500
109	Côn kẽm mạ crôm				
1	DN20*15	cái		-nt-	6.300
	Ống PPR và phụ kiện PPR			Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu VITOSA	
1	Ống nước nóng PN20	đ/m		48 đường 3/2, Hải Châu, Đà Nẵng Tel: 02363 531 239 - 0937690108	
	φ 20 x 3,4mm	-			25.900
	φ 25 x 4,2mm	-			44.100
	φ 32 x 5,4mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	67.700
	φ 40 x 6,7mm	-		-nt-	104.500
	φ 50 x 8,3mm	-		-nt-	163.200
	φ 63 x 10,5mm	-		-nt-	256.800
2	Ống nước lạnh PN10	đ/m			
	φ 20 x 2,3mm	-		-nt-	20.700
	φ 25 x 2,4mm	-		-nt-	37.100
	φ 32 x 2,9mm	-		-nt-	48.900
	φ 40 x 3,7mm	-		-nt-	65.700
	φ 50 x 4,6mm	-		-nt-	96.300
	φ 63 x 5,8mm	-		-nt-	153.500
	φ 75 x 6,8mm	-		-nt-	215.000
	φ 90 x 8,2mm	-		-nt-	311.600
	φ 110 x 10mm	-		-nt-	496.200
3	Co trơn	đ/cái			
	20 mm	-		-nt-	5.200
	25 mm	-		-nt-	6.800
	32 mm	-		-nt-	11.600
	40 mm	-		-nt-	20.000

1	2	3	4	5	6
	50 mm	-		-nt-	35.000
	63 mm	-		-nt-	107.300
	75 mm	-		-nt-	140.000
	90 mm	-		-nt-	225.500
	110 mm	-		-nt-	386.400
4	Tê đều	đ/cái			
	20 mm	-		-nt-	5.900
	25 mm	-		-nt-	8.900
	32 mm	-		-nt-	15.500
	40 mm	-		-nt-	24.100
	50 mm	-		-nt-	47.700
	63 mm	-		-nt-	117.700
	75 mm	-		-nt-	150.900
	90 mm	-		-nt-	238.200
	110 mm	-		-nt-	417.700
5	Lõi	đ/cái			
	20 mm	-		-nt-	4.100
	25 mm	-		-nt-	6.300
	32 mm	-		-nt-	10.500
	40 mm	-		-nt-	17.700
	50 mm	-		-nt-	40.000
	63 mm	-		-nt-	89.900
	75 mm	-		-nt-	140.900
	90 mm	-		-nt-	181.600
	110 mm	-		-nt-	352.700
6	Nối trơn	đ/cái			
	20 mm	-		-nt-	2.700
	25 mm	-		-nt-	4.600
	32 mm	-		-nt-	7.100
	40 mm	-		-nt-	11.400
	50 mm	-		-nt-	20.700
	63 mm	-		-nt-	43.600
	75 mm	-		-nt-	70.000
	90 mm	-		-nt-	118.200
	110 mm	-		-nt-	190.900
7	Côn thu	đ/cái			
	25/20 mm	-		-nt-	4.100
	32/25 ->/20 mm	-		-nt-	5.900
	40/32 ->/20 mm	-		-nt-	9.300
	50/40 ->/20 mm	-		-nt-	16.800
	63/50 ->/20 mm	-		-nt-	33.200
	76/53 ->/40 mm	-		-nt-	57.700
	90/75 ->/50 mm	-		-nt-	92.700
	110/90 ->/75 mm	-		-nt-	166.800

1	2	3	4	5	6
8	Tê thu	đ/cái			
	25/20 mm	-		-nt-	8.900
	32/25 ->/20 mm	-		-nt-	15.900
	40/32 ->/20 mm	-		-nt-	36.400
	50/40 ->/20 mm	-		-nt-	63.200
	63/50 ->/20 mm	-		-nt-	113.600
	76/53 ->/40 mm	-		-nt-	145.000
	90/75 ->/50 mm	-		-nt-	243.600
	110/90 ->/75 mm	-		-nt-	409.100
9	Nút bít tron	đ/cái			
	20 mm	-		-nt-	2.500
	25 mm	-		-nt-	4.400
	32 mm	-		-nt-	5.900
	40 mm	-		-nt-	8.800
10	Nổi ren ngoài	đ/cái			
	20 x 1/2"	-		-nt-	43.200
	25 x 1/2"	-		-nt-	50.200
	25 x 3/4"	-		-nt-	59.800
	32 x 1"	-		-nt-	99.100
	40 x 1.1/4"	-		-nt-	259.100
	50 x 1.1/2"	-		-nt-	296.300
	63 x 2"	-		-nt-	527.300
	75 x 2"	-		-nt-	845.500
11	Nổi ren trong	đ/cái			
	20 x 1/2"	-		-nt-	34.100
	25 x 1/2"	-		-nt-	42.000
	25 x 3/4"	-		-nt-	46.800
	32 x 1"	-		-nt-	89.500
	40 x 1.1/4"	-		-nt-	190.000
	50 x 1.1/2"	-		-nt-	250.700
	63 x 2"	-		-nt-	468.200
12	Co ren trong	đ/cái			
	20 x 1/2"	-		-nt-	37.700
	25 x 1/2"	-		-nt-	42.500
	25 x 3/4"	-		-nt-	58.600
	32 x 1"	-		-nt-	107.300
13	Co ren ngoài	đ/cái			
	20 x 1/2"	-		-nt-	53.200
	25 x 1/2"	-		-nt-	59.100
	25 x 3/4"	-		-nt-	71.600
	32 x 1"	-		-nt-	99.100
14	Tê ren trong	đ/cái			
	20 x 1/2"	-		-nt-	38.600
	25 x 1/2"	-		-nt-	41.100

1	2	3	4	5	6
	25 x 3/4"	-		-nt-	59.500
	32 x 1"	-		-nt-	114.700
15	Tê ren ngoài	đ/cái			
	20 x 1/2"	-		-nt-	45.000
	25 x 1/2"	-		-nt-	50.000
	25 x 3/4"	-		-nt-	62.300
	32 x 1"	-		-nt-	105.400
16	Rắc co nhựa	đ/cái			
	20 mm	-		-nt-	34.100
	25 mm	-		-nt-	50.700
	32 mm	-		-nt-	72.300
	40 mm	-		-nt-	81.400
	50 mm	-		-nt-	123.500
17	Rắc co ren trong	đ/cái			
	20 x 1/2"	-		-nt-	81.800
	25 x 3/4"	-		-nt-	127.100
18	Rắc co ren ngoài	đ/cái			
	20 x 1/2"	-		-nt-	87.300
	25 x 3/4"	-		-nt-	129.500
19	Ống cong	đ/cái			
	20 mm	-		-nt-	22.300
	25 mm	-		-nt-	29.500
20	Van kiểu hàm ếch (tay vịn gang)	đ/cái			
	20 mm	-		-nt-	144.500
	25 mm	-		-nt-	175.000
	32 mm	-		-nt-	210.000
	40 mm	-		-nt-	324.100
	50 mm	-		-nt-	527.300
	63 mm	-		-nt-	663.600
20	Van kiểu cửa đồng (tay vịn gang)	đ/cái			
	20 mm	-		-nt-	190.500
	25 mm	-		-nt-	211.700
	32 mm	-		-nt-	289.100
	40 mm	-		-nt-	445.000
	50 mm	-		-nt-	762.400
	63 mm	-		-nt-	1.176.000
1	Ống uPVC		QCVN 16:2019 TCVN 8491-2:2011	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp	
1	φ 21 x 1,7mm	đ/m			5.600
2	φ 21 x 2,0mm	-		Lô C1 CNN nhựa Đức Hòa- Đức Hòa- Long An Tel: 072 3779337	6.900
3	φ 27 x 1,8mm	-		Nhà phân phối: Châu -141 Hàm Nghi, ĐN- Tel: 0236 3690728	7.800
4	φ 27 x 2,5mm	-			10.500
5	φ 34 x 2,0mm	-			10.900
6	φ 34 x 2,5mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	13.500
7	φ 42 x 2,0mm	-		-nt-	14.200

1	2	3	4	5	6
8	φ 42 x 2,4mm	-		-nt-	16.900
9	φ 49 x 2,3mm	-		-nt-	19.400
10	φ 49 x 3,0mm	-		-nt-	24.800
11	φ 60 x 2,0mm	-		-nt-	20.500
12	φ 60 x 3,0mm	-		-nt-	29.700
13	φ 90 x 2,6mm	-		-nt-	39.800
14	φ 90 x 3,0mm	-		-nt-	45.900
15	φ 110 x 3,0mm			-nt-	56.800
16	φ 114 x 3,2mm			-nt-	61.800
17	φ 114 x 5,0mm			-nt-	98.200
18	φ 130 x 5,0mm			-nt-	110.700
2	Co	đ/cái			
1	21 mm dày	-		-nt-	1.800
2	27 mm dày	-		-nt-	2.500
3	34 mm dày	-		-nt-	2.800
4	49 mm dày	-		-nt-	5.500
5	60 mm dày	-		-nt-	6.500
6	90 mm mỏng	-		-nt-	10.000
7	114 mm	-		-nt-	17.500
3	Co giảm	đ/cái			
1	27/21			-nt-	2.100
2	34/21			-nt-	2.900
3	34/27			-nt-	2.900
4	42/34			-nt-	3.200
4	60/34			-nt-	4.500
4	90/60			-nt-	10.000
4	Co răng trong	đ/cái			
1	21 mm			-nt-	2.400
2	27 mm			-nt-	2.700
3	34 mm			-nt-	3.900
5	Co răng ngoài	đ/cái			
1	21 mm			-nt-	2.400
2	27 mm			-nt-	2.900
3	34 mm			-nt-	4.400
6	Lõi	đ/cái			
1	21 mm	-		-nt-	1.500
2	27 mm	-		-nt-	1.600
3	34 mm	-		-nt-	2.400
4	42 mm	-		-nt-	2.900
5	49 mm	-		-nt-	3.600
7	Nối	đ/cái			
1	21 mm	-		-nt-	1.400
2	27 mm	-		-nt-	1.800
3	34 mm	-		-nt-	2.300

1	2	3	4	5	6
4	42 mm			-nt-	2.700
5	49 mm	-		-nt-	3.600
6	60 mm			-nt-	4.400
7	90 mm			-nt-	8.900
8	114 mm			-nt-	12.500
8	Tê	đ/cái			
1	21 mm	-		-nt-	2.000
2	27 mm	-		-nt-	2.500
3	34 mm	-		-nt-	3.800
4	42 mm			-nt-	4.900
5	49 mm			-nt-	7.700
6	60 mm	-		-nt-	6.600
7	90 mm	-		-nt-	13.300
8	114 mm	-		-nt-	21.800
	ỐNG NHỰA uPVC	đ/m	ISO 4422-2:1996	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI	
1	D21x1.6mm	-		Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp	6.200
2	D27x1.8mm	-		Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai	8.800
3	D34x2.0mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	12.200
4	D42x2.1mm	-		-nt-	16.300
5	D49x2.4mm	-		-nt-	21.300
6	D60x2.0mm	-		-nt-	22.500
7	D60x2.8mm	-		-nt-	31.000
8	D90x2.9mm	-		-nt-	48.600
9	D90x3.8mm	-		-nt-	62.900
10	D114x3.8mm	-		-nt-	80.600
11	D114x4.9mm	-		-nt-	103.200
12	D168x6.0mm	-		-nt-	189.000
13	D168x7.3mm	-		-nt-	225.700
14	D220x6.6mm	-		-nt-	268.900
15	D220x8.7mm	-		-nt-	350.800
16	D100x6.7mm	-		-nt-	150.400
17	D150x9.7mm	-		-nt-	317.700
18	D200x9.7mm	-		-nt-	406.000
19	D250x10.7mm	-		-nt-	594.200
	ỐNG NHỰA HDPE	đ/m	DIN 16963, ISO 4427-3 T		
1	D25 x 2.0mm	-		-nt-	9.800
2	D25 x 2.3mm	-		-nt-	11.700
3	D25 x 3.0mm	-		-nt-	13.700

1	2	3	4	5	6
4	D27 x 3.2mm	-		-nt-	15.600
5	D32 x 2.0mm	-		-nt-	13.100
6	D32 x 2.4mm	-		-nt-	16.000
7	D32 x 3.0mm	-		-nt-	18.800
8	D32 x 3.6mm	-		-nt-	22.600
9	D40 x 2.0mm	-		-nt-	16.600
10	D40 x 2.4mm	-		-nt-	20.000
11	D40 x 3.0mm	-		-nt-	24.200
12	D40 x 3.7mm	-		-nt-	29.100
13	D40 x 4.5mm	-		-nt-	34.500
14	D50 x 2.4mm	-		-nt-	25.700
15	D50 x 3.0mm	-		-nt-	30.700
16	D50 x 3.7mm	-		-nt-	37.000
17	D50 x 4.6mm	-		-nt-	45.100
18	D50 x 5.6mm	-		-nt-	53.400
19	D63 x 3.0mm	-		-nt-	40.000
20	D63 x 3.8mm	-		-nt-	49.100
21	D63 x 4.7mm	-		-nt-	59.600
22	D63 x 5.8mm	-		-nt-	71.000
23	D63 x 7.1mm	-		-nt-	85.000
1	Ống HDPE			Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16	d/m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H inch (BS)	Địa chỉ: 138 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	7.700
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	-		Tel: 028.62921358	9.100
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	9.800
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	-		-nt-	11.700
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20	-		-nt-	13.700
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10	-		-nt-	13.200
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	-		-nt-	16.100
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16	-		-nt-	18.800
9	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	-		-nt-	22.600
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8	-		-nt-	16.600
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	-		-nt-	20.100
12	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5	-		-nt-	24.300
13	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	-		-nt-	29.200
14	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20	-		-nt-	34.600
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	-		-nt-	25.800
16	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10	-		-nt-	30.800

1	2	3	4	5	6
17	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	-		-nt-	37.100
18	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	-		-nt-	45.300
19	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20	-		-nt-	53.500
20	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8	-		-nt-	40.100
21	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	-		-nt-	49.300
22	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	-		-nt-	59.700
23	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	-		-nt-	71.200
24	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	-		-nt-	85.300
25	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	-		-nt-	57.000
26	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	-		-nt-	70.300
27	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	-		-nt-	84.700
28	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	-		-nt-	101.100
29	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	-		-nt-	120.700
30	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	-		-nt-	90.000
31	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	-		-nt-	99.700
32	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	-		-nt-	120.500
33	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16	-		-nt-	144.700
34	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	-		-nt-	173.300
35	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	-		-nt-	97.300
36	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	-		-nt-	120.800
37	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	-		-nt-	151.100
38	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	-		-nt-	180.500
39	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	-		-nt-	218.000
40	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20	-		-nt-	262.400
41	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	-		-nt-	125.800
42	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	-		-nt-	156.000
43	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	-		-nt-	190.700
44	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	-		-nt-	232.500
45	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16	-		-nt-	282.000
46	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20	-		-nt-	336.300
47	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	-		-nt-	157.900
48	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	-		-nt-	194.300
49	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	-		-nt-	238.100
50	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	-		-nt-	288.400
51	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	-		-nt-	349.600
52	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	-		-nt-	420.500
53	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	-		-nt-	206.900
54	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	-		-nt-	255.100

1	2	3	4	5	6
55	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	-		-nt-	312.900
56	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	-		-nt-	376.300
57	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	-		-nt-	462.400
58	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	-		-nt-	551.600
59	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	-		-nt-	258.500
60	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	-		-nt-	321.200
61	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	-		-nt-	393.900
62	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	-		-nt-	479.700
63	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	-		-nt-	581.600
64	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	-		-nt-	697.500
65	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	-		-nt-	321.100
66	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	-		-nt-	400.100
67	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	-		-nt-	493.600
68	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	-		-nt-	587.800
69	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	-		-nt-	727.700
70	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	-		-nt-	867.700
71	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	-		-nt-	402.800
72	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	-		-nt-	503.800
73	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	-		-nt-	606.700
74	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	-		-nt-	743.100
75	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	-		-nt-	889.700
76	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20	-		-nt-	1.073.200
77	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	-		-nt-	499.000
78	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	-		-nt-	614.800
79	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	-		-nt-	751.700
80	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	-		-nt-	923.900
81	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	-		-nt-	1.106.900
82	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	-		-nt-	1.324.400
83	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6	-		-nt-	618.800
84	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	-		-nt-	784.300
85	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	-		-nt-	936.600
86	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	-		-nt-	1.158.400
87	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	-		-nt-	1.387.300
88	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	-		-nt-	1.658.800
89	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	-		-nt-	789.100
90	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	-		-nt-	982.500
91	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	-		-nt-	1.192.700
92	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5	-		-nt-	1.448.800

1	2	3	4	5	6
93	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	-		-nt-	1.756.000
94	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20	-		-nt-	2.113.200
95	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	-		-nt-	1.002.300
96	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	-		-nt-	1.235.500
97	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	-		-nt-	1.515.700
98	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	-		-nt-	1.837.500
99	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16	-		-nt-	2.229.300
100	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	-		-nt-	2.680.700
101	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	-		-nt-	1.264.500
102	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	-		-nt-	1.584.400
103	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	-		-nt-	1.926.000
104	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	-		-nt-	2.326.400
105	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	-		-nt-	2.841.000
106	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	-		-nt-	3.414.200
107	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6	-		-nt-	1.615.900
108	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	-		-nt-	1.988.700
109	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	-		-nt-	2.433.700
110	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	-		-nt-	2.941.400
111	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	-		-nt-	3.595.900
112	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	-		-nt-	4.316.100
113	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	-		-nt-	1.967.900
114	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	-		-nt-	2.467.100
115	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	-		-nt-	3.026.500
116	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	-		-nt-	3.660.500
117	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	-		-nt-	4.457.500
118	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	-		-nt-	5.338.500
119	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	-		-nt-	2.702.700
120	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	-		-nt-	3.332.700
121	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10	-		-nt-	4.091.800
122	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5	-		-nt-	4.994.500
123	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	-		-nt-	6.032.700
124	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	-		-nt-	3.424.500
125	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	-		-nt-	4.210.900
126	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	-		-nt-	5.182.700
127	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	-		-nt-	6.312.700
128	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16	-		-nt-	7.167.300
129	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6	-		-nt-	4.360.000
130	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	-		-nt-	5.369.100

1	2	3	4	5	6
131	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	-		-nt-	6.586.400
132	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5	-		-nt-	8.031.800
133	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16	-		-nt-	9.723.600
134	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	-		-nt-	5.521.800
135	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	-		-nt-	6.805.500
136	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	-		-nt-	8.351.800
137	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5	-		-nt-	8.578.200
2	Ống PPR				0
1	Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10	d/m		-nt-	21.300
2	Ống PPR DN 20 x 2.8 mm PN 16	-		-nt-	23.600
3	Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20	-		-nt-	26.300
4	Ống PPR DN 20 x 4.1 mm PN 25	-		-nt-	29.100
5	Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10	-		-nt-	37.900
6	Ống PPR DN 25 x 3.5 mm PN 16	-		-nt-	43.600
7	Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20	-		-nt-	46.100
8	Ống PPR DN 25 x 5.1 mm PN 25	-		-nt-	48.200
9	Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10	-		-nt-	49.200
10	Ống PPR DN 32 x 4.4 mm PN 16	-		-nt-	59.100
11	Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20	-		-nt-	67.800
12	Ống PPR DN 32 x 6.5 mm PN 25	-		-nt-	74.500
13	Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10	-		-nt-	65.900
14	Ống PPR DN 40 x 5.5 mm PN 16	-		-nt-	80.000
15	Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20	-		-nt-	105.000
16	Ống PPR DN 40 x 8.1 mm PN 25	-		-nt-	114.000
17	Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10	-		-nt-	96.600
18	Ống PPR DN 50 x 6.9 mm PN 16	-		-nt-	127.300
19	Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20	-		-nt-	163.200
20	Ống PPR DN 50 x 10.1 mm PN 25	-		-nt-	181.800
21	Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10	-		-nt-	153.600
22	Ống PPR DN 63 x 8.6 mm PN 16	-		-nt-	200.000
23	Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20	-		-nt-	257.300
24	Ống PPR DN 63 x 12.7 mm PN 25	-		-nt-	286.400
25	Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10	-		-nt-	213.600
26	Ống PPR DN 75 x 10.3 mm PN 16	-		-nt-	272.700
27	Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20	-		-nt-	356.400
28	Ống PPR DN 75 x 15.1 mm PN 25	-		-nt-	404.500
29	Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10	-		-nt-	311.800
30	Ống PPR DN 90 x 12.3 mm PN 16	-		-nt-	381.800

1	2	3	4	5	6
31	Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20	-		-nt-	532.700
32	Ống PPR DN 90 x 18.1 mm PN 25	-		-nt-	581.800
33	Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10	-		-nt-	499.100
34	Ống PPR DN 110 x 15.1 mm PN 16	-		-nt-	581.800
35	Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20	-		-nt-	750.000
36	Ống PPR DN 110 x 22.1 mm PN 25	-		-nt-	863.600
3	Ống uPVC				
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	đ/m		-nt-	4.500
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	-		-nt-	5.300
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	-		-nt-	6.150
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20	-		-nt-	9.000
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9	-		-nt-	6.700
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12	-		-nt-	8.750
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.5mm PN 17	-		-nt-	11.400
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20	-		-nt-	13.800
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.3mm PN 6	-		-nt-	8.100
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9	-		-nt-	9.800
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12	-		-nt-	12.200
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.5mm PN 15	-		-nt-	14.700
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18	-		-nt-	17.700
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN 6	-		-nt-	11.200
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7	-		-nt-	13.400
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9	-		-nt-	16.300
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN 12	-		-nt-	18.600
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5	-		-nt-	12.900
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8	-		-nt-	16.700
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9	-		-nt-	21.300
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN 9	-		-nt-	22.300
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	-		-nt-	16.700
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	-		-nt-	22.500
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	-		-nt-	25.900
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	-		-nt-	31.100
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	-		-nt-	33.400
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	-		-nt-	28.600
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	-		-nt-	44.000
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	-		-nt-	48.600
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	-		-nt-	50.200
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	-		-nt-	62.700

1	2	3	4	5	6
32	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	-		-nt-	82.900
33	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	-		-nt-	51.900
34	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	-		-nt-	61.400
35	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	-		-nt-	68.400
36	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.5mm PN 5	-		-nt-	75.100
37	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	-		-nt-	80.600
38	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN 9	-		-nt-	103.100
39	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5.0mm PN 9	-		-nt-	106.100
40	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	-		-nt-	145.900
41	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	-		-nt-	109.700
42	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	-		-nt-	134.900
45	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8	-		-nt-	218.300
46	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	-		-nt-	225.600
47	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	-		-nt-	282.900
48	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	-		-nt-	280.900
49	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	-		-nt-	268.700
50	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	-		-nt-	350.500
51	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1mm - Thoát	-		-nt-	5.360
52	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.2mm PN 10	-		-nt-	6.550
53	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5	-		-nt-	7.090
54	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.6mm PN 16	-		-nt-	8.640
55	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25	-		-nt-	10.180
56	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1mm - Thoát	-		-nt-	6.640
57	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10	-		-nt-	8.360
58	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5	-		-nt-	9.820
59	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 2mm PN 16	-		-nt-	10.910
60	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 3mm PN 25	-		-nt-	15.360
61	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1mm - Thoát	-		-nt-	8.640
62	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8	-		-nt-	10.180
63	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10	-		-nt-	12.360
64	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2mm PN 12.5	-		-nt-	15.090
65	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16	-		-nt-	17.270
66	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25	-		-nt-	25.450
67	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.2mm - Thoát	-		-nt-	12.820
68	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6	-		-nt-	14.450
69	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.7mm PN 8	-		-nt-	16.910
70	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2mm PN 10	-		-nt-	19.270
71	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5	-		-nt-	22.640

1	2	3	4	5	6
72	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16	-		-nt-	28.090
73	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25	-		-nt-	37.640
74	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.4mm - Thoát	-		-nt-	15.090
75	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6	-		-nt-	17.640
76	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8	-		-nt-	20.090
77	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10	-		-nt-	23.270
78	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5	-		-nt-	28.180
79	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16	-		-nt-	35.360
80	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25	-		-nt-	50.640
81	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.4mm - Thoát	-		-nt-	19.550
82	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5	-		-nt-	23.450
83	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6	-		-nt-	28.550
84	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8	-		-nt-	33.270
85	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10	-		-nt-	40.180
86	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5	-		-nt-	50.450
87	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16	-		-nt-	60.640
88	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25	-		-nt-	89.090
89	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.5mm - Thoát	-		-nt-	27.450
90	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5	-		-nt-	32.090
91	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6	-		-nt-	36.270
92	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.9mm PN 8	-		-nt-	47.360
93	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10	-		-nt-	58.550
94	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5	-		-nt-	73.820
95	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16	-		-nt-	89.090
96	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 8.4mm PN 25	-		-nt-	128.640
97	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.5mm - Thoát	-		-nt-	33.550
98	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4	-		-nt-	38.360
99	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5	-		-nt-	44.820
100	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.7mm PN 6	-		-nt-	51.910
101	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8	-		-nt-	68.090
102	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10	-		-nt-	84.450
103	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5	-		-nt-	104.820
104	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16	-		-nt-	126.730
105	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 10.1mm PN 25	-		-nt-	183.000
106	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 1.9mm - Thoát	-		-nt-	50.640
107	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4	-		-nt-	57.270
108	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.7mm PN 5	-		-nt-	66.730
109	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6	-		-nt-	76.000

1	2	3	4	5	6
110	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8	-		-nt-	106.450
111	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10	-		-nt-	127.450
112	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5	-		-nt-	157.360
113	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16	-		-nt-	190.640
114	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25	-		-nt-	271.270
115	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2mm - Thoát	-		-nt-	55.910
116	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	-		-nt-	70.450
117	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	-		-nt-	82.550
118	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	-		-nt-	97.820
119	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	-		-nt-	124.090
120	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	-		-nt-	156.270
121	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5	-		-nt-	191.640
122	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16	-		-nt-	235.090
123	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 14mm PN 25	-		-nt-	335.730
124	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát	-		-nt-	68.910
125	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	-		-nt-	87.730
126	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	-		-nt-	103.180
127	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	-		-nt-	121.640
128	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	-		-nt-	162.640
129	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	-		-nt-	199.180
130	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5	-		-nt-	244.910
131	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 10.3mm PN 16	-		-nt-	300.640
132	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 15.7mm PN 25	-		-nt-	424.820
133	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát	-		-nt-	89.450
134	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	-		-nt-	117.090
135	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	-		-nt-	136.450
136	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	-		-nt-	157.550
137	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	-		-nt-	203.730
138	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	-		-nt-	258.550
139	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	-		-nt-	317.360
140	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16	-		-nt-	390.270
141	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25	-		-nt-	553.090
142	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát	-		-nt-	112.360
143	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	-		-nt-	144.180
144	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	-		-nt-	167.270
145	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	-		-nt-	199.090
146	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	-		-nt-	254.270
147	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	-		-nt-	325.360

1	2	3	4	5	6
148	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.	-		-nt-	403.090
149	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 13.3mm PN 16	-		-nt-	494.550
150	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát	-		-nt-	167.730
151	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	-		-nt-	175.910
152	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	-		-nt-	212.550
153	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	-		-nt-	247.180
154	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	-		-nt-	315.450
155	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	-		-nt-	404.090
156	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.	-		-nt-	498.090
157	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16	-		-nt-	608.450
158	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát	-		-nt-	174.090
159	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	-		-nt-	215.640
160	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	-		-nt-	259.090
161	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	-		-nt-	307.180
162	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	-		-nt-	398.820
163	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	-		-nt-	511.640
164	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.	-		-nt-	632.360
165	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16	-		-nt-	756.360
166	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát	-		-nt-	226.730
167	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	-		-nt-	282.640
168	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	-		-nt-	340.820
169	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6	-		-nt-	397.640
170	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	-		-nt-	514.000
171	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 11.9mm PN 10	-		-nt-	649.820
172	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 14.8mm PN 12.	-		-nt-	804.730
173	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16	-		-nt-	981.640
174	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	-		-nt-	338.910
175	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	-		-nt-	405.270
176	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	-		-nt-	477.450
177	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	-		-nt-	613.450
178	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	-		-nt-	841.270
179	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.	-		-nt-	965.730
180	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16	-		-nt-	1.177.360
181	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	-		-nt-	428.450
182	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	-		-nt-	508.640
183	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	-		-nt-	610.270
184	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	-		-nt-	766.640
185	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 15mm PN 10	-		-nt-	1.061.450

1	2	3	4	5	6
186	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.	-		-nt-	1.223.000
187	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16	-		-nt-	1.488.730
188	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4	-		-nt-	541.090
189	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	-		-nt-	664.550
190	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	-		-nt-	790.550
191	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	-		-nt-	1.025.820
192	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	-		-nt-	1.261.450
193	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 21.1mm PN 12.	-		-nt-	1.556.640
194	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16	-		-nt-	1.896.360
195	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	-		-nt-	679.090
196	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	-		-nt-	844.360
197	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	-		-nt-	1.004.180
198	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	-		-nt-	1.300.090
199	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	-		-nt-	1.606.180
200	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.	-		-nt-	1.969.090
201	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	-		-nt-	861.910
202	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5	-		-nt-	1.067.360
203	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	-		-nt-	1.273.450
204	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	-		-nt-	1.644.270
205	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	-		-nt-	2.037.090
206	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	-		-nt-	1.130.360
207	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	-		-nt-	1.347.820